



SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO TP ĐÀ NẴNG
THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP

THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

Hào khí của Hàn



Kỷ niệm 160 năm
Ngày nhân dân Đà Nẵng kháng Pháp
(1858-1860)

Đà Nẵng, tháng 9 năm 2018

Lời nói đầu

Trong tiến trình lịch sử nước ta, Đà Nẵng luôn được coi là một quân cảng và một thương cảng quan trọng bậc nhất của triều Nguyễn. Ngay sau khi thành lập, vương triều Nguyễn đã chú trọng xây dựng tại đây một hệ thống quản lý và phòng thủ cảng biển đặc biệt. Năm 1813, triều đình sai Nguyễn Văn Thành lập pháo đài Điện Hải và đồn An Hải nằm hai bên tả hữu sông Hàn để quan sát ngoài biển và phòng thủ Đà Nẵng.

Đến Năm 1835, Vua Minh Mạng có dụ: “...tàu Tây đậu tại **cửa Hàn**, còn các cửa biển khác không được vào, phép nước rất nghiêm, chẳng nên làm trái... Từ nay về sau, người Tàu phải đi tàu buôn nước Tàu, mới cho vào cửa biển, người Tây phải đi tàu nước Tây vào cửa Hàn thông thương, không được ghé vào các cửa biển khác...” Đà Nẵng trở thành một quân thương cảng trọng yếu không chỉ của Việt Nam mà cả vùng Đông Nam Á. Chính vì vậy, Đà Nẵng đã trở thành “*đích ngắm*” là tâm điểm để bành trướng thế lực của chủ nghĩa tư bản phương Tây ở vùng Viễn Đông.

Ngày 31/8/1858 thực dân Pháp và đồng minh Tây Ban Nha dàn quân ở cửa Hàn, sáng ngày 1/9/1858 nổ phát súng đầu tiên tấn công Đà Nẵng. Đây là sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước mà Đà Nẵng là địa phương đi đầu chống thực dân Pháp xâm lược. Quân dân Đà Nẵng anh dũng chống trả thực dân Pháp làm sụp đổ kế hoạch “*đánh nhanh thắng nhanh*” tiến công đánh chiếm kinh đô Huế làm tê liệt cơ quan đầu não nhà nước phong kiến hòng nhanh chóng đặt ách đô hộ lên đất nước ta.

Sự kiện quân dân Đà Nẵng kháng chiến chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha xâm lược 1858 (cuộc chiến tranh Mậu Ngọ 1858) là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử Việt Nam thời cận đại, thậm chí từng được xem là thời điểm mở đầu thời kỳ cận đại của lịch sử Việt Nam.

Kỷ niệm 160 năm Ngày nhân dân Đà Nẵng kháng chiến chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha xâm lược. Thư viện Khoa học Tổng hợp xin trân trọng giới thiệu đến quý độc giả tập thông tin chuyên đề “**Hào khí cửa Hàn**” với những bài viết, bài nghiên cứu của những chuyên gia đầu ngành, sẽ tái hiện lại một bức tranh toàn cảnh về chiến sự Đà Nẵng trong buổi đầu chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha xâm lược; giúp độc giả hiểu rõ hơn về: “Thái độ của vua Tự Đức và tinh thần quyết của vua quan nhà Nguyễn với mặt trận Đà Nẵng”, “Vai trò của quân dân Đà Nẵng và danh tướng Nguyễn Tri Phương trong công cuộc chống quân viễn chinh Tây Dương”...

Mặc dù đã rất cố gắng song quá trình tổ chức thực hiện khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công tác sưu tầm, biên soạn thư mục của Thư viện Khoa học Tổng hợp ngày càng tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP

I. CỬA HÀN – VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC CỦA VIỆT NAM VÀ VIỄN ĐÔNG

1. Cửa Hàn – Hải cảng trọng yếu bậc nhất Đại Nam.

Đà Nẵng, địa danh đã từng được người Phương Tây biết đến với tên gọi là *Tourane*, là thương cảng thu hút các luồng giao thương của các thương gia phương Tây, là điểm dừng chân đầu tiên cho những nhà truyền giáo đi rao giảng “đức tin” của Chúa trời ở xứ Đàng Trong và là nơi chủ nghĩa thực dân phương Tây chọn làm nơi khai hoá đầu tiên trong tiến trình xâm lược nước ta, nhằm thực hiện ý đồ chiếm giữ cả vùng Viễn Đông rộng lớn. Song cái địa danh mà người địa phương gọi là Cửa Hàn hoặc Đà Nẵng, người phương Tây gọi là Turon, Tourane... còn lắm người tranh cãi này đã được xác định như thế nào trên bản đồ của Việt Nam từ xưa đến nay?. Hẳn đó là một câu hỏi khá lý thú.

Vùng đất được gọi là Đà Nẵng xưa kia, chính là cửa biển *Đà Áo* – một cách gọi của người xưa về Đà Nẵng ngày nay. Mãi đến cuối thế kỷ XIX, Đà Nẵng chỉ giới hạn từ làng Thạch Thang đến cầu Phương Chính. Năm 1888, Pháp ép vua Đồng Khánh ký một đạo dụ giao 3 thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng cho chúng kiến thiết đô thị thì Đà Nẵng lúc này gồm các xã: Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Thang, Nam Dương và Nại Hiên. Từ thế kỷ XVI trở đi, người ta lấy địa danh Đà Nẵng được ghi chú trong bản đồ xứ Đàng Trong “*An Nam hình thắng đồ*”, lúc này Đà Nẵng là vùng đất nằm ven “*Đà Nẵng môn*”- chữ Đà viết thiếu nét. Trong “*An Nam thống quốc toàn đồ*” chữ “*Đà Nẵng môn*” được ghi đủ nét. Tương tự như vậy, trong các bản đồ thời Hồng Đức hay bản đồ của các thương nhân, giáo sĩ phương Tây đến Việt Nam từ xưa đến nay đều dành những nét vẽ và ghi chú chi tiết về địa danh có tên là Hàn hay Tourane này.

Ngày nay, Đà Nẵng đã được xác định chính xác trên bản đồ Việt Nam và thế giới, nó được định vị tại toạ độ 108⁰10’30’’ kinh tuyến Đông đến 16⁰17’30’’ vĩ tuyến Bắc. Phía Bắc và phía tây Bắc của Đà Nẵng tiếp giáp với tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Đông vòng đến đông Nam giáp với biển Đông, phía Nam và tây Nam giáp với tỉnh Quảng Nam. Về khí hậu, Đà Nẵng có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa trung bình hằng năm là 2000mm, song độ chiếu nắng trong năm là tương đối lớn. Điều này cho ta thấy rằng khí hậu Đà Nẵng là tương đối phức tạp, song có phải sức nóng ở đây làm cho hằng trăm tên lính Pháp – Tây Ban Nha chiến ở Đà Nẵng trong 2 năm 1858 – 1860 phải chết hay không thì còn là việc phải bàn, hay đó chỉ là lời nguy biện?.

Đường Thiên Lý chạy suốt từ Bắc vào Nam đi qua đèo Hải Vân hùng vĩ mà Hải Vân Quan còn lại cho đến ngày nay là cửa ải ghi dấu lại con đường xưa. Đoạn đường Thiên Lý đi qua tỉnh Quảng Nam lúc bấy giờ có đến 7 trạm khác nhau, các sử gia nhà Nguyễn gọi là Thất trạm, gồm các trạm: Nam Chân (dưới núi Chân Sảng, nơi nhà Nguyễn thiết lập đồn Chân Sảng), Nam Ô (gần cửa sông Cu Đê, thuộc làng Hoá Ổ, nay là phường Hoà Hiệp), Nam Giản, Nam Phước, Nam Ngọc, Nam Kỳ và Nam Vân. Núi Hải Vân còn là ranh giới tự nhiên giữa Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng, tại đây trước kia họ Trịnh từ đắp lũy để chống Tây Sơn nên còn gọi là Đỉnh Lũy. Năm Minh Mạng thứ tư đặt tên núi là Đỉnh Hải, có xây pháo đài ở đây. Ngoài biển về phía

Đông bắc nổi vọt lên một ngọn núi, năm Minh Mạng thứ 21 đặt tên là Ngự Hải, đây là mốc giới phía Bắc của cửa biển Đà Nẵng.

Phía Tây Đà Nẵng có dãy núi Phước Tường với nhiều ngọn nhấp nhô, có ngọn cao đến 282m chạy dài ra đến tận núi Hải Vân, tạo thành một vòng cung bao bọc lấy Hoà Vang và Đà Nẵng. Đặc biệt, phía Bắc có *“Núi Sơn Trà hình thế chót vót cao chực tầng mây, mây mù tự đáy mà ra. Phía Đông liền biển, Phía Đông Nam có một hòn núi tiếp liền trong như hình sư tử nên gọi là hòn Nghê. Phía Tây có hòn Mỏ Diều, có pháo đài Phòng hải ở đây, Phía Bắc là núi Cổ Ngựa, đối nhau với hòn Ngự Hải đứng sừng sững ở cửa biển. Phía Tây của cửa biển là Vũng Trà Sơn, là chỗ ẩn cho tàu thuyền”*. Chính tại bán đảo Sơn Trà này còn là nơi các vua Nguyễn đã thiết lập một hệ thống phòng thủ liên hoàn hùng giữ lấy cửa biển Đà Nẵng, cũng chính nơi đây liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã dùng làm chôn dung thân trong suốt 18 tháng trời đánh chiếm Đà Nẵng.

Vì là vùng đất nằm ven sông Hàn và cửa biển nên về mặt địa chất Đà Nẵng chiếm đến 2/3 là đất cát, khi thực dân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng thì loại hình đất trên đã tạo thuận lợi cho quân dân ta thời bấy giờ dễ dàng thiết lập được hệ thống công sự kiên cố để chống Pháp. Điều này được ghi nhận bởi lời tường trình của tên sĩ quan Pháp tham chiến lúc bấy giờ là: *“chỉ trong một đêm họ đã làm xong phòng tuyến mới để chống lại chúng tôi”*.

Vùng đất của Đà Nẵng từ đèo Hải Vân cho đến Ngũ Hành Sơn, có các con sông quan trọng ăn sâu vào nội địa như: sông Cu Đê, sông Thanh Khê, sông Cẩm Lệ, sông Cổ Cò.

Sông Cẩm Lệ thì “chảy qua xã Cẩm Lệ, chảy chừng 7 dặm qua xã Hoá Khuê Trung và Hoá Khuê Tây làm thành sông Hàn, rồi đổ ra cửa biển Đà Nẵng”. Ở đây cần nói thêm rằng: con sông Thu Bồn có một nhánh nhỏ chảy về phía Bắc đi qua địa phận Vĩnh Điện rồi hợp lưu với sông Cẩm Lệ trước khi đổ ra vịnh Đà Nẵng, chính lẽ đó mà khi Pháp đánh Đà Nẵng thì triều đình Nhà Nguyễn và Tuần phủ Quảng Nam sức nhân dân ở đây lấp sông Vĩnh Điện để ngăn không cho tàu Pháp tiến sâu vào nội địa. Riêng sông Cổ Cò thì “ở hạ bàn hai huyện Hoà Vang và Diên Phước từ xã Thanh Châu phía Bắc cửa Đại Chiêm, chảy về phía Bắc mất 42 dặm, qua phía Tây núi Ngũ Hành Sơn rồi vào sông Cẩm Lệ, lại đổ ra cửa biển Đà Nẵng. Dòng sông bị cát bồi lấp nông cạn, phải đợi thủy triều lên thuyền mới có thể thông”. Hồi đầu thế kỷ XX, sông Cổ Cò vẫn còn đi lại được song đến nay, qua khảo sát thì con sông nổi tiếng một thời từng là đường giao thông huyết mạch giữa Đà Nẵng và đô thị cổ Hội An đã bị biến thành đồng lúa thuộc các phường Hoà Quý và Hoà Hải. Sở dĩ phải dẫn giải chi tiết vị trí và tên gọi các dòng sông Cu Đê, Cẩm Lệ, Cổ Cò vì chúng quan hệ mật thiết đến việc khảo sát trên thực địa các cuộc chiến đẫm máu đương thời của sự kiện quân dân Đà Nẵng kháng chiến chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha xâm lược 1858-1860.

Cuối cùng cần phải nói đến vịnh Đà Nẵng. Theo đánh giá của các nhà hàng hải trong và ngoài nước từ xưa đến nay thì vịnh Đà Nẵng được xem là một trong những hải cảng tốt nhất Việt Nam. Các sử gia nhà Nguyễn cũng đã dành nhiều dòng ghi chép về vịnh này: *“Vịnh Đà Nẵng ở phía Bắc huyện Hoà Vang lại có tên là vũng Trà Sơn, phía đông là núi Sơn Trà, phía Bắc là núi Hải Vân; phía Tây là tấn Cu Đê, dài*

rộng chừng 29 dặm linh, phía Đông Nam là vũng Trà Sơn là vũng biển lớn, vừa rộng vừa sâu có thể chứa được hàng ngàn nghe thuyền, phía ngoài có núi che, không phải lo về sóng, tàu thuyền đi lại gặp lúc chưa tiện đều đỗ ở đây”. Ngày nay, theo tài liệu có được thì chiều sâu trung bình của vịnh Đà Nẵng là 20m, riêng chiều sâu thủy lộ sông Hàn là 7m thương thuyền trọng tải 2000 tấn có thể ra vào neo đậu tại bến sông Hàn rất dễ dàng, tàu có trọng tải từ 5000 tấn trở lên thì đậu ở cảng nước sâu Tiên Sa để bốc dỡ hàng.

Chính nhờ vào vị trí địa dư thuận lợi đó mà kể từ thế kỷ XVII trở đi, Đà Nẵng dần trở thành một thương cảng vô cùng hấp dẫn đối với các nhà buôn và hàng hải phương Tây cũng như các nước bên bờ vùng Thái Bình Dương này.

Lưu Anh Rô. Đà Nẵng buổi đầu đánh Pháp (1858-1860) / Lưu Anh Rô. - Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 2005. - 274tr. ; 21cm. - tr.9 – 14

2. Đà Nẵng – Dưới cái nhìn thềm thường của chủ nghĩa tư bản Phương Tây.

Từ sau thế kỷ XV và XVI, hàng loạt những phát kiến địa lý vĩ đại ra đời đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành hàng hải thế giới vươn tới những bến bờ xa lạ. Cũng trong thời gian này chủ nghĩa tư bản phương Tây đang từng bước chuyển mình thoát ra khỏi sự quẩn quại trong đêm trường Trung cổ để đứng lên xác lập vị thế của mình. Dĩ nhiên, như một hệ lụy tất yếu, các nước tư bản phương Tây phát triển thì phải cần đến nguyên liệu và thị trường tiêu thụ song 2 nhu cầu căn bản đó, ngoài các quốc gia phong kiến phương Đông ra chẳng có nơi nào đáp ứng được. Từ đó về sau, người ta thấy ngày càng nhiều chiếc tàu phương Tây chạy bằng máy hơi nước, được trang bị những cỗ đại bác lớn nhắm lấy phương Đông mà trực chỉ.

Thực dân pháp đã chọn Đà Nẵng để thực hiện hành vi cướp bóc thuộc địa của mình tại Việt Nam và Đông Dương song không phải họ là kẻ đặt chân lên Đà Nẵng đầu tiên. Theo các tài liệu mà chúng tôi có được cho đến nay thì phương tây đầu tiên đến Đà Nẵng là một người Bồ, ông tên là Antonio de Faria, là thuyền trưởng của tàu Albuquerque, đến Đà Nẵng năm 1533. Lúc bấy giờ của Hàn chỉ là nơi để Faria bỏ neo tạm thời trên bước đường tiến vào thương cảng Hội An đang thời cường thịnh bằng con sông Cổ Cò như đã nêu ở trên.

Cùng với các lái buôn, các giáo sĩ phương Tây cũng hăm hở tiến về phía đông, họ vừa mang trong mình xứ mạng mà Chúa trời giao phó là “*Gieo giống phúc âm*” cho các nước phương Đông, vừa phải đảm nhận vai trò gián điệp hồng dơn đường cho những đội quân xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây sau này. Người ta nói về hai xứ mạng song hành mà các giáo sĩ lúc bấy giờ đảm nhận bằng một cụm từ ngắn gọn là “*Hạt tiêu và linh hồn*” là vì thế!. Vì lẽ đó, giáo sĩ Christforo Borri đã kịp thời có mặt tại Đà Nẵng năm 1618 và ở lại Đà Nẵng mãi đến năm 1622, ông đã đề cập đến mối liên hệ giữa Hội An và Đà Nẵng như sau: “*Hai ngõ vào ấy là cửa biển Fulln Cianiallo (Cù Lao Chàm?) và Turon (Đà Nẵng), hai cửa biển ấy ban đầu cách nhau 3,4 dặm rồi rẽ xa nhau và đi sâu vào nội địa như hai con sông lớn cách biệt nhau. Sau cùng gặp nhau ở một điểm, ở địa điểm đó người ta thấy nhiều tàu thuyền vào bằng cửa này hay cửa khác*”.

Có một điều rất lạ là: dù người Anh hay người Pháp, dù người Bồ hay người Nga, dù thủy thủ hay nhà thám hiểm, là lái buôn hay nhà truyền giáo khi họ đặt chân đến Đà Nẵng đều dành thương cảng này là một sự ca ngợi hết lời và nhìn thấy ở đây một vị trí quân sự, thương mại chiến lược cần phải chiếm lấy. Ngay cả giáo sĩ Đắc Lộ người đã từng sống nhiều năm ở Việt Nam, từng đặt chân đến Huế, Hội An và Đà Nẵng, một người chuyên tâm lo việc của “*nước Chúa*” nhưng cũng không quên đưa một cái nhìn toàn cảnh về xứ Đàng Trong để rồi đi đến kết luận: “*Đây là vị trí cần phải chiếm lấy và chiếm được xứ này thì các lái buôn Châu Âu sẽ tìm được nguồn lợi nhuận và tài nguyên rất dồi dào*”

Cũng với một cái nhìn tổng thể đó, Chapman một thương gia của Công ty Đông Ấn, người được toàn quyền Anh ở Ấn Độ giao trọng trách thăm dò và thiết lập thương mại, cũng như lập thương điểm ở Đàng Trong, đã đến đây tháng 4-1778, ông ta đã nhận xét về cửa biển Đà Nẵng như sau: “*Bờ biển có nhiều cảng tiện lợi, nhất là Đà Nẵng là nơi trú ẩn vững chắc cho các tàu thuyền mọi trọng tải trong mọi thời tiết xấu*”. Cũng chính Chapman đã tiết lộ cho chúng ta biết rằng, nếu người Anh mà chiếm được Đà Nẵng thì họ trở thành đối thủ đáng sợ của Hà Lan và Tây Ban Nha, Chapman còn tỏ ý quan ngại rằng nếu nước Anh không kịp ra tay trước thì khả năng Pháp phồng tay trên là điều rất có thể xảy ra. Những tường trình trên đây của Chapman, còn bổ sung rõ hơn một nhận định rằng: CNTB phương Tây luôn nhìn Đà Nẵng với cặp mắt thèm thuồng khó tả.

Không dừng ở việc đánh giá vị trí chiến lược của Đà Nẵng so với hệ thống các hải cảng xứ Đàng Trong, nhiều nhà hàng hải Châu Âu ở thế kỷ XVII-XVIII đã ví cửa khẩu này như một “*Gibraltar*” của Đông Nam Châu Á và Thái Bình Dương. Nó hội tụ đủ các điều kiện sau: 1. Cửa biển có núi bao bọc cho tàu thuyền tránh bão trên đại dương. 2. Là tâm điểm xuất phát gần nhất và tiện lợi nhất trực chỉ Trung Hoa, Philipin...và ngay cả các nước gần phái Đông của quần đảo Mã Lai. Thực ra, theo nhiều nhà hàng hải phương Tây đương thời họ lý luận rằng: ngay trước mặt Đà Nẵng là quần đảo Hoàng Sa, nếu lấy hòn đảo này làm tâm để vạch một đường tròn thì kỳ lạ thay, các đường kính hải trình của nó sẽ tiếp cận đến các thuộc địa của Anh (Hong Kong), Tây Ban Nha và Hoa Kỳ (PhiLiPin) hay thuộc địa cũ của Nhật Bản là Đài Loan. Điều đó cho ta thấy rằng, xét nhiều mặt: về kinh tế và quân sự thì Đà Nẵng quả thật là một hải cảng cực kỳ quan trọng ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đầy sóng gió này...

Lưu Anh Rô.Đà Nẵng buổi đầu đánh Pháp (1858-1860)/ Lưu Anh Rô. - Đà Nẵng : Nxb. Đà Nẵng, 2005. - 274tr. ; 21cm. - tr.15 – 18

3. Xung đột giữa triều Nguyễn với tàu chiến Pháp tại Đà Nẵng

Một châu bản rất giá trị được phát hiện gần đây nói đến cuộc xung đột vào năm Thiệu Trị thứ bảy (1847) giữa quân triều Nguyễn và tàu chiến Pháp tại cửa biển Đà Nẵng.

Năm 1859, sau một năm chống lại cuộc tấn công quân Pháp, đứng trước thách thức lịch sử, vua Tự Đức đã triệu viện Cơ mật, yêu cầu truy xuất tàng thư của các

triều vua trước, tập hợp thành báo cáo về những ứng xử của các triều trước đối với những yêu sách của người phương Tây.

Đó là lý do ra đời của tập châu bản dày tới 70 trang, được đệ trình chính thức ngày 18-8-1859. Châu bản lần đầu tiên được công bố này đã bổ sung thêm những thông tin về cuộc chiến tại Đà Nẵng năm 1847.

Mở đầu Châu bản, các đại thần Cơ mật trình báo: “Hôm trước thần đã nói rõ nguyên nhân thuyền chiến người Tây dương vào bến Đà Nẵng năm Thiệu Trị thứ bảy, làm phiếu tờ trình lên, vâng được Châu phê (lời phê duyệt của vua – NV): Những yêu cầu của bọn Dương di đã lần lượt phụng sắc chỉ hoặc xử trí ra sao phần nhiều chưa được rõ, nên cứ sự thực làm phiên tiếp tục tiến trình lên. Chúng thần đã tra cứu tường tận thêm, chọn lấy điểm chính đem nhập vào bản phúc trình trước dâng lên. Châu điểm” (chữ xác nhận của vua vào lời tâu của các quan - NV)⁽¹⁾.

Ở báo cáo này, Viện Cơ mật đã trình bày nhiều nội dung liên quan đến những ứng xử của vua Nguyễn đối với tàu thuyền phương Tây, chủ yếu là thuyền buôn đã nhiều lần đến xin đặt quan hệ buôn bán, thậm chí phạm lãnh thổ nhưng Nhà nước đã hết sức mềm mỏng. Báo cáo cũng cho biết chi tiết việc thuyền Pháp gây sự tại Đà Nẵng năm 1847.

Sách Đại Nam thực lục của Quốc sử quán triều Nguyễn chép: “Có hai chiếc thuyền quân của nước Phất Lan Tây đậu ở cửa biển Đà Nẵng, có 5-6 người đạo trưởng công nhiên đeo chữ “thập”, đi lại ở nơi cửa biển. Quan dinh tỉnh Quảng Nam xét ra, chúng đến đó có ý kiêu ngạo, đem việc phi tầu lên.

Vua sai tả Tham tri Bộ Lễ Lý Văn Phúc đi đến ngay... khi Phúc đã đến cửa biển, bọn Tây dương định ngày cùng hội với nhau, đến ngày, đầu mục Tây dương là Lạp Biệt Nhĩ đem vài mươi tên đồ đảng, đeo gươm, đeo súng, đến thẳng ngay công quán; ngăn lại không được.

Chúng đưa ra một thư của chúng bằng chữ Hán, lời lẽ phần nhiều ngông càn. Phúc không chịu tiếp nhận, đầu mục Tây dương quát to để dọa nạt, đặt lá thư lên trên ghế rồi đi. Phúc và Đình Tân bàn với nhau rằng: “nhận lấy thư là có tội, mà đốt thư đi cũng có tội, không gì bằng cho chạy trạm về đệ tâu lên”.

Phúc cũng về Kinh để đợi tội... khi Phúc đã đi (khỏi cửa biển), bọn Tây dương lại càng rông càn, ngày thường lên bờ, đi lại chỗ làng xóm. Những người nước ta vẫn theo tả đạo, phần nhiều đi lại nom dòm, thông tin tức kín.

Những thuyền quân đi tuần biển bị chúng bắt giữ lại ở cửa biển. Có 5 chiếc thuyền bọc đồng ở Kinh phái đi nam (Kim Ứng, Phấn Bằng, Linh Phụng, Thọ Hạc, Vân Bằng) chưa ra biển, còn đậu lại ở vũng Trà Sơn cùng đối diện với thuyền Tây dương cũng bị chúng sấn đến cướp lấy buồm thuyền và dây buộc thuyền. Những người trông coi các hiệu thuyền là Thự phó vệ úy Lê Văn Pháp, suất đội Nguyễn Tri, Nguyễn Quyền, Nguyễn Hy, Lê Tần đều bỏ neo giữ chặt, báo đến Kinh”⁽²⁾.

Sự kiện trên trong báo cáo của viện Cơ mật cho biết trong cuộc trao đổi giữa đại diện triều đình Huế là Lý Văn Phúc với người Pháp, ngày 6 tháng 2, Lý Văn

Phức đã có những ứng đáp thể hiện rõ chính sách nhất quán đối với tàu thuyền phương Tây, trực tiếp là người Pháp.

Về việc người nước ngoài xin lui tới Kinh sư, Lý Văn Phức trả lời rằng: “Theo lệ định của bản quốc, trước tiên dâng thư lên quan địa phương, quan ở đó chuyển đạt thư lên cấp trên, nếu chưa được sự đồng thuận thì chưa cho lui tới”.

Người Pháp lại đặt vấn đề thiết lập phố xá ở tấn Đà Nẵng, việc đó giải quyết thế nào, Lý Văn Phức cho rằng: “Làng xóm ở đây vốn chuyên nghiệp nông tang, nếu lập phố xá buôn bán thì không phù hợp. Huống chi, thương thuyền quý quốc bất ngờ đến đây thương mại, bản quốc không cấm đoán, song không nhất thiết phải lập phố xá...”.

Lý Văn Phức và Nguyễn Đình Tân cho biết khá chi tiết sự kiện Pháp bắn phá tại Đà Nẵng năm 1847: “Bọn thuyền binh Phú Lãng Sa đã vào địa phận tấn vịnh Đà Nẵng vào ngày mùng 6 tháng trước, nay ta lãnh chỉ đến cửa tấn này, triệu quan Hội đồng cai tỉnh Quảng Nam là Nguyễn Đình Tân vào trừ biện công việc.

Hoàng thượng phê rằng: quan ở tấn cùng ngoại quốc gặp nhau để trao đổi, đàm luận ứng đáp các việc. Nguyễn Đình Tân khai rằng: ngày 1 tháng 2 năm nay, có tiếp đón nguyên thư Quảng Nam Lãnh binh Nguyễn Đức Tập, được báo cáo là có đội binh thuyền của Phú Lãng Sa đã đến hải cảng Trà Sơn, bề tôi bèn tức tốc phái người đến hỏi chuyện.

Ngày mùng 4, tiếp Lang trung Hộ Bộ Phan Bá Sảm cùng thông ngôn Nguyễn Hữu Quang đến cửa tấn hỏi chuyện và thông dịch. Ngày 7, có một chiếc thuyền lớn ngoại quốc vào, bèn tiếp tục được Tả tham tri Bộ Lễ là Lý Văn Phức cùng Thị vệ hợp đề trừ tính các khoản. Đến tối mùng 7 về sau, các đầu mục ngoại quốc dùng thuyền Pháp đội vào Đà Nẵng ở khắc 4.

Thánh chỉ chuẩn cho Lý Văn Phức cùng bọn Phan Bá Sảm và quân binh tiến hành các đối sách đối phó với quân địch. Hoàng thượng cho các quân thần tăng cường những đội quân tinh nhuệ, tức tốc đến cửa tấn hội cùng quan binh để tăng cường phòng thủ. Hoàng thượng chuẩn cho Khâm phái Đại thần Mai Công Ngôn thống quản quân, điều hành và thiết luật quân, điều động quân binh cùng chiến thuyền để tích cực phòng ngự”.

Chi tiết trên cho thấy phía Pháp đã chủ động ở lần gây sự này. Quân Pháp tỏ ra ngông cuồng còn quan quân Nhà Nguyễn thì lúng túng, thậm chí những thuyền bọc đồng hạng lớn nhất của Nhà Nguyễn đậu tại đây cũng bị cướp. Có tài liệu còn cho là bị bắn chìm “chỉ trong chưa đầy vài khắc”⁽³⁾. Phía triều đình chỉ lo tổ chức phòng bị lại sau khi đã bị tấn công.

LÊ TIẾN CÔNG

(1) Châu bản triều Nguyễn, triều Tự Đức, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, HN tập 112. Tư liệu của Lê Tiến Công. Bản lược dịch của nhà nghiên cứu Võ Vĩnh Quang.

(2) Nguyễn Hữu Châu Phan (2010), “Bối cảnh lịch sử Việt Nam khi người Pháp đến”, Nghiên cứu Huế, số 2, tr. 63.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), Đại Nam thực lục, tập 7, bản dịch của Viện Sử học, tái bản lần thứ nhất, NXB Giáo Dục, HN, tr. 715.

*Lê Tiến Công. Xung đột giữa triều Nguyễn với tàu chiến Pháp tại Đà Nẵng / Lê Tiến Công // Đà Nẵng online. – Năm 2016. - Ngày 24, tháng 01
[http://www.baodanang.vn/channel/6058/201601/xung-dot-giua-trieu-nguyen-voi-tau-chien-phap-tai-da-nang-2466004/\(2018-18-8\)](http://www.baodanang.vn/channel/6058/201601/xung-dot-giua-trieu-nguyen-voi-tau-chien-phap-tai-da-nang-2466004/(2018-18-8))*

4. Ý đồ xâm chiếm Đà Nẵng của thực dân Pháp

Từ cuối thế kỷ thứ XVI chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển mạnh mẽ nhu cầu nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ thúc đẩy các nước Anh Pháp Tây Ban Nha Bồ Đào Nha ...hướng về các quốc gia phương Đông để hùng tìm kiếm chiếm đoạt làm thuộc địa phục vụ cho mẫu quốc tại châu Âu và quá trình phát triển bành trướng của mình.



Minh họa Thành An Hải

Với vị trí đặc biệt quan trọng trong khu vực cũng như trên thế giới nước ta sớm trở thành đối tượng bị thực dân dòm ngó. Trong đó Đà Nẵng được chọn là tiêu điểm xâm lược do vị trí đặc biệt quan trọng có cảng biển lớn cảng sông thuận lợi án ngữ cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng lúc bấy giờ với nhiều nơi khác ở Đông Nam Á và Đông Bắc Á.

Thực dân Pháp đã chọn Đà Nẵng để bắt đầu kế hoạch xâm lược Việt Nam mặc dù họ chưa phải là người đầu tiên đến Đà Nẵng. Trước người Pháp năm 1533 người phương Tây đầu tiên dừng lại ở Đà Nẵng là Atonio de Faria người Bồ Đào Nha trên đường đến Hội An. Sau đó nhiều người Anh Pháp Tây Ban Nha Bồ Đào Nha ... đã đến Đà Nẵng với nhiều sứ mạng nhiệm vụ khác nhau. Điều đặc biệt dù là nhà thám hiểm lái buôn hay nhà truyền giáo tất cả đều đánh giá Đà Nẵng như một vị trí chiến lược quan trọng cần phải chiếm lấy.

Ý đồ xâm chiếm Việt Nam của Pháp có từ rất sớm đó là đề xuất trình Pháp Hoàng Louis XV của tướng Dumas vào năm 1737 người cai quản tỉnh Pondéchéry của Ấn Độ trên cơ sở thu thập ý kiến của các nhà buôn nhà truyền giáo đã đến Việt Nam. Sau đó năm 1747 Dumond chủ nhiệm một công ty Đông Ấn của Pháp sau khi sang Việt Nam thăm dò tình hình lại tiếp tục đề nghị Chính phủ Pháp chiếm Cù lao Chàm gần Hội An.

Khi người Pháp giúp Nguyễn Ánh đánh đổ Tây Sơn khôi phục vương triều đại diện Pháp Hoàng Louis XV là Bá tước Emile de Montmorin và Bá Đa Lộc cùng Hoàng tử Cảnh đã ký Hiệp ước Versailles ngày 28/11/1787 sau này được người Pháp nhiều lần nhắc lại. Hiệp ước có điều khoản về Đà Nẵng đại ý khi người Pháp đến sẽ được hưởng quyền sở hữu và thống trị tại đây.

Sau khi vua Gia Long lên ngôi tiếp đến thời Minh Mạng người Pháp nhiều lần đến Việt Nam cập cảng Đà Nẵng xin thông thương truyền giáo mà thực chất là tìm lại khả năng thực thi Hiệp ước Versailles. Do nhận biết ý đồ của người Pháp các vua nhà Nguyễn tìm cách từ chối mở rộng giao thương và việc truyền giáo.

Năm 1825 Bộ trưởng Hải quân Pháp cử đại tá Bougainville điều động hai chiến hạm Thétis và Espérance đến Đà Nẵng bắt liên lạc với Chaigneau người Pháp đang làm quan tại triều đình Nguyễn tìm cách vận động tạo lập một căn cứ quân sự nhưng không có kết quả. Tiếp đến năm 1832 Chính phủ Pháp tiếp tục cử Eugène cháu của Chaigneau theo tàu Favorite đến Việt Nam lần nữa nhưng cũng không thành công.

Quan hệ ngoại giao và thông thương giữa Việt Nam và Pháp ngày càng trở nên căng thẳng nhất năm 1843 đến 1857.

Ngày 25/02/1843 khi nghe tin vua Thiệu Trị đang giam và chuẩn bị hành hình ba giáo sĩ Pháp trung tá Félix Savin Lévêque ngang nhiên đem chiến hạm Héroïne vào Đà Nẵng đe dọa quan trấn thủ đòi triều đình Huế phải thả ngay các giáo sĩ trên. Khi vua Thiệu Trị đồng ý thả giáo sĩ bị bắt quân Pháp mới chịu rút đi.

Năm 1845 chỉ huy hạm đội Pháp ở biển Đông đô đốc Cécille lệnh cho Fornier đưa chiến hạm đến Đà Nẵng đòi thả Phó Giám mục Nam kỳ là Lefèvre bị triều đình Huế khép tội vì hoạt động phá hoại chính trị. Sau khi được thả viên Phó giám mục này vẫn lén trở lại Nam kỳ và bị bắt lần thứ hai. Lần này Triều đình Huế cho dẫn độ y sang Singapore.

Tướng Lefèvre chưa được thả đô đốc Cécille lệnh cho hai chiến hạm Gloire và La Victorieuse do đại tá Lapierre và trung tá Rigault de Genouilly đến Đà Nẵng. Ngày 15/4/1845 tàu Pháp vào cửa Đà Nẵng yêu cầu triều đình thả ngay Lefèvre tự do truyền giáo rồi nổ súng tấn công đánh đắm 5 chiếc thuyền bọc đồng của ta giết chết một lãnh binh và một hiệp quân. Trước hành động xác xược của Pháp vua Thiệu Trị tra lệnh xử tử người Âu bị bắt trên lãnh thổ Việt Nam.

Ngày 23/3/1847 tàu Gloire do Lapierre chỉ huy cập cảng Đà Nẵng cùng với tàu Victorieuse do Rigault de Genouilly chỉ huy đến trước đó khoảng nửa tháng đưa thư gửi triều đình đề nghị tự do truyền đạo. Do thấy yêu cầu trong thư trái với quy định

Tham tri bộ Lễ Lý Văn Phúc lãnh binh Nguyễn Đức Tân tuần vũ Quảng Nam Nguyễn Đình Tân không nhận thư. Rigault de Genouilly vút thư lại trên bờ quay về tàu rồi cho cướp hết buồm trên 5 chiếc thuyền bọc đồng do Phó vệ úy Lê Văn Pháp chỉ huy đang đỗ tại vịnh. Vua Thiệu Trị tức giận lệnh cho Chương vệ Phạm Bích và Thị lang bộ Binh đem 4 tàu bọc đồng vào tăng cường cho Lê Văn Pháp chỉ đạo Thống chế Mai Công Ngôn Đào Trí đem 3 vệ binh tinh nhuệ vượt Hải Vân Quan vào hội quân Đà Nẵng. Sáng ngày 15/4/1847 khi thấy 4 chiếc tàu chiến của Chương vệ Phạm Bích vào tăng cường phòng thủ cả hai chiến hạm Pháp đồng loạt nổ súng tấn công gây tổn thất nặng nề cho quân Nam Triều cả về người lẫn phương tiện. Sau cuộc đụng độ đẫm máu này vua Thiệu Trị ra chỉ dụ nghiêm cấm việc truyền đạo trên khắp cõi Việt Nam.

Cuối năm 1852 Napoléon III quyết định xúc tiến kế hoạch xâm lược Việt Nam thông qua chiêu bài bảo vệ các nhà truyền giáo trực tiếp can thiệp vào Việt Nam bằng cách cử sứ thần Charle de Montiny tiếp xúc với Triều đình Huế để nói lại đàm phán đồng thời cho biểu dương lực lượng đe dọa từ bên ngoài.

Ngày 16/9/1856 tàu Catinat trang bị 10 cổ đại bác do trung tá hải quân Lelieur chỉ huy lại đến Đà Nẵng để thương nghị một hiệp ước với Việt Nam. Trong thời gian công việc còn chưa có kết quả ngày 26/9/1856 Leliuer cho tàu Catinat nổ súng bắn phá các pháo đài bảo vệ Đà Nẵng cho quân đổ bộ phá hủy mấy pháo đài và 66 khẩu thần công bắt đi 40 quân lính làm tù binh. Tiếp đó ngày 23/01/1857 tàu Marceau chở sứ thần Montiny của Hoàng đế Pháp Napoléon III đưa yêu cầu tự do buôn bán tự do truyền giáo. Triều đình Huế kiên quyết cự tuyệt Montiny bỏ về không quên đe dọa Nhà Nguyễn.

Ngày 02/4/1857 Napoléon III quyết định thành lập "Hội đồng Nam Kỳ" thực chất muốn hợp thức hoá việc đem quân sang đánh chiếm nước ta. Ngày 24/4 đến 18/5/1857 Ủy ban nghiên cứu các vấn đề Việt Nam do Nam tước Brenier đứng đầu đã đề trình kế hoạch đánh chiếm Việt Nam lấy mục tiêu đầu tiên là Đà Nẵng và được Napoléon III thông qua nhanh chóng. Hành động cuối cùng trước khi nổ súng tấn công của thực dân Pháp là cho tàu Catinat đến lại Đà Nẵng vào tháng 9/1857 bí mật đón các giáo sĩ trong đó có Pellerin trở về nước Pháp chuẩn bị triển khai tấn công Việt Nam.

Kế hoạch xâm chiếm Việt Nam mà điểm tấn công đầu tiên của thực dân Pháp đã sẵn sàng.

Võ Văn Dật. Lịch sử Đà Nẵng (1306 - 1975) / Võ Văn Dật. - California : Nam Việt, 2007. - 425tr. : ảnh ; 29cm

II. TOÀN CẢNH CHIẾN SỰ ĐÀ NẴNG BUỔI ĐẦU CHỐNG LIÊN QUÂN PHÁP VÀ TÂY BAN NHA XÂM LƯỢC 1858-1860.

1. Trận Đà Nẵng 1858-1860: chiến thắng lớn đầu tiên và duy nhất của nhà Nguyễn trước liên quân Pháp – Tây Ban Nha.

Cuộc tấn công của liên quân Pháp - Tây Ban Nha tại Đà Nẵng từ 1858 đến 1860 bao gồm bốn giai đoạn. Mỗi giai đoạn đánh dấu một biến chuyển quân sự khác nhau.

1. Giai đoạn tấn công mở màn (1/9/1858 – 2/2/1859)

Trận đánh mở đầu (1-9-1858)

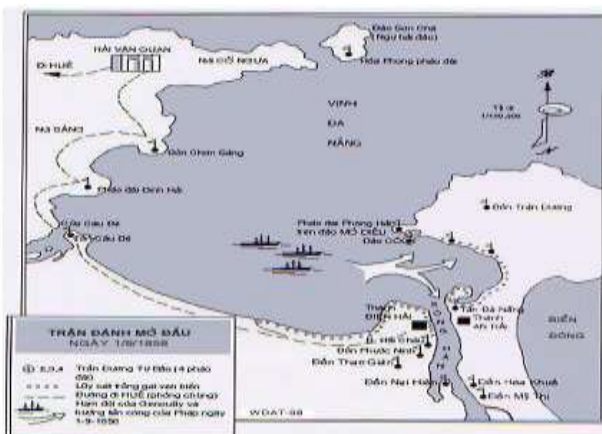


Phó Đô đốc Rigault de Genouilly, Tư lệnh cuộc viễn chinh.

Khởi hành từ cảng Yulikan ở cực nam đảo Hải Nam – cách Đà Nẵng chừng 180 dặm theo đường chim bay – vào lúc tinh mơ ngày 30-8-1858, đoàn tàu trận của liên quân Pháp-Tây Ban Nha dưới quyền chỉ huy của Rigault de Genouilly, bấy giờ là Phó Đô đốc (Vice-Admiral), đã đến vịnh Đà Nẵng vào chiều hôm đó. Lực lượng viễn chinh gồm 14 tàu chiến, trong đó có chiếc El Cano của Tây Ban Nha chạy bằng hơi nước. Về phía Pháp có những tàu buồm lớn, như Némésis, Fusée. Dordogne, Plégeton, Mitraille, Alarme, Dragonne, Avalanche, Prigent. . .

Quân số tổng cộng 2,000 người, trong đó phần Tây Ban Nha, gồm cả lính và sĩ quan có 450 người, đến từ Philippines. Trên soái thuyền Némésis, bên cạnh Genouilly có giám mục Pellerin đóng vai trò cố vấn chính trị và quân sự. Ông đã từ Pháp đến Hongkong vào tháng 8-1858 để nhập vào đoàn quân viễn chinh.

Sáng ngày 1-9-1858, Genouilly gửi một tối hậu thư cho viên Tấn thủ Đà Nẵng, bảo phải nộp tất cả thành trì và pháo đài phòng vệ cho Pháp, hạn trong hai giờ phải trả lời. Dĩ nhiên, không thể nào có phúc đáp từ phía Việt Nam, vì viên chức địa phương không đủ thẩm quyền để trả lời, còn Huế thì hai giờ ngắn ngủi, không thể nào liên lạc được. Kỳ hạn hết, Genouilly ra lệnh khai hỏa. Lập tức súng đại bác trên các tàu Pháp-Tây khạc đạn xối xả vào các vị trí quân sự của Việt Nam quanh vịnh Đà Nẵng, đặc biệt là hai thành An Hải và Điện Hải.



Sau nửa giờ pháo cường tập, vô hiệu hóa phần lớn sức kháng cự của các cơ sở phòng ngự, Genouilly ra lệnh đổ bộ. Đại tá Reynaud, tham mưu trưởng trong bộ chỉ huy viễn chinh, được lệnh dẫn các đại đội đổ bộ thuộc các tàu Némésis, Phlégeton, Primauguet, cùng một phân đội công binh chiến đấu lên bờ. Genouilly đi theo cánh quân này.

Rời xuống, quân Pháp kéo lên bờ phía hữu ngạn, chinh bị hàng ngũ theo đội hình tác chiến, và tiến đến các mục tiêu, vừa đi vừa hô vang khẩu hiệu “Hoàng đế vạn tuế” (Vive l'Empereur!).

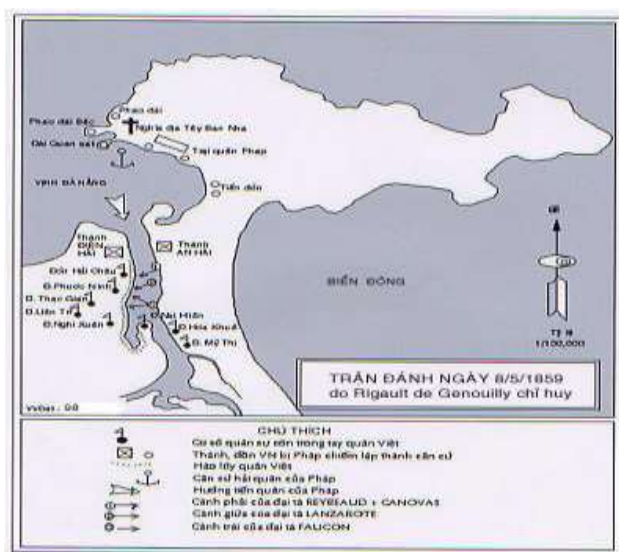
Nhờ sự yểm trợ hữu hiệu bằng đại bác của các tàu Mitraille, Alarme và El Cano, các mục tiêu đã bị thanh toán nhanh chóng, mặc dầu sức kháng cự của quân Việt không phải là quá tệ. Thành An Hải cùng các pháo đài Phòng Hải, Trấn Dương, các Đồn Nhất, Nhì, Ba, Tư đều lần lượt lọt vào tay quân Pháp. Nói một cách khác, nội trong chiều ngày 1-9 quân Pháp đã làm chủ toàn vùng Tiên Sa. Khi ánh nắng chiều bớt thiêu đốt gay gắt, Genouilly cho quân trên các tàu tiếp tục đổ bộ, chiếm đóng các điểm then chốt. Thành An Hải do hai đại đội bộ binh Pháp và một nửa đại đội Tây Ban Nha trú đóng. Cạnh thành này, tại một nơi bằng phẳng dưới chân núi Sơn Trà, công binh được lệnh thiết lập cơ sở cho bộ chỉ huy và đây cũng là nơi đồn trú chính của đoàn quân viễn chinh.



*Liên quân Pháp – Tây Ban Nha đổ bộ tấn công Đà Nẵng ngày 1/9/1858
(Le Mond Illustré, 1858)*

Trận đánh ngày 2-9-1858 hay trận đánh thành Điện Hải

Đêm mùng 1 rạng ngày 2-9, đại tá Reynaud mở cuộc thăm dò vùng đất phía tây nam -- tức là vùng tả ngạn, từ thành Điện Hải ngược lên phía thượng lưu sông Hàn – để chuẩn bị cho cuộc tấn công ngày hôm sau.



Sáng ngày 2-9, tàu hơi nước El Cano và 5 tàu khác được lệnh tập trung hỏa lực vào thành Điện Hải, căn cứ chủ yếu của Đà Nẵng. Sau nửa giờ chịu đựng và gắng gượng bắn trả, thành bắt đầu nao núng. Thiếu tá Jauréguiberry được lệnh dẫn quân đổ bộ hãm thành và các đồn phụ thuộc. Chẳng mấy chốc toàn bộ hệ thống phòng thủ tả ngạn cũng chịu chung số phận của hữu ngạn ngày hôm trước. Sau khi cho quân phá hủy kho tàng, vũ khí, Jauréguiberry cùng đoàn quân đổ bộ xuống tàu rút về căn cứ Tiên Sa.

Họ không dám chiếm đóng vì e dè một cuộc phản công mà họ chưa ước lượng được sức mạnh phải đương đầu. Sau trận Điện Hải, viên Tư lệnh Pháp điều tàu El Cano và Dragone rời vịnh Đà Nẵng ra phòng thủ vùng biển Mỹ Khê, đề phòng một cuộc đánh thốc vào mạn sườn phía đông của căn cứ Pháp. Như vậy, mới chỉ trong hai ngày đầu của tháng 9-1858, liên quân Pháp-Tây Ban Nha coi như đã làm chủ vùng Đà Nẵng.

Họ đã tịch thu 450 đại bác bằng đồng và gang, được xem là đẹp và tốt hơn loại đại bác của Trung Quốc mà họ đã tịch thu và phá hủy ở Quảng Đông. Ngoài ra, họ còn cầm tù hơn 100 binh sĩ và 3 viên quan võ Việt Nam.

Phản ứng của Triều đình Huế

Biến cố ở Đà Nẵng xảy ra chớp nhoáng, Triều đình Huế thảng thốt, gần như trở tay không kịp. Được tin quân Pháp gây hấn, vua Tự Đức lập tức sai Đào Trí cấp tốc vào Đà Nẵng hợp cùng Tổng đốc Nam-Ngãi là Trần Hoàng gọi ngay 200 lính đang nghỉ phép (lính hạ ban) về Đà Nẵng cứu ứng. Viên quân đến nơi thì Đà Nẵng coi như đã bị khống chế. Vua cách chức Tổng đốc Trần Hoàng, cho Đào Trí tạm thay (quyền nhiếp), rồi lại sai Hữu quân Đô thống Lê Đình Lý làm Thống chế, sai Tham tri Bộ Binh Phan Khắc Thận làm Tham tán Quân vụ (Tham mưu trưởng) đem 2,000 quân tinh nhuệ thuộc Vệ Cẩm binh vào Đà Nẵng tiếp ứng. Thống chế Lý vượt Hải Vân, vào đặt bản doanh ở làng Nghi An thuộc huyện Hòa Vang. Bấy giờ, Đà Nẵng chia làm hai phòng tuyến rõ rệt:

* Bên hữu ngạn, liên quân Pháp-Tây làm chủ bán đảo Tiên Sa và đặt căn cứ tại đây. Ngược hữu ngạn, cách Tiên Sa khá xa, quân Việt còn làm chủ hai đồn Hóa Khuê và Mỹ Thị.

* Bên tả ngạn, thành Điện Hải không bị chiếm đóng nhưng thiệt hại lớn về quân lương và vũ khí. Ngoài ra, các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Gián, Nại Hiên cũng bị ảnh hưởng. Sau khi quân Pháp rút lui, quân Việt tái chiếm các cơ sở đó và củng cố trở lại.

Sau khi tạm thời làm chủ tình hình ở Đà Nẵng, ***Genouilly ra tuyên bố Pháp đã chiếm hữu hải cảng này, đặt vịnh Đà Nẵng và sông Hàn trong tình trạng phong tỏa.*** Sự chiếm hữu không có gì chắc chắn, vì quân Việt sẽ phản công, nhưng mục đích của Genouilly là nói lên và nói trước để tránh tình trạng tranh chấp có thể xảy ra với một đệ tam quốc gia nào đó sau này.

Sau khi lập được đầu cầu ở Tiên Sa, công binh được lệnh xây dựng các cơ sở cần thiết, như sở chỉ huy, bệnh viện, nhà kho, doanh trại, xây pháo đài, làm bến tàu, mở đường sá trong căn cứ v.v. dần dần biến mảnh đất hoang dã dưới chân núi Sơn Trà thành một thành phố nhỏ dã chiến của Pháp. Để có thể đổ quân dễ dàng tại những nơi địa thế không cho phép tiến quân bằng đường bộ, mà đường thủy thì tàu lớn không vào được, Jauréguiberry cho thực hiện gấp bốn xà lan bằng gỗ mang theo từ Singapore. Ngày 13-9-1858, Genouilly lại nhận thêm viện binh từ Manila do tàu Durance chở đến, gồm 550 người, cả lính và sĩ quan, do đại tá Lanzarote chỉ huy.

Ngày 6-10-1858, Jauréguiberry dẫn một đoàn tàu ngược sông Hàn, tấn công các cứ điểm phòng thủ của Việt Nam. Quân Pháp đổ bộ, phá lũy đất, nhử rào đồn Mỹ Thị và công hãm đồn này. Thống chế Lê Đình Lý được tin, liền đem quân tiếp cứu, đánh nhau với quân Pháp ở làng Cẩm Lệ. Có thể nói đây là lần đầu tiên một lực lượng chính qui đông đảo của Việt Nam đối đầu trực diện với súng đạn tối tân và chiến thuật bộ binh của phương Tây. Họ gặp một hỏa lực mạnh mẽ của loại súng trường nạp hậu với nhịp bắn nhanh (so với thời đó) và chính xác, bỏ xa kiểu súng điều thương cò máy đá, bắn đã chậm, lại trang bị thiếu thốn. Vì vậy, mặc dầu quân và tướng Việt Nam dũng cảm có thừa nhưng vẫn không đương đầu được. Thống chế Lê Đình Lý bị trúng đạn, thương thế rất trầm trọng. Cận vệ vội vã vồng chủ tướng chạy về tỉnh Quảng Nam, quân sĩ thấy thế mất tinh thần, đoàn quân tan rã nhanh chóng.

Trong khi Thống chế Lý lâm nguy ở Cẩm Lệ thì viên chỉ huy (chức gọi là Phòng triệt) đồn Hóa Khuê ở gần đó là Hồ Đắc Tú, vì quá khiếp nhược, đã đóng chặt cửa đồn, không đem quân cứu ứng. Vì Thống chế anh dũng về dưỡng thương được vài hôm thì mất. Dầu sao, sự hy sinh của ông và một số binh sĩ dưới quyền cũng không đến nỗi vô ích, vì đồn Mỹ Thị đã đứng vững. Quân Pháp không làm gì được, phải rút lui.

Tin dữ đưa về Kinh, vua Tự Đức vừa lo vừa giận. Lập tức Tham tri Lưu Lãng được lệnh đem cờ biển vào Đà Nẵng cách chức Phòng triệt đồn Hóa Khuê là Hồ Đắc Tú, xiềng tay chân, tống giam để điều tra. Mặt khác, Thống chế Tổng Phước Minh được lệnh vào thay Thống chế Lý, làm tư lệnh mặt trận.

Nhưng rồi tình hình ngày một căng, vua Tự Đức không tin rằng Thống chế Minh có đủ mưu lược để đương đầu với quân Pháp, bèn cho ông ta xuống làm Đề đốc, cử Nguyễn Tri Phương làm Tổng thống Quân vụ Quảng Nam. Tổng đốc Định Tường và Biên Hòa là Phạm Thế Hiển được gọi gấp về Kinh để vào Đà Nẵng nhận chức Tham tán Quân vụ, phụ tá cho Nguyễn Tri Phương. Biến cố tại Đà Nẵng với những tin xấu liên tiếp đưa về Kinh khiến vua Tự Đức rất đau đầu. Vua thường đích thân hiệu dụ các tướng hữu trách về cách đóng đồn, cách điều quân, cách tấn công sao cho có hiệu quả, đồng thời cũng đưa ra những quyết định thưởng phạt nhanh chóng để khích lệ các tướng sĩ hăng say chiến đấu.

Tháng 11 năm 1858, quân Pháp lại cho tàu ngược sông Hàn, vào sông Nại Hiên mở cuộc tấn công lớn. Đào Trí và Nguyễn Duy cho quân sĩ mai phục ở bờ sông rồi bất thần đổ ra đánh. Nhờ vậy, đã gây được thiệt hại cho quân Pháp khiến chúng phải rút lui.

Ngày 21 và 22 tháng 12 năm đó, quân Pháp lại ngược sông Hàn theo chiến thuật cũ để đánh các đồn Nại Hiên và Hóa Khuê. Dưới sự chỉ huy của hai Hiệp quân can trường là Nguyễn Triều và Nguyễn An, quân Việt đã chống cự hết sức anh dũng. Chẳng may cả hai tướng đều bị trúng đạn, chết ngay tại trận, trước khi Đề đốc Minh kịp đem quân tới cứu ứng. Tuy nhiên, Đề đốc Minh đã ráng sức đẩy lui được quân Pháp khiến bọn này phải rút lui, bảo toàn được cả hai đồn. Sự hy sinh anh dũng của Nguyễn Triều và Nguyễn An đã gây xúc động lớn cho vua Tự Đức. Vua than:

“Quân đã cô, cứu viện lại không có; một quan tướng đã khó tìm, huống chi chết đến hai; bọn tổng thống (Nguyễn Tri Phương) không đau lòng sao?”

Thế là từ quan tư lệnh họ Nguyễn cho đến các tướng dưới quyền đều bị giáng cấp. Riêng hai Hiệp quân được truy tặng phẩm hàm trọng thể. Rút kinh nghiệm từ trận Hóa Khuê và Nại Hiên (vấn đề thông tin liên lạc và cứu ứng chậm) Nguyễn Tri Phương cho đặt thêm các vọng lâu để quan sát động tĩnh của quân Pháp cũng như đặt thêm các toán tiền thám để báo động kịp thời hầu các đồn có thể tương trợ được nhau.

Bây giờ, phòng tuyến hai bên tại Đà Nẵng có thể chia ra như sau:

* Phía quân Việt, tại tả ngạn có một loạt các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián, Nại Hiên, Nghi Xuân (mới đắp) và thành Điện Hải. Bên hữu ngạn, gần Ngũ Hành Sơn (Núi Non Nước) có hai đồn Hóa Khuê và Mỹ Thị. Tất cả hệ thống này nhằm mục đích ngăn chặn quân Pháp tiến sâu vào nội địa chứ chưa có tác dụng phản công.

* Phía quân Pháp, họ làm chủ bán đảo Tiên Sa, vịnh Đà Nẵng và sông Hàn.

Sau các trận đánh nói trên, quân Pháp còn tiến đánh các đồn Hóa Khuê, Nại Hiên, Thạc Gián mấy lần nữa nhưng các tướng Tổng Phước Minh, Nguyễn Duy, Phan Khắc Thận đã chỉ huy quân sĩ đẩy lui được. Cảm cụ được như vậy là một khích lệ lớn lao đối với toàn thể tướng sĩ. Vua Tự Đức được tin cũng cảm thấy có phần lạc quan về tình hình hơn một đôi chút. Tuy thế, những người có trách nhiệm tại mặt trận vẫn cứ không được yên tâm.

Khoảng tháng 1 năm 1859, sau khi điều nghiên mặt trận, Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển đã cho lập thêm một đồn mới ở Liên Trì. Quân Pháp lại tấn công Thạc Gián và Nại Hiên nhưng bị phục binh Việt Nam đẩy lui. Đây không phải chiến thắng lớn nhưng ít ra cũng là dấu hiệu chứng tỏ khí thế và đờm lược của Nam quân không phải là quá yếu kém. Vua Tự Đức được tin vui, đã ban cho Tổng thống Phương một thanh ngự kiếm và sâm quế để ủy lạo và khích lệ. Sau vụ đắp đồn Liên Trì, Nguyễn Tri Phương lại cho đắp một lũy đất chạy từ thành Điện Hải bao quanh Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián. Bên ngoài lũy là hào sâu đào theo kiểu chữ “Phẩm” (品), dưới đáy cắm đầy chông tre, trên lũy bằng vĩ tre phủ đất và trồng cỏ ngụy trang. Sau lũy luôn luôn có quân mai phục, sẵn sàng nổ súng chống trả.

Hệ thống phòng thủ có vẻ thủ công này thực ra đã góp phần hữu hiệu trong việc ngăn chặn bước tiến của liên quân Pháp-Tây và gây cho họ những tổn thất bất ngờ. Sau khi chiến lũy hoàn thành, quân Pháp lại ba mặt kéo đến tấn công. Họ không biết gì về hệ thống phòng thủ mới. Thế nên khi xung phong hãm đồn, lớp sa xuống hào, bị chông tre gây thương tích, lớp bị quân phục kích trong lũy bắn ra gây tổn thương, đành hãm hực kéo nhau xuống thuyền, rút về căn cứ. Để khích lệ tướng sĩ, vua Tự Đức ra lệnh xuất 100 quan tiền thưởng quan quân và ra lệnh cho tỉnh Quảng Nam đem trâu rượu ra chiến tuyến khao quân.

Những khó khăn của liên quân Pháp-Tây Ban Nha

Nếu Đà Nẵng là mối bận tâm của Triều đình Huế thì cuộc tiến chiếm vùng đất này cũng là khó khăn không nhỏ đối với đoàn quân viễn chinh, vượt ra ngoài tất cả mọi dự liệu lạc quan ban đầu của Paris cũng như của các thừa sai chủ chiến như Huc, Pellerin.

Thật vậy, ngay từ cuộc hành quân đầu tiên vào ngày 1-9-1858, Genouilly đã ghi nhận một tình trạng thời tiết tồi tệ với cái nóng thiêu đốt của miền nhiệt đới, làm cho quân sĩ dễ khát nước và chóng mệt mỏi. Trong trận đánh mở màn tại bán đảo Tiên Sa, quân Việt đã không làm thiệt hại quân viễn chinh cho bằng thiên nhiên. Sau một ngày chiến đấu dưới ánh nắng gay gắt, một số quân đã bị say nắng, trở thành bất khả dụng vào ngày hôm sau. Thật ra, năm 1858, tức năm Mậu Ngọ, là một năm thời tiết bất thường của Quảng Nam. Mùa hè đã kéo dài hơn thường lệ đến biến thành đại hạn; tiếp đến là một mùa mưa triền miên với những ngày tầm tã như “thác đổ lưng trời”. Nóng và ẩm đã làm cho các mầm bệnh truyền nhiễm như thổ tả, kiết lỵ, thương hàn dễ dàng phát triển trong hàng ngũ viễn chinh không quen khí hậu nhiệt đới. Các bệnh này đã gây thiệt hại cho Pháp-Tây gấp mấy lần gươm súng của quân Việt.

Mặt khác, những điều hứa hẹn do cố vấn chính trị và quân sự Pellerin đưa ra đã được thực tế chứng minh ngược lại: dân chúng, nhất là giáo dân, đã không hưởng ứng cuộc xâm lăng của Pháp như ông ta đã ước tính; không có đám dân chúng nào nhân cơ hội ngoại xâm để nổi loạn chống triều đình; không có dân bất mãn cung cấp tin tức cho quân viễn chinh.



Pellerin, cố vấn chính trị và quân sự của Genouilly

Pellerin chủ trương rằng sau khi đánh chiếm Đà Nẵng, quân Pháp sẽ tấn công thẳng vào Huế là có thể hóa giải ngay mọi kháng cự, mọi bẽ tắc. Lý thuyết này nghe có vẻ hữu lý, vì Huế là đầu não của cả nước, nhưng tin tức về Huế quá mù mờ, dù bộ phận tình báo của Genouilly đã khai thác tin tức nơi cả trăm tù binh bị bắt ở Đà Nẵng.

Viên tư lệnh Pháp lâm vào tình trạng lưỡng nan: muốn tiến quân ra Huế cũng khó lòng, vì đường sá xa xôi, thời tiết khắc nghiệt, dễ gì vượt qua cả một hệ thống đồn lũy liên tiếp từ Đà Nẵng đến Hải Vân.

Còn tiến bằng đường thủy thì thuận lợi hơn nhưng lực lượng không thể tiếp cận kinh thành được vì tàu chiến của Pháp thuộc loại đáy sâu, không vào được lòng sông cạn dẫn đến kinh đô; vả chăng, cũng không có người hướng đạo. Giám mục Pellerin hứa với Genouilly sẽ có một hướng đạo lành nghề, vốn là con chiên của giám mục Retord ở Bắc kỳ, giúp việc dẫn đường cho quân viễn chinh. Genouilly phái tàu Primaguet ra Bắc, tiếp xúc với giám mục Retord để tiếp nhận người hướng đạo, nhưng không có kết quả vì ông này đã mất trên bước đường lần trốn lệnh cấm đạo. Tình trạng tiến thoái lưỡng nan này cộng thêm với những khó khăn khác của liên quân khi phải đương đầu với khí hậu khắc nghiệt, tình trạng dịch bệnh và sự đề kháng dũng cảm của quân Việt đã làm cho viên tư lệnh Pháp xuống tinh thần và ngày càng dỏ quạu với ông cố vấn vì ông này cứ muốn xen vào việc chuyên môn của

người khác. Cho đến một ngày kia, khi thấy không thể hợp tác với nhau được nữa, Pellerin đành giả từ Genouilly, về lại Hongkong vào tháng 12 năm 1858.

Trong phúc trình đề ngày 4-1-1859 viết tại bản doanh Đà Nẵng, gửi cho Thượng thư Bộ Hải quân ở Paris, tướng Genouilly đã nói lên tất cả nỗi thất vọng ê chề của ông ta trong cuộc xâm lăng này:

“... Quả thật tôi cần và hết sức đau đớn xác nhận với Ngài về tình trạng đáng phàn nàn về sức khỏe tổng quát. Thiếu tá Lévêque, đại úy hải quân Virot và phó kỹ sư Delautel đi Macao để dưỡng bệnh và chắc chắn phải đưa về Pháp. Tôi không biết phải đối phó thế nào với các lỗ hổng đó. Mỗi ngày lại có nhiều người chết và thời tiết xấu, mà các nhà truyền giáo bảo phải chấm dứt ngày 1 tháng 12, vẫn tiếp tục không thể tưởng tượng nổi. Chỉ nội với sự kiện đó, Ngài cũng có thể phê phán về giá trị các tin tức của họ và lòng tin tưởng của tôi có thể có đối với họ... Dù thế nào đi nữa, thưa Ngài Thượng thư, chúng ta cũng đang đi xuống dốc đến chỗ kiệt quệ, cho đến lúc phải bất động tại Đà Nẵng. Mọi phương tiện để cải thiện tình trạng bộ binh và hải quân đều hết sạch và vô hiệu. Các y sĩ trước tình trạng bệnh tật đã kết luận là người Âu đừng làm việc gì trong khí hậu này, nhưng làm sao được, khi ở đây phải làm những gì cần thiết cho việc phòng vệ, xây cất bệnh viện, lều trại v.v. Đó là một cái vòng lẩn quẩn làm chúng ta điên đầu.” Qua đến trung tuần tháng 1-1859 thì tình trạng bệnh tật gia tăng khủng khiếp. Bệnh binh, chứ không phải thương binh, tràn ngập bệnh viện, do sự hoành hành của dịch kiết lỵ. Trong số 880 bộ binh, chỉ còn lại chừng 500 là cầm súng được. Do đó, quân Pháp chỉ còn lo phòng thủ chứ không thể nào mở được những cuộc tấn công như họ muốn. Genouilly lại gửi tiếp hai báo cáo nữa (15-1 và 29-1-1859), giọng điệu không có chút nhuệ khí nào:

“Bệnh kiết lỵ lan tràn, làm suy yếu tất cả những ai nó không giết được.

“Chính phủ đã bị lừa dối về bản chất cuộc viễn chinh ở Việt Nam... Người ta đã báo cáo cho chính phủ những tài nguyên không có, những khuynh hướng của dân chúng hoàn toàn trái ngược với thực tế, người ta báo cáo rằng uy quyền của giới quan lại đã suy yếu thì quyền uy ấy vẫn còn mạnh mẽ lắm, rằng quân đội vắng bóng thì quân chính qui lại rất đông đảo và dân quân gồm những trai tráng mạnh khỏe trong dân chúng. Người ta đã tán dương khí hậu tốt lành... Chỉ cần nhìn khuôn mặt xanh xao hốc hác của các thừa sai đến từ các nơi khác nhau trong xứ cũng đủ biết chắc rằng Đà Nẵng không tốt hơn Hongkong và Hongkong đáng được kể là một nơi độc địa. Đọc lại bản phúc trình của Ủy ban Hỗn hợp họp ở Bộ Ngoại Giao, người ta tin rằng vấn đề đã được xoay quanh những thảo luận sai lầm, rằng người ta đã cho vào bóng tối những khó khăn của thực tế.”

Những báo cáo của Genouilly gửi về Paris phản ánh sự thật bị bóp méo một cách đầy hậu ý. Ông muốn cung cấp những thông tin trung thực để gián tiếp thuyết phục thượng cấp chấp thuận kế hoạch mới của ông. Số là sau khi cân nhắc, viên tư lệnh Pháp thấy rằng chưa phải lúc để tấn công Huế, vậy nên phải chuyển hướng mục tiêu để giải quyết tình trạng bế tắc ở Đà Nẵng. Trong phúc trình ngày 3-2-1858 gửi Thượng thư Bộ Hải Quân, Genouilly cho biết ông đã có quyết định dứt khoát: **trong khi chờ đợi một thời tiết thuận lợi hơn vào tháng 3 hay đầu tháng 4, đồng thời có thì giờ tập trung đầy đủ lực lượng, tiếp liệu và phương tiện để mở cuộc tấn công**

Huế, thì đoàn quân viễn chinh sẽ đánh Sài Gòn, vì “một cuộc tấn công vào Sài Gòn sẽ có một hiệu quả hữu ích trước tiên đối với chính quyền An-Nam.” Ngoài ra, theo quan điểm của Genouilly, cuộc tiến chiếm mục tiêu mới này bảo đảm một thành công chắc chắn về mặt quân sự do những thuận lợi về thiên thời (cuộc tiến quân thuận mùa gió) và địa lợi (sông sâu và rộng, nằm sát thành, tiện cho hạm đội tiếp cận và hoạt động), đó là chưa kể Sài Gòn có một hậu thuẫn kinh tế vững vàng, một tương lai trù phú. Chiếm Sài Gòn, sẽ tạo được ảnh hưởng ở Cao-Miên (Cambodia) và Xiêm (Thailand).

Do đó, ngày 2-2-1859, Rigault de Genouilly rời Đà Nẵng, tiến về Nam, mang theo một lực lượng 2176 lính và sĩ quan, gồm cả Pháp và Tây Ban Nha, cùng 9 tàu chiến của Pháp, một tàu chiến của Tây Ban Nha và 4 thương thuyền chở quân dụng. Hải quân đại tá Faucon được lệnh ở lại cùng mấy trăm quân cố thủ căn cứ, chờ ngày trở lại trong thuận lợi của quân chủ lực.

2. Giai đoạn cầm cự của Đại tá Faucon (từ 2-2 đến 15-4-1859).

Lợi dụng thời gian đại bộ phận quân Pháp vắng mặt, Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển ra sức củng cố lại phòng tuyến, nhất là thành Điện Hải, căn cứ chủ lực đã bị hư hại khá nhiều, đồng thời cũng mở ra những cuộc đột kích, chỉ có hiệu quả quấy rối hơn là gây thiệt hại lớn.

Về phía Faucon, tuy quân số ít ỏi nhưng ông ta đâu phải ngồi yên chịu trận. Chỉ 4 ngày sau khi Genouilly kéo quân vào Sài Gòn (6-2-59), Faucon đem quân đánh đồn Hải Châu nhưng bị Thị vệ Hồ Oai cùng các tướng Tôn Thất Thi, Nguyễn Nghĩa chỉ huy quân sĩ đẩy lui, sau khi bắn chìm được ba giang thuyền của Pháp. Hôm sau (7-2), Faucon lại kéo quân phục hận. Đồn Hải Châu lần này bị tấn công ba mặt cùng một lúc với mức độ dữ dội hơn hôm qua. Hai Hiệp quản Nguyễn Tình Lương và Lê Văn Đa bị trúng đạn, chết tại trận, quân sĩ mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn, Đề đốc Tống Phước Minh liệu thế giữ không nổi, rút quân về giữ đồn Phước Ninh. Nhờ Nguyễn Duy đem quân tăng viện kịp thời nên đã đẩy lui được quân Pháp và thu hồi lại đồn Hải Châu. Trong trận này, hơn 1,000 chiến sĩ hy sinh mới giữ vững được phòng tuyến. Xem đó, có thể thấy được lực lượng của Faucon tuy quân số ít nhưng nhờ hỏa lực mạnh nên đã dễ dàng áp đảo và gây thương vong lớn cho phía Việt Nam.

Đến tháng 3-1859, Faucon lại mở cuộc tấn công khác vào Hải Châu và Thạc Gián. Đào Trí và Tôn Thất Hàn ra sức đốc chiến nên Hải Châu không hề hấn gì. Còn đồn Thạc Gián cũng nhờ sự chỉ huy can trường của Phó Vệ úy Phan Gia Vĩnh nên vẫn đứng vững. Thấy không làm gì được quân Việt, Faucon đành rút lui giữ thế thủ, chờ ngày trở lại của Genouilly.

3. Giai đoạn Genouilly đem quân trở lại Đà Nẵng (15-4 đến 1-11-1859).

Trận đánh ngày 8-5-1859

Sau khi chiếm được thành Gia Định và đã sắp đặt mọi việc xong xuôi, thuận theo mùa gió đông-nam, Genouilly đem quân trở lại Đà Nẵng và đến nơi vào ngày 15-4-1859.

Năm ngày sau, viên tư lệnh Pháp tung quân qua tả ngạn, đánh lấy thành Điện Hải, đặt hẳn ở đây một căn cứ hỏa lực gồm năm khẩu đại bác cùng quân lính đồn trú bảo vệ. Nhưng đó mới chỉ là trận thăm dò sau mấy tháng vắng mặt, nhằm chuẩn bị cho một trận đánh khác, lớn hơn. Ngày 8-5-1859, một cuộc tấn công qui mô được tung vào phòng tuyến của Nguyễn Tri Phương, một phòng tuyến dài hơn 3km, chạy từ Điện Hải đến Nại Hiên. Liên quân Pháp-Tây chia làm ba cánh:

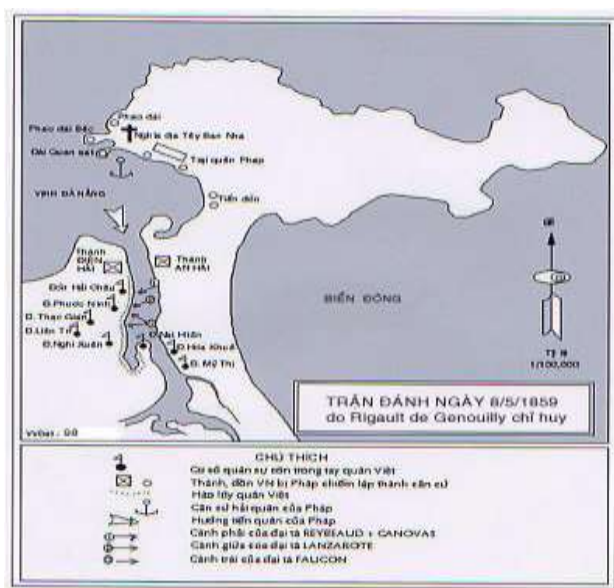
- Cánh phải do đại tá Reybaud chỉ huy, gồm 750 quân, trong đó, toàn quân Tây Ban Nha do thiếu tá Canovas điều khiển. Nhiệm vụ của cánh này là đương đầu với lực lượng Việt Nam chặn tàu Pháp ngược sông Hàn;

- Cánh trái do đại tá Faucon chỉ huy, có 425 quân, gồm cả lính Pháp và Tây Ban Nha, giữ nhiệm vụ đánh vào các đồn lũy phía tây nam;

- Trung quân là lực lượng trừ bị, có nhiệm vụ tiếp ứng cho cả hai cánh phải và trái khi cần, do đại tá Tây Ban Nha Lanzarote chỉ huy. Genouilly đi theo cánh quân này.

Từ sáng sớm, súng đại bác trên các tàu chiến đậu trong vịnh hiệp cùng số đại bác của căn cứ hỏa lực Điện Hải đã pháo dữ dội xuống phòng tuyến Việt Nam. Súng lớn của quân Việt cũng cố gắng bắn trả nhưng hiệu quả sát hại không được mấy. Tiễn pháo hậu xung, súng lớn mở đường cho 9 tàu chiến và 20 giang thuyền ngược sông Hàn đưa cả ba cánh quân đổ bộ, tấn công thẳng vào phòng tuyến quân Việt.

Dưới cái nắng gay gắt của mùa hè, dù đang còn buổi sáng, quân đổ bộ chia làm hai cánh tấn công theo thế gọng kìm. Cánh quân của Reybaud đánh từ hướng biển vào, nhắm vào các đồn Du Xuyên, Hải Châu, rồi tiến về Thạch Giám, Phước Ninh. Còn cánh của Faucon thì đánh Thạch Giám, Phước Ninh rồi tiến chéo về phía biển để bắt tay với quân của Reybaud. Trung quân của Lanzarote gồm những tay súng thiện xạ, lúc thì tiến qua trái giúp Faucon, lúc qua phải giúp Reybaud.



Liên quân vừa tiến vừa bắn xối xả, vượt qua các hào cắm chông tre, áp sát các lũy đất. Quân Việt cũng dựa vào lũy đất bắn trả nhưng hỏa lực kém quá nên đương cự rất khó khăn. Hiệp quân Phan Hữu Điềm trúng đạn chết ngay tại trận. Nguyễn Tri Phương liệu thế không thể nào chống giữ được, liền ra lệnh bỏ phòng tuyến thứ nhất, rút về cố thủ phòng tuyến thứ hai, gồm các đồn Liên Trì, Nghi Xuân và Nại Hiên, được che chở bằng một hệ thống hào lũy khá vững vàng. Toàn thể được lệnh tử chiến, không cho quân Pháp tiến sâu vào nội địa cũng như tiến ra Huế.

Đến hơn 10 giờ sáng thì trận đánh kết thúc. Theo các tài liệu của Pháp thì liên quân bị 3 chết, 6 thương tích; còn phía Việt Nam có đến 700 quân chết tại trận trong tổng số 10,000 quân tham dự trận đánh. Tổng kết, trong ngày hôm đó, liên quân Pháp

Tây đã chiếm được 20 cứ điểm phòng ngự của Việt Nam, gồm các đồn Du Xuyên, Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián, các pháo đài và công sự phụ thuộc khác, chưa kể 54 súng lớn bị tịch thu.

Tin đại bại đưa về Kinh, vua Tự Đức không có kế sách nào khác là ra lệnh cho Nguyễn Tri Phương khích lệ tướng sĩ, liệu thế ăn được thì đánh một trận báo thù, còn như không thắng được thì cố giữ vững, đừng để lòng quân rối loạn.

Những khó khăn của liên quân Pháp - Tây và cuộc hòa hoãn tạm thời

Về phía quân viễn chinh, chiến thắng ngày 8-5-1859 quả có đem lại lợi ích quân sự cho họ, đó là sự chủ động chiến trường, nói rộng vòng đai an ninh qua phía tả ngạn, nhưng tiếp theo đó thời tiết mùa hè nóng bức ở Đà Nẵng đã giáng xuống trên đầu liên quân một đại họa còn hơn cả súng đạn. Trong hai tháng 6 và 7 năm 1859, một trận dịch tả đã bộc phát dữ dội trong căn cứ làm số quân Pháp và Tây Ban Nha chết và bệnh tăng lên vùn vụt. Hai đại úy, Loubière và Gascon Cadubon đã bị hại dưới bàn tay thần ôn dịch. Trong vòng một tháng (15-6 đến 18-7), tiểu đoàn 3 bị chết 136 người. Từ khi đặt chân lên Đà Nẵng, chưa có trận đánh nào gây tổn thất cho quân viễn chinh lớn lao đến như thế.

Trước tình trạng bi đát như vậy, dựa theo tinh thần mềm dẻo của huân lệnh ngày 25-11-1857 và 20-6-1859, Rigault de Genouilly đã đề nghị với Triều đình Huế cử người nghị hòa. Yêu sách của Genouilly đưa ra rất “giản dị”, chỉ gồm có ba khoản: tự do truyền giáo, tự do thương mại và được chiếm hữu một lãnh thổ để bảo đảm sự thi hành hòa ước. Tuy nhiên, việc nghị hòa với ba yêu sách này đã gây bối rối cho vua tôi nhà Nguyễn chẳng kém gì tàu đồng súng trận.

Bấy giờ vua Tự Đức -- vốn không phải là người quyết đoán -- không biết tính sao, nên đem vấn đề ra cho triều đình thảo luận (đình nghị). Thế là triều đình trải qua một phen trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Đại khái, các quan chia làm ba nhóm với lập trường thật là đối chọi:

- Nhóm Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Lưu Lượng cho rằng giảng hòa thì hay hơn, nhưng nên cố thủ cho vững rồi hãy nói chuyện hòa.

- Nhóm Trần Văn Trung, Trương Quốc Dụng, Tống Phước Minh, Lâm Duy Hiệp, Phan Huy Vịnh v.v. cho rằng quân Thanh đương đầu mà còn không hơn được, vậy thì ta cũng khó thắng, thế nên nay hãy thủ cho vững, “lấy cách chủ đãi khách mà đối phó để làm kế trì cửu rồi sau sẽ tùy cơ xử trí.”

- Nhóm Tô Linh, Phạm Hữu Nghị, Trần Văn Vi, Nguyễn Đăng Điều, Lê Hiếu Hữu v.v. chủ trương đánh tới cùng, “chứ nếu hòa thì bỏ cấm đạo, cho thông thương, họ được dựng nhà thờ, lập phố chợ, trăm điều giáo hiểm sẽ từ chữ hòa mà sinh ra.”

Còn các quan khác thì cũng bàn ra góp vào, nào chiến nào hòa, nhưng chả ông nào đưa ra được một kế sách gì có thể giúp giải quyết vấn đề một cách có lợi mà an toàn cho Việt Nam. Trước mớ luận bàn tơ vò đó, vua Tự Đức đã phải than rằng “Các người biết rằng chiến thủ là khó, không biết rằng hòa lại càng khó hơn”.

Đang khi vua như đứng trước ngã ba đường, chưa biết chọn ngã nào, thì Bùi Quỳ đi công tác ở Bắc về, thấy tình trạng đó bèn dâng sớ tâu rằng “Đình thần kẻ nói

hòa người nói thủ, kẻ bàn chống người bàn chèo, ai giữ ý nấy, như vậy, gặp việc gấp rút sao giúp nhau được. Xin Hoàng thượng độc đoán, tự định qui mô để ai nấy phải theo.” Vua Tự Đức cho là phải, bèn giao cho Nguyễn Tri Phương cầm đầu cuộc thương nghị ở Đà Nẵng.

Cuộc nghị hòa kéo dài trong hai tháng 7 và 8 năm 1859 mà không đi đến một kết quả nào, vì ba yêu sách đơn giản của Genouilly lại là ba điều tối kỵ đối với Triều đình Huế. Trong khi đó, tàu chiến của Pháp đi lại ngoài biển, hề thấy thuyền Việt Nam thì bắn chìm, hay đốt cháy, bất kể là thuyền nhà nước hay tư nhân. Vua Tự Đức ra lệnh cho Tổng thống Phương phản đối kịch liệt. Phía Pháp có hứa sẽ chấm dứt việc làm đó, nhưng hòa hội không tiến triển chút nào.

Tháng 8 năm 1859, Nguyễn Tự Giản dâng mật sớ, tâu không nên hòa. Vấn đề vốn đã được vua “tự định qui mô” rồi, nay bỗng dưng có người nêu lên, vua không biết nghĩ thế nào, lại đem ra thảo luận với các Cơ Mật Viện đại thần là Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản. Hai ông này trình bày rằng việc nhượng đất không thể chấp nhận được, việc thông thương thì đã có lệ từ đầu đời Nhà Nguyễn (nghĩa là được đến buôn bán nhưng không cho lập cơ sở) riêng có việc cấm đạo thì nay xin bỏ để chấm dứt can qua. Vua Tự Đức hình như hỏi để mà hỏi, chứ chẳng có một quyết định dứt khoát nào, chẳng có một chỉ đạo rõ ràng nào, khiến trưởng đoàn thương thuyết là Nguyễn Tri Phương thấy lúng túng trên bàn hội nghị còn hơn trên mặt trận nóng bỏng.

Về phía Pháp, Genouilly thấy hoà hội kéo dài mà không một chút kết quả, cho rằng Việt Nam không có thiện chí, muốn lợi dụng hòa đàm để củng cố lực lượng. Mặt khác, mùa hè cũng sắp qua, kinh nghiệm của một năm viễn chinh cho phép viên tư lệnh Pháp tiên liệu những khó khăn sẽ gặp khi mùa mưa đến vào lúc hòa hội tan vỡ. Bấy giờ có muốn động quân cũng không có lợi.

Vì các lẽ đó, để nắm thế chủ động chiến trường, ngày 7-9-1859 Genouilly chấm dứt thương nghị và tám ngày sau, phóng ra một cuộc tấn công lớn vào phòng tuyến thứ hai của Việt Nam.

Trận đánh ngày 15-9-1859

Người vạch ra kế hoạch cho trận đánh này không phải là Genouilly, mà là thiếu tá Dupré-Déroulède, một sĩ quan công binh nhưng lại giàu khả năng tham mưu và tác chiến. Lực lượng xâm lăng bấy giờ được tăng viện thêm 1734 binh sĩ do hai tàu Dijon và Duchayla chở đến vào tháng 6 năm 1859. Theo đó, liên quân Pháp-Tây chia làm 3 cánh:

- Cánh trái do đại tá Reynaud chỉ huy, gồm các đại đội đồ bộ của Tây Ban Nha và Pháp trên tàu Jorgo Juan, một phân đội công binh và một phân đội pháo binh. Mục tiêu là đồn Nại Hiên án ngữ giữa sông Hàn và các công sự phụ thuộc;

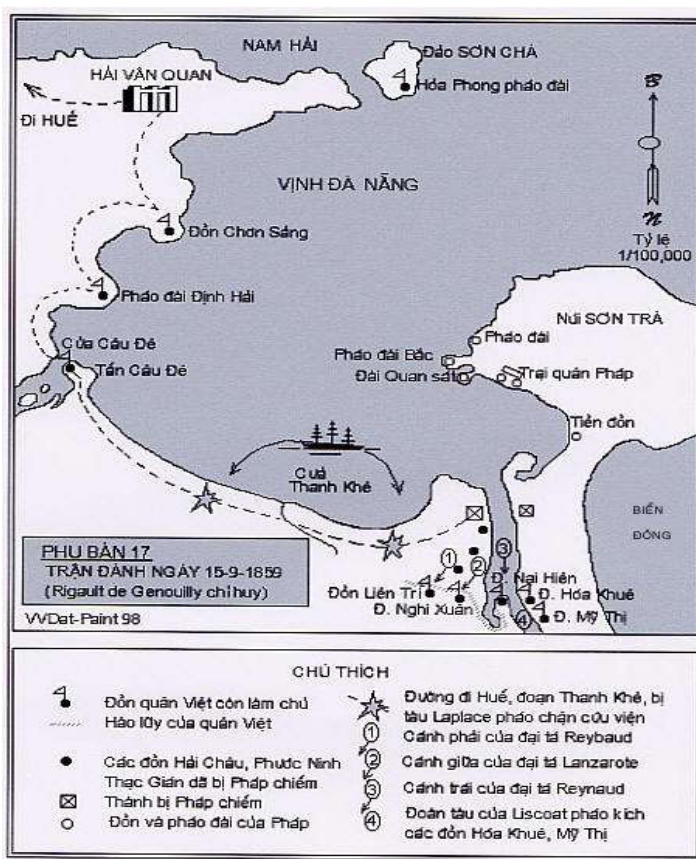
- Cánh phải do đại tá Reybaud chỉ huy, gồm 7 đại đội bộ binh, một phân đội pháo binh và một phân đội công binh. Mục tiêu là đồn Liên Trì và hệ thống phòng thủ phụ thuộc;

- Trung quân gồm hai bộ phận. Một bộ phận toàn lính Tây Ban Nha do đại tá Lanzarote chỉ huy; một bộ phận trừ bị gồm ba đại đội bộ binh do Breschin chỉ huy. Mục tiêu của mũi dùi này là hệ thống phòng thủ gồm những pháo đài nổi liền hai đồn Liên Trì và Nại Hiên.

Ngoài ra, còn có những bố trí khác, như sẽ thấy sau.

Về phía Việt Nam, phòng tuyến thứ hai là một hệ thống đồn lũy và công sự kéo dài trên 1500 mét, trong đó có hai căn cứ chủ yếu là Liên Trì và Nại Hiên. Toàn bộ hệ thống này được Pháp xem là rất kiên cố, bỏ xa phòng tuyến thứ nhất mà họ đã đánh chiếm ngày 8-5-1859.

Bốn giờ sáng ngày 15-9, quân Pháp-Tây rời trại xuống tàu. Khi bình minh ló dạng, quân viễn chinh đã sẵn sàng ba mũi, chia nhau tấn công các mục tiêu như kế hoạch đã định. Bọn họ vừa tiến vừa hô khẩu hiệu “Hoàng đế vạn tuế” vừa nổ súng dòn dã dưới sự yểm trợ bằng đại bác từ các tàu chiến và căn cứ Điện Hải. Cánh phải của đại tá Reybaud đụng độ mạnh với lực lượng phòng thủ ở Liên Trì và Phước Trì. Quân Việt chừng 2,000 đến 3,000 người đã hăng hái xông ra khỏi lũy, giáp chiến với quân xâm lăng. Súng hai bên nổ ác liệt tới nỗi Genouilly lo lắng cho số phận cánh quân của Reybaud. Breschin được lệnh tức tốc dẫn ngay hai đại đội Tây Ban Nha tới tiếp ứng.



Nhờ vậy, quân viễn chinh dần dần thắng thế, đẩy lui quân Việt vào phòng tuyến, rồi hãm đồn. Cuối cùng, Phạm Thế Hiển và Nguyễn Hiên chống không nổi, phải bỏ cả hai đồn Liên Trì, Phước Trì, kéo tàn quân chạy về hướng Hải Vân, cố giữ con đường ra Huế, ngăn chặn cuộc tiến quân của Pháp về kinh đô.

Cánh trái của đại tá Reynaud do đường sông kéo đến tấn công đồn Nại Hiên dưới sự yểm trợ trọng pháo của một đoàn tàu chiến do thiếu tá Liscoat chỉ huy. Vai trò của đoàn tàu này rất quan trọng: vừa pháo yểm trợ cho cuộc tiến quân của Reynaud, vừa bắn đàn áp hai đồn Hóa Khuê và Mỹ Thị (ở hữu ngạn, đối diện Nại Hiên), không cho đổ quân qua cứu ứng.

Dưới sức tấn công mãnh liệt như vậy, chẳng bao lâu Nại Hiên cũng chịu chung số phận với Liên Trì. Suất đội Hồ Văn Đa và các Đội trưởng Lê Văn Nghĩa, Đoàn Văn Thức quá khiếp sợ trước hỏa lực hùng hậu của quân viễn chinh, đã bỏ hàng ngũ,

tìm đường trốn chạy, làm quân sĩ mất tinh thần, khiến phòng tuyến vỡ nhanh hơn. Nguyễn Tri Phương rút quân về hướng Hải Vân để cùng Phạm Thế Hiển bảo vệ con đường về Huế. Cuộc rút quân của hai lão tướng này hoàn toàn nằm trong kế hoạch dự liệu của viên thiếu tá công binh giàu óc tham mưu. Trong lúc điều quân, Dupré-Déroulède đã phái tàu Laplace đến phục sẵn ở cửa biển Thanh Khê, chờ khi đám tàn quân của hai lão tướng kéo qua liền pháo một trận chặn đường, gây thiệt hại thê thảm.

Kết quả trận đánh ngày 15-9, về phía Pháp chỉ có 10 chết và 40 bị thương nặng nhẹ; nhưng qua hôm sau thì số quân vào bệnh viện tăng lên rất cao do hậu quả của cuộc hành quân dưới nắng hè gay gắt của ngày hôm trước. Về phía Việt Nam, chỉ còn làm chủ được hai đồn Hóa Khuê và Mỹ Thị, còn toàn bộ hệ thống phòng thủ ở tả ngạn do Tham tán Phạm Thế Hiển và Tổng thống Quân vụ Nguyễn Tri Phương dày công xây dựng, xếp đặt, đã bị chiếm, bị đốt cháy, bị phá hủy và vô hiệu hóa hoàn toàn.

Nguyễn Tri Phương dâng sớ về Kinh xin chịu tội về trận thảm bại này. Vua Tự Đức, một mặt hạ chiếu cho các quan từ Tri huyện trở lên, hễ ai có kế sách gì hay để cứu nước thì được phép dâng lên, hoặc thấy ai, bất luận quan hay dân, có tài trí đầy lui được quân Pháp thì cứ mạnh dạn tiến cử; mặt khác, vua hạ lệnh cách lưu Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển[21], lại sai Phan Thanh Giản đem cờ biển vào Đà Nẵng, họp tướng sĩ lại, chém đầu Hồ Văn Đa, Lê Văn Nghĩa và Đoàn Văn Thức về tội đào ngũ khi đối diện với địch quân, để nêu cao quân luật.

Sau gần một năm nhọc nhằn gian khổ đương đầu với quân xâm lăng, tháng 10 năm 1859 Nguyễn Tri Phương dâng sớ trình bày tất cả thực trạng về tương quan lực lượng giữa ta và Pháp và đề nghị chiến thuật nên theo như sau:

"Người Tây, thủy quân, lục quân nương đỡ nhau, khó mà hơn họ được. Ta thì thủy chiến đã không tiện, còn về lục chiến thì súng ống họ đã tinh, lại đánh giỏi, quân ta khiếp sợ nên sinh ra bần rùn, nên cũng không thể địch nổi. Nay trong quân thứ, còn 3,200 lính, mà một dãy từ An Sơn đến các đồn Nại Hiên, chỗ chỗ đều quan yếu, nếu đem phòng giữ cho khắp thì không còn lính ra trận nữa. Tình thế như vậy, nói giữ chưa được, nói đánh sao nên? Vậy xin đem binh lực hiện có, phục ở các đồn lũy, dự bị cho nghiêm mà đợi, để làm kế trì cử, rồi lo trù liệu lương hướng, gặp cơ hội sẽ động, ấy là có hoàn toàn vậy."

Vua Tự Đức đã phê vào tờ sớ:

"Sợ địch, thêm lo, không thi thố gì thì làm sao thành công được? Đáng lẽ giao đình nghị để chánh tội danh, nhưng đã cách lưu nên gượng bỏ qua; vậy phải nghĩ trong ba kế chiến, thủ hay hòa, kế nào lui được quân địch thì cứ dùng; đừng mà nói rằng triều đình thiếu người nên phải ngồi đợi chết."

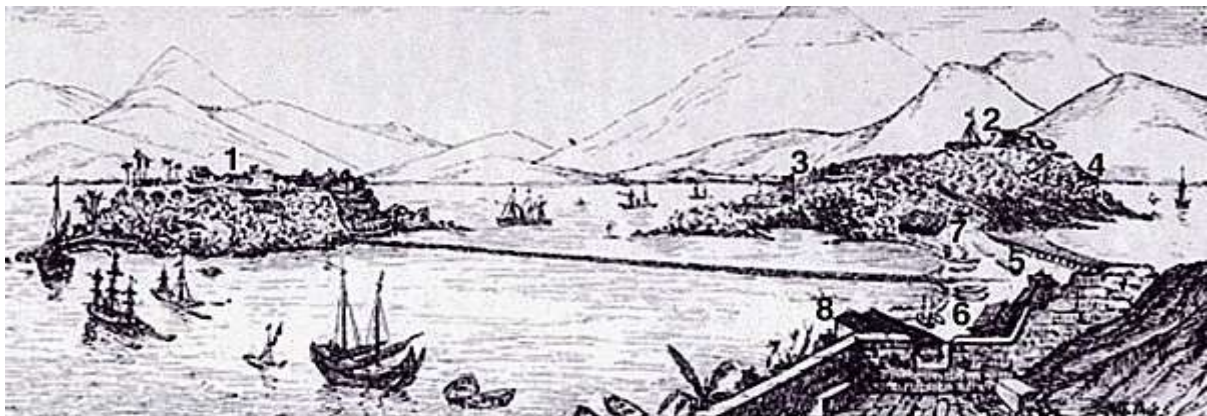
Phía bại trận, vua tôi lúng túng đã đành, phía thắng trận cũng không có gì phấn khởi hơn vì không đem lại một kết quả tích cực nào về chính trị. Genouilly cảm thấy ngày càng mệt mỏi, niềm hăng say chinh phục trong buổi đầu ngày càng tàn lụi theo gánh nặng cuộc chiến. Ngay từ tháng 6 năm 1859 viên tư lệnh Pháp đã đệ đơn xin từ chức. Paris chấp thuận trong thông cảm và cử thiếu tướng Page sang thay.

4. Giai đoạn Page thay Genouilly (1-11-1859 – 23-3-1860)

Khi Page mới đến

Thiếu tướng Page xuất thân từ trường Polytechnique năm 1827, cùng khóa với Genouilly, được phong làm Tư lệnh Quân đoàn viễn chinh Trung Quốc ngày 12-8-1859. Ngày 19-10-1859 Page đến Đà Nẵng và 12 ngày sau đó, lễ bàn giao chính thức chức vụ Tư lệnh được cử hành. Sau một năm đánh chiếm Đà Nẵng mà không bình định được, không giải quyết được các vấn đề quan thiết về chính trị, thương mại và tôn giáo, lại hao người tốn của, Paris thấy rằng mục tiêu này không dễ chinh phục như đã tưởng lúc ban đầu. Vì vậy, khi qua nhận chức ở Việt Nam, Page đã nhận được chỉ thị về một cuộc triệt thoái toàn bộ tại Đà Nẵng, chỉ còn giữ lại Sài Gòn.

Thế nhưng sau khi nhận chức, Page đã không làm ngay theo chỉ thị đó. Một phần, có lẽ trước mắt binh sĩ và thuộc hạ Page không muốn mang tiếng là một viên tướng chưa đánh đã rút; phần khác, là sự tiếc rẻ công trình xây dựng của quân Pháp ở bán đảo Tiên Sa. Thật vậy, trong vòng có hơn một năm mà Genouilly đã thực hiện ở nơi này thành một thành phố nhỏ của Pháp ở Viễn Đông : nạo đồn, pháo đài, nhà kho, bệnh viện, nạo nhà thờ, hệ thống dẫn nước, bến tàu, chỗ nuôi gia súc và hạ thịt, xưởng đóng xà- lan, chỗ chứa nước v.v. và cả một hệ thống đường sá lớn nhỏ, ngang dọc, tạo thành một cảnh quang khác lạ với bối cảnh hoang dã ở chung quanh. Đẹp đến thế, qui mô như thế, chưa thất trận, lẽ nào một sớm một chiều đem phá hủy hết rồi rút đi hay sao?



NHỮNG CƠ SỞ DO QUÂN PHÁP XÂY DỰNG TRONG KHU VỰC CHIẾM ĐÓNG Ở SƠN CHẢ
(Theo ký họa của F.Lacour, đại úy pháo binh hải quân, trong Monde Illustré)
1, 2, 3, 4 đồn binh 5. Hệ thống dẫn nước 6.Nhà kho 7. Chỗ nuôi gia súc và giết thịt 8. Xưởng đóng xà-lúp

Tuy nhiên lệnh vẫn là lệnh, nghĩa là phải chấp hành, nhưng Page muốn rằng trước khi triệt thoái, cần phải có một hành động ngoạn mục để thị oai với Triều đình Huế, làm cho tỏ rõ uy lực của nước Pháp. Thế là sau 17 ngày cầm quyền, Page phóng ra một trận đánh để giả từ.

Trận đánh đồn Chơn Sảng và pháo đài Định Hải (18-11-1859)

Phòng tuyến hai bên ở Đà Nẵng lúc đó được ghi nhận như sau:

Sau khi thắng lớn vào ngày 15-9, liên quân Pháp-Tây chỉ phá hủy các đồn lũy và công sự phòng thủ rồi rút về giữ căn cứ hỏa lực Điện Hải và vùng bán đảo Tiên

Sa. Vì vậy, Nguyễn Tri Phương đã cho quân chiếm lại phòng tuyến thứ hai rồi củng cố thành một phòng tuyến mới, chạy từ Nại Hiên đến Hải Vân.

Có lẽ muốn làm một cái gì mới hơn, khác hơn Genouilly nên Page không đã động gì đến hệ thống phòng thủ này của quân Việt mà lại lấy các đồn và pháo đài ở đèo Hải Vân làm mục tiêu.

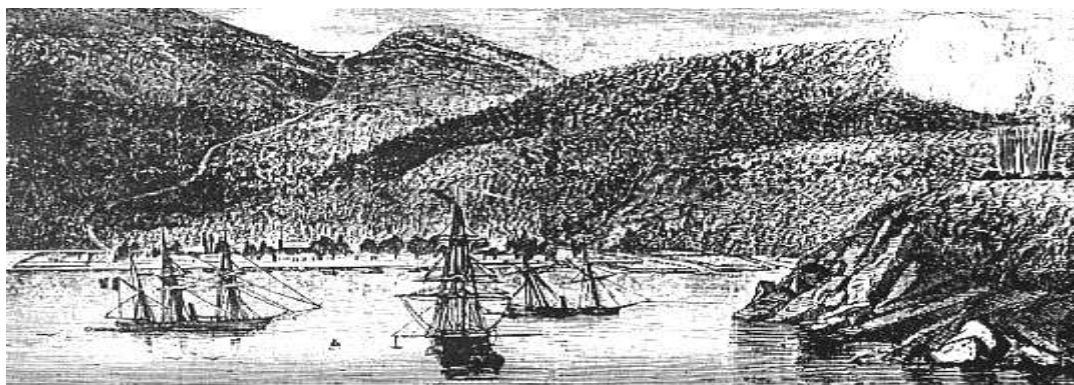


Từ 4 giờ sáng ngày 18-11-1859, Page điều động các tàu Némésis, Phlégeton và một tàu của Tây Ban Nha cùng một tàu vận tải khác chở quân đến phía tây bắc vịnh Đà Nẵng, dừng lại ở vị trí trên biển, đối diện với pháo đài Định Hải và đồn Chơn Sảng.

Khi mọi sự đã chuẩn bị đầu vào đấy, Page cho kéo cờ tư lệnh trên soái thuyền Némésis và ra lệnh khai hỏa. Thế là hai bên Việt Pháp mở màn một cuộc đọ súng lớn vang động cả núi rừng và sóng nước. Đặc biệt là quân Pháp bắn đã ghê nhưng quân Việt bắn lại cũng không kém, và xem ra hiệu quả của trận phản pháo này vượt xa các trận đánh trước.

Soái thuyền Némésis khinh địch, phơi mình gần các căn cứ phòng ngự, trên cột buồm lại phát phối lá cờ tư lệnh, nên quân Việt ở các pháo đài có thừa khôn ngoan để tập trung hỏa lực vào đó. Kết quả thật là khích lệ: nhiều đạn đại bác đã rơi trúng tàu Némésis, quanh chỗ chỉ huy của Page. Page may mắn không bị gì cả nhưng viên thiếu tá công binh có tài tham mưu là Déroulède (tác giả trận đánh ngày 15-9) bị đạn cắt làm hai, chết liền tại chỗ. Một số binh sĩ khác thương vong.

Dầu sao thì hỏa lực của Pháp cũng mạnh hơn. Sức kháng cự của các pháo đài yếu dần, Page ra lệnh cho tham mưu trưởng M. de Saulx dẫn 300 quân đổ bộ đánh chiếm đồn Chơn Sảng. Trong vòng không đầy một giờ từ khi nổ súng, trận đánh đã kết thúc. Quân Việt chạy bạt vào rừng núi lần trốn; quân Pháp phá hủy các công sự và súng ống, đốt cháy kho thuốc súng, lấy đồn Chơn Sảng làm căn cứ, đặt tên là pháo đài Isabelle, án ngữ con đường liên lạc giữa Huế và Đà Nẵng.



Pháp đánh đồn Chơn Sảng, theo một ký họa trong Le Monde Illustré, 1860

Trận đánh này được phóng ra để thỏa mãn lòng tự cao của Page hơn là nhằm thu đạt một thắng lợi quân sự hay chính trị nào đó. Khi được báo cáo, Paris đã xem đây là một cuộc tấn công không cần thiết, khiến thiệt mất một sĩ quan giàu khả năng, chưa kể một số quân sĩ khác thương vong. Vì vậy Page bị khiển trách và bị mất chức. Ngày 27-2-1860, tướng Cousin Montauban thay Page trong chức vụ Tư lệnh quân đoàn viễn chinh Trung Quốc và ngày 18-4-1860 Đô đốc Charner thay Page trong chức vụ Tư lệnh hạm đội Pháp tại Viễn Đông. Nhưng đó là chuyện về sau.

Về phía Việt Nam, tin đồn Chơn Sảng bị thất thủ, pháo đài Định Hải bị bắn phá, đường bộ ra Huế qua đèo Hải Vân bị nghẽn vì quân Pháp án ngữ, đã làm cho vua Tự Đức bối rối ra mặt. Thống chế Nguyễn Trọng Thao được cử làm Đề đốc quân vụ, đem quân vào Hải Vân cự đánh. Phải chờ đến tháng 1 năm 1860 con đường bộ này mới thực sự được giải tỏa khi quân của Thống chế Thao từ trên đỉnh đèo đánh xuống, phối hợp cùng quân của Nguyễn Hiền và Trần Đình Túc đóng ở hai đồn Cu Đê và Hóa Ô (Nam Ô) từ chân đèo phía nam đánh lên mới búng được quân Pháp ra khỏi nơi chiếm đóng.

Hòa đàm và triệt thoái

Sau trận đánh Chơn Sảng và Định Hải, ngày 21-11-1859 Page vào Sài Gòn. Khoảng giữa tháng 12 năm đó, qua các nhà chỉ huy quân sự Việt Nam ở Gia Định, Page đề nghị với Triều đình Huế một cuộc nghị hòa, dựa trên căn bản một dự thảo hiệp ước gồm 11 khoản, trong đó, các khoản chính vẫn là thông thương giao hảo (khoản 1,8 và 11) và tự do truyền giáo (khoản 6, 7, 10). Dự thảo hiệp ước được đệ về Kinh, vua Tự Đức giao cho đình nghị. Thế là một dịp cho những ý kiến xung đột nảy sinh khiến vua Tự Đức càng thêm bối rối, không quyết định được. Vua đem vấn đề hỏi riêng Trương Đăng Quế, một lão thần trong Cơ Mật Viện, rất được vua trọng nể. Sau khi cân nhắc mọi điều, quan đại thần họ Trương cũng xin hòa. Tuy nhiên, không vì vậy mà vua Tự Đức có một quyết định dứt khoát. Việc thương thuyết với Pháp ở Sài Gòn được ủy thác cho Thống đốc quân vụ Tôn Thất Cáp mà không có một chỉ đạo nào rõ rệt, khiến ông ta còn lúng túng hơn ra mặt trận.

Hòa hội được diễn ra trên tàu Primauguet, bỏ neo trên sông Sài Gòn. Đại diện bên phía Pháp có hải quân trung tá Aubaret, phụ tá của Page về chính trị. Do sự thiếu quyết đoán của vua Tự Đức, Tôn Thất Cáp ngồi vào bàn hội nghị như kẻ làm vùi, chẳng dám có một quyết định nào. Trong hơn một tháng, cuộc thương thuyết vẫn không có một chút tiến bộ. Ngày 29-1-1860, Page bức mình cắt đứt hòa hội, nhưng sau đó không đưa ra một hành động đe dọa quân sự nào. Không phải viên tư lệnh này hiểu hòa hơn Genouilly, mà chỉ vì bấy giờ tình hình của Pháp tại Trung Quốc căng thẳng trở lại, không cho phép Page vọng động khiến có thể vướng mắc rắc rối nhiều nơi.

Quả nhiên như vậy. Mặc dù hòa ước Thiên Tân được ký kết năm 1858, nhưng năm sau, cuộc xích mích giữa Trung Quốc và Anh, Pháp lại tái diễn. Vì vậy, Page được lệnh chỉ để lại một ít quân ở Sài Gòn cho đại tá D'Ariès phòng thủ, còn thì rút hết sang Biển Trung Quốc, đặt dưới sự chỉ huy của Đô đốc Charner, để đối phó với Tàu.

Page rời Sài Gòn ngày 3-2-1860. Hơn một tháng sau, ngày 23-3, quân đội, tàu bè của đoàn quân viễn chinh còn đồn trú ở Đà Nẵng dưới quyền của đại tá Toyon (Thoyon) cũng được lệnh rời bỏ nơi này để tham chiến ở Trung Quốc. Trước khi triệt thoái, Toyon cho lệnh đốt phá hết thảy mọi công trình đã xây dựng ở bán đảo Tiên Sa.

Tính từ khi đoàn quân xâm lược của Rigault de Genouilly đến Đà Nẵng cho đến khi người lính viễn chinh cuối cùng của Page xuống tàu rời khỏi nơi này thì liên quân Pháp-Tây Ban Nha đã chiếm hữu tạm thời vùng đất hữu ngạn sông Hàn, không chế vịnh Đà Nẵng và sông Hàn được tất cả một năm sáu tháng hai mươi hai ngày (1-9-1859 đến 23-3-1860). Thời gian đó quá ngắn trong chiều dài của lịch sử nhưng lại đầy đầy những biến cố, mở đầu cho một thời kỳ vong quốc khá dài của Việt Nam cận đại.

Dấu vết của cuộc viễn chinh nay không còn gì, ngoại trừ một nghĩa địa nằm lơ lửng ở phía đông mũi Mồ Diêu và đảo Cô, nơi an nghỉ ngàn năm nơi đất khách của những người Pháp và Tây Ban Nha từng đeo đuổi mộng xâm lăng.

Sau khi quân Pháp triệt thoái khỏi Đà Nẵng và chỉ còn để lại một ít ở Gia Định, vua Tự Đức đã hoan hỷ xuống chiếu cho thần dân như sau:

“Lòng can đảm và sự hy sinh của tướng sĩ ta đã chiến thắng vẻ vang quân Tây dương. Nên lợi dụng những thắng lợi đó để làm cho quân địch vô phương, ngõ hầu đem lại thái bình và an ninh cho đất nước vì phúc lợi tối thượng của thần dân trung thành của Trẫm. Đó cũng là niềm mong mỏi thiết tha nhất của Trẫm.”

Nếu nhìn vào thực trạng của cuộc chiến với tương quan lực lượng giữa hai bên, người ta không khỏi mỉm cười khi nghe lời bố cáo nhuốm vẻ huênh hoang của vua Tự Đức. Nhưng thiết nghĩ những ca ngợi đó thật xứng đáng với sự hy sinh máu xương và gian khổ của hết thảy tướng sĩ và nhân dân Quảng Nam-Đà Nẵng lúc bấy giờ.

Tại mặt trận Đà Nẵng, không phải chỉ có quân đội chính qui chiến đấu mà còn có cả dân quân nữa. Việc xây đồn, đắp lũy, đào hào, tiếp tế... là phần vụ chính của dân quân.

Bên cạnh những chết chóc điêu linh do chiến chinh đem lại, trong thời gian đó xứ Quảng còn phải chịu một cơn hạn hán làm thiệt hại mùa màng không nhỏ. Tất cả những ấn tượng buồn thảm đó còn được ghi lại trong mấy câu hát sau đây:

Hạn sao quá hạn; cây cỏ tiêu điều.

Kể từ năm Mậu Ngũ (Mậu Ngọ, 1858) buồn hiu,

Nào Tây bắn Sơn Chà, nào dân binh bắt mợ.

Nạn tai áy dân đen chưa hết khổ,

Kể năm nay thêm cỏ cháy ruộng cằn.

Lúa chút bỏ, đem ra vãi văng văng,

Ngoài ruộng vẫn vắng tằm, không cọng rạ.

Từ tháng hai đến suốt qua mùa hạ,

Không hột nước trên nón lá dân cày.

Dưới đáy đìa, cá chết cạn phơi thây.

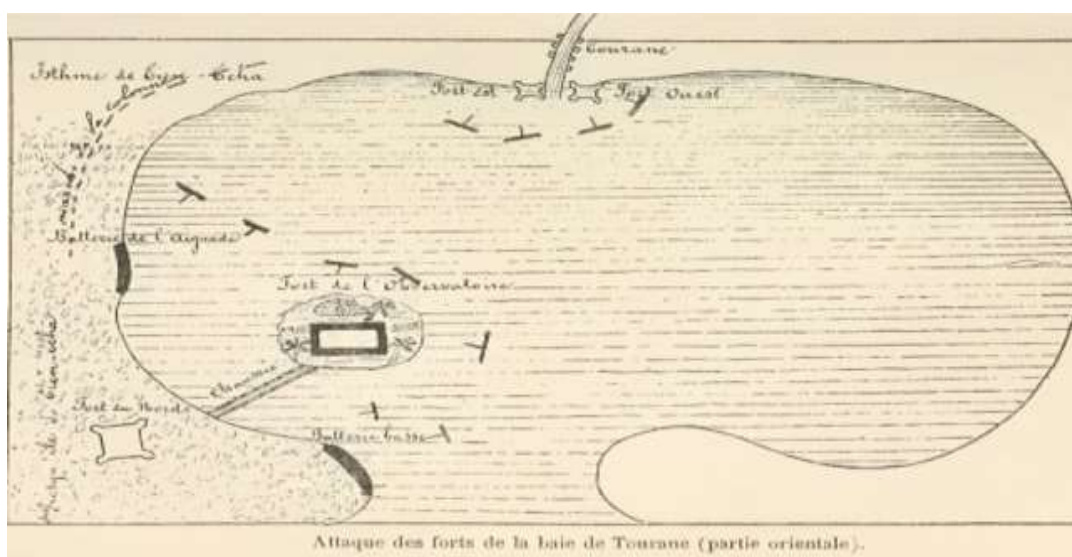
Trong thôn ấp tre xâu, cau đỏ ngọn.

..... [Ca dao Quảng-Đà]

Võ Văn Dật. Lịch sử Đà Nẵng (1306 - 1975) / Võ Văn Dật. - California : Nam Việt, 2007. - 425tr. : ảnh ; 29cm

2. Chiến dịch Đà Nẵng (1858-1860) qua tường thuật của sĩ quan tham chiến Pháp

LTS: Cuộc chiến tranh của liên quân Pháp - Tây Ban Nha tại Đà Nẵng những năm 1858-1860 do Đại tá Henri de Ponchalon tường thuật lại một cách chi tiết, được xuất bản vào năm 1896 tại Paris. Henri de Ponchalon là sĩ quan thuộc tiểu đoàn lính viễn chinh của Trung đoàn 2 Thủy quân lục chiến Pháp, khởi hành từ Brest, một cảng quân sự lớn thứ hai sau Toulon, trên chiếc vận hạm Saône vào ngày 18-2-1858 và lên dènh suốt nửa năm mới đến Đà Nẵng vào những ngày cuối tháng 8-1858. Ông tham gia trọn vẹn chiến dịch Đà Nẵng và Nam Kỳ suốt từ 1858 đến 1860.



Sơ đồ vẽ tay của Đại tá Ponchalon về các vị trí tấn công và cuộc hành quân trên eo đất nối bán đảo Sơn Trà với đất liền ngày 1-9-1858. Ảnh: N.Q.T.T

Lực lượng liên quân Pháp - Tây Ban Nha có 12 tàu chiến tham dự cuộc tấn công mở màn, gồm soái hạm Némésis do Phó Đô đốc Rigault de Genouilly đặt bộ chỉ huy viễn chinh, các chiến hạm hơi nước Primauguet và Phlégéton, tàu hơi nước Tây Ban Nha El Cano (tiếng Tây Ban Nha viết là Elcano - NQTT), các pháo hạm Alarme, Dragonne, Avalanche, Mitraille, Fusée, các vận hạm Gironde, Saône, Dordogne (vận hạm Durance chỉ có mặt từ 13-9-1858, còn vận hạm Meurthe mãi tới 2-2-1859 mới xuất hiện - NQTT).

Lối vào phần phía đông của vịnh Đà Nẵng là nơi thả neo tốt nhất, được bảo vệ bởi đồn Trấn Dương (nguyên văn là “pháo đài Bắc”: fort du Nord), nằm trên đỉnh núi

đầu tiên của khối núi và rừng cây của bán đảo Sơn Trà (nguyên văn: la presqu'île de Tien-Tcha) bao quanh khu cảng.

Đồn Trấn Dương được hỗ trợ bởi pháo đài Phòng Hải ở bên dưới (nguyên văn là “ụ pháo thấp”: batterie basse). Thêm堡 Trấn Dương 2, cũng gọi là đồn Hai, nằm trên đảo Cô, còn gọi là hòn Mồ Côi (nguyên văn “là pháo đài đảo Quan sát”: fort de l' îlot de l'Observatoire), được nối liền với bờ bằng con đường được xây dựng trên một dãy sào đóng cọc.

Tiếp đến là堡 Trấn Dương 3, cũng gọi là đồn Ba, (nguyên văn là “ụ pháo Nơi lấy nước ngọt”: batterie de l'Aiguade), có hỏa lực bắn chéo với các pháo đài khác. Về phía nam, ở hai bên lối vào sông Hàn, có hai thành An Hải (nguyên văn là “pháo đài Đông”: fort de l'Est) và Điện Hải (nguyên văn là “pháo đài Tây”: fort de l'Ouest).

Vào 7 giờ 45 sáng, một sĩ quan tham mưu của Phó Đô đốc Hải quân Pháp Rigault de Genouilly tiến đến gần lối vào đồn Ba để đưa tối hậu thư cho vị quan chỉ huy tối cao An Nam yêu cầu giao nộp các pháo đài trong thời hạn hai giờ.

Vào 9 giờ 45, không một phản hồi nào được đưa ra, soái hạm Némésis của Phó Đô đốc liền phát tín hiệu khai hỏa. Soái hạm Némésis, vận hạm Gironde và tàu hơi nước Tây Ban Nha El Cano khạc lửa vào đồn Hai trên đảo Cô.

Các chiến hạm Primauguet và Phlégéton tấn công đồn Trấn Dương và pháo đài Phòng Hải, đồng thời chiến hạm Phlégéton còn có nhiệm vụ giám sát cả con đường nối từ đảo vào bờ của đồn Hai trên đảo Cô, để ngăn chặn lính phòng thủ của An Nam ở đó rút lui.

Vận hạm Saône hướng hỏa lực vào đồn Ba và đồn Hai, rồi nó bị trúng một quả đạn từ đồn Ba bắn ra làm vỡ toác cột buồm trước mũi. Pháo hạm Avalanche cũng tấn công đồn Ba.

Các pháo hạm khác đậu ở giữa vịnh bắn phá các thành An Hải và Điện Hải. Vào 10 giờ 30, pháo hạm Mitraille bắn nổ kho thuốc súng của thành An Hải.

Các toán quân và các đại đội đổ bộ lên chặt nhau trên những chiếc sà lúp được hạ xuống, lao vào tiếp đất! Tiểu đoàn hải quân tấn công lên đồn Trấn Dương; lính bộ binh và hải quân của soái hạm Némésis tấn công đồn Hai; tiểu đoàn của chúng tôi (tức đại tá Ponchalon - NQTT) đánh chiếm đồn Ba; còn trung đoàn 4 là lực lượng dự phòng.

Khi thâm nhập đồn Ba, chúng tôi tìm thấy trên bàn làm việc bức tối hậu thư của Phó Đô đốc gửi trước đó; nó đã không hề được mở ra để đọc.

Các pháo đài ở Đà Nẵng được xây dựng phần lớn dưới triều Gia Long, theo kiến trúc Vauban, dưới sự hướng dẫn của các sĩ quan và của các kỹ sư Pháp (các công trình phòng thủ tại Đà Nẵng thực ra đều do người Việt xây dựng dưới các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, theo dạng kiến trúc quân sự truyền thống kết hợp kiến trúc Vauban - NQTT), súng ống được trang bị là súng đồng và súng gang được sản xuất phần lớn từ Pháp hoặc Bỉ.

Ở đồn Trấn Dương chúng tôi tìm thấy một khẩu súng bằng đồng là vũ khí với biểu tượng oai vệ của “Vua - Mặt trời”. Mặt đất còn rải đầy các loại súng hỏa mai

(nguyên văn là “súng trường cũ”: vieux fusils) sản xuất tại Saint-Etienne (Pháp), kiếm, giáo, những thùng thuốc súng do Anh sản xuất bị vỡ toác.

Những kho thuốc súng đều mở toang. Khắp nơi mọi vật cực kỳ hỗn độn, kinh tởm, là cảnh tượng được gây ra bởi cuộc tấn công của liên quân (nguyên văn là “cuộc tấn công của chúng tôi”: notre attaque).

4 giờ chiều, sau khi các pháo đài bị chiếm đóng bởi các phân đội hải quân và lính Tagal (lính người Philippines đi theo Tây Ban Nha tham chiến - NQTT), Phó Đô đốc Rigault de Genouilly phát mệnh lệnh hành quân về phía eo đất nối bán đảo Sơn Trà với đất liền và kết thúc vịnh Đà Nẵng ở hướng đông-nam. Mục đích của cuộc hành quân là để nhận diện địa hình xung quanh, các pháo đài hai bên sông Hàn và nếu cần thiết, để đẩy lùi quân An Nam (nguyên văn là “kẻ địch”: ennemi).

Cánh quân dẫn đầu gồm tiểu đoàn hải quân và Trung đoàn 4 Thủy quân lục chiến đã tiếp cận eo đất mà không có đụng độ. Đến 6 giờ chiều, một vị trí được chỉ định để đóng trại cách thành An Hải bốn cây số. Tiểu đoàn của Trung đoàn 2 và đội pháo binh đi trước nó lập thành tuyến đóng quân thứ hai.

Liên quân tạm nghỉ hành quân trên mỗi chặng đường. Các đội pháo binh gặp nhiều vất vả mỗi khi phải đưa những khẩu súng cối (súng cối đời cũ ở thế kỷ XIX còn khá cồng kềnh và nặng - NQTT) băng qua những con đường mòn hẹp và xấu dọc theo bờ vịnh.

Ngày đã qua, liên quân bắt buộc phải đóng quân ngoài trời lúc 8 giờ tối trên lối vào của eo đất.

Bài 2: Cuộc đánh chiếm hai thành An Hải và Điện Hải

Ngày 2-9-1858, lúc 4 giờ sáng, tiểu đoàn của Trung đoàn 2 Thủy quân lục chiến và đội pháo binh rời khỏi doanh trại dã chiến, đến 6 giờ 30 thì tiếp cận với doanh trại của cánh quân dẫn đầu.



Một góc thành Điện Hải sau khi bị liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm lúc 10 giờ sáng ngày 2-9-1858 thể hiện rõ tường thành phía đông và nhà chứa súng bị hư hại nhiều do trúng đạn pháo, những cỗ thần công còn đặt bên trong nhà súng, những

cỗ thần công dùng để chiến đấu bị hất tung nhiều nơi, cột cờ cạnh tường thành phía nam đã cắm quốc kỳ Pháp và cảnh liên quân Pháp - Tây Ban Nha đang thực hiện di chuyển những cỗ súng thần công chiếm đoạt được ra khỏi thành. Tranh của Lebreton đăng trên họa báo Journal Universel, Paris, 1858. (Nguồn: Alamy stock photo)

Phân đội công binh do Đại úy Labbe chỉ huy đã chiếm đóng thành An Hải vào lúc rạng đông, sau đó họ được thay bằng Đại đội 16 của Đại úy Guillot thuộc Trung đoàn 4 Thủy quân lục chiến (Lâu nay sử triều Nguyễn và các công trình nghiên cứu đã công bố đều nói thành An Hải thất thủ vào ngày đầu tiên của cuộc chiến; song qua tường thuật của Đại tá Ponchalon, có thể khẳng định đúng là quân đội triều Nguyễn đã rút khỏi thành An Hải ngay ngày 1-9-1858, sau khi kho thuốc súng bị nổ tung vì trúng đạn từ pháo hạm Mitraille bắn trúng vào lúc 10 giờ 30 sáng, nhưng liên quân Pháp - Tây Ban Nha cuối đêm hôm đó mới chỉ dừng lại đóng trại cách thành An Hải 4 cây số, và đến rạng sáng ngày 2-9-1858 mới chiếm đóng thành này - NQTT).

Vào 8 giờ sáng, các pháo hạm Dragonne, Fusée, Mitraille khai hỏa về phía thành Điện Hải. Nửa giờ sau, một quả đạn trái phá từ pháo hạm Dragonne làm thối bùng kho thuốc súng trong thành Điện Hải, đến 9 giờ ngọn lửa mới chịu chùng xuống.

Lúc 10 giờ, phân đội công binh được hỗ trợ bởi một đội lính hải quân vượt qua sông Hàn trên những chiếc ca-nô và chiếm được thành Điện Hải mà không gặp sự kháng cự nào, bởi dường như quân An Nam đã rút lui từ đêm hôm trước, sau vụ nổ ở thành An Hải.

Eo đất của bán đảo Sơn Trà là lưỡi cát dài như ruột chiếc bánh mì và chật hẹp. Phần đất liên quân đang đóng doanh trại khá thấp, bị thiêu đốt bởi ánh nắng mặt trời, gần như không có cây cối gì sinh trưởng.

Khoảng 6 giờ 30 chiều, một làn gió nhẹ làm dịu bớt cái nóng bức, mặt trời đang dần dần tắt nắng. Bước lên trên một đụn cát gần doanh trại, tôi (tức Đại tá Ponchalon-NQTT) lặng ngắm bức tranh toàn cảnh hùng vĩ đang trải ra trước mắt mình.

Ở phía bắc nhô lên hai dãy núi dựng đứng đồ sộ, trùm bóng lên cả lối vào trong vịnh (nguyên văn là “vũng tàu”: rade). Ở tiền cảnh, đảo Cô được tách thành một mảng sáng nhạt đẹp như tranh vẽ. Phía đông, dãy núi Sơn Trà nặng nề giăng ra những cánh rừng tím thẫm, kéo dài đến giáp ranh của eo đất nối bán đảo với đất liền.

Phía tây thì tương phản lạ kỳ, mặt trời nhuộm đỏ chiếu những tia nắng cuối ngày qua những vòng triền đồi và nhẹ nhàng tỏa xuống vịnh Đà Nẵng, vẽ lên ở đó những nếp cuộn duyên dáng, những vũng tán cây từ những cụm dừa. Phía nam, Ngũ Hành Sơn (nguyên văn: Montagnes de marbre) với những đỉnh núi phớt hồng nổi lên như bộ ngực của biển cả, phản chiếu lung linh vô vàn sắc màu.

Vào 9 giờ sáng ngày 3-9-1858, thuyền trưởng của tôi nhận lệnh đi cùng đại đội của mình đến thành An Hải. Sau một giờ hành quân trên cát dưới cơn nắng nóng như thiêu đốt, chúng tôi buộc phải dừng lại, vì một người lính tên Kroemer vừa mới ngã xuống chết do bị say nắng.

Lúc 11 giờ, đơn vị lại lên đường. Chúng tôi đến thành An Hải vào 1 giờ 30 chiều với những đôi chân kéo lê trên đất và xác thân lừ đừ bởi cơn khát nước. Vào 2 giờ chiều, Phó Đô đốc Rigault de Genouilly đến thành An Hải.

“Tại sao các anh lại đến trễ? Đúng ra các anh phải lên đường trước khi mặt trời mọc”. Đúng là Thượng đế muốn dành cho các chỉ huy của chúng tôi những lợi thế huấn thị khôn ngoan này!

Phó Đô đốc ban bố các mệnh lệnh của ông: Thành Điện Hải sẽ phải được di tản trong thời gian ngắn; Đại đội 35 ở thành An Hải sẽ phải bảo vệ doanh trại và các xuồng vũ trang di chuyển ngược lên sông Hàn. Đến 6 giờ chiều, Đại úy Guillot trở về doanh trại với Đại đội 16 của mình.

Người An Nam đã rời bỏ những ngôi làng duyên dáng ở Đà Nẵng nằm trải dọc theo hai bên bờ sông Hàn, còn gọi là sông Đà Nẵng, ở khoảng cách rất gần hai thành An Hải và Điện Hải. Những ngôi nhà nên thơ như tranh vẽ (nguyên văn là “những túp lều đẹp như tranh”: les cases pittoresques) được bao quanh bởi những khu vườn và những lùm cây xanh rì. Đồng bằng xung quanh được bao phủ bởi những ruộng lúa và đồng ruộng mọc lên tươi tốt.

Bài 3: Cuộc tàn phá thành Điện Hải và lần thoái bộ đầu tiên

Ngày 4-9-1858, một mùi khó chịu xuất hiện từ các đồng đồ nát của kho thuốc súng (ở thành An Hải - NQTT). Theo yêu cầu của chỉ huy đơn vị chúng tôi, liên quân cử đến một toán lính Tagal và đội công binh để phụ giúp chúng tôi trong một công việc u buồn ảm đạm. 45 tử thi được thu lượm và chôn cất ở gần bờ sông. Chúng tôi cũng tìm thấy bản thiết kế của tòa thành, nó rất chuẩn mực, nhưng bản vẽ trông thô sơ hơn so với bản vẽ thành Điện Hải được lính công binh tìm thấy ngày hôm qua.



Toàn cảnh vịnh Đà Nẵng: đánh chiếm đồn Ba. Theo tranh vẽ của Đại úy pháo binh hải quân F. Lacour, trích từ Le Monde Illustré, Paris, 1860 (1/Đồn Hai – 2/Pháo đài Phòng Hải của đồn Trấn Dương – 3/ Đồn Trấn Dương – 4/ Nhà kho – 5/ Xưởng đóng thuyền – 6/ Khu mổ gia súc – 7/ Ụ pháo – 8/ Ống dẫn nước). Nguồn: Aubert, Histoire militaire de l'Indochine française des débuts à nos jours (juillet 1930), Tome I, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi-Haiphong, Exposition Coloniale Internationale de Paris de 1931.

Tại thành Điện Hải, những người lính làm công việc thu dọn chiến trường đi thu lượm đạn dược và thu giữ những khẩu đại bác bằng đồng. Họ đóng đinh vào họng những khẩu súng bằng gang sau khi đã đập vỡ các trục quay nòng súng. Công binh đào những lỗ đặt mìn dưới chân các ổ hỏa lực tại những góc lồi để chuẩn bị làm nổ tung tòa thành.

Ngày 5-9-1858, những người lính thu dọn chiến trường tiếp tục công việc ở thành Điện Hải. Họ tìm thấy những kho lúa gạo lớn trên bờ trái sông Hàn. Các giếng nước xung quanh được công nhận là nước có chất lượng đủ tốt, mặc dù có một chút vị giác lờ lợ.

Các phái viên của Đức cha Pellerin vừa mới đến doanh trại, họ thông báo rằng có thể đêm nay chúng tôi sẽ bị tấn công bởi một đội quân chừng 10.000 người.

Vào 7 giờ chiều, các mệnh lệnh được ban hành để chuẩn bị nghênh chiến. Các toán quân từ thành Điện Hải đổ bộ lên bờ sông phía chúng tôi (phía hữu ngạn - NQTT) và đóng quân dọc theo bờ biển, phía sau thành An Hải. Họ đặt những trạm gác lớn. Thành An Hải phải trở thành cứ điểm chống trả của phòng tuyến chiến đấu được kéo dài đến tận trại quân, với sự tăng cường thêm Đại đội 24 của Đại úy Mitrau và một khẩu đội súng cối.

Suốt đêm chúng tôi đều hết sức cảnh giác. Đến 11 giờ khuya, một khẩu súng đại bác đã bị hất tung bởi chiếc xuồng vũ trang chiến đấu, tách ra khỏi chốt bảo vệ con sông. Cùng thời điểm này, một đại đội của Đại úy Aubein từ doanh trại triển khai thực hiện một chuyến đi trinh sát. Quân An Nam đã không xuất hiện. Nếu họ thực sự ở gần chúng tôi, điều có thể bảo đảm chắc chắn là chúng tôi sẽ không bị bất ngờ.

Ngày 6-9-1858, binh lính ở thành Điện Hải đã hoàn tất cuộc di tản. Những khẩu súng cối và đạn dược đều đã được di chuyển sang thành An Hải. Vào 11 giờ sáng, tòa thành bị kích nổ thổi tung lên, thiêu cháy cả những ngôi nhà ở khu vực phụ cận. Không có sự cố nào xảy ra trong đêm đó.

Ngày 7-9-1858, điểm nhấn trong ngày là một phân đội vũ trang được cử đi để tìm kiếm sự sống trên eo đất nối bán đảo Sơn Trà với đất liền. Lúc 8 giờ sáng, họ trở lại thành An Hải với 27 bầy con gia súc, gồm bò đực, bò cái, bê, heo (lợn) cùng gà vịt, lúa gạo, dưa chuột, những quả cam xanh ngon mắt, chanh, cà tím, đậu xanh, chuối, lựu, hẹ, muối và đường miêng. Cuộc vơ vét này là cần thiết; bởi vì, đoàn quân viễn chinh thiếu thốn thực phẩm tươi sống, một số trường hợp bệnh nhân mang bệnh suy nhược đã được nhận diện nghiêm trọng, nhất là số thủy thủ đoàn của các tàu đã từng ở Trung Quốc (trước khi sang Đà Nẵng - NQTT).

Những toán lính Tagal chiếm đóng ở đồn Hai trên đảo Cô được đối xử bình đẳng. Họ nói rằng chuột xạ với số lượng lớn ở dưới con đường sản đóng cọc nối đảo với đất liền mà tất cả ưa thích đều có trong tự nhiên.

Liên quân tiếp tục gửi đạn dược đến thành An Hải. Chúng tôi vẫn nhận được ba khẩu súng cối và các thiết bị y tế cứu thương từ đoàn quân viễn chinh.

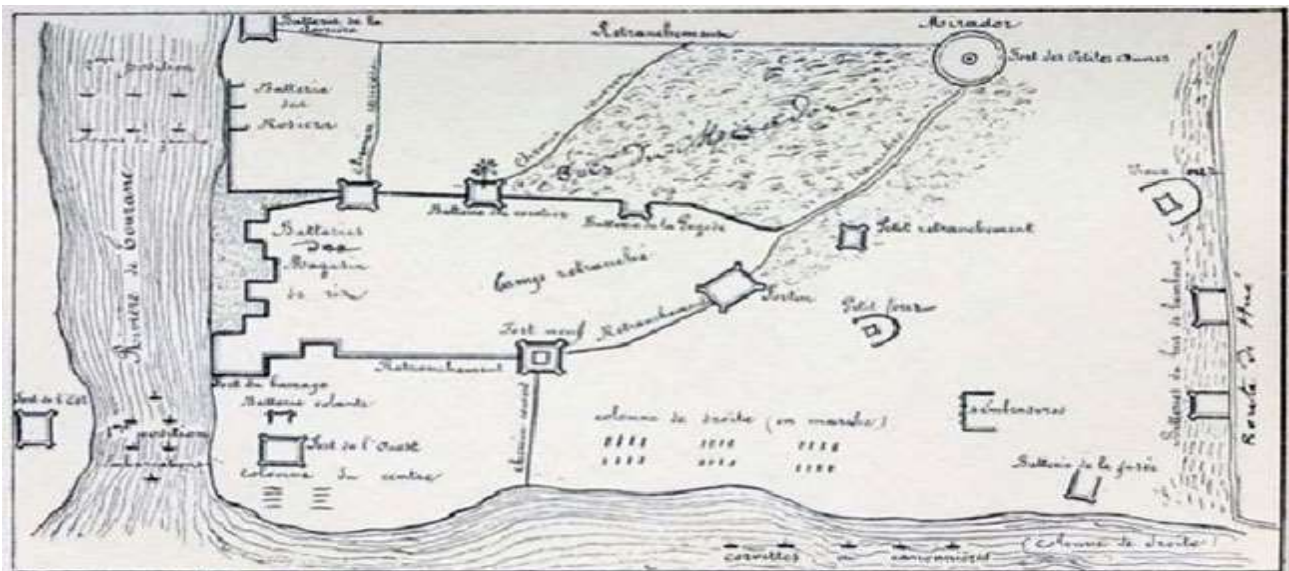
Vào 4 giờ chiều, các xuồng vũ trang chiến đấu tiến vào sông Hàn, một trong số thuyền đó bắn một phát đạn pháo. Đến 6 giờ chiều họ trở lại vị trí quan sát của mình.

Doanh trại được đổi hướng bởi sự chuyển đổi phòng tuyến sang bên phải mà thành An Hải là vị trí then chốt.

Ngày 10-9-1858, vào lúc 4 giờ chiều, các toán quân rời khỏi doanh trại và triển khai chiếm giữ các vị trí được giao trong trường hợp bị tấn công. Phòng tuyến trải dài theo những cồn cát bên trái thành An Hải. Các khẩu đội súng cối được bố trí trong phạm vi của các tiểu đoàn. Hai đại đội, bao gồm đại đội lính Tagal, được triển khai tỏa ra phục kích cách 200 mét phía trước phòng tuyến. Các đại đội ở thành An Hải được thay thế bằng lực lượng hải quân. Đến 6 giờ chiều, vị trí của từng đơn vị tác chiến đã được xác định xong, các toán quân trở lại doanh trại.

Bài 4: Sự chống trả kiên cường của người An Nam

Tháng 2-1859, trong đợt đưa phần lớn quân số ở Đà Nẵng vào chinh phục Sài Gòn, quân An Nam, với hy vọng không nghi ngờ gì nữa, muốn quét sạch chúng tôi ra khỏi Đà Nẵng, đã tăng gấp đôi hoạt động trong công việc của mình và gần như tiến sát bờ biển.



Sơ đồ vẽ tay của Đại tá Ponchalon về các vị trí của liên quân Pháp-Tây Ban Nha và phòng tuyến của quân triều Nguyễn trên tả ngạn sông Hàn ngày 8-5-1859. (Ảnh NQTT chụp lại)

Vào ngày 6-2-1859 (mùng 4 Tết Kỷ Mùi - NQTT), để mừng năm mới, người An Nam đã thực hiện đợt tấn công đầu tiên. Buổi trưa, vào giờ ăn, tận dụng các thuyền chiến tập trung quanh vị trí của Thiếu tá Faucon, chỉ huy các tiền đồn trên sông Hàn, tất cả các ụ pháo và các pháo đài mới xây dựng của họ đồng loạt khai hỏa. Sau một khoảnh khắc bất ngờ, những thuyền chiến của liên quân đã bắn trả, thành An Hải và một pháo hạm cũng nổ súng. Tiếng đạn pháo cả hai bên nổ liên hồi. Cuối cùng, vào khoảng một giờ chiều, quân An Nam ngưng bắn.

Thuyền trưởng Thoyon, tổng chỉ huy ở Đà Nẵng, ngay lập tức gửi các đại đội đổ bộ vào bờ bên cảng, dưới quyền chỉ huy của thuyền trưởng tàu Catinat là Béranger, với sự hỗ trợ của hạm đội, nhằm tiếp cận các pháo đài An Nam để tiêu diệt.

Vào 3 giờ chiều, lực lượng liên quân hùng hậu gồm 400 người đổ bộ lên bờ trái sông Hàn và tấn công các ụ pháo nằm trên bờ biển và phía sau các kho lương thực cũ. Quân An Nam phản kích mãnh liệt, đại bác của họ không ngừng gầm vang.

Vào thời điểm cuộc tấn công diễn ra, những tường thành sáng rực, cháy bùng trong tiếng nổ và bắn ra những quả cầu lửa (hỏa cầu: quả cầu kim loại rỗng có tay cầm, trong nhồi thuốc súng và mảnh kim loại, có ngòi để châm và ném - NQTT). Quân xung kích cũng bị tưới dầu sôi, nước axit (nước sôi có pha độc - NQTT), chậu lửa (dầu chứa trong bình hoặc chậu, đốt lửa để ném - NQTT) xuống người...

Trời đã muộn nên thuyền trưởng Béranger phải hoãn cuộc tấn công các pháo đài khác sang ngày mai, nơi quân An Nam không ngừng nhả đạn. Liên quân tịch thu được những súng trường phóng lửa nòng cỡ lớn (súng hỏa hổ - NQTT) có trọng lượng cỡ một pound (0,453kg), những ống phóng tên lửa (súng hỏa thương - NQTT) và súng phun lửa nòng lớn (súng hỏa đồng - NQTT).

Súng hỏa thương gồm một ống tre được gắn ở đầu súng hoặc giáo, và một tên lửa, một thành phần đặc biệt mà người An Nam có bí quyết riêng, gắn vào phần trên của ống tre. Súng này liên tiếp bắn ra ba hoặc bốn tên lửa, rất khó dập tắt. Đối với súng hỏa đồng, nó có kích thước lớn và được sử dụng để phun dầu sôi hoặc nước sôi. Tính hài hước của người Pháp không bao giờ mất đi, khi vài người lính thủy quân lục chiến và hải quân làm nhiệm vụ cứu thương đã tự trang bị cho mình loại vũ khí chiến đấu mới này.

Ngày hôm sau, điểm nhấn trong ngày là những thuyền chiến và thành An Hải khạc đạn vào các pháo đài còn đứng vững hôm trước, quân An Nam không phản pháo. Liên quân lao lên tấn công và đột nhập vào trong các ụ pháo, nhưng chúng đã bị bỏ rơi trong đêm sau khi lính An Nam đã di chuyển các khẩu đại bác.

Sau khi phá hủy các ụ súng, các đại đội di chuyển quay trở lại bến cảng Đà Nẵng. Trong cuộc đụng độ hôm qua, chúng tôi có khoảng mười lăm người bị thương, hai người trong số đó bị thương nặng.

Trong thời gian còn lại của tháng 2-1859, người An Nam xây dựng lại các pháo đài đã bị phá hủy trước đó. Rõ ràng là họ không từ bỏ hy vọng đẩy chúng tôi ra khỏi dòng sông Hàn. Người ta phải công nhận ý chí bền bỉ của dân An Nam.

Mặc dù thường xuyên bị chúng ta bắn phá, quân An Nam vẫn xây dựng một pháo đài mới, lần lượt đánh bại các thuyền chiến và thành An Hải. Một chòi canh tương tự như chòi canh của đồn Cẩm Lệ (nguyên văn: Camlé) được dựng lên ở pháo đài mới.

Trên sông, người ta thấy nhiều thuyền chiến và xuống chở vật liệu quân sự đi lại. Trong một chuyến trinh sát, chúng tôi bắt giữ được hai thuyền mảnh cất giấu đạn dược và 35 khẩu đại bác cỡ nòng khác nhau.

Ngày 2-3-1859, lúc 1 giờ sáng, một đơn vị lính An Nam bò vào con đường dẫn đến thành An Hải, tại lối vào nhà bếp của sĩ quan và lều ăn của sĩ quan. Theo nguồn tin đáng tin cậy do những ngư dân cung cấp, các sĩ quan ngồi trong lều ăn bị lính

Annam phóng hỏa, sau khi sục sạo tất cả mọi thứ trong nhà bếp, kể cả chiếc rương con đựng quân trang của một chuẩn úy hải quân.

Động thái táo bạo này chứng tỏ nhu cầu cần thiết lập một trạm gác đêm ở lối vào con đường kín. Trong đêm 2-3-1859, quân An Nam cũng đốt cháy cột cờ của chòi canh ở thành Điện Hải, nơi liên quân thiết lập một trạm quan sát kê từ ngày nơi đây trở thành một đồng đồ nát.

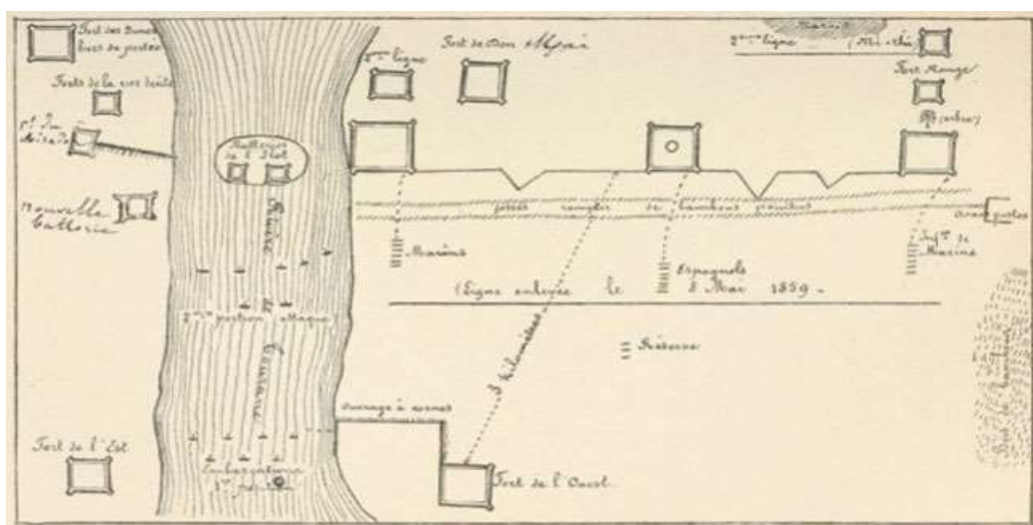
Ngày 6-3-1859, vào 9 giờ 30 tối, liên quân ở thành An Hải bị tấn công. Trên những cao điểm xung quanh thành, quân An Nam bố trí một số lượng lớn các súng cỡ nhỏ, nhiều nhất là súng bằng tre (các loại súng hỏa thương, hỏa hổ - NQTT) để dễ dàng cơ động từ vị trí này sang vị trí khác. Bộ binh của họ ẩn mình trong những lùm bụi rậm rạp.

Thành An Hải, ngoại trừ mặt thành nhìn ra phía bên cảng, đều bị bao quanh bởi một vòng tròn lửa. Pháo binh của chúng ta bắn trả kịch liệt; nhưng người An Nam, để nghi binh, đã đặt trên các ngọn đồi những hình người nộm (nguyên văn: mannequins) bằng rơm được chiếu sáng dưới ánh đèn lồng. Đến 11 giờ khuya, họ lại tiếp tục cuộc tấn công, bao vây siết chặt thành An Hải hơn, vài nơi trong thành bị bốc lửa ngùn ngụt.

Tối ngày hôm sau, lại một cuộc tấn công mới. Liên quân đáp trả bằng những loạt đại bác, rồi mọi thứ trở nên yên lặng. Liên quân cho rằng những cuộc tấn công này nhằm nghi binh để cho phép quân An Nam triển khai hoạt động xây dựng một pháo đài ở bờ trái sông Hàn, mà việc thiết lập sẽ là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với những tiền đồn của chúng ta. Trong hai đêm liền, một vùng ánh sáng rộng đã được quan sát thấy ở hướng này.

Bài cuối: Cuộc di tản của quân viễn chinh ở Đà Nẵng

Ngày 26 và 27-2-1860, chúng tôi bắt đầu sơ tán khỏi khu vực Chơn Sảng (nguyên văn: Kien-Chan). Các tường thành ở đồn Trấn Dương hầu như được phá bỏ hết.



Sơ đồ vẽ tay của Đại tá Ponchalon về các vị trí của liên quân Pháp-Tây Ban Nha và phòng tuyến của quân triều Nguyễn trên hai bờ sông Hàn ngày 15-9-1859. (Ảnh: NQTT chụp lại)

Sáng 29-2-1860, lúc 4 giờ, quân An Nam, những người nhìn thấy sự chuẩn bị cho việc sơ tán của chúng tôi, đã giấu cợt bằng cách dùng súng bắn đá bắn một vài quả đạn vào những tiền đồn của liên quân.

Lúc 7 giờ, pháo đài Isabelle (pháo đài bằng đất do quân Nguyễn xây ở gần đồn Chơn Sảng- NQTT), đồn Chơn Sảng (nguyên văn là “pháo đài Nùm vú”: fort du Mamelon) đã bị cho nổ sập. Khu vực Chơn Sảng bị bỏ ngỏ, liên quân rút về những tiền đồn ở Đà Nẵng.

Ngày 1-3-1860, các nhà kho trên bãi biển bị phá hủy, các thuyền chiến đấu rút khỏi sông Hàn.

Đêm mùng 2-3-1860, quân An Nam bắt đầu chơi lại màn hài kịch nhỏ của mình: họ đến bắn một vài quả đạn đá tại thành Điện Hải, còn những đại bác của họ dường như không nạp đạn, vì không nghe tiếng rít của viên đạn bay ra.

Cả ngày, tiếng tầm-tầm (tiếng súng hỏa mai - NQTT) vang lên trên sông Hàn và tại đồn Chơn Sảng. Quân An Nam đi lại trên phòng tuyến của mình và liên tục phát cờ (thực ra lính triều đình đang truyền tin bằng tín hiệu cờ - NQTT).

Ngày 4-3-1860, ở trên sông Hàn đã giảm bớt tiếng súng. Tại đồn Chơn Sảng quân An Nam đang làm việc để khôi phục lại pháo đài bằng đất. Phía đồn Trán Dương người ta thấy họ di chuyển trên bộ.

Ngày 5-3-1860, vào lúc nửa đêm, quân An Nam nã đại bác vào thành An Hải. Đến 4 giờ sáng họ bắn vào thành Điện Hải và công sự ở các góc. Một trong số những quả đạn rơi vào thành Điện Hải, nhưng không nổ.

Bộ phận cứu thương di tản những người bệnh đến mạn các con tàu. Pháo đài Phòng Hải của đồn Trán Dương bị phá hủy, các tiền đồn được phá tan bởi thuốc súng cũ của người An Nam.

Ngày 17-3-1860, lúc nửa đêm, trạm chuyển tiếp nhỏ và các tiền đồn của Sơn Trà bị tấn công và bao vây bởi đội giáo binh của An Nam. Họ bị đẩy lui sau một trận đánh giáp lá cà, hai thủy quân lục chiến bị thương vì giáo đâm. Liên quân ngay lập tức củng cố lại đồn nhỏ. Hai giờ sau lại bị một cuộc tấn công mới bởi toán lính đông hơn. Những loạt súng trường và tiếng kèn hiệu vang lên. Đây là lần đầu tiên quân An Nam dám liều mình đến tận các tiền đồn của chúng tôi ở Đà Nẵng, bởi cho đến nay tất cả các cuộc tấn công của họ chỉ xảy ra quanh khu vực sông Hàn.

Liên quân sắp xếp lại việc bố trí lực lượng trong trường hợp bị tấn công vào các tiền đồn. Mỗi đại đội điều động một tốp lính, một chiếc sà lúp vũ trang chiến đấu thiết lập một trạm gác lớn. Mỗi chiếc tàu sẽ có một thuyền vũ trang bảo vệ, sẵn sàng xuất hiện mỗi khi có tín hiệu đầu tiên được phát ra bằng một ngọn lửa màu đỏ, đặt trên cột cờ của chòi canh ở các tiền đồn. Những thuyền chiến đấu này được đặt dưới sự chỉ huy của một phó thuyền.

Ngày 19-3-1860, những chiếc sà lan và thuyền chiến đấu của tàu được kéo thành đoàn bởi tàu Lampra. Liên quân di dời các khẩu pháo ở thành An Hải, thành Điện Hải và những công sự ở các góc.

Pháo hạm Alarme neo đậu ở phía nam vịnh để bảo vệ thuyền bè đang tiến hành tháo dỡ vũ khí quân dụng ở các pháo đài ven sông Hàn. Liên quân đặt thuốc nổ phá bung pháo đài Phòng Hải và ụ pháo nhỏ của lính Tây Ban Nha ở đồn Trấn Dương. Khói lửa cuộn cuộn bốc lên khắp nơi.

Ngày 20-3-1860, nửa đêm, quân An Nam tấn công các thành An Hải và Điện Hải, chúng tôi đáp trả hai loạt đạn cối. Người An Nam ném vào cùng lúc trên sông hai chiếc sọt khá nguy hiểm, được làm bằng tre nhồi rơm trộn thuốc súng. Chiếc đầu tiên bị thu giữ trước khi bắt lửa, chiếc thứ hai bùng cháy sau khi lướt qua các thuyền chiến đấu. Những khẩu đại bác cuối cùng ở các pháo đài ven sông Hàn được chuyển đi. Liên quân đốt bỏ các thuyền mảnh và thuyền đánh cá vẫn còn trong bến cảng.

Ngày 21-3-1860, trong đêm, quân An Nam đặt một quả nổ trong công sự ở các góc, pháo hạm Alarme trả đũa bằng hai phát đại bác.

Chúng tôi sắp ngựa xuống tàu. Đến giữa trưa, công binh đánh sập những kho thuốc súng ở thành Điện Hải và công sự ở các góc. Ngọn lửa bao phủ tất cả những túp lều phía bờ trái sông Hàn. Các toán quân rút khỏi thành An Hải bằng đường bộ, trở lại với các tiền đồn trên eo đất của Đà Nẵng.

Lúc 3 giờ chiều, kho thuốc súng ở thành An Hải bị công binh thổi tung. Họ đốt luôn những lều ăn ở khu vực pháo đài. Đến 3 giờ rưỡi chiều, cuộc di tản trên dòng sông Hàn đã kết thúc.

Việc xuống tàu của liên quân được bắt đầu với lính Tây Ban Nha, những người vừa rời khỏi sông Hàn. Chúng tôi củng cố các tiền đồn. Vào 11 giờ đêm, quân An Nam như chào mừng sự ra đi của chúng tôi, bắn về trạm chuyển tiếp một loạt gần 40 quả đạn đá. Các vị quan An Nam bây giờ có thể tuyên bố rằng họ đã đánh đuổi chúng tôi bằng những phát đại bác. Đó là sự thật. Than ôi! Chúng tôi đã trao cho họ phần tốt đẹp.

Ngày 22-3-1860, di tản khỏi Đà Nẵng. Từ lúc mặt trời mọc đến tận hoàng hôn, âm thanh những vụ nổ thật lớn, tất cả các pháo đài ở Đà Nẵng bật tung lên từ chỗ này tiếp nối chỗ khác, lửa bao trùm khắp nơi, sức nóng của ngọn lửa thật kinh khủng đến nỗi có thể cảm thấy nó ngay cả khi đứng trên boong tàu.

Đại đội của tôi lãnh nhiệm vụ bảo vệ cuộc rút quân, lên tàu Marne lúc 5 giờ chiều. Đồi mắt nhòe đi, tôi từ biệt Đà Nẵng lần cuối. Tôi trải qua cả đêm trên boong tàu. Như câu chuyện cổ tích, Đà Nẵng mãi mãi bằng lửa rực sáng nói chung.

Hòn đảo Cô được thấp sáng bởi ánh lửa từ một chiếc thuyền mảnh phản chiếu trên những bước sóng run rẩy nơi bến cảng. Cột buồm cháy tóe ra những tia lửa, loang ra rồi như bị hãm lại bởi một bàn tay vô hình. Những người An Nam chưa bao giờ chứng kiến một cảnh tượng như vậy nên dường như cảm thấy sững sờ. Không có âm thanh nào được phát ra ở eo đất và bán đảo Sơn Trà. Họ phải nghĩ gì khi thấy rằng, ngọn đuốc trong tay chúng ta đã hủy diệt không chỉ các pháo đài, mà còn tất cả các công trình do chính chúng ta đã xây dựng, với cái giá quá sức mệt mỏi và nhiều mất mát?

Liệu chúng ta có thể ngạc nhiên, nếu họ gọi chúng ta là “những kẻ man rợ”?

Ngày 23-3-1860, khởi hành từ Đà Nẵng. Lúc 8 giờ sáng, để chứng minh với người dân rằng chúng tôi tự nguyện rút khỏi Đà Nẵng (vì đánh mãi không chiếm được đất liền- NQTT), tất cả các tàu hơi nước chạy một vòng quanh vịnh, và mỗi tàu bắn một phát đạn cối về hướng chiến tuyến của quân An Nam. Sự chứng minh này đem lại cho chúng tôi một chút an ủi. Chúng tôi nhìn thấy trên sông Hàn một số lượng lớn các thuyền mảnh treo cờ; nhưng người An Nam giữ một khoảng cách tôn trọng tầm đại bác trên tàu của chúng tôi.

Đến 8 giờ 30, đoàn tàu di tản khỏi vịnh Đà Nẵng. Tôi phóng tầm mắt u buồn lần cuối về phía nghĩa trang (nằm ở chân bán đảo Sơn Trà, phía đông núi Mỏ Diều, dân gian quen gọi là nghĩa địa Y Pha Nho, tức Tây Ban Nha, cũng gọi là khu Mả Tây, về sau Pháp gọi là đồi Hải cốt - NQTT) mà chúng ta đang bỏ rơi, nơi có rất nhiều người đã hy sinh tất cả cho đất nước của họ.

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

(Lược dịch và hiệu chỉnh thuật ngữ chuyên môn từ Colonel Henri de Ponchalon, Indo-Chine, souvenirs de voyage et de campagne, 1858-1860, Maison A. Mame et Fils à Tours, Paris, 1896)

Nguyễn Quang Trung Tiến. Chiến dịch Đà Nẵng (1858-1860) qua tường thuật của sĩ quan pháp tham chiến / Nguyễn Quang Trung Tiến // Đà Nẵng online. – Năm 2018- Ngày 9, tháng 1

<http://baodanang.vn/channel/5399/201801/chien-dich-da-nang-1858-1860-qua-tuong-thuat-cua-si-quan-tham-chien-phap-bai-1-ngay-dau-tien-cua-cuoc-chien-o-da-nang-1-9-1858-2585293/> (2018-20-8)

III. TRIỀU ĐÌNH HUẾ VỚI CHIẾN CUỘC ĐÀ NẴNG (1858-1860)

1. Chuyện 160 năm trước ở Đà Nẵng

Mặc dù bị mang tiếng là ông vua nhu nhược, thiếu quyết đoán nhưng những ngày đầu trong trận chiến Đà Nẵng năm 1858, vua Tự Đức đã tỏ ra rất cương quyết, biểu hiện trong những chỉ đạo cụ thể và sự thưởng phạt kịp thời.



Những ngày đầu trong trận chiến Đà Nẵng năm 1858, vua Tự Đức đã tỏ ra rất cương quyết trong những chỉ đạo cụ thể, sự thưởng phạt kịp thời. Ảnh: Internet

Kỷ luật quan quân

Khi biết tin chỉ trong 2 ngày 1 và 2-9-1858 gần như toàn bộ Đà Nẵng đã rơi vào tay Pháp, vua Tự Đức vừa bối rối vừa tức giận liền ra lệnh cách chức ngay Tổng đốc Nam Ngãi là Trần Hoàng và Lãnh binh Nguyễn Tài, bắt hai ông phải đi theo quân để phục vụ nhằm chuộc tội. Như vậy hai vị này từ chỗ quyền uy hét ra lửa, bỗng lộc đầy mình nay chỉ được “cấp cho tiền 1 quan, gạo 1 phương mỗi tháng”. Hai viên Bô chính, Án sát Quảng Nam là Thân Văn Nhiếp và Lê Văn Phổ bị hạ bốn bậc nhưng tạm thời cho lưu dụng.

Nhà vua cũng sai Hữu quân Đô thống Lê Đình Lý làm thống chế chỉ huy mặt trận Đà Nẵng. Phụ tá cho Lê Đình Lý với chức vụ Tham tán quân cơ (Tham mưu trưởng) là viên Hữu Tham tri Bộ Binh Phạm Khắc Thận.

Sách Đại Nam thực lục (Quyển 7, trang 567) ghi lại việc này: “...Trần Hoàng, Nguyễn Tài (thực Lãnh binh) không biết phòng bị trước khi có việc, sau lại không biết đốc sức đánh giặc, chuẩn đều cách chức bắt đi trước quân gắng sức làm việc. Bọn Văn Nhiếp, Văn Phổ đều giáng 4 cấp lưu dụng”.

Ngày 6-10-1858, Thiếu tá Jauréguiberry dẫn một đoàn tàu ngược sông Hàn tấn công đồn Mỹ Thị. Lê Đình Lý đem quân tiếp viện đánh nhau với Pháp tại Cẩm Lệ. Dù thành không bị mất và ông bị thương nặng nhưng vẫn bị vua Tự Đức khiển trách.

Thực lục viết: “Lê Đình Lý giáng 4 cấp. Phan Khắc Thuận không biết bàn tính trước khi có việc giáng 3 cấp; cùng Vệ úy là Nguyễn Biểu, Nguyễn Ân 12 viên đều cách chức cho được lưu dụng; suất đội là bọn Trần Văn Đông 10 viên phải phạt đánh trượng ngay ở trước quân” (trang 585).

Cũng trong lần này, Hồ Đắc Tú, người chỉ huy đồn Hóa Khuê (gần đồn Mỹ Thị) sợ không đem quân cứu viện nên bị nhà vua xử nặng: “Lập tức Tham tri Lưu Lăng (Lượng?) được lệnh đem cờ biên vào Đà Nẵng cách chức Phòng triệt đồn Hóa Khuê là Hồ Đắc Tú, xiềng tay chân, tống giam để điều tra, Mặt khác, thống chế Tổng Phước Minh được lệnh thay Thống chế Lý, làm tư lệnh mặt trận”. (Võ Văn Dật, Lịch sử Đà Nẵng 1306-1975), NXB Nam Việt, trang 221).

Chỉ đạo và khen thưởng

Không chỉ có những kỷ luật nghiêm khắc, nhà vua luôn tham gia những ý kiến chỉ đạo cụ thể thể hiện không những kiến thức về quân sự mà còn cả những hiểu biết khá cụ thể về địa hình địa vật vùng chiến trận. Chỉ xin nêu hai điều:

Khi tiến Thống chế Lê Đình Lý vào chiến trường Đà Nẵng, nhà vua căn dặn: “Cửa biển ấy từ Hải Vân đến Cu Đê một dải đều là đường quan báo, phải phòng thủ nghiêm ngặt để tiện thông hành. Người quản lính đạo trước đạo sau đến ngay đất ấy, tùy nghi đóng đồn, liệu đất đặt chỗ canh phòng chớ để cho quân Tây dương lên bờ” (trang 567).

Khi bản sớ của Nguyễn Tri Phương tấu về xin áp dụng chiến thuật “thủ” thay vì “công” ở Đà Nẵng để chống Pháp, nhà vua đã phân tích để vạch ra 6 điều hại. Trên cơ sở 6 điều này vua đề nghị chuyển từ phòng thủ sang tấn công khi có điều kiện thuận lợi.

Sách viết: “Trước đây Nguyễn Tri Phương mới đến quân thứ mật xét tình hình, mật bày mưu kế đánh và giữ. Vua dụ cho Tri Phương về phương lược dâng lên và nói: Giặc lấy chiến làm lợi, ta lấy thủ làm lợi. Xin lấy thủ làm chiến, đắp thêm đồn lũy, để dần dần tiến đến gần giặc.

Vua nói rằng: Việc đánh không có hình ảnh gì, để hành động mà khó đoán trước được; việc giữ thì có hình ảnh như đồn lũy dễ trông thấy, mà khó làm cho chu đáo. Nay ta giữ thế thủ thì có 6 điều hại...” (...) “Vùng Trà Sơn, thế đất rộng xa, nếu đi đường thủy thì chỉ có một đường sông Hàn Giang; nếu đi đường bộ thì địa phận các xã: Thanh Khê, Hà Khê, Thạch Giản, Nại Hiên, Hóa Khuê một dải bờ sông, chỗ nào cũng đi thông được; hơn nữa đường sau là cửa biển Đại Chiêm, cũng có thể đến được tỉnh thành” (trang 583).

Bên cạnh những chỉ đạo cụ thể nhà vua cũng không quên nhiều lần khen thưởng. Xin nêu vài lần tiêu biểu:

Sau những thất bại của Pháp khi tấn công vào chiến lũy của Nguyễn Tri Phương chạy dài từ bãi biển đến các xã Phước Ninh, Thạch Giản, nhà vua đã: “Thưởng chung cho cả quân thứ 100 quan tiền. Lại sai quan tỉnh Quảng Nam sắm trâu rượu khao quân...” (trang 589).

Hay trong một đợt khen thưởng có quy mô lớn vào năm 1859: “Sai các quan ở quân thứ xét kỹ những tỳ tướng quân lính có người nào ốm đau, thì cấp cho thuốc thang...người nào áo quần rách rưới, thì đều phát cho áo quần mới cho. Sai thị vệ đem bạc lạng (100 đỉnh, mỗi đỉnh 10 lạng, 2.000 đỉnh mỗi đỉnh 1 lạng), ngân tiền (ngân tiền Phi long hạng lớn 300 đồng, hạng nhỏ 400 đồng, ngân tiền Tam đa 500

đồng), đưa đến quân thứ để dự bị thưởng cấp. Quân thứ Quảng Nam từ tổng thống, tham tán đại thần cho đến văn thân lục phẩm, võ biên ngũ phẩm trở lên, chuẩn đều thưởng, cho có thứ bậc khác nhau.

Còn văn thất phẩm, võ lục phẩm trở xuống, cùng bọn biên binh lại dịch các hạng ở Kinh phái đi, chuẩn đều thưởng cho tiền và gạo lương một tháng. Những viên biên, binh đinh, lại dịch quê ở Quảng Nam dự theo đi quân thứ phòng thủ đánh giặc, đều thưởng cho tiền lương nửa tháng” (trang 586).

Đó là chưa kể nhiều lần thăng chức, thưởng tiền bạc, sâm, quế thanh, yến sào, áo ấm... cho các tướng lĩnh như Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển... và cả cho binh lính!

LÊ THÍ

*Lê Thí. Chuyện 160 năm trước ở Đà Nẵng / Lê Thí // Đà Nẵng online. – Năm 2018. - Ngày 6, tháng 5
[http://baodanang.vn/channel/6058/201805/chuyen-160-nam-truoc-o-da-nang-2596773/\(2018-8-8\)](http://baodanang.vn/channel/6058/201805/chuyen-160-nam-truoc-o-da-nang-2596773/(2018-8-8))*

2. Thái độ của vua Tự Đức đối với trận đầu chống Pháp tại Đà Nẵng

“Trẫm còn nhỏ tuổi, được lên ngôi báu... việc nước, việc đời chưa từng để ý, không hiểu lời dặn “ở lúc yên phải nghĩ lúc nguy”, đam mê theo sự vui chơi. Cho đến nổi trên (thì) trời cao trách phạt, dưới thì dân chúng oán hờn, ngoài thì các nước láng giềng căm giận, trong thì không có trù hoạch giỏi hay. Có việc tới thì lo, mà không giúp ích gì cho việc. Gắng gượng theo mưu kế của người lão thành, mất cả đất đai và dân chúng sáu tỉnh nam kì... Cơ nghiệp sáng lập giữ gìn hơn hai trăm năm, nhất đán bỏ mất, thực là tội của tiểu tử này không thể nói hết. Dù cho có làm được công đức cũng không thể chuộc được tội lỗi.

Huống hồ trẫm lại không công, đức, chỉ sợ mặt ngời suông lần lữa đến ngày già yếu...

Nay... đất đai vẫn chưa thu về, dân con thương xót như mất mẹ cha!

Trẫm vốn không có tài năng gì khác, chỉ riêng có một dạ yên dân, đến tuổi già càng dốc thiết. Trông lên cúi xuống song đã không mặt mũi nào, chết cũng không thể nhắm mắt!.

Đó là một đoạn dịch từ nguyên văn chữ Hán trong bài dụ nhan đề là “Tự biếm” (Tự bắt lỗi mình) do chính vua Tự Đức viết ngày 22-7-1876 sau khi ông ngồi ngai vàng 29 năm. Lúc đó ông mới 48 tuổi nhưng đã thấy mình già yếu, sắp lìa đời để năm xuống vĩnh viễn ở khu vực lăng tẩm đã xây xong đó 10 năm.

“Con chim sắp chết, tiếng kêu đau thương, người ta sắp chết, lời nói ngay thẳng”

Chúng tôi cho rằng bài dụ này là một bản tự kiểm điểm khá thành thật trước lịch sử khi vua Tự Đức phản tỉnh, nhìn lại suốt cuộc đời của mình với tư cách một người mang trọng trách đứng đầu đất nước trong lúc một phần đất nước đó đã mất vào tay ngoại nhân. Đây là sự thú tội của ông trước mọi người bằng cái nhìn chung cục.

Nhưng có một điều chúng tôi chưa thấy Tự Đức nói đến ở đây và các nhà nghiên cứu chưa đề cập đến là thái độ chủ chiến ban đầu của nhà vua trong những năm tháng Pháp khởi sự tấn công Việt Nam bằng vũ lực, nhất là trong cuộc chiến tại Đà Nẵng vào năm 1858.

Trước đó 10 năm (1848), Tự Đức lên nối ngôi lúc 19 tuổi, trong hoàn cảnh lịch sử một đất nước khó khăn về đối nội và căng thẳng về đối ngoại.

Vua Thiệu Trị chỉ trị vì có 6 năm thôi (1841-1847) nhưng trong nước đã xảy ra 58 cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình. Dưới thời Tự Đức (1848-1883), những cuộc khởi nghĩa tương tự như thế cũng tiếp tục xảy ra và gia tăng cường độ. Ngay việc sử đổi di chiếu của vua Thiệu Trị trong phút giây hấp hối, đó là thay Hồng Bảo con trưởng bằng Hồng Nhậm con thứ làm người kế vị, cũng đã để lại một hậu hoạ đầm máu kéo dài gần 20 năm (1847-1866) trong hoàng tộc và giữa triều đình. Về mặt đối ngoại, chính sách bế quan toả cảng, cấm đạo Thiên Chúa, ngược đãi giáo dân và nhất là giáo sĩ được thực hiện từ thời Minh Mạng (1820-1840), qua thời Triệu Trị đã khiến chính phủ Pháp gửi liên tiếp mấy phái bộ đến của biển Đà Nẵng vào những năm 1843, 1845, 1846 và 1847 đề can thiệp, điều đình. Đến Đà Nẵng lần đầu tiên vào cuối tháng 3-1847, Trung tá Rigault de Genouilly đề nghị vua Thiệu Trị cho tự do truyền đạo và nỗ súng gây thiệt hại cho quân triều đình rồi sau đó bỏ đi. Được tin này, vua Thiệu Trị tức giận lắm, ông ra lệnh giết hết mọi người Pháp và hạ lệnh cấm gay gắt. Thiệu Trị mất và Tự Đức lên ngôi giữa bầu không khí ngoại giao căng thẳng đó.

Sinh năm 1829 dưới thời Minh Mạng, Tự Đức hấp thụ một nền giáo dục Nho học hoàn chỉnh. Vũ trụ quan và nhân sinh quan trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh* của Khổng Mạnh và mọi triết thuyết của Bách gia chư tử đều đầy ắp trong con người hay và thích thơ này. Ông lại vừa thừa kế một di sản to lớn do “Tiên vương, liệt thánh” của ông, nhất là Gia Long và Minh Mạng để lại. Từ nhỏ đến lớn, tầm nhìn của ông chỉ hạn hẹp ở chốn kinh đô, may mắn là chỉ có một lần theo vua cha mở cuộc “Bắc tuần” ra Hà Nội nhận sắc phong do sứ nhà Thanh qua trao vào năm 1842.

Với một đất nước do các chúa Nguyễn và các vua tiền nhiệm mở mang rộng lớn chưa từng thấy trong mấy ngàn năm lịch sử như thế, với một hệ ý thức hệ Nho giáo từng tồn tại trong mấy ngàn năm và phát triển đến cực điểm như vậy, vua Tự Đức khi mới đăng quang, đương nhiên nghĩ rằng mình cần phải giữ gìn, bảo vệ di sản vật chất và tinh thần đó. Nền văn hoá phương Đông này là cao nhất trong thiên hạ, cũng như vị hoàng đế ở vào địa vị tối thượng đối với nhân dân. Trong cương vị và tầm nhìn đó, vua Tự Đức dễ có “tự tôn mặc cảm” đối với bất kỳ một nền văn hoá nào khác, một tôn giáo khác, nhất là đối với những người không chịu thờ cúng ông bà tổ tiên như bọn “bach quỷ”, “hồng mao”. Tư tưởng bảo thủ và đố kỵ phương Tây như thế hẳn đã phát sinh từ thời các vua tiền nhiệm, như Minh Mạng chẳng hạn, nhưng chúng ta đặt vào trong bối cảnh lịch sử thời Tự Đức thì có lẽ thích hợp nhất. Ông cũng cảm thấy mình cùng đất nước lớn lên khi kéo được sứ bộ nhà Thanh Lao Sùng Quang mang sắc thư vào tận điện Thái Hoà ở kinh đô Huế để tuyên phong cho ông, chứ không như các vua tiền nhiệm đều phải ra thọ phong tận Hà Nội.

Trong một bài dụ ban hành lúc bấy giờ, ông cho điều này đã “làm rạng vẻ cho quốc thể”

Từ khi mới lên ngôi, vua Tự Đức đã thực các chính sách cứng rắn để đối phó với kẻ thù gồm người “Tây dương mọi rợ”, kẻ theo đạo thiên chúa và củng cố các vị trí quốc phòng một cách ráo riết để vào vệ đất nước.

Vua Tự Đức một mực chối từ các yêu cầu của phương Tây, vì nhà cho rằng: “Dân binh theo đạo Gia Tô làm lòng dạ cho giặc, chúng thấy sự động tĩnh của quân ta thì lập tức báo cho giặc, việc gì chúng dự bị trước”.

Cho nên, thái độ của vua lúc bấy giờ rất căng, không chịu đón tiếp và thương lượng với bất cứ phái bộ nào do các nước phương Tây gửi qua Đà Nẵng cũng như của Thuận An. Thái độ quyết liệt ấy đã được biểu thị bằng hành động tích cực trong nhiều năm trước và sau sự kiện Đà Nẵng. Dưới đây là một số sự việc tiêu biểu nhất theo thứ tự thời gian.

Tháng 9-1856, tàu Catinat tới Đà Nẵng. Trung tá Le Lieur de Ville – Sur Aree (lê Liêu) nói với quan sở tại rằng ông ta “chỉ đến đưa quốc thư yêu cầu xin thông thương mà thôi”. Bị từ chối nhận thư, ông chạy tàu ra cửa Thuận An để trao. Lại bị từ chối, ông ném phong thư ngoại giao trên bãi cát và nhổ neo chạy vào Đà Nẵng, bắn phá một số đồn bốt rồi bỏ đi. Ngheo được tin ấy, vua Tự Đức quở trách các quan Đà Nẵng không phòng bị trước, để cho thuyền Tây dương chỉ có một chiếc, ít súng đạn, bắn từ dưới lên mà lại thắng, còn quân ta từ trên cao bắn xuống và có thành lũy bảo vệ mà lại thua. Hẳn lính tráng sợ hãi nhút nhát để giữ mình đây thôi. Vua bảo tổng đốc tỉnh sở tại là Trần Tri đưa súng lớn ra bố trí ở các đồn bốt và các biên binh khi đánh giặc phải can đảm tiến lên chứ không được lùi bước. Nếu không lập được công trạng gì, bắt phải lấy quân Pháp xử trị chớ hời. Lập tức, vua cho tăng cường tướng tá, quân số và súng đạn cho các đơn vị ở Đà Nẵng, đèo Hải Vân và thành Trấn Hải tại cửa biển Thuận An để củng cố thêm cho việc phòng bị.

Sau đó một tháng, lại có một chiếc thuyền ba cột buồm nhiều dây leo do Colie làm thuyền trưởng đến bỏ neo đậu ở Đà Nẵng, nói để đợi chánh pho sứ của Pháp đến thương nghị. Vua cho rằng người Tây dương tính hay tráo trở, liền phái 150 lính ở vệ Tuyền phong vào đồn Cu Đê và đồn Hải Vân tăng viện để “thêm mạnh thanh thế”.

Tháng 11 năm ấy, trời đang lạng lều nên nhà vua uỷ lạo để khuyến khích các tướng sĩ như Trần Hoảng, Đào Trí, Nguyễn Duy ở Quảng Nam và Nguyễn Tri Phương ở Nam Kỳ bằng cách sai thị vệ mang áo giáp vào tặng cho họ.

Tháng 12, quan ở quân thứ Trấn Dương là Trần Hoảng tâu nói: “có hai cái thuyền của Tây dương, một chiếc đậu ở giữa vụng (thuyền nhiều dây leo), một chiếc bắt thời đi lại (thuyền máy chạy hơi nước từ tháng 9 tới nay đi lại mấy lần), cho hỏi thì nói là thăm hỏi chánh phó sứ, chẳng biết họ làm trò trống gì”. Vua bảo rằng: “họ phần nhiều dối trá chớ vội tin. Sai phải phòng bị nghiêm cẩn hơn lên”.

Vua còn lập thêm một số đồn bốt ở các biên Nam Kỳ để phòng giặc.

Đến tháng 2-1857, tướng cầm đầu quân sự ở Đà Nẵng là Đào Trí tâu về Huế rằng có sứ bộ Pháp đi tàu đến, trưởng phái bộ Montigny “tự xưng là viên quan nhất phẩm của Tây dương chỉ xin đến kinh thành cùng viên quan to nhất phẩm hội họp bàn định”. Vua bảo rằng: “Lời xin có phần câu nệ cố chấp”.

Theo các sử gia Pháp, vì không có lực lượng quân sự đi kèm với phái bộ ngoại giao ấy, cho nên Montigny chỉ được tiếp xúc với quan sở tại để đưa dự thảo hoà ước mà thôi. Các quan ta nói rằng phải đợi quyết định của Huế. Montigny đợi đến 20 ngày sau vẫn chẳng thấy trả lời. Phái bộ Montigny chỉ thu hoạch được kết quả duy nhất là mất lòng tin của triều đình Việt Nam và làm gia tăng việc giết người theo đạo.

Tháng ấy, vua cho “đắp hai cái lũy vòng ở bãi cát phía nam phía bắc của biển Thuận An để giúp việc canh giữ”, rồi cấp thêm hai cỗ súng quá sơn và tám cỗ súng võ công cho hai lũy ấy. Số lính đồn trú ở thành Trấn Hải và ở cửa biển Đà Nẵng cũng được thay thế để đánh giặc có hiệu quả hơn. Vua cho rằng “lính phái đi trước đóng giữ khó nhọc đã lâu, cho nên sai Bộ Binh đổi phái lính khác cho được lính mới sức khoẻ”. Lại bảo các quan ở tỉnh Quảng Nam và các tướng ở Đà Nẵng như Trần Hằng, Đào Trí, Nguyễn Duy hay tự thân hành đến thị sát các thành trì, pháo đài, đồn bót, khám nghiệm kĩ càng, trừ tính việc cũng cố thêm “cốt được 10 phần chu đáo”.

Vào tháng 11-1858, triều đình Tự Đức cho đắp thêm một đồn bót lớn ở bờ Nam của biển Thuận An gọi là “Bảo Hoà quân”, tức là đồn Hoà Duân, để bảo đảm an toàn hơn về mặt biển cho kinh đô Huế.

Vua Tự Đức không những cho chấn chỉnh vấn đề quốc phòng ven biển từ Huế vào tới Nam Kỳ, mà còn lo tăng cường lực lượng thủy quân ở các trọng điểm thuộc miền duyên hải Bắc Kỳ nữa. Chẳng hạn vào tháng 6-1858, vua cho là: tỉnh Nam Định coi bờ biển dài xa, phải cần đến thủy quan thế mà kĩ nghệ bờ ngõ kém cỏi. Bèn phái hai viên suất đội ở thủy quân đem 200 thủy quân đến đây bảo luyện tập cho được quen thạo...

Thế rồi, khi nghe tin lực lượng Pháp – Tây Ban Nha tấn công vào Đà Nẵng ngày 1-9-1858 vua Tự Đức liền ra lệnh cho Tổng đốc Nam Ngãi là Trần Hoàng phải gọi ngay biên binh mãn hạn của tỉnh ấy gồm 2070 người đến Đà Nẵng để tiếp ứng. Lại sai quyền trưởng doanh Hồ Oai là Đào Trí đi nhanh đến cùng với Án sát Lên Văn Phổ để giữ thành, Bộ chính là Thân Văn Nhiếp hội đồng với Trần Hoàng đánh dẹp và chống giữ. Và khi nghe hai thành An Hải, Điện Hải bị phá, vua sai Thự Hữu quân Đô đốc phủ chương phủ sự Thắng Công nam là Lê Đình Lý làm Tổng thống, Hữu Tham tri Bộ Hộ là Phan Khắc Thận làm Tham tán, đem Vệ úy là Lê Xuân, Nguyễn Nhân, Trương Linh, Tôn Thất Ân, Tôn Thất Chung, Hiệp quản là Bùi Ân, Nguyễn Huy, Hồ Ba đem 2000 quân cấm binh đi chống giữ.

“Vua dụ bọn Đình Lý rằng: cửa biển ấy từ Hải Vân, Câu Đê một dải đều là đường quân báo, phải phòng thủ nghiêm thêm tiện thông hành.

Người quản đốc lính đoạ trước, đạo sau đến ngay đây, tùy nghi đóng đồn, liệu đất đặt chỗ canh phòng cùng bọn Đào Trí chống đỡ nhau, chớ để cho quân Tây dương lên bờ...”

Vua còn chuẩn định: Quan quân ở quân thứ Quảng Nam ai ra trận, chém, bắt hoặc bắn chết được giặc, cùng là người chết trận, bị thương, thì lệ thưởng, mức cấp tiền tuất đều hậu đãi. Nếu ai nhút nhát rút lui, không cứ là tướng hay quân lính, đều lập tức chém đầu cho mọi người biết răn.

Vua cho Tổng đốc Định Yên là Nguyễn Đình Tâm đắp thêm thành đất ở đồn Ba Lạt để phòng bị địch tấn công. Rồi sai Ngự sử là Nguyễn Sỹ Long đi mau đến Quảng Nam, đốc thúc dân phu xay gạo tải lương đến quân thứ.

Qua tháng 10-1858, sau khi nghe báo cáo tin tức về chiến sự ở Đà Nẵng, vua Tự Đức đã quở trách Bộ Binh rằng: “từ tháng trước đã nghe quân của Tây dương bỏ thành An Hải, có sao đến bây giờ mới báo... Xét ra gián điệp là việc cần trong khi dụng binh, sách lược như thế, bằng cứ vào đâu mà trù tính được. Bọn kia chức vụ ở đâu mà hờ hững như thế... Trầm ngày đêm bận lòng. Tỉnh thần, quân thứ như thế, bộ lại như thế, đến khi hỏi đến, lơ mơ không biết gì cả, thì ngày thường ngồi trù tính những việc gì?”.

Mặt khác, vua sai lính thị vệ đem thuốc men, quế và thầy thuốc vào chữa bệnh cho các tướng sĩ ốm đau, bị thương ở Đà Nẵng và cho chuyển 900 lính ở Bình Định đến đó để tăng cường chiến đấu. Vua lại xét thấy cửa biển Tư Hiền khá gần Đà Nẵng, chọn nên phái thêm 150 lính và 2 chiến thuyền đến đây để phòng ngự cho được vững chắc hơn. Rồi cho đắp thêm lũy ở hai bên thành Trấn Hải ở cửa Thuận An để phòng địch tấn công.

Sau khi nghe hai thành An Hải và Điện Hải mất, vua rất sốt ruột, đã dụ nhiều lần, hoặc sai chọn đất đóng đồn, hoặc sai xem cơ hội mà quyết chiến, hoặc sai đem đến đánh úp, hoặc trách các tướng là lần lữa và chỉ bảo phương lược, có đến bốn lần. Rồi thì Đình Lý lại thừa hành chậm trễ và không đem ngay hiện tình mật tâu lên. Vua lại cho là sợ hãi, nhút nhát, ẩn giấu che chở, quở trách rất nặng.

Bấy giờ có một quan võ cấp thấp (Đội trưởng và tên là Trần Nhật Hiên) mật tâu lên chiến thuật để dẹp yên bọn người Tây dương “gồm 4 điều: lưới đánh giặc, thuyền đánh giặc, bè đánh giặc và thuật đánh giặc”. Ông được vua Tự Đức khen thưởng và cho ra chiến trường để áp dụng chiến thuật của mình.

Sau trận Cẩm Lệ làm Tổng thống Lê Đình Lý bị thương. Nhà vua cử ngay Thống chế quyền Chương hậu quân Chu Phúc Minh vào thay thế và cho “lấy xích sắt và dây sắt chằng ngang các cửa biển Thuận An, Tư Hiền”, trang bị thêm cho thành Trấn Hải và các đồn Cáp Châu (tức hạp Châu) ba khẩu súng đồng lớn để phòng tàu địch đột nhập vào. Lại cho đắp lũy đất ở Quy Lai, Thuận Hoá và đắp thêm ở Cáp Châu, Cồn Sơn, Hoà Quân để củng cố các đồn bót hai bên bờ sông Hương từ Thuận An lên đến Huế.

Trong trận Cẩm Lệ, suất đội Bùi Nữ đã bỏ chạy khi nghe tiếng súng của địch nên vua Tự Đức ra lệnh đem chém đầu ngay để răn tướng sĩ.

Dù bấy giờ ở kinh đô đã có khoảng hơn 10.000 quân lính sẵn sàng ứng chiến, nhưng nhà vua thấy lực lượng ta còn yếu, nên hạ lệnh cho các quan ở tỉnh Thừa Thiên tuyển mộ thêm một đội quân mới đặt tên là quân Chiến Tân (nghĩa là một lòng quyết đánh), sau đó hai tháng được gửi vào Quảng Nam để đánh giặc, cho trả tiền phụ cấp khá cao cho đạo quân này.

Sách *Đại Nam thực lục* cho biết tiếp rằng, bấy giờ quan tỉnh Quảng Nam tâu xin thuê bắt dân phu làm xot tre, vật liệu gỗ, đồ đất lấp sông Vĩnh Điện, khiến cho thế

nước dồn chảy về cửa biển Đại Chiêm thì mạn hạ lưu nông cạn, thuyền sam bản của Tây dương không tiến vào được, quan quân có thể chuyển sức phòng bị một mặt trên bộ. Vua y cho.

Mặt khác, nhà vua điều vị võ tướng một số của Việt Nam lúc bấy giờ là Nguyễn Tri Phương đang làm Kinh lược sứ Nam Kỳ ra điều khiển chiến trường Quảng Nam để đối phó với giặc cho hữu hiệu hơn.

Tháng 11-1858, trong khi chiến cuộc đang tiếp diễn giữa mùa đông lạnh lẽo, các cá nhân và đơn vị binh sĩ tại Hoà Vang, Thị An, Cẩm Lệ, Hải Vân, Tư Hiền, Thuận An, có công thì được trọng thưởng và tặng cấp áo rét, có tội thì trừng phạt một cách nghiêm minh.

Đồng thời vua ra lệnh cho các tỉnh Nam, Bắc đặt pháo đài đồn canh ở các chỗ quan yếu, chia đặt súng và khí giới để thời thường phòng bị kiểm soát.

Tháng 12-1858, theo mưu kế chiến và thủ mà Nguyễn Tri Phương mật tâu trước đó, vua Tự Đức cho rằng giữ thế thủ có sáu điều hại, liền bảo phải tùy trường hợp mà xử trí, nhưng nên tiến lên sát địch để đánh đuổi địch. Và để khích lệ, vua sai thị vệ đêm 16 chỉ nhân sâm của vua dùng vào Quảng Nam tặng cho hai tướng Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Duy.

Qua tháng 1-1859, “vua sai Tổng đốc Hải – Yên phái lính đi giữ sông Bạch Đằng” và “chuẩn cho các vùng sơn nguồn thuộc phủ Thừa Thiên, tỉnh Quảng Trị, tỉnh Nghệ An mua voi đánh trận”, rồi ra lệnh cho các quan ở kinh đô cũng như các địa phương hãy mộ thêm lính, lập thành đạo quân Thủy đồng để cung cấp cho chiến trường Quảng Nam.

Một tháng sau, “vua dụ cho quan binh sĩ phu Nam Kỳ rằng: quân của Tây dương đã vào Đà Nẵng, lại đến Gia Định, Biên Hoà. Phán sĩ phu nước ta, không ai là không nổi giận... Nếu người nào có lòng nghĩa dung muốn tòng quân, thì cho lập đoàn luyện tập hương dũng để tự giữ lấy làng, cho việc phòng bị được nghiêm ngặt”. Và trong tháng 2-1859, “vua hạ lệnh cho quan các tỉnh Nam kỳ ra sức chọn lọc trong hạt để chế tạo binh khí để giữ nhà, giữ làng”, rồi xuống “dụ cho các quan ở thứ Định Biên, Quảng Nam đều đem hết tài năng, bày ra mưu lạ quyết đánh cho được... Nếu người nào có phương lược gì để đánh được giặc, cho phép bày tỏ với viên thống soái, là tướng suý thì được phong tước đền công, là quân thì cất nhắc không kể thứ tự”... Ngược lại, “người nào ra trận nhút nhát rút lui thì chém trước tâu sau, để trọng quyền của người làm đại tướng mà nghiêm chỉnh quân luật”.

Lập trường đánh đuổi bọn “Tây dương” và thái độ quyết tâm chiến đấu của vua Tự Đức cứ thế mà kéo dài đến giữa năm 1859, khi Rigault de Genouilly gửi thư ra Huế đề nghị hoà đàm. *Đại Nam thực lục* ghi rằng: Vào tháng 7-1859, “Phái viên của Tây dương sai đến bàn hoà, xin phái quan đến cùng hội. Các ở quân thứ đem việc tâu lên. Vua cho là hai bên đánh nhau, bên nào cũng có trận được trận thua. Nay đã chán chiến tranh, đến bàn hoà, cũng là ý tốt”.

Tuy nhiên, đối với vua Tự Đức cũng như đa số đình thần, nghị hoà chỉ là một việc bất đắc dĩ, chỉ là kế hoãn binh. Nhà vua vẫn ra lệnh cho các đồn bắt khắp nơi,

nhất là miền duyên hải các tỉnh đều phải củng cố và tăng cường phòng ngự mong một ngày nào đánh lại trận khác để “thu phục đất đai”. Đến tháng 7-1862, dù hai bên đang nghị hoà, vua Tự Đức vẫn ngầm phong cho Trương Định làm Phó lãnh binh để khuyến khích việc đánh Pháp. Vua lại “dụ sau tinh thần Gia Định, Định Tường là Đỗ Quang, Đỗ Thúc Tịnh, Phó Lãnh binh là Trương Định điều khiển những người ứng nghĩa cùng với quân thứ, cùng giúp đỡ nhau lựa thời cơ, để thu lấy cuộc toàn thắng”.

Vào tháng 5 năm ấy, khi Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiệp lãnh trách nhiệm vào Gia Định để thương thuyết, vua Tự Đức đã tự tay rút ngự vua ban cho hai ông và dặn rằng không được cắt đất và không được cho truyền đạo. Nhưng sau đó hai ông không thể nào làm khác hơn. Nghe tin ta nhường ba tỉnh, nhà vua vô cùng đau đớn. Rồi phái bộ Phan Thanh Giản lên đường đi xứ Tây dương để xin chuộc lại phần đất đã mất, vua chảy nước mắt đoái cáo các quan rằng: “đất đai ấy, nhân dân ấy là công lao của triều trước hợp tập, mở mang để lại nên nay đồng tâm giúp việc đừng để thẹn cho ta, đừng để ta lo cho ta”. Lại dụ các sứ thần rằng: Quốc thư nên đệ tới quốc trưởng, chớ để cho người đương sự làm lấp liếm đi. Khi đến nước ấy thì trước hãy hỏi xem quan của họ người được việc nhờ nói hộ, không nên chuyên uỷ cho người thông ngôn, ngõ hầu mới được nên việc. Và lại, sứ thần hay là thay mệnh lệnh của vua, cẩn thận chớ có cúi lạy để đến nỗi làm nhục quốc thể.

Trong khi xảy ra vụ Đà Nẵng thì dốc hết tâm lực vào chống Pháp nên vua Tự Đức đã phải bỏ bê việc mà theo lệ thường thì được xem là hết sức quan trọng đối với vua. Một là lễ vạn thọ của vua, năm ấy nhà vua đúng 30 tuổi. Hai là lễ tế trời đất hằng năm ở đàn Nam Giao (vua sai đại thần Tôn Thất Thường đi thay). Ba là đình khoa thi Hội năm ấy, lí do là “bận nhiều việc quân”.

Qua cả loạt sự việc nêu trên chúng ta thấy vua Tự Đức nói riêng và triều Nguyễn nói chung đã dồn mọi nỗ lực của mình cho công cuộc kháng cự quân Tây dương ở Đà Nẵng. Nhờ thế mà nhà vua và quân dân tại chỗ cảm được chân lực lượng Pháp – Tây Ban Nha ở Đà Nẵng khoảng nửa năm để địch tiêu hao sinh lực dần mà không vượt đèo Hải Vân để tiến ra Huế làm mục tiêu tối hậu của cuộc hành quân thị uy biểu dương lực lượng.

Ngày nay đọc lại sử sách nước nhà và thế giới lúc bấy giờ chúng ta thấy rõ được ưu điểm của vua Tự Đức trong thái độ chống ngoại xâm tích cực thuộc giai đoạn ấy của ông, nhưng dĩ nhiên chúng ta cũng thấy được những hạn chế trong chính sách đối ngoại của ông.

Trong khi Trung Hoa đã phải nhượng bộ cho Anh kể từ năm 1842 với Hiệp ước Nam Kinh mở 4 cửa biển và nhường Hương Cảng; trong khi Nhật đã phải nhượng bộ cho Mỹ kể từ 1854 với Hiệp ước Kanagawa mở 2 cửa biển Shimoda và Hadokate, rồi sau đó mở thêm nhiều cửa biển khác cho các nước phương Tây đến buôn bán, thì vua Tự Đức chẳng những không thi hành một chính sách ngoại giao mềm dẻo mà còn đóng chặt cửa ải, khoá chặt cửa biển, không chịu đối thoại mà còn chuẩn bị sẵn sàng đối đầu nữa khiến Pháp phải dùng võ lực để tấn công Đà Nẵng như một biểu dương lực lượng để cảnh cáo Việt Nam.

Thật vậy, việc tấn công Đà Nẵng năm 1858 đã được tuyên bố với tinh thần đó sau cuộc họp Hội đồng Nội cá Pháp ngày 16-7-1857. Hôm đó, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, Bá tước Walewski, cho các đồng nghiệp của ông biết ý định của hoàng đế Napoleon III rằng: “Đây không phải là một dự định to tát để thực hiện, một công cuộc chinh phục có chương trình nhất định mà là một cuộc viễn chinh tương đối rất nhỏ, trong đó tư lệnh nhận được những chỉ thị co giãn cho phép ông tùy nghi nên chiếm lấy Đà Nẵng để san phẳng những chỗ xích mích cùng bất phải bảo đảm trong tương lai”.

Ý định đó cho thấy rõ, bấy giờ Pháp chưa có ý đồ đánh chiếm Việt Nam làm thuộc địa mà chỉ đòi hỏi triều đình Huế mở cửa giao thương và cho tự do truyền đạo mà thôi.

Vua Tự Đức đã tỏ ra không “tri bỉ tri kỉ” (ở chỗ này vua chỉ biết mình mà không biết người) nên đã làm lỡ mất thời cơ khiến lịch sử nước nhà phải đi vào vòng đen tối.

Dù sao đi nữa, thái độ của Tự Đức đối với việc Pháp xâm lăng Việt Nam không phải bao giờ cũng giống nhau. Chúng ta có thể chia thời gian 35 năm ông trị vì (1848-1883) ra làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn đầu, từ khi ông lên ngôi đến cuối năm 1850, ông có thái độ chống Pháp quyết liệt không khoan nhượng, mà cao điểm là trong trận đầu tại Đà Nẵng.

- Giai đoạn sau, từ khi Pháp đánh chiếm Gia Định (1859) đến cuối đời, vì “lực bất tòng tâm” nên bắt buộc ông phải hoà hoãn để xoay sở, nhưng càng xoay sở gỡ gạc thì càng lúng túng và sa lầy trước một kẻ địch ranh mãnh, ngày càng ở vào thế thượng phong.

Ở vào giai đoạn cuối của đời mình, vua Tự Đức đã có cái nhìn toàn cục là triều đại ông và chính bản thân ông liên quan trực tiếp đến thời kì lịch sử vong quốc ấy và ông phải gánh chịu trách nhiệm trước lịch sử vì “tội quy vu trưởng”, ông đã từng nói câu sau đây trong 1 bài dụ: “trăm họ có lỗi là lỗi tại trăm”. Trong bộ *Tự Đức thánh chế văn tam tập*, nhà vua đã thú nhận tội lỗi ở chục bài dụ khác nhau. Nhưng thái độ của công đối với thực dân Pháp rõ ràng và chân thật hơn hết có lẽ là ở bài *Khiêm cung kí* mà ông đã viết vào giai đoạn cuối đời và hiện nay chúng ta còn đọc được ở trên bia đá ở lăng Tự Đức: “Người châu Âu xa cách trùng dương hơn vạn dặm... bỗng đưa quân lính thuyền bè đến, bỏ tình hoà hiếu mà tìm cách xâm lược bờ cõi, chúng cậy thuyền bè súng tốt giầy xéo để hòng nuốt chửng đất Quảng Nam, phá phách đất Gia Định... nhân giặc cầu hoà ta đành phải sai sứ cùng chúng hội ước,... rồi chẳng hiểu sao lại quá dễ dãi trong việc thương thuyết mà trở về. Các triều đã dày công khó nhọc mở mang đất đai tụ họp dân chúng, bỗng nhiên một sớm nhảy giao cho địch. Khiến ta cùng với một bề tôi thân cận chẳng làm sao hơn, chỉ còn biết nhìn nhau mà nuốt nước mắt, đành đắc tội với tông miếu và thiên hạ... Nhưng không sáng suốt trong việc biết người ấy là tội của ta, dùng người không đúng chỗ cũng là tội của ta...”

Và trong phần cuối của bài văn bia, chính tác giả viết: “Nay chép vào đây đều là sự thực cả, chỉ có mình ta chứ nào ai thấu được, ngõ hầu tỏ lộ phần nào cái chí

của ta cùng thiên hạ. Còn như công việc của ta hay dở thế nào thì đã có ngọn bút của các nhà viết sử”.

Dụng thể công việc Tự Đức làm hay hoặc dở, tốt hoặc xấu đã có sử sách ghi chép, đánh giá và đến muôn ngàn thế hệ mai sau vẫn còn được thế nhân luận bàn. Nhưng nay đọc lại sử sách, chúng tôi thấy nhiều chỗ dường như chưa thỏa đáng. Có người bảo rằng Tự Đức một “Thằng vua bán nước” trong khi đó thì chính nhà vua là người đã tìm đủ mọi cách để mua nước lại, chuộc đất lại. Có người ông là người phản động đầu hàng mở cửa cho thực dân Pháp chiếm cứ toàn bộ đất nước. Người Pháp bảo ông là một tên vua hèn nhát, đàn độn cực kỳ ngu xuẩn, thì có người lại biết nhà vua là một người hiền lành, có hiếu, siêng năng, hiếu học và thậm chí gần đây ngay trên báo *Nhân dân* có người còn xếp vua Tự Đức vào hàng ngũ những nhà tri thức lớn của dân tộc.

Như vậy, từ trước đến nay người ta chưa nhất trí với nhau trong việc đánh giá đúng về nhân vật Tự Đức. Phần lớn người ta khen hoặc chê ông tùy theo chỗ đứng của thời đại mình, hoặc tùy theo nhãn quan của người tìm hiểu vấn đề nào đó liên quan đến ông.

Dù sao, chúng ta cũng phải bình tâm nhận định về ông cho thật công bằng đối với lịch sử. Ông chỉ là một con người, nghĩa là cũng phải chịu ảnh hưởng của huyết thống gia đình, môi trường giáo dục, sinh trưởng và hoàn cảnh nhất định. Với hai dòng văn hoá Đông, Tây khác hẳn nhau về hai hệ thống tín ngưỡng không giống nhau, ông tích cự chống lại người “Tây dương” khi họ đến đánh chiếm Đà Nẵng, một phần đất nước ông là một điều dễ hiểu, Nhưng vì sức yếu nên một lực lượng phong kiến bị thất bại trước một lực lượng tư bản là một điều tất yếu không có gì trái với logic trong lí luận sử học Macxit. Một điều ít được ai lưu ý khi phê phán nhà Nguyễn: Việt Nam thời Tự Đức là một nước sau cùng ở vùng Đông Nam Á bị rơi vào bọn thực dân phương Tây. Các quốc gia khác như Philipine, Indonesia, Malaysia, Miến Điện... đều lọt vào tay đế quốc từ hàng trăm năm trước...

Tóm lại, dù đánh giá về hành trạng trong suốt cuộc đời của Tự Đức ra sao chúng ta cũng có thể đem câu “Sông có khúc, người có lúc” để áp dụng vào thái độ chống Pháp của ông trong thời gian ông tại vị. Với trận Đà Nẵng, ông và triều đình Huế đã đóng góp ý chí, công sức vào cùng với các tướng sĩ, quan lại và nhân dân có mặt tại Quảng Nam tạo thành một mặt trận thống nhất và rộng lớn. Tiền chiến và hậu phương đều tác chiến và yểm trợ nhịp nhàng, đồng bộ.

Chúng tôi không có ý định biện chính cho nhân vật Tự Đức trước lịch sử vì chính sự thật lịch sử, chẳng hạn như các sự kiện nêu trên đã có thể biện chính cho ông. Qua thái độ quyết liệt của ông trong vụ chống pháp tại Đà Nẵng, chúng ta nên ghi nhận nơi ông vua này có một tấm lòng đối với dân với nước theo đạo lí phương Đông (quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách) chứ không đòi hỏi ở ông một đáng minh quân vượt qua thời đại lịch sử và bối cảnh xã hội mà ông sống, vì ông đã nhiều lần tỏ ra ân hận vì lỗi lầm chung của cuộc đời mình ngay lúc sinh tiền cũng như trong giấc ngủ thiên thu./.

PHAN THUẬN AN

3. Tinh thần quyết chiến của vua quan nhà Nguyễn tại mặt trận Đà Nẵng (1858-1860)

Sau gần một năm quần thảo với Pháp tại mặt trận Đà Nẵng, tháng 10-1859, Nguyễn Tri Phương dâng sớ lên vua Tự Đức trình bày về tương quan lực lượng giữa Việt Nam với Pháp: “Quân của Tây dương dưới nước trên bộ dựa nhau ta khó chống chọi với họ, việc thủy chiến làm không được tiện, vả lại quân của Tây dương súng nhỏ súng lớn đã giỏi, chúng lại liều chết, quân ta nhút nhát bỏ ngõ đánh trên bộ cũng không địch nổi nó. Lính ở quân thứ chỉ có 3.200 quân, mà trên từ An Sơn dưới đến Nại Hiên, một dải các đồn giang châu là chỗ quan yếu, chỗ nào cũng canh giữ lại thừa sai. Quân Tây dương như thế, ta giữ còn không đủ, nói gì việc đánh. Nên liệu số binh lực hiện có, nhân các đồn lũy hiện tại, đặt phục binh để đánh, giữ cho kĩ để đợi, làm kế giằng dai, trù tính cho dân đủ ăn, cấp lương cho quân, theo sự cơ mà làm, mới là kế hoàn toàn”. Trước báo cáo của Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức đã phê vào tờ sớ: “chiến hay hoà hay giữ, ba kế ấy, kế nào làm cho giặc phải lui, cho được xếp đặt mà làm, chớ bảo là triều đình không có người tài giỏi, tự ngồi để, đợi chết”. Điều này cho thấy rõ quyết tâm đánh giặc giữ nước của Tự Đức và vai trò chủ chốt của Nguyễn Tri Phương ngoài chiến trường. Ông được trao toàn quyền vận dụng mọi kế sách trong ba thể chiến, thủ hay hoà, miễn sao mục tiêu tối hậu là phải đẩy lùi được địch quân ra khỏi Đà Nẵng. Nguyễn Tri Phương đã hoàn thành sứ mệnh, đã đánh lui được hai tướng viễn chinh của Pháp là Rigault de Genouilly và Page, giải toả được áp lực uy hiếp nặng nề lên kinh đô Huế.

Về phía Pháp, sau nửa năm nỗ lực xâm lược Đà Nẵng, trước sự kháng cự mãnh liệt của quân dân ta, cũng xuống tinh thần “gần như đi đến chỗ kiệt quệ” không kém. Trong phúc trình đề ngày 4-1-1859, viết tại bản doanh Đà Nẵng, gửi cho Thượng thư Bộ Hải quân ở Paris, tướng Genouilly đã nói lên tất cả nỗi thất vọng ê chề của ông ta trong cuộc xâm lăng này: “Quả thật tôi cần và hết sức đau đớn xác nhận với ngài về tình trạng đáng phàn nàn về sức khoẻ tổng quát. Thiếu tá Léveque, Đại úy Hải quân Virot và phó kỹ sư Delautel đi Ma Cao để dưỡng bệnh và chắc chắn phải đưa về Pháp. Tôi không biết phải đối phó thế nào với các lỗ hổng đó. Mỗi ngày lại có nhiều người chết và thời tiết xấu, mà các nhà truyền giáo bảo phải chấm dứt ngày 1 tháng 12, vẫn tiếp tục không thể tưởng tượng nổi. Chỉ nổi với sự kiện đó, Ngài cũng có thể phê phán về giá trị các tin tức của họ và lòng tin tưởng của tôi có thể đối phó với họ... Dù thế nào đi nữa, thưa ngài Thượng thư, chúng ta cũng đang đi xuống dốc đến chỗ kiệt quệ, cho đến lúc phải bất động tại Đà Nẵng. Mọi phương tiện để cải thiện tình trạng bộ binh và hải quân đều hết sạch và vô hiệu. Các y sĩ trước tình trạng bệnh tật đã kết luận là người Âu đừng làm việc gì trong khí hậu này, nhưng làm sao được, khi ở đây phải làm những gì cần thiết cho việc phòng vệ, xây cất bệnh viện, lều trại... Đó là một cái vòng lẩn quẩn làm chúng ta điên đầu”.

Qua đến trung tuần tháng 1-1859, Genouilly lại gửi tiếp hai báo cáo nữa (15-1 và 29-1-1859), giọng điệu không có chút nhuệ khí nào: “Bệnh kiết lị lan tràn, làm suy

yếu tất cả những ai nó không giết được”. “Chính phủ đã bị lừa dối về bản chất cuộc viễn chinh ở Việt Nam... Người ta đã báo cáo cho chính phủ những tài nguyên không có, những khuynh hướng của dân chúng hoàn toàn trái ngược với thực tế, người ta báo cáo rằng uy quyền của giới quan lại đã suy yếu thì quyền uy ấy vẫn còn mạnh mẽ lắm, rằng quân đội vắng bóng thì quân chính quy lại rất đông đảo và dân quân gồm những trai tráng mạnh khỏe trong dân chúng. Người ta đã tán dương khí hậu tốt lành... Chỉ cần nhìn khuôn mặt xanh xao hốc hác của các thừa sai đến từ các nơi khác nhau trong xứ cũng đủ biết rằng Đà Nẵng không tốt hơn Hong Kong và Hong Kong đáng được kể là một nơi độc địa. Đọc lại bản phúc trình của Ủy ban Hỗn hợp họp ở Bộ Ngoại giao, người ta tin rằng vấn đề đã được xoay quanh những thảo luận sai lầm, rằng người ta đã cho vào bóng tối những khó khăn của thực tế”

Cùng là lời than thở của hai vị tướng đối nghịch nhau khi phải đối diện trên chiến trường nhưng kẻ xâm lược thì thôi chí nản lòng sau khi nổi háo hức muốn tốc chiến tốc thắng bị sự kiên trì của vị lão tướng làm cho nguội lạnh mặc dầu đang sở hữu những vũ khí, những phương tiện sát thương áp đảo khủng khiếp, còn người kháng cự thì không sờn lòng, không run sợ mà vẫn trầm tĩnh phân tích những hạn chế yếu kém của mình để có nhưng phương cách có thể chặn bước quân thù.

Đối chiếu hậu bản phúc trình của hai vị tướng ở hai trận tuyến đối kháng nhau tại Đà Nẵng, ta sẽ thấy rõ những khó khăn của thực tiễn chiến trường để thấy những đánh giá của dư luận rằng quân dân nhà Nguyễn uơon hèn trước quân xâm lược Pháp là hời hợt và tùy tiện, là bất công đối với những người đã hiến thân cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trên chiến trường Đà Nẵng những năm 1858-1860.

Sức kiên định của triều Nguyễn nhất quán từ vua đến quan đến quân và dân. Vua Tự Đức, vị tổng chỉ huy, ngoài 30 tuổi, người cao lớn, nho nhã, bảo thủ, cứng rắn luôn thể hiện quyết tâm chiến đấu từng tuyên bố với các quan: “Các ông nên chuẩn bị chiến đấu hơn là lo thương thuyết; ta thà chịu rút và núi non với người Mọi, người Chăm còn hơn là chịu nhượng bộ”, trao Thượng phương bảo kiếm cho lão tướng Nguyễn Tri Phương đã 60 tuổi toàn quyền giải quyết chiến trường có thể vận dụng đủ mọi phương cách chỉ có điều kiện không được thất bại, không đầu hàng.

Để nâng cao tinh thần chiến đấu của quân sĩ, Tự Đức đã trừng phạt quyết liệt những kẻ bỏ chạy trước kẻ địch: Không giữ được thành Điện Hải, An Hải, Tổng đốc Nam Ngãi Trần Hoàng bị cách chức bắt phải “tiền quân hiệu lực”; Bố chính Thân Văn Nhiếp và Lê Văn Phổ bị giáng 4 cấp; Thành thủ úy An Hải Tôn Thất Phan và Thành thủ úy Điện Hải Tôn Thất Cháy đều bị cách chức; Tổng thống Lê Đình Lý thua to ở Cẩm Lệ, bị thương vua cho nghỉ dưỡng bệnh; Đề đốc Hồ Đức Tú giữ đồn Hoá Khuê không tiến quân tiếp viện bị cách chức; Vua giận lắm, sai Tham tri Lưu Lượng mang cờ, bài đến ngay trước hết, đem Đức Tú cách chức, xích khoá lại xét hỏi. Đình Lý giáng 4 cấp, Phan Khắc Thuận 3 cấp, Vệ úy Nguyễn Biểu, Nguyễn Ân cách chức cho lưu dụng. Suất đội Bùi Nữ đang đắp lũy đất ở Cẩm Lệ, nghe tiếng súng bắn từ Trà Sơn, hoảng sợ bỏ chạy, những lính đi theo cũng chạy tan cả. Quan ở quân thứ đem việc tâu lên. Vua sai đem chém.

Biện pháp khắc nghiệt đó cùng với việc bổ nhiệm Nguyễn Tri Phương làm Thống đốc quân vụ đã xoay chuyển tình thế, tinh thần quân sĩ phấn chấn lên, quân ta đã bắt đầu thắng được những trận nhỏ, ngăn chặn quân Pháp tiến sâu vào nội địa.

Mặc dầu phải đương đầu với vũ khí tối tân nhưng quân sĩ không hoảng sợ bỏ chạy như trước mà quyết tâm tử chiến. Hiệp quân Nguyễn Triều và Nguyễn Ân chiến đấu đến giọt máu cuối cùng, nêu gương hi sinh anh dũng. Nguyễn Duy, Đào Trí thắng trận trên sông Hàn. Chu Phúc Minh, Phan Khắc Thân phá được thuyền giặc trên sông Nại Hiên. Trận Hoá Khuê giặc phải thối lui, trận Liên Trì phục binh cản giặc, tin thắng trận làm nức lòng tướng sĩ.

Đứng trước hiểm hoạ Pháp gây ra, triều thần phân tán chia làm 4 nhóm, mỗi nhóm chủ trương một cách ứng phó khác nhau:

- Nhóm Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Lưu Lượng cho là chiến không công bằng hoà nhưng cần giữ chắc. Theo họ, nên lấy thủ làm chính, giữ cho vững rồi sau mới có thể nói chuyện đánh hay chuyện hoà. Nếu giữ không chắc thì chiến đã không được mà e rằng hoà cũng không đủ tin cậy.

- Nhóm Trần Văn Trung, Trương Quốc Dụng, Chu Phúc Minh, Lâm Duy Thiếp, Phan Huy Vịnh, Phạm Chi Hương, Nguyễn Xuân Hàn, Nguyễn Hữu Thành, Nguyễn Luận, Lê Đức, Vũ Xuân Sán chủ trương: đánh nhau là sở trường của giặc, ta chưa có cơ tất thắng, nên theo kế chống giữ lâu dài, đợi chúng mỏi mệt, rồi tùy cơ đối phó.

- Nhóm Tô Trân, Phạm Hữu Nghị, Trần Văn Vy, Lê Hiếu Hữu, Nguyễn Đăng Điều, Hồ Sĩ Tuấn chủ trương: đợi tàu địch tiến sâu vào đất liền, ta đánh chúng trên bộ có thể thắng, còn hoà thì phải bỏ điều cấm, cho thông thương, dựng nhà thờ đạo, lập phố bán hàng, trăm điều tệ hại có thể xảy ra nói không xiết.

- Nhóm Lê Chỉ Tín, Đoàn Thị, Tôn Thất Thường, Tôn Thất Dao, Nguyễn Hoà: Hoà là hạ sách, nhưng hiện nay chính là lúc nên cho quân nghỉ để nuôi dân. Nếu giằng dai hằng tháng, hằng năm, sợ có sự lo bất ngờ xảy ra. Nay giặc muốn cầu hoà thì việc quyền nghi cũng không nên hoãn.

Triều thần mỗi người mỗi ý nhưng tựu trung không ngoài kiến nghị của Nguyễn Tri Phương: “đặt phục binh để đánh, giữ cho kĩ để đợi, làm kế giằng dai”. Tổng kết các ý kiến, Tự Đức chỉ thị: “Vây lấy đánh làm giữ, chớ nên nói chuyện một mặt giữ, để giặc coi khinh”.

Chiến thuật trì hoãn được thi hành triệt để, trên chiến trường Nguyễn Tri Phương cho kéo giãn các tuyến phòng ngự của chiều sâu lẫn chiều dài. Ở hữu ngạn sông Hàn từ Sơn Trà đến Non Nước với các đồn An Hải, Hoá Khuê, Mỹ Thị, ở tả ngạn sông Hàn từ Điện Hải đến Hải Vân với các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Gián, Liên Trì, Nghi An, Cẩm Lê, Cu Đê, Nam Ô, Chân Sảng, từ đồn này đến đồn kia có hàng chục các điểm chốt phòng thủ phục kích, khiến quân địch vừa thấy quân ta ở phía trước quay lại thấy quân ta áp sát sau lưng. Lợi dụng địa thế thuận lợi những đồi gò cây cối um ùm, những cồn nhỏ lau sậy kín mít dễ ẩn nấp, thêm hầm chông, cọc nhọn cắm đầy trên những hố hình chữ phẩm, rồi cái nắng nhiệt đới nung người

khiến quân Pháp héo rũ lê bước không nổi, những cơn sốt rét, những trận tả lị khiến địch quân ngã gục trước khi những mũi lao thô sơ của quân ta phóng đến.

Trên mặt trận ngoại giao, Nguyễn Tri Phương cũng vận dụng linh hoạt chiến sự trì hoãn giằng co với Genouilly từng chút thời gian để hỗ trợ cho tiền tuyến có điều kiện dưỡng quân và củng cố công sự.

Sau khi chiếm được Gia Định, ngày 15-4-1859, Genouilly kéo quân trở lại Đà Nẵng. Ngày 5-9-1859, Genouilly mở 3 mũi tấn công, dùng đại bác tầm xa đánh phủ đầu, quân ta phải bỏ phòng tuyến thứ nhất lui về cố thủ ở phòng tuyến thứ hai, hết lớp này ngã xuống thì lớp sau tiến lên, thầy chết chồng thầy, quyết tử chiến không cho Pháp cắt đường Hải Vân uy hiếp kinh đô.

Quân Pháp chỉ có chưa đầy 1.500 người, lực lượng quân ta đông đến 10.000 người vẫn không chống chọi nổi với vũ khí tối tân của địch, 700 chiến sĩ đã hi sinh, trong khi quân địch chỉ có 3 chết 6 bị thương, thật là một cuộc chiến không cân sức. Nhưng thảm họa đó cũng nói lên được nỗi can trường của quân dân mặt trận Đà Nẵng, họ chiến đấu anh dũng, thà chết chứ không chịu đầu hàng quân giặc cướp nước. Tuy thất trận nhưng binh sĩ vẫn tin tưởng ở khả năng điều quân của Nguyễn Tri Phương, nghị lực phi thường của vị lão tướng đã trấn an quân sĩ.

Rồi thời may lại đến, trời cũng đứng về phía ta, mặt trời càng ngày càng nung nóng, khí hậu của những chiến sĩ ngã xuống trên chiến hào chưa tan, hoà vào bùng phát một trận dịch tả dữ dội, quân Pháp và quân Tây Ban Nha bị thần ôn dịch vật ngã, số quân sĩ chết vì dịch càng ngày càng tăng, chỉ riêng tiểu đoàn 3 trong vòng một tháng 136 người đã phải buông tay súng.

Genouilly ê chề chán nản xin nghị hoà. Nguyễn Tri Phương ngồi vào bàn hội nghị nhưng cứ nắn nà chờ mùa mưa đến, dụng ý cùng Genouilly kéo co thời gian. Genouilly sốt ruột vì không có yêu cầu nào được giải quyết. Những cơn giông buổi chiều, những đợt gió chuyển mùa mang theo những hạt mưa lát đặc, Genouilly giật mình biết đang rơi vào bẫy, rút lui khỏi hoà hội, nổ súng ồ ạt tấn công quân triều Đình. Phòng tuyến thứ nhất thất thủ, địch tràn qua phòng tuyến thứ hai phá tan nát hào lũy, quân Nguyễn Tri Phương phải lùi về giữ Hải Vân, nhưng theo kế hoạch của Thiếu tá Dupré – Déroutede đã phái tàu Laplace đến phục sẵn ở cửa biển Thanh Khê chờ quân ta kéo ngang qua nã đại pháo vào gây thiệt hại nặng nề.

Cứ mỗi lần thắng trận, Genouilly chẳng thấy phấn khởi, bóng đen cứ trùm phủ lên đoàn quân viễn chinh, bệnh dịch lại bùng nổ, quân Pháp chết trên chiến trường ít nhưng gục ngã trên giường bệnh thì nhiều. Genouilly chán nản xin từ chức, Paris cử tướng Page thay thế.

Page đến Đà Nẵng đánh một trận để thị uy, ngồi trên tàu ngoài khơi Hải Vân trưng cơ tư lệnh trên soái hạm Némésis làm mục tiêu phơi mình cho quân dân ta dồn hết hỏa lực nhắm vào, Dupré – Déroutede bị cắt làm hai nửa, Page may mắn thoát chết. Nhưng trận đánh vô ích này chỉ mang lại sử huỷ diệt, Pháp hao binh tổn tướng, Page bị cách chức, quân Pháp phải rút khỏi Đà Nẵng.

Tinh thần quyết chiến của quân dân mặt trận Đà Nẵng với cách đánh tri hoãn chiến của Nguyễn Tri Phương tuy không thể nói là thắng trận, vì vũ khí ta quá thô sơ không được cải tiến và bổ sung kịp thời để đối chọi với vũ khí tân tiến của Pháp, nhưng quyết tâm tử chiến của quân và dân ta đã đem lại thắng lợi to lớn, đẩy lùi hai danh tướng của Pháp, buộc Pháp phải rời bỏ giấc mộng xâm lăng bằng con đường tấn công cứ điểm Đà Nẵng.

Những tướng sĩ tham gia mặt trận Đà Nẵng 1858-1860 xứng đáng được sự tri ân của toàn dân như lời biểu dương của vua Tự Đức: “Lòng can đảm và sự hi sinh của tướng sĩ ta đã chiến thắng vẻ vang quân Tây dương”.

NGUYỄN THIẾU DŨNG

Đà Nẵng chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha (1858-1860). – Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 2014. – 307tr. ; 21cm

4. Vai trò của triều đình Huế trong chiến cuộc Đà Nẵng.

Liên tiếp bị thực dân Pháp đánh chiếm các đồn lũy bảo vệ Đà Nẵng làm cho triều đình Nguyễn lo lắng và bối rối. Trong một hội nghị đình thần bàn về chiến sự Đà Nẵng, Trương Đăng Quế đã thẳng thắn đề nghị với vua Tự Đức nhất thiết phải điều Nguyễn Tri Phương vào chỉ huy mặt trận Đà Nẵng đánh pháp.

Những tướng được điều động vào mặt trận Đà Nẵng đều là tướng tài có kinh nghiệm. Đặc biệt là Nguyễn Tri Phương, ông đã đi rất nhiều nước, có cả những vùng thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ cùng với những năm tháng chống giặc Xiêm và bọn phi ở phía nam. Việc triều đình Huế điều động lại Nguyễn Tri Phương cho thấy được tầm nhìn sử dụng người sáng suốt và biết trọng dụng người tài đúng lúc. Đây là một quyết định đúng đắn của Triều Nguyễn. Ngay sau khi nắm quyền chỉ huy, Nguyễn Tri Phương cùng với quân dân ở đây đã tiến hành thực hiện những kế sách đánh Pháp hợp lý và nhận được những lời dụ về cách đánh giặc từ vua Tự Đức. “Nguyễn Tri Phương mới đến quân thứ, mật xét tình trạng, tâu sớ nên đánh giữ. Ngài dụ khiến Tri Phương vẽ địa đồ và bày mưu mẹo dâng ngài xem. Tri Phương tâu: “bên họ đánh thời lợi, bên mình giữ thời hơn, bây giờ xin giữ cho vững để làm cách cự chiến: đắp thêm đồn lũy, lần lần xông tới”. Ngài ban rằng: “bên đánh không bình, họ dễ cử động, mà mình khó chu đáo. Vậy việc giữ có 6 điều hại (1. Động tĩnh không cần mật; 2. Khí cụ không tinh xảo; 3. Thám tử báo lầm; 4. Đồn, lũy không coi khắp; 5. Quân tâm nhút nhát, tướng lệnh không nghiêm; 6. Binh chia thời sức yếu, phòng chỗ nọ bỏ chỗ kia). Ngài đã ban lời dụ chỉ về rồi, lại truyền Nguyễn Tri Phương phải tuý việc khuyên răn quân tướng, và nghĩ mưu này lập kế kia, phòng giữ các đạo binh, cho khỏi lo về sau, rồi sẽ chuyển ý xông tới, lần hồi dẹp yên, mới nên công lớn được”. Do lúc đầu với sự bờ ngõ trước một kẻ thù mạnh nên quan quân bị thua nhưng càng về sau càng đánh khi am hiểu được kẻ thù thì đã làm cho quân Pháp liên tiếp bị thất bại. Để đối phó với chiến pháp chiếm nhanh của địch, Nguyễn Tri Phương đã cho đắp thêm đồn lũy. Trong sách *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim có viết rằng: “Ông Nguyễn Tri Phương lập đồn Liên Trì và đắp thêm lũy dài từ Hải Châu cho đến Phúc Ninh, rồi chia quân ra phòng giữ”. Cùng với việc xây dựng đồn lũy, Nguyễn Tri Phương còn vận

dụng nhiều cách đánh sáng tạo như đánh du kích làm tiêu hao sinh lực lượng của Pháp hay đã cùng với nhân dân lấy lưới bủa vây làm cho bánh lái, chân vịt của tàu Pháp bị vướng gặp khó khăn trong lúc di chuyển. Những chiến thuật về đánh giặc đó đã mang lại những kết quả ban đầu, bước đầu đã ngăn được Pháp xâm nhập sâu trong nội địa và cho chúng biết rằng hễ ở đâu chúng đặt chân tới trên lãnh thổ Việt nhất định bị chống trả quyết liệt.

Trong tháng 10 âm lịch, quan quân triều Nguyễn đã liên tục đẩy lùi hai cuộc xâm nhập sâu vào sông Hàn của quân Pháp. “Trong vòng tháng 10 âm lịch, hai chiếc tàu Pháp đã nỗ lực đi ngược lên sông Hàn; Đào Trí và Nguyễn Duy (em trai Nguyễn Tri Phương), trong những trận đánh của hai ông đã đem lại sự thất trận cho đoàn thủy thủ. Những chiếc tàu còn lại đã rời khỏi vịnh Hàn một cách hấp tấp vội vàng. Nhưng vài ngày sau, tám chiếc tàu Pháp lại trở lại vịnh Hàn và lại nỗ lực đi sâu vào sông Hàn. Tổng thống quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương ra lệnh cho Đề đốc Tống Phước Minh, Phan Khắc Thận và Nguyễn Duy tiến đánh chúng ngay. Các tàu Pháp bị nhiều thiệt hại khá nghiêm trọng; các cột cờ bị gãy, nhiều lỗ thủng cho nước vào ở nhiều chỗ”

Trước sự tấn công mạnh mẽ của liên quân Pháp – Tây Ban Nha, triều đình nhà Nguyễn đã tăng cường thêm lực lượng để ra sức bảo vệ Đà Nẵng và tiến hành kháng Pháp. “Cùng với lực lượng hai ngàn biên binh do Tổng đốc Nam Ngãi Trần Hoàng huy động, triều đình cũng phái Hữu quân Đô thống Lê Đình Lý điều hai ngàn cấm binh từ Huế vào trấn giữ đường quan báo từ Hải Vân đến Cu Đê (Hoà Vang), 500 lính từ Bình Định cũng được đưa ra hỗ chiến”.

Triều đình Huế thường xuyên họp bàn về cách đối phó với Pháp: “Vua ngự điện Văn Minh, cho triệu các đại thần vào cho ngồi, cho uống nước chè, hỏi về sự thế Tây dương”. Vua Tự Đức chỉ cho những ai có tài năng thì ra sức hiến kế để đánh Pháp, không kể người đó là tiểu tướng hay binh lính. “Vua dụ cho các quan ở quân thứ Định – Biên, Quảng Nam đều nên đem hết tài năng, bày ra mưu lại, quyết đánh cho được, thực lòng hỏi han, nghe theo lời nói phải. Những tiểu tướng và quân lính, nếu người nào có phương lược gì để đánh được giặc, cho phép được tự bày tỏ với viên thống soái, là tướng suý thì được phong tước đền công; là quân lính cất nhắc không kể thứ tự. Từ quân vệ trở xuống người nào có công, thì theo công lớn nhỏ, thưởng bạc lạng, ngân tiền, ngân bài. Còn những việc sai phái tầm thường, mà bất lực hoặc làm lỡ, cho được đem ra trách phạt rồi mới tâu lên sau. Đến như người nào ra trận nhút nhát rút lui thì chém trước tâu sau, để trọng quyền của người làm đại tướng mà nghiêm chỉnh quân luật.

Triều Nguyễn thường xuyên chăm lo cho các binh lính và tướng ở ngoài chiến trận. Điều này khích lệ tinh thần chiến đấu của cả tướng và quân: “Vua nghĩ đến tướng sĩ đi đánh giặc, khó nhọc ở nơi chiến trường, mà trước can phạt bổng, đến nay lại khấu trừ đi thì chẳng khỏi đói bụng để làm việc. Chuẩn cho từ nay những nhân viên nào đi đánh giặc mà can phạt bổng phải thực phạt, thì cho nhiều phẩm lĩnh đủ lương, đợi khi việc quân đã xong, sẽ chiếu án trong khấu lương sau, định làm thành lệ. Rồi sau lại chuẩn cho bị giáng lưu, cách lưu, cũng đều theo nguyên phẩm lĩnh tiền gạo theo lệ những người đi trận. Còn người phải cách chức, gắng sức làm việc chuộc

tội, thì mỗi tháng cấp cho tiền 1 quan, gạo 1 phương”. Đối với vị tướng tài Nguyễn Tri Phương thì “đặc cách cho Nguyễn Tri Phương 1 thanh gươm thượng phương [vua dùng], 5 chi nhân sâm, phái thầy thuốc đến điều trị và xuống dụ yên ủi”. Ngoài ra, triều đình còn cấp phát áo rét khi mùa đông đến cho các tướng và binh sĩ. Vua Tự Đức đã ban dụ nêu rõ: Những người có công, gan dạ trong chống giặc Pháp đều được thưởng còn đối với những kẻ nhút nhát bị trừng trị nặng nề làm gương, như: “Suất đội ở quân thứ là Bùi Nữ đương đắp lũy đất ở xã Cẩm Lệ, nghe tiếng súng bắn từ đằng xa về vùng Trà Sơn, hoảng sợ bỏ chạy, những lính đi theo cũng chạy tan cả. Quan ở quân thứ đem việc tâu lên. Vua sai đem chém để giao cho mọi người biết”. Ngay đầu cuộc chiến, vua Tự Đức đã ra dụ cho quan quân báo cáo lên những người nào dũng cảm đánh giặc để khen thưởng và trách phạt những kẻ nhút nhát trong đánh giặc: “xét từ quảng vệ trở xuống, các tình trạng giỏi giang hay hèn kém, dũng cảm hay nhút nhát, tâu lên để thưởng phạt”.

Triều Nguyễn, đứng đầu là vua Tự Đức bên cạnh thưởng phạt thích đáng đối với tướng sĩ ra thì còn quan tâm đến nhân dân để tạo nguồn ủng hộ chiến đấu rất hiệu quả. Vua Tự Đức cũng đã ra dụ cho các lực lượng ở các địa phương ra sức tập luyện để cùng với triều đình đánh đuổi giặc Pháp” “Lại dụ các địa phương Nam – Bắc huấn luyện binh cho đều giỏi võ nghệ và can đảm, gặp giặc không lảng tránh. Thưởng phạt đích đáng: Lãnh binh, Quản cơ nào có công hay có tội, cùng Suất đội nào được thưởng nhiều phải phạt nặng, thì tâu lên. Còn ngoài ra những người sai phái bất lực cùng lười biếng, thì tùy việc mà trừng phạt, người nào đích xác có công trạng thì thưởng ngân tiền. Chức lượng cốt cho xứng đáng, rồi sẽ tâu lên”.

Nuôi dưỡng sức dân và biết dựa vào dân để chiến đấu đó là một trong những nguyên nhân đưa đến thắng lợi trong chiến cuộc Đà Nẵng. Trong bài viết *Đà Nẵng những ngày đầu chống xâm lược Pháp qua thơ văn đương thời* của tác giả Hải An, có bài thơ của Đặng Huy Trứ đã đề cao sức mạnh của nhân dân:

Binh là móng vuốt quan hệ đến việc thành bại.

Nhưng chỉ dân mới là huyết mạch quyết định đến sự an nguy của đất nước.

... Từ xưa nhân hoà là nghĩa lớn nhất.

Còn thiên thời, địa lợi cũng từ đây mà ra.

Nguyên văn:

Binh thị trảo nha quan thắng phụ.

Dân duy huyết mạch hệ an nguy.

... Tự cổ nhân hoà đệ nhất nghĩa,

Thiên thời địa lợi tận do chi”

Triều Nguyễn đã biết dựa vào lực lượng hùng hậu và đầy nhiệt huyết của nhân dân đất Quảng để đánh Pháp: “Quan tỉnh Quảng Nam tâu xin thuê bắt dân phu làm sọt tre, vật liệu gỗ, đổ đất lấp sông Vĩnh Điện, khiến cho thể nước dồn chảy về cửa biển Đại Chiêm, thì mạn hạ lưu nông cạn, thuyền sam bản của Tây dương không tiến vào được, quan quân có thể chuyển sức phòng bị một mặt trên bộ. Vua y cho”. Cùng

với việc ấy lấy lưới đánh cá bủa vây thì phải nói đây là cách đánh rất sáng tạo, nhờ huy động được nhân dân nên hạn chế được sức mạnh tàu chiến của Pháp tiếp cận gần bờ để xả súng.

Ngay từ lúc bắt đầu cuộc chiến, triều Nguyễn đã lệnh cho nhân dân thực hiện kế sách vườn không nhà trống nhằm triệt phá nguồn tiếp tế lương thực, thực phẩm và cũng nhằm ngăn chặn âm mưu làm nội ứng của giáo dân. Vua Tự Đức đã ra dụ: “Ra lệnh quan quân phải cảnh giác với dân theo đạo Thiên Chúa ở Trà Sơn vừa trở về. Vì nghi rằng họ theo lệnh Pháp về để chiêu tập bè đảng làm nội ứng cho Pháp”. Đây là một lực lượng mà trước khi Pháp đánh thì đã được giám mục Pellerin hứa hẹn sẽ nổi dậy làm nội ứng. Nhưng khi Pháp vào đánh thì không thấy một sự hiệu ứng nào cả, tất cả nhân dân Đà Nẵng, trong đó có cả giáo dân đã thực hiện tiêu phổ kháng chiến, vườn không nhà trống và một lòng ra sức kháng Pháp.

Tại Nam Định, Đốc học Phạm Văn Nghị đã tập hợp được hơn 300 nghĩa dũng và xin vào tham gia kháng Pháp ở Đà Nẵng. Nhưng khi đoàn quân tới nơi thì Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng. Vua Tự Đức ra đã lệnh cho các nghĩa dũng trở về lại quê: “Phạm Văn Nghị cùng là Nguyên Án sát Phan Văn Xưởng (người Quảng Nam từ là Án sát Biên Hoà, không vừa lòng Tự Đức bị an trí ở Thái Nguyên), học trò Đặng Ngọc Cầu (đang làm Tư vụ bang biện ở Hà Tĩnh) đứng ra chiêu mộ nghĩa quân, được gần khoảng 400 người, trong đó có 5 cử nhân, 8 tú tài, trên chục nho sĩ, còn lại là con em nhân dân tỉnh Nam Định. Được phiên chế thành 7 đội, ngày đêm học tập binh thư và thao luyện quân sự. Nhân dân thành Nam đã tự nguyện quyên góp tới 1 vạn quan tiền để giúp việc nuôi quân”.

Sau những thất bại liên tiếp, cộng với những khó khăn nội tại, Rigault de Genouilly báo cáo tình hình về Pháp, sau đó chính phủ Pháp chỉ thị, yêu cầu Rigault de Genouilly “mở cuộc điều đình với Việt Nam và cho phép ông ta, nếu cần, có toàn quyền quyết định rút quân”.

Mở cuộc điều đình chỉ là kế hoãn binh của giặc để đợi quân tiếp viện, nhưng triều đình nhà Nguyễn cũng lợi dụng vào đó để tranh thủ thời gian hoà hoãn là hai tháng (từ ngày 18-6 đến ngày 7-9-1859) đó nhằm chuẩn bị thêm lực lượng, củng cố thêm thành trì để đối phó lại thực dân Pháp. Có thể nói, Triều đình Nguyễn cũng rất sáng tạo khi không từ chối ngay những yêu sách mà thực dân đưa ra trong cuộc điều đình. Vua Tự Đức vẫn lệnh cho Nguyễn Tri Phương tiếp xúc điều đình với Pháp. Thành lũy này bị công phá thì Nguyễn Tri Phương lại tiếp tục cho đắp thành lũy khác, vẫn duy trì việc bao vây quân Pháp làm cho chúng rất nhiều khó khăn và tổn thất trong mỗi lần công phá các thành lũy.

Tác giả Nguyễn Khắc Đạm trong cuốn *Nguyễn Tri Phương đánh Pháp* viết: “Tổng kết chiến sự ở Đà Nẵng, người ta thấy đoàn quân viễn chinh đã mở 5 đợt tấn công lớn: 1,2-9-1858, 6-10-1858, 15-9-1859 và 18-11-1859, và trong trận nào cũng vậy, chúng cũng phá vỡ được phòng tuyến Việt Nam và thu được nhiều súng đạn. Nhưng trận nào cũng đem đến cho chúng khá nhiều thương vong. Và giữa hai trận tấn công lớn, nhiều người trong bọn chúng còn bị thương vong vì bị bắn tia, phục kích, tập kích... Kết quả là cho đến đầu năm 1860, chúng chỉ chiếm lĩnh được bán đảo Sơn Trà và vài cây số vuông ven biển xung quanh Đà Nẵng.

Sức mạnh đoàn kết dân tộc và quyết tâm đánh giặc đã được triều Nguyễn kết hợp tạo nên chiến thắng ở mặt trận Đà Nẵng, làm cho thực dân Pháp phải liên tiếp thay đổi cách đánh nhưng cuối cùng đã bị thất bại trong ý đồ đánh nhanh thắng nhanh.

Thực dân Pháp đã thấy được tầm quan trọng của mặt trận Đà Nẵng đối với triều đình Huế nên khi tướng Page đến thay Rigault de Genouilly làm tổng chỉ huy thì hắn đã cho quân tập trung phá các pháo đài ở đèo Hải Vân để dọn đường ra Huế và ngăn chặn sự trao đổi của triều đình với mặt trận Đà Nẵng: “Mục tiêu tấn công lần này không còn là những đồn lũy Việt Nam đối diện với phòng tuyến Pháp ở giữa vùng phụ cận Đà Nẵng, mà hệ thống pháo đài chặn giữ con đường ra Huế. Hệ thống này gồm những pháo đài sát biển tại phía tây bắc vịnh Đà Nẵng như các pháo đài Định Hải, Chân Sảng và những pháo đài ở đèo Hải Vân. Địch hi vọng chiếm được các pháo đài đó thì sẽ cắt đứt được liên lạc của Huế với Nguyễn Tri Phương và cũng sẽ uy hiếp Huế mạnh mẽ hơn”

Nhưng quân Pháp đã bị đánh bại và chúng quyết định từ bỏ mặt trận Đà Nẵng để chuyển mục tiêu vào phía nam. Rút khỏi Đà Nẵng, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã để lại một khu nghĩa địa tại bán đảo Sơn Trà, trên bờ của cảng Tiên Sa hiện nay. Khu nghĩa địa Tây này hiện nay còn trên 30 ngôi mộ, trong đó 10 ngôi có bia, phần lớn là sĩ quan và theo Thiên Chúa giáo. Đó là một chứng tích tội ác của giặc ngoại xâm, nhưng cũng là kỉ tích của quân đội triều đình Huế sau hai lần thắng trận dưới tài chỉ huy của danh tướng Nguyễn Tri Phương...

Tóm lại, suốt 18 tháng chống Pháp ở mặt trận Đà Nẵng, triều Nguyễn mà đứng đầu là vua Tự Đức đã quyết tâm, có một thái độ kháng Pháp rõ ràng. Triều Nguyễn đã huy động tất cả lực lượng trong cả nước đứng dậy chống Pháp, tất cả hướng về Đà Nẵng, điều đó đã làm nên một chiến thắng vẻ vang ở Đà Nẵng. Đà Nẵng với sự chỉ huy của danh tướng Nguyễn Tri Phương đã mở đầu chiến thắng quân Pháp, tạo nên mốc son trong trang sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

ĐỒ BANG – ĐOÀN ANH THÁI

*Đà Nẵng chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha (1858-1860). – Đà Nẵng: Nxb.
Đà Nẵng, 2014. – 307tr. ; 21cm*

IV. ĐÀ NẴNG – ĐẤT ANH HÙNG TRONG BUỔI ĐẦU CHỐNG LIÊN QUÂN PHÁP – PHÁP TÂY BAN NHA XÂM LƯỢC (1858-1860)

1. Cuộc chiến đấu dưới chân thành Điện Hải: 155 năm nhìn lại

1. Chiến đấu dưới chân thành Điện Hải là một cách diễn đạt hoán dụ để nói về sự kiện nhân dân Đà Nẵng thay mặt cả nước và cùng cả nước đánh bại cuộc tiến công quân sự của Liên quân Pháp – Y-pha-nho tại phòng tuyến thành Điện Hải và nhiều phòng tuyến quan trọng khác trên bản đồ chiến sự toàn mặt trận Đà Nẵng trong cuộc chiến tranh hai năm 1858-1860. Nói nhân dân Đà Nẵng thay mặt cả nước và cùng cả nước là nhằm khẳng định cuộc chiến tranh vệ quốc này phải được nhìn nhận như là một chiến dịch cấp quốc gia mà tổng tư lệnh tối cao là vua Tự Đức và tổng hành dinh trực tiếp điều hành chiến dịch đóng ngay ở kinh thành Huế. Chính nhà vua chứ không ai khác đã ra lệnh cách chức những tướng lĩnh không đáp ứng được yêu cầu của chiến trường và đã có một quyết định sáng suốt là điều động danh tướng Nguyễn Tri Phương làm tư lệnh mặt trận Đà Nẵng thay tướng Tống Phước Minh vừa mới được giao giữ nhiệm vụ này ngay sau khi tướng Lê Đình Lý hy sinh.

Nhìn xa hơn về các triều vua trước, càng thấy tầm cỡ quốc gia của cuộc chiến tranh hai năm 1858-1860. Trong tư duy quân sự của vua Gia Long, thành Điện Hải bên tả ngạn, cùng với thành An Hải bên hữu ngạn sông Hàn và pháo đài Định Hải ở phía đông trạm Nam Chơn, tất cả đều được định vị trong hệ thống phòng thủ chiến lược cấp quốc gia, với nhiệm vụ kiểm soát và phòng thủ cửa biển Đà Nẵng (1). Hệ thống phòng thủ chiến lược này không ngừng được mở rộng, nâng cấp vào các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Điều đáng chú ý là ngay từ đầu - năm 1813, Gia Long đã cho xây dựng thành Điện Hải theo kiểu Vauban mà ông học được của chính người Pháp. Có lẽ đây không phải là sự lựa chọn ngẫu nhiên, càng không phải là tinh thần sùng ngoại của người đứng đầu triều đình nhà Nguyễn. Dường như Gia Long và các vị vua kế nghiệp phần nào đó đã ý thức được rằng chỉ có thể dùng cái thuẫn phương Tây mới có thể chống đỡ hữu hiệu với cái mâu Tây phương, mâu càng sắc bén bao nhiêu thì đòi hỏi thuẫn phải càng cứng cáp bấy nhiêu.

Cũng vì thế mà từ chỗ xây bằng đất, lại nằm sát bờ biển, thường bị sóng xói mòn, mười năm sau - năm 1823, thành Điện Hải được dời đến địa điểm mới, về phía nam, cách thành cũ 50 trượng, với quy mô thành quách và trang bị hỏa lực hơn trước rất nhiều: xây bằng gạch, chu vi 139 trượng, chung quanh có hào sâu 7 thước, cao 1 trượng 2 thước, cửa chính hướng về phía nam, một cửa khác hướng về phía đông - phía sông Hàn, pháo đài có 30 ụ súng đại bác cỡ lớn, tất cả đều sẵn sàng xung trận. Tất nhiên trong thực tế thì hệ thống phòng thủ chiến lược cấp quốc gia tưởng như rất kiên cố và không ngừng được gia cố này - trong đó có phòng tuyến thành Điện Hải - đã bị hỏa lực của Liên quân Pháp –

Y-pha-nho vô hiệu hóa ngay từ những trận đánh đầu tiên. Xem xét vấn đề tương quan kỹ thuật quân sự, có thể nói vào thời điểm 1858, cái thuẫn phương Tây trong tư duy của vua Gia Long vẫn chưa thể chống đỡ được cái mâu Tây phương vốn đang đi trước chúng ta cả một thời đại. Nhưng dẫu sao cuộc chiến đấu dưới chân thành Điện Hải cũng đã góp phần không nhỏ vào việc cầm chân quân thù, không cho

chúng tràn vào đất liền, đổ quân lên bộ, làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của địch.

Sau hơn 5 tháng bị sa lầy dưới-chân-thành-Điện-Hải, nhận thấy không thể kéo dài mãi phương án nuốt chửng nước Đại Nam theo hướng Đà Nẵng, ngày mùng 2 tháng 2 năm 1859, Rigault de Genouilly kéo đại quân vào đánh chiếm Sài Gòn; ngày mùng 8 tháng 5 năm 1859, sau khi từ Sài Gòn ra Đà Nẵng xem xét binh tình, Rigault de Genouilly quyết định tấn công Huế, làm vỡ tuyến phòng thủ thứ nhất của triều đình trên sông Hương; ngày 19 tháng 10 năm 1859, thiếu tướng hải quân Le Page từ Pháp tới Đà Nẵng thị sát cũng quyết định tiếp tục tấn công theo hướng Huế, đến ngày 18 tháng 11 đã phá hủy xong tuyến phòng thủ cuối cùng. Và rốt cuộc Le Page - trên cương vị chỉ huy liên quân thay cho Rigault de Genouilly - hạ lệnh rút toàn bộ quân viễn chinh ra khỏi Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 3 năm 1860, kết thúc cuộc chiến tranh hai năm, để lại ở lưng núi Sơn Trà một nghĩa địa chôn xác những sĩ quan, binh lính Pháp – Y-pha-nho.

Xin nói thêm là ngay sau khi quân Pháp triệt thoái khỏi Đà Nẵng, vua Tự Đức đã xuống chiếu động viên nhân dân: “Lòng can đảm và sự hy sinh của tướng sĩ ta đã chiến thắng vẻ vang quân Tây Dương. Nên lợi dụng những thắng lợi đó để làm cho quân địch vô phương, ngõ hầu đem lại thái bình và an ninh cho xứ sở, vì phúc lợi tối thượng của thần dân trung thành của trẫm. Đó là niềm mong ước thiết tha nhất của trẫm. Khâm thử” (2). Niềm mong ước của Tự Đức dầu thiết tha đến đâu cũng không thể thành hiện thực: Hơn hai năm sau ngày Pháp thôi xem Đà Nẵng là mục tiêu chiến lược để giải quyết các vấn đề chính trị, thương mại, tôn giáo liên quan đến Việt Nam, triều đình Huế buộc phải ký Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị 1862 (thường gọi là Hòa ước Nhâm Tuất), trong đó có điều khoản quy định thương nhân Pháp – Y-pha-nho được ra vào buôn bán ở cửa biển Đà Nẵng. Rõ ràng những gì Pháp không đạt nổi trên chiến trường 1858-1860 thì nay họ cố đạt cho kỳ được tại bàn hội nghị 1862: tạo cơ hội đứng chân nơi đầu cầu Đà Nẵng - cửa ngõ nối liền kinh thành Huế.

2. Một trăm năm mươi lăm năm sau nhìn lại cuộc chiến đấu dưới chân thành Điện Hải, có thể thấy người Đà Nẵng vẫn đang nỗ lực để những năm tháng hào hùng của ông cha xưa không bị chìm vào dĩ vãng. Về phương diện học thuật, ngày 31 tháng 8 năm 1998 thành phố Đà Nẵng đã phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học kỷ niệm 140 năm ngày nhân dân Đà Nẵng đi đầu chống thực dân; mười năm sau - năm 2008 cũng có một cuộc tọa đàm khoa học tương tự và cuối tháng 9 năm nay, Hội Khoa học Lịch sử thành phố Đà Nẵng sẽ phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên-Huế tổ chức Hội thảo khoa học “Vai trò Nguyễn Tri Phương trên mặt trận Đà Nẵng trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1858-1860”... Những danh nhân có nhiều công lao trong cuộc chiến đấu dưới chân thành Điện Hải như Lê Đình Lý, Nguyễn Tri Phương... đã được người Đà Nẵng tôn vinh qua việc đặt tên đường, đặt tên trường, đặt tên cầu - riêng Nguyễn Tri Phương còn được dựng tượng đồng ngay trong thành Điện Hải. Nhân đây tôi cũng xin kiến nghị Hội đồng Nhân dân thành phố cho đổi tên con đường chạy thẳng từ đường Bạch Đằng vào cổng thành Điện Hải đang mang tên danh tướng Lê Văn Duyệt sang mang tên Thành Điện Hải.

Cái độc đáo nhất chỉ riêng Đà Nẵng mới có là ngay sau khi kết thúc chiến tranh không lâu, lần đầu tiên ở nước ta, hai nghĩa trang liệt sĩ quốc gia - nghĩa trùng Phước Ninh quy tập khoảng 3.000 hài cốt nghĩa sĩ, còn nghĩa trùng Hòa Vang chừng 1.300 - được thành lập để làm nơi yên nghỉ cho các quan quân triều đình cùng không ít thường dân Đà Nẵng đã vì quốc vong thân. Cần làm sao để trải qua thời gian dâu bể, dấu cái nghĩa trùng xưa có thể chỉ còn một chút dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo (thơ Bà Huyện Thanh Quan), người đời vẫn nhận ra đây không chỉ là tấm lòng và trách nhiệm của người dân Đà Nẵng một trăm năm mươi năm trước mà còn là tấm lòng và trách nhiệm của người dân Đà Nẵng hôm nay đối với đất nước, với những người vì đất nước và với các bậc tiền nhân của chính Đà Nẵng quê mình. Hiện nay, Ban Thường vụ Thành ủy đang xem xét đề nghị của Hội Khoa học Lịch sử thành phố về việc mỗi năm một lần lãnh đạo thành phố sẽ đến dâng hương tại hai nghĩa trùng để thay mặt người Đà Nẵng bày tỏ lòng tri ân đối với các nghĩa sĩ đã trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu dưới chân thành Điện Hải năm nào, như đã và đang làm như vậy - rất đều đặn - đối với các liệt sĩ ở Nghĩa trang Liệt sĩ Gò Cao (3).

Sáng 13 tháng 8 vừa qua, đoàn đại biểu cấp cao của thành phố Đà Nẵng có chương trình nghiên cứu về mô hình Chính phủ điện tử tại Tòa Thị chính Seoul mới. Đây là một trung tâm hành chính vừa được khởi công xây dựng từ năm 2008 và khánh thành vào cuối năm 2012. Qua tìm hiểu về quá trình thiết kế và thi công công trình có kết cấu nhà kính 13 tầng được tạo nên như một con sóng khổng lồ, có thể thấy người Seoul đã ứng xử với quá khứ một cách rất thông minh. Kế hoạch ban đầu đối với Tòa Thị chính Seoul cũ là phá hủy và thay thế bằng một thiết kế mới, nhưng phần đông ý kiến ủng hộ việc bảo tồn đã đẩy lùi kế hoạch phá hủy này, nghĩa là vẫn giữ lại nguyên vẹn Tòa Thị chính Seoul cũ như một di tích lịch sử - từ cuối năm 2012 đã trở thành Thư viện Thành phố Seoul - đồng thời cho phép xây dựng tòa nhà hiện đại nằm ngay sau tòa nhà cũ. Trong khi đào móng để xây dựng tòa nhà hiện đại, người Seoul đã phát hiện một di chỉ khảo cổ quan trọng gồm các mảng tường thành bằng đá và nhiều cổ vật liên quan đến vũ khí bảo vệ thành này.

Người Seoul quyết định cho khai quật di chỉ khảo cổ trước khi thi công công trình kiến trúc mới, sau đó dành hẳn tầng dưới cùng của tòa nhà mới để làm nơi trưng bày tại chỗ các mảng tường bằng đá và các cổ vật ấy, và quan trọng hơn là mỗi khi đón các đoàn khách quốc tế đến thăm, Văn phòng Tòa Thị chính Seoul đều chủ động sắp xếp lịch làm việc để đưa khách tham quan di chỉ khảo cổ này và bố trí người thuyết minh giới thiệu tường tận. Liệu một khi Trung tâm Hành chính mới của chúng ta khánh thành và đi vào hoạt động ngay bên cạnh thành Điện Hải - thậm chí có một phần ngay trên thành Điện Hải, có thể có một cách làm tương tự để quảng bá với bè bạn muôn phương rằng nơi đây một trăm năm mươi lăm năm trước và hơn thế nữa, nhân dân Đà Nẵng từng thay mặt cả nước và cùng cả nước đánh bại cuộc tiến công quân sự của Liên quân Pháp – Y-pha-nho, làm nên chiến thắng thứ nhất và duy nhất trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống thực dân trước khi người Pháp hoàn thành mục tiêu xâm lược và đô hộ trên phạm vi cả nước.

BÙI VĂN TIẾNG

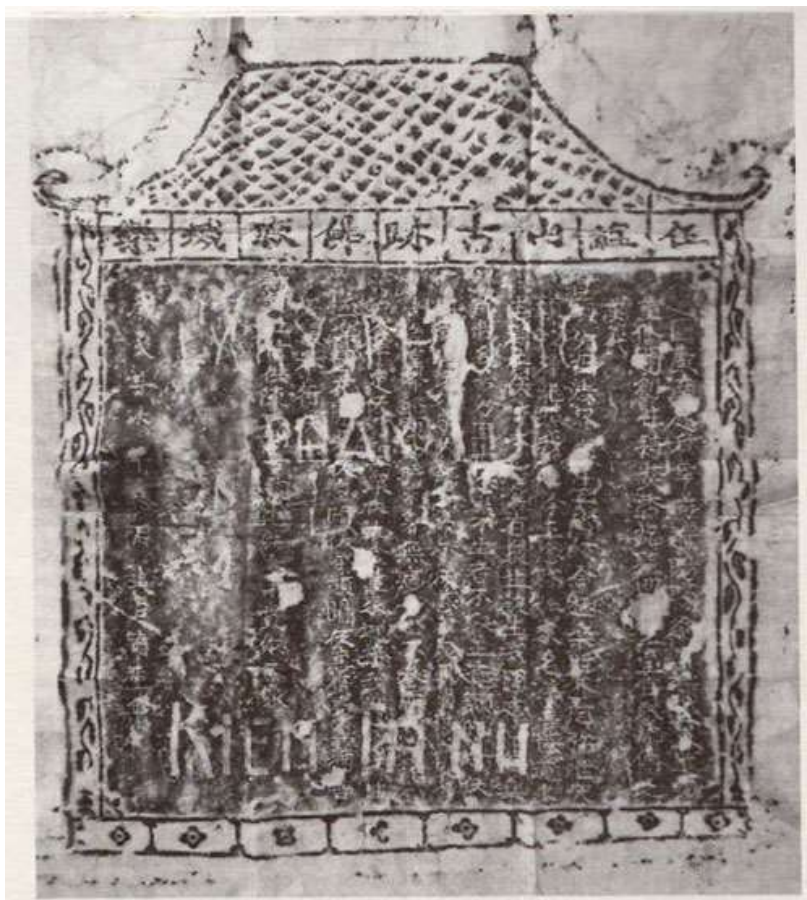
- (1) Theo Lê Đình Liên: Triều đình Huế phòng thủ cửa biển Đà Nẵng, Tạp chí Khoa học và phát triển số 59-1998.
- (2) Dẫn lại của Võ Văn Dật: Lịch sử Đà Nẵng - Tiểu luận cao học sử học, Viện Đại học Huế, 1974, Tài liệu đang lưu trữ tại Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng (bản đánh máy).
- (3) Xem thêm Bùi Văn Tiếng: Hướng đến sự đều khắp, Báo Đà Nẵng Cuối tuần số ra ngày 28 tháng 7 năm 2013.

Bùi Văn Tiếng. Cuộc chiến đấu dưới chân thành Điện Hải: 155 năm nhìn lại / Bùi Văn Tiếng // Đà Nẵng online. – Năm 2013. – Ngày 31, tháng 8

[http://www.baodanang.vn/channel/6061/201308/cuoc-chien-dau-duoi-chan-thanh-dien-hai-155-nam-nhin-lai-2267669/\(2018-16-8\)](http://www.baodanang.vn/channel/6061/201308/cuoc-chien-dau-duoi-chan-thanh-dien-hai-155-nam-nhin-lai-2267669/(2018-16-8))

2. Dấu vết chiến tranh trong văn bia đất Quảng

Chiến tranh là hiện thực của lịch sử loài người. Chiến tranh đi qua, bên thắng hay bên bại đều luôn chịu sự tổn hại vô cùng. Hậu quả của chiến tranh gây nên nỗi đau không chỉ của một đời người tham chiến dù là tiền tuyến hay hậu phương, cũng như những người chứng kiến mà còn di lưu cho những thế hệ sau. Dấu vết, tàn tích của chiến tranh hiện diện nhiều nơi trên mảnh đất, ở hồn người của dân tộc. Và trong số đó, văn bia cũng không thể tránh khỏi sự ảnh hưởng của chiến tranh. Nó vừa là vật tham chiến, vừa là vật chứng kiến, và cũng là vật hứng chịu thương tích trên mình.



Dấu vết chữ quốc ngữ “Kiên trình” trên văn bia Ngũ Uẩn sơn cổ tích Phật tịch diệt lạc toàn chữ Hán ở danh thắng Ngũ Hành Sơn

Văn bia đất Quảng phản ánh về những cuộc chiến tranh qua hai phương diện. Thứ nhất là nội dung trong văn bia có đề cập các cuộc nội chiến (giữa các tập đoàn phong kiến) và ngoại chiến (giữa Việt Nam với đội quân Pháp, Tây Ban Nha). Thứ hai là văn bia đất Quảng trên thực địa chính là chứng tích trực tiếp của các cuộc chiến.

Văn bia đất Quảng đã phản ánh về các cuộc chiến tranh giữa quân Trịnh với quân Tây Sơn hoặc giữa nhà Tây Sơn với chúa Nguyễn. Điều này được ghi lại trong nhiều văn bia.

Một số bia ở thành phố Hội An nói về tác động của nạn binh đao đối với các địa điểm thờ tự. *Bia trùng tu chùa Phước Lâm - Kỷ Dậu niên* ở chùa Phước Lâm: “Trải nhiều kiếp vận mà binh lửa không thiêu tàn được”. Quan Thánh đế miếu bi (ký hiệu N⁰ 19318) ở miếu Quan Thánh: “Trải qua binh lửa các miếu khác đều tan tành”. *Trùng hưng Viên Giác tự bi* (N⁰ 19335-36) ở chùa Viên Giác: “Sau cơn binh qua thiêu đốt, chùa thành hoang rậm”.

Một số bia kể về lai lịch các nhân vật. *Minh Giác hòa thượng bi* (N⁰ 19329) ở chùa Phước Lâm, Hội An, nhắc về một quãng đời làm lính của Thiền sư Minh Giác: “Năm 22 tuổi, ngài bãi tăng về làng quê làm lính”. *Văn thánh từ* (N⁰ 19321) ở miếu Văn thánh, Hội An, kể chuyện Đặng Huy Trứ, một vị quan triều Tự Đức: “Hè năm nay (tức năm Tự Đức thứ hai mươi bốn, 1871 - NV) tôi đương ở trong đoàn quân phương Bắc (...) nằm gói đầu vào giáo”.

Đặc biệt, cuộc chiến của quân dân Đà Nẵng chống liên quân Pháp - Tây Ban Nha năm 1858 được ghi lại đậm nét trên các văn bia. *Văn bia Nghĩa trung Phước Ninh*, thành phố Đà Nẵng: “Nơi này trước đây là sa trường chiến địa”. *Tập thiện hội bi* (N⁰ 19258-59) ở đình Hải Châu, Đà Nẵng: “Năm Mậu Ngọ thời Tự Đức (1858), giặc Pháp tràn vào Đà Nẵng, dân chúng kinh sợ tán loạn, nơi ấy bỗng thành bãi chiến trường”. *Phạm Phú Thứ thân đạo bi* (N⁰ 20381) ở mộ Phạm Phú Thứ: “Quân Pháp nỗ súng tấn công cửa biển Đà Nẵng, ông (tức Phạm Phú Thứ - NV) dâng sớ xin cho các vị quan là người Quảng Nam làm quan tại Kinh đều trở về quê chiêu mộ binh sĩ chống giặc”...

Tựu trung, đây là những văn bia nói về mỗi chặng đường của chiến tranh từ việc sung quân, xây dựng lực lượng đến việc hành quân ngoài mặt trận và cuối cùng là kết quả điêu tàn của trận mạc.

Tinh thần đáng trân trọng nhất của con người xứ Quảng là có ý thức trách nhiệm cao cả đối với vận mệnh dân tộc, quốc gia lúc lâm nguy. Cho dù là bậc tăng sãi đã tu mình ở chốn thiền môn nhưng cũng tạm xa chày kinh để quay về cầm giáo mác, rời tiếng kinh kệ để hô thét xung phong; hay là quan viên tham gia việc nước tại triều cũng từ bỏ văn thư, chính sự để xông pha trận mạc, chẳng nề hà quan văn hay quan võ. Chiến tranh làm cho dân chúng kinh sợ, tán loạn, một vùng quê vốn yên bình nơi cửa bể bỗng chốc đã biến thành sa trường. Chiến tranh làm cho muôn vật điêu linh, tất cả trở thành tro bụi, hoang tàn. Đặc biệt đau lòng là sự mất mát, tổn thất của đời người, kiếp người mà trong đó không ít sinh linh vô tội.

Văn bia đất Quảng còn là chứng tích cho những cuộc chiến tranh hay các quá trình giao chiến được lưu lại trên chính trán-tai-thân-chân của bia. Đó là những văn bia bị mũi tên hòn đạn, tên roi đạn lạc trong giao chiến làm cho sứt mẻ, đục thủng; những văn bia mà có thời điểm các chiến sĩ lấy làm bia tập bắn, hay bí mật khắc lên đó những dòng chữ thể hiện ý chí chiến đấu như “Kiên trinh” bằng chữ Quốc ngữ đề lên chữ Hán-Nôm (*Ngũ Uẩn sơn cổ tích Phạt tịch diệt lạc trên núi Non Nước*).

Những văn bia bị đạn bắn làm thủng như bia mộ của người Nhật (Tani Yajirobei), bia mộ Nguyễn Diễm (người Trà Quế, làng Thanh Hà xưa; làm quan trải qua 3 triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, được truy phong chức Thượng thư Bộ Binh - ĐNCT), bia mộ thủy tổ tộc Trần ở Hội An, bia nghĩa trủng Phước Ninh ở Đà Nẵng... Qua khảo sát sơ bộ, phần lớn các văn bia bị tên đạn thường là những văn bia dựng ở ngoài đồng ruộng, nơi trống trải, nên văn bia trở thành vật che chắn trong chiến đấu.

Văn bia đất Quảng đã cho chúng ta những thông tin giá trị về dấu vết chiến tranh của một vùng đất, một quốc gia vốn phải chịu nhiều cuộc chiến đi qua trong lịch sử.

NGUYỄN DỊ CỎ

Nguyễn Dị Cỏ. Dấu vết chiến tranh trong văn bia đất Quảng // Đà Nẵng. –

Năm 2016. – Ngày 21, tháng 8

[http://www.baodanang.vn/channel/6058/201608/dau-vet-chien-tranh-trong-van-bia-dat-quang-2506751/\(2018-16-8\)](http://www.baodanang.vn/channel/6058/201608/dau-vet-chien-tranh-trong-van-bia-dat-quang-2506751/(2018-16-8))

3. Mặt trận Đà Nẵng (1858 - 1860) nơi hội tụ của quyết tâm đánh giặc

(Cadn.com.vn) - Ngày 1-9-1858 liên quân Pháp - Tây Ban Nha với hơn 2.350 quân trên 16 chiến hạm trang bị vũ khí tối tân nổ súng đánh Đà Nẵng. Với lợi thế áp đảo, chỉ trong ngày 1-9 quân địch đã chiếm hầu hết các đồn lũy của quân đội Triều đình ở phía đông bờ sông Hàn. Sáng ngày 2-9 địch tấn công thành Điện Hải. Tuy chiếm được thành này nhưng lo sợ bị phản công nên địch lui quân về chiếm giữ bán đảo Sơn Trà đến thành An Hải. Cho đến ngày 6-10-1858, khi đã nhận thêm được 550 viện binh, liên quân Pháp - Tây Ban Nha mới mở cuộc tiến công thứ hai. Chúng nổ súng đánh đồn Mỹ Thi, đổ bộ lên bờ rồi quay sang đánh đồn Cẩm Lệ. Tại đây Thống chế Lê Đình Lý cầm quân đánh trả cho đến lúc bị trọng thương, quân lính phải đưa ông lui về phía tỉnh đường Quảng Nam. Tháng 11 rồi tiếp đến tháng 12-1858 giặc nhiều lần mở đợt tấn công dọc theo sông Hàn, nhưng bị quân của Nguyễn Duy đánh trả, khiến cho thuyền của chúng (cái bị gãy rách buồm, cái thì bị thủng vỡ, dĩ nước vào" (Đại Nam thực lục).

Nhiều lần tấn công vẫn không chọc thủng được các phòng tuyến mới của quân Việt, chờ thêm quân tiếp viện vẫn không thấy, lại thêm dịch bệnh cướp đi nhiều sinh mạng, viên tổng chỉ huy Rigault de Genouilly rơi vào tình thế tuyệt vọng đành phải đi đến quyết định chỉ để lại một đại đội và vài chiến hạm tại Đà Nẵng, còn đại quân 2.176 tên với 10 tàu chiến và 4 thương thuyền trực chỉ vào Nam Kỳ.

Sau khi chiếm thành Gia Định và đã xếp đặt được mọi việc ở trong Nam, ngày 1-4-1859 Genouilly đem quân quay lại Đà Nẵng. Lúc này viện binh từ Pháp đã tới, gồm 992 thủy quân lục chiến, 100 pháo binh, 50 công binh. Ngày 8-5-1859 Genouilly huy động toàn bộ lực lượng hành quân trên 9 tàu chiến, 20 thuyền tam bản, chia làm 3 mũi đồng loạt tấn công từ thành Điện Hải đến đồn Nại Hiên. Chúng chiếm được 20 căn cứ phòng ngự và nhiều đồn của quân ta. Sau trận này, Thống chế Nguyễn Tri Phương cho lập phòng tuyến mới sát ngay phòng tuyến cũ khiến cho quân giặc không thể tiến xa hơn những nơi chúng vừa mới chiếm được.



ghĩa trường Khuê Trung - nơi an nghỉ của những chiến sĩ hy sinh trong cuộc chiến tranh vệ quốc ở Đà Nẵng (1858-1860). Ảnh: N.V.M

Bị giam chân ở chiến trường, viên tổng chỉ huy Genouilly gửi báo cáo về Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp: "Thưa ngài Bộ trưởng, chúng ta đang nhanh chóng tuột dốc xuống đến tình trạng bất lực hoàn toàn và đến thời điểm phải bất động tại Đà Nẵng... Đó là cái vòng luẩn quẩn khiến chúng ta phải bết đầu". Y cáo bệnh xin về nước. Page được cử sang thay cũng tiếp tục than thở: "Thần chết bay lượn quanh khắp các đồn trại; hơn 1000 người đã được cấm thánh giá rải rác trên đất nước này..., các đội quân kiệt sức còn lại cũng nao lòng với những ý nghĩ bi thảm; càng ngày hàng ngũ chúng ta càng thưa thớt thêm".

Dù nuôi tham vọng đánh nhanh thắng nhanh tại Đà Nẵng chỉ trong vòng 3 tuần lễ, nhưng thực tế chiến trường ở đây buộc liên quân Pháp - Tây Ban Nha phải kéo dài chiến trận suốt 22 tháng 18 ngày, cuối cùng đành phải rút đi, để lại nơi sa trường "một tháp hải cốt chứa ngàn thánh giá".

Như vậy, Đà Nẵng là đột phá khẩu trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân phương Tây, và đây cũng là nơi quân dân Việt Nam thu được chiến thắng lớn nhất, oanh liệt nhất, không có một chiến thắng nào khác sánh bằng trong suốt 87 năm chống Pháp (1858-1945).

Có được thắng lợi như vậy, bởi về mặt chủ quan cuộc chiến này đã hội tụ được quyết tâm đánh giặc của cả vua, quan, sĩ, thứ. Đầu tiên, là việc vua Tự Đức quyết

đoán trong việc điều binh khiển tướng. Khi nghe tin cấp báo, nhà vua lập tức triển khai ngay bộ máy chiến tranh, kịp thời điều binh măn hạm của tỉnh Quảng Nam ra nghênh chiến, cùng với đưa quân cấm binh vào tiếp viện, lại liên tiếp cử các tướng giỏi vào chỉ huy, đến cả vị võ tướng tài ba Nguyễn Tri Phương đang làm Kinh lược sứ Nam Kỳ cũng được triệu ra điều khiển chiến trường. Nhà vua dụ cho các quan "nên đem hết tài năng, bày ra mưu lạ, quyết đánh cho được, thực lòng hỏi han, nghe theo lời nói phải... Đến như người nào ra trận nhút nhát rút lui thì chém trước tâu sau, để trọng quyền người làm đại tướng mà nghiêm chỉnh quân luật". Quân lệnh không chừa một ai. Các loại vũ khí tinh xảo như Chấn uy đại tướng quân, địa lôi chấn, súng nòng dài, ống phun lửa... đều được Tự Đức ưu tiên cho chiến trường Đà Nẵng. Nhà vua còn gửi sâm quế thưởng công và quần áo mặc vào mùa đông cho binh sĩ, sai lập đàn tế an ủy vong linh những người tử trận, cho chấn cấp các làng xã ở Quảng Nam đang bị đói để nhân dân an tâm phục vụ chiến trường...

Còn tại chiến trường, các tướng, sĩ anh dũng giáp chiến với quân thù. Với tinh thần mưu trí và quả cảm, họ đã kiên cường chiến đấu, giữ vững được mặt trận này khiến cho quân địch phải thừa nhận những người lính Việt là "các chiến binh anh dũng", họ ẩn mình trong những cái hố chữ phẩm có phen che giữa bãi đất bằng rồi bất thành linh vọt lên sát chiến, hoặc ngồi trên mình voi bắn thần công vào thẳng đội hình đối phương.

Đặc biệt, lúc ấy cả nước dấy lên tinh thần kháng Pháp. Nhân dân Quảng Nam lúc đó đã đóng một vai trò rất lớn cho mặt trận Đà Nẵng. Tại vùng giao chiến họ thực hiện vườn không nhà trống, trai tráng vào các đội "thân biên binh đồng" trực tiếp tham chiến. Dân các huyện lân cận thì tích cực xay lúa tải lương, đắp thành lấp sông chặn đường tiến quân của địch. Ngay cả các đội Thiên Thiện là tù nhân sai phái cũng dốc lòng đoái công chuộc tội, được Tự Đức thưởng. Các quan lại quê Quảng Nam đang công cán tại các miền đất nước cũng lập tức dâng sớ xin được về quê đánh giặc. Các quan lớn nhỏ trong triều ngoài nội, kẻ hiến kế "lưới đánh giặc, thuyền đánh giặc, bè đánh giặc và thuật đánh giặc", người đề xuất lấp sông Vĩnh Điện khiến cho nước mạn hạ lưu bị cạn, thuyền tam bản của giặc không thể tiến đánh được thành tỉnh Quảng Nam...

Những nguyên nhân trên cho thấy một nguyên lý: Sức mạnh chiến thắng bắt nguồn từ tinh thần đoàn kết, trên dưới một lòng; dám chiến đấu và biết chiến đấu.

PGS, TS. Ngô Văn Minh

Ngô Văn Minh. Mặt trận Đà Nẵng (1858 - 1860) nơi hội tụ của quyết tâm đánh giặc / Ngô Văn Minh // Công an thành phố Đà Nẵng. – Năm 2013. – Ngày 31, tháng 8
[http://cadn.com.vn/news/102_101937_ma-t-tra-n-da-na-ng-1858-1860-noi-ho-i-tu-cu-a-quye-t-tam-da-nh-gia-c.aspx\(2018-8-16\)](http://cadn.com.vn/news/102_101937_ma-t-tra-n-da-na-ng-1858-1860-noi-ho-i-tu-cu-a-quye-t-tam-da-nh-gia-c.aspx(2018-8-16))

4. Không một chiến thắng nào sánh bằng

Đến thời Tự Đức, hệ thống phòng thủ ở cửa biển Đà Nẵng đã hoàn tất với quy mô lớn hơn bất cứ cửa biển nào khác ở nước ta. Hệ thống phòng thủ này gồm các

đồn, đài, bảo được xây dựng liên hoàn ở cả hai phía hữu ngạn và tả ngạn sông Hàn. Đồn Trấn Dương nằm trên đỉnh Sơn Trà.

Dưới chân núi này, về phía tây có pháo đài Phòng Hải ở núi Mỏ Điều. Liên đó là hệ thống Trấn dương thất bảo đài, lại có hệ thống lũy cát chạy về phía nam đến thành An Hải cạnh bờ sông. Lui thêm nữa về phía nam là các đồn Hóa Khuê, Mỹ Thị. Đối diện thành An Hải là thành Điện Hải. Phía nam thành này có các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián, Nại Hiên. Nối thành Điện Hải với các căn cứ hỗ trợ và phòng ngự như tấn Câu Đê, pháo đài Định Hải, đồn Chơn Sảng, Hải Vân Quan, pháo đài Hòa Phong (Ngự Hải đảo) về phía bắc cũng là lũy cát trồng tre gai nhằm ngăn không cho địch đổ bộ lên bờ. Cùng với hệ thống phòng thủ này là lực lượng quân đội, tàu chiến, đại bác và các phương tiện thông tin, quan sát.

Mặc dù đã được phòng bị như vậy, nhưng khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng xâm lược, mặt trận Đà Nẵng lại nhanh chóng bị vỡ. Ngay trong ngày đầu tiên (1-9-1858), chỉ sau nửa giờ bị địch nã pháo liên tục, hầu hết các vị trí phòng thủ của quân đội triều đình đều bị phá hủy. Về phía hữu ngạn chỉ còn làm chủ được hai đồn Hóa Khuê và Mỹ Thị ở tận cùng về phía nam của hệ thống phòng thủ. Đại quân phải lập phòng tuyến ở trước huyện đường Hòa Vang tại xã Hóa Khuê Trung tây và đắp đồn lớn ở xã Nghi Xuân.

Nhận được tin thất trận, vua Tự Đức liền cất chức Tổng đốc Trần Hoảng, giao quyền cho Đào Trí làm nhiếp chính. Sau đó lại cử Hữu quân đô thống Lê Đình Lý làm thống chế cùng Tham tri bộ Binh Phan Khắc Thận làm Tham tán quân vụ, cùng với các vệ úy, hiệp quân đem 2.000 quân cấm binh vào chi viện. Như vậy, mặt trận Đà Nẵng lúc này đã có hơn 6.000 quân để nghênh chiến với 2.350 quân của Pháp và Tây Ban Nha. Thế nhưng, đồn Mỹ Thị cũng không giữ được, lũy Cẩm Lệ cũng bị giặc tấn công. Thống chế Lê Đình Lý kiên cường cầm quân đánh trả địch nhưng rồi bị thương nặng, không qua khỏi. Thống chế Tống Phước Minh được bổ thay làm Thống chế nhưng tình hình chiến sự vẫn ngày một căng thẳng, buộc vua Tự Đức phải triệu Nguyễn Tri Phương, vị võ tướng tài ba đang làm Kinh lược sứ Nam Kỳ sung chức Tổng thống quân thứ Quảng Nam, trực tiếp điều khiển chiến trường Đà Nẵng.

Nguyễn Tri Phương nhận trọng trách vào Đà Nẵng cầm binh khiển tướng trong một tình thế rất khó khăn. Yếu tố chủ động ngay từ đầu đã không còn nữa. Quân địch đã đổ bộ và tiến sâu vào nội địa, các đồn, lũy quan trọng nhất đã bị địch đánh chiếm, hoặc phá hủy; tinh thần quân sĩ đang hoảng loạn sau những thất bại liên tiếp trước đó. Nguyễn Tri Phương phải tìm ra một phương kế mới để không chỉ ngăn được các cuộc tấn công của giặc mà còn tiến đến đánh thắng được chúng.

Lấy thủ làm chiến

Với tư duy quân sự rất thực tiễn, khi nhận chỉ dụ lên đường, Nguyễn Tri Phương đã trình vua Tự Đức phương kế đánh giặc của mình: “Giặc lấy chiến làm lợi, ta lấy thủ làm lợi. Xin lấy thủ làm chiến, đắp thêm đồn lũy, để dần dần tiến đến gần giặc”, và “giữ cho kỹ để đợi làm kế giăng dai, trù tính cho dân đủ ăn, cấp lương cho dân theo sự cơ mà làm, mới là kế hoàn toàn”.

Ngay khi đến mặt trận Đà Nẵng ông liền cho đắp đồn Liên Trì và đắp một lũy cát từ ngoài bãi biển, vòng vào bao quanh các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Giám cho đến sát thành Điện Hải. Lại chia vùng chiến sự ra làm các khu đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, Liên Trì để đưa quân đến đóng và “chia đặt lâu canh đồn gác để tiếp ứng cho được nhanh chóng”. Ông cho đào những hố sâu kiểu chữ “Phẩm” bên ngoài lũy, dưới cắm dây chông tre nhọn, dây bằng vĩ tre, phủ đất và trồng cỏ nguy trang, chia đặt phục binh sẵn sàng vọt lên đánh địch bất cứ lúc nào khi chúng dám tiến quân.

Lại cho dùng các xích sắt chắn dòng sông Hàn, cho lấp sông Vĩnh Điện để thể nước dồn chảy về cửa Đại (Hội An) nhằm ngăn không cho thuyền nhỏ của địch tiến sâu vào bên trong nội địa. Viên Tổng chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha, Đô đốc Rigault De Gienouilly ghi lại cách bố trí quân trên bộ của Nguyễn Tri Phương như sau: “Xung quanh pháo đài có đến 500 hố, mỗi hố sâu khoảng 4 pieds (1 pied tương đương 0,3m). Mỗi người lính chiếm một hố, trang bị một khẩu súng hay một mũi lao, có tấm phen che miệng hố. Vì vậy, người ta hết sức ngạc nhiên khi thành lũy vọt lên giữa bãi cát bằng phẳng vô số binh lính mặc đồng phục màu đen thêu hoa văn với những hình thoi màu đỏ trước ngực”.

Trong thời gian đầu Nguyễn Tri Phương chủ trương “liệu số binh hiện có, nhân các đồn lũy hiện tại, đặt phục binh để đánh, giữ cho được thế giằng dai...”. Lối bố trí hệ thống phòng thủ và chiến thuật dụng binh này đã phát huy tác dụng. Quân đội do ông nắm quyền tổng chỉ huy đã đánh được những trận lớn, tiêu hao được sinh lực địch, ngăn không cho chúng tiến sâu vào bên trong đất liền. Ngay trận đầu, khi liên quân địch ước chừng 600 tên chia làm hai đạo, 3 lần tiến đánh Thạch Giám, Nại Hiên, vây sát các đồn Hải Châu thượng, Hải Châu hạ đều bị “phục binh trỗi lên đánh, quân của Tây dương sa xuống hố, quan binh giữ lũy bắn ra, quân của Tây dương phải lui”. Sau đó địch lại tiến đánh Thạch Thang suốt mấy ngày cũng bị thua.

Trong một trận tấn công ngược theo sông Hàn vào Nại Hiên, địch sử dụng đến 8 thuyền binh nhưng cũng bị các tướng Chu Phúc Minh, Phan Khắc Thận, Nguyễn Duy do Nguyễn Tri Phương phái đem quân đón đánh, “bắn phá được thuyền của giặc (thuyền có cái bị gãy rách buồm, cái thì thùng vỡ, dổ nước vào)”. Hoặc trong trận tấn công ra hướng đèo Hải Vân do Đô đốc Page chỉ huy vào ngày 18-11-1859, quân triều đình cũng đánh trả quyết liệt, khiến cho viên thiếu tá công binh Duppré Déroulède tử vong, viên Tổng Chỉ huy Page cũng suýt mất mạng. Dù dồn sức tấn công nhưng cuối cùng chúng cũng phải rút lui.

Như vậy, với mặt trận Đà Nẵng, Nguyễn Tri Phương đã giải quyết được cách đánh và lối đánh với một đối tượng hoàn toàn mới từ phương Tây đến. Vũ khí trang bị cho quân đội triều Nguyễn bấy giờ chủ yếu vẫn là gươm, giáo, súng điều thương (loại súng tay châm ngòi, mỗi đội 50 người chỉ có 5 người được trang bị 6 viên đạn và mỗi năm chỉ được tập bắn một lần), ông phun lửa, quả nổ. Pháo thì chỉ súng đồng, súng gang lòng lằng, nộ tiền, bắn ít khi trúng và ít khi nổ. Đại bác thì quá lớn nên khi giặc tới chuyển đi không nổi, đành phải bỏ lại. Chiến thuật của bộ binh chủ yếu vẫn là phòng ngự trong hệ thống thành lũy, không chịu được đạn pháo của quân Pháp bắn từ xa và rất chính xác, lại có sức công phá thành trì. Thủy quân thì chỉ đủ tuần tiễu dọc theo ven biển để ngăn chặn nạn giặc Tàu ô, còn trước những hạm đội của

Pháp thì thuyền chiến của triều Nguyễn không thể chống chọi được vì thua xa về kỹ thuật và hiệu quả trong chiến đấu.

Sự chênh lệch lực lượng lớn như vậy, nếu thủ thì thủ như thế nào để có thể công, còn nếu hòa thì dễ gì đang đà thắng lợi giặc lại có thể hòa, và phải hòa thế nào để còn tiến? Còn chiến thì phải đánh bằng cách gì?

Tư tưởng chiến lược “lấy thủ làm chiến” ban đầu của Nguyễn Tri Phương là một quan điểm đúng, sát với thực tế chiến trường, nhưng Vua Tự Đức đã cho rằng: nếu giữ thế thủ sẽ có 6 điều hại. “Một là, dân theo đạo Gia tô sẽ theo dõi báo cho giặc biết kế hoạch phòng thủ của Triều đình. Hai là, không quan sát nắm được việc dàn binh bố trận của giặc. Ba là, việc truyền báo tin tức hạn chế dẫn đến nhận lệnh chậm và khó hiệp đồng tác chiến. Bốn là, hệ thống phòng bị ở sâu trong nội địa rất hạn chế, giặc có thể đem quân đánh úp.

Năm là, quan quân Triều đình không có đảm khí nên nếu có đặt đồn cũng không tìm được người có thể trông cậy để giao nhiệm vụ. Sáu là, nếu giặc quấy rối nhiều cách, quân Triều đình buộc phải chia ra ngăn chặn, giữ chỗ này bỏ chỗ khác, phòng bên đông thiếu bên tây, lâu ngày như vậy sẽ sinh ra lười biếng, khiến cho giặc ngày càng mạnh, quân Triều đình ngày càng yếu”. Bảo là thủ thì có 6 điều hại, nhưng “chiến hay hòa”, “kế nào có thể làm cho giặc phải lui” thì Tự Đức cũng không quyết định được!

Phương châm chiến lược của Nguyễn Tri Phương vừa phát huy được tư tưởng quân sự truyền thống đánh lâu dài, lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều của Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, vừa thể hiện được tư tưởng quân sự mới độc đáo của chiến tranh hiện đại, từ phòng ngự, cầm cự chuyển dần sang phản công giành thắng lợi quyết định để đi đến giành thắng lợi cuối cùng. Nguyễn Tri Phương muốn dựa vào thời gian để dần xoay chuyển cục diện chiến trường, buộc quân Pháp từ thế chủ động trở thành bị động trước một chiến trường thiên la địa võng những thành, hào và ngày càng bộc lộ những khó khăn của một đội quân viễn chinh về tăng viện, tiếp tế nguồn lương thực thực phẩm, trang bị vũ khí, phương tiện chiến tranh..., lại phải chiến đấu trên chiến trường của xứ nhiệt đới nắng nóng, dễ phát sinh dịch bệnh. Kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh để chóng kết thúc chiến tranh trong vòng 3 tuần lễ của địch bị đổ vỡ.

Thế trận giằng dai mà Nguyễn Tri Phương buộc quân địch phải theo đã khiến cho binh lính Pháp ngày một nghi ngờ về chiến lược của Gienouilly: “Từ ngày chiếm Đà Nẵng, chúng ta luôn luôn giữ thế thủ trên một bán đảo... Nếu tiếp tục thế này thì cuộc chiến sẽ kéo dài hàng trăm năm” (10).

Lấy đánh làm giữ

Từ “lấy thủ làm chiến” trong thời gian đầu, khi đã có những thắng lợi liên tiếp từ những trận phục kích, đánh trả các cuộc tấn công của địch, Nguyễn Tri Phương đã chuyển sang “lấy đánh làm giữ”, chủ động tấn công quân địch.

Về mặt chiến thuật, điểm độc đáo ở đây là Nguyễn Tri Phương đã chuyển từ cố thủ trong thành, đồn đắp đất, lũy cát trồng tre gai bên trên, hoặc quân lính chỉ phục kích trong các bụi rậm, sang cơ động trong các chiến hào và phục binh tại các hố chữ

Phẩm. Giải pháp này tránh được sự tập trung hỏa lực, nhất là pháo hạng nặng của địch có thể phá sập thành bất cứ lúc nào. Mặt khác, quân Việt có thể dễ dàng cơ động dưới các đường hào, tránh được tầm sát thương của đạn pháo địch trên mặt đất, lại có thể thỉnh linh trời lên phục kích, đánh sập lá cà theo từng tổ 3 người khi địch tiến quân.

Không chỉ xây dựng một vòng thành lũy, điểm độc đáo ở đây là ông đã cho xây dựng cả một hệ thống liên hoàn. Từ tuyến thứ nhất ở sâu trong nội địa, quân Việt vừa đánh vừa giữ, trong thủ có công, trong công có thủ, dần dần đắp thêm đồn lũy mới đến sát địch, thực hiện bao vây, tiêu hao sinh lực địch, đẩy chúng ra xa, giữ quyền chủ động trên chiến trường. Nếu giặc tổ chức phản công, có phá vỡ được phòng tuyến phía trước thì quân Việt sẽ lui vào tuyến thứ hai, thứ ba để rồi tổ chức đánh trả trở lại. Bằng lối đánh dựa vào hệ thống hào lũy để bao vây, phục kích đã được vị chủ tướng vạch ra như vậy, quân Việt từng bước đẩy địch lùi dần về hướng biển. Đồng thời với cách đánh đó là chuyển dân vào bên trong, thực hiện vườn không nhà trống, khiến cho giặc dù có chiếm được đất cũng không thể thu được nguồn lương thực thực phẩm.

Một sĩ quan trong đội quân viễn chinh Pháp bấy giờ là Savin de Larclause đã bày tỏ sự kinh ngạc về chiến thuật thủ đề công của Nguyễn Tri Phương: “Cánh đồng mọc lên những công sự đủ loại. Những người Việt đã đạt được tiến bộ lớn trong nghệ thuật chiến tranh... Hôm nay chúng tôi chiếm đóng mảnh đất mà chúng tôi đã chinh phục trong trận đánh trước, nhưng chúng tôi chỉ đuổi quân địch được vài trăm mét và họ đã lui về ẩn mình trong một phòng tuyến mới mà họ củng cố vững chắc một cách kinh khủng”.

Cũng viên sĩ quan này thừa nhận trong các lá thư gửi về Pháp của mình: “Người An Nam có thái độ vững vàng, khi rút lui thì hết sức nhanh chóng, đem theo người bị thương và cả người chết” và “Họ bao vây chúng tôi bằng những công sự chiến đấu, ngăn cản mọi sự giao lưu của chúng tôi với nội địa của họ. Đôi ba lần người ta đã thử đẩy lui họ, nhưng để làm gì khi hôm nay làm thiệt mất của họ vài bộ đất rồi họ sẽ chiếm lại ngày mai” (12). Rõ ràng, đây là một lối bố trí hệ thống phòng thủ và lối đánh phi truyền thống, và chỉ với lối đánh như vậy mới có thể đối kháng lại được với lối chiến tranh hiện đại bằng các loại vũ khí có tầm bắn xa, độ sát thương cao của đối phương.

Lối đánh dựa vào hệ thống hào lũy này đã từng được kỹ sư Nga, đại tá Todleben nghĩ ra trong trận chiến đấu với liên quân Anh - Pháp ở Sebastopol những năm 1854 - 1856. Một viên tướng Pháp đã cho rằng: “Thấy phương pháp dụng binh của Nguyễn Tri Phương, người ta đã tin rằng vị nguyên soái anh hùng của nước Nam đã biết phương lược xây dựng lối pháo đài tạm thời như Todleben ở Sebastopol, Denfert Rocherau ở Belfort, Osman Pacha trong trận Plevna” (13). Đây là viên tướng Pháp đã tham chiến hoặc nghiên cứu các trận đánh đó rồi suy luận chứ Nguyễn Tri Phương ắt là không hề biết đã có một phương pháp dụng binh như vậy ở chiến trường châu Âu.

Về sau này, cũng chính hệ thống giao thông hào chằng chịt theo nhiều cấp độ khác nhau của quân và dân ta như chiếc thông lọng từng ngày, từng tháng thít chặt

quân Pháp ở Điện Biên Phủ năm 1954. Điều đáng nói ở đây là, chính viên Đô đốc Rigault de Gienouilly nổi tiếng trong những đường hào ở Sebastopol thuộc chiến trường Crimée, lại vừa chiến thắng ở Thiên Tân (Trung Quốc), đã phải thất bại trên chiến trường Đà Nẵng. Sau một trận đánh đốc tui không thành vào tháng 9-1859, y đành phải xin về Pháp. Viên tổng chỉ huy mới, Chuẩn Đô đốc Page đến Đà Nẵng nhận bàn giao cũng theo vết chân của người tiền nhiệm. Chỉ sau một trận đánh ra hướng đèo Hải Vân không thành, Page đành phải quyết định rút toàn bộ quân Pháp vào Sài Gòn, kết thúc cuộc chiến kéo dài 22 tháng 18 ngày tại mặt trận Đà Nẵng của liên quân Pháp - Tây Ban Nha.

Chiến thắng Đà Nẵng dưới sự chỉ huy của danh tướng Nguyễn Tri Phương đã trở thành chiến thắng lớn nhất, oanh liệt nhất trong lịch sử 87 năm chống Pháp (1858 - 1945), không một chiến thắng nào khác sánh bằng.

NGÔ VĂN MINH

Ngô Văn Minh. Không một chiến thắng nào sánh bằng / Ngô Văn Minh // Đà Nẵng online. – Năm 2013. – Ngày 27, tháng 9

[http://www.baodanang.vn/channel/6061/201309/khong-mot-chien-thang-nao-sanh-bang-2274341/\(2018-8-16\)](http://www.baodanang.vn/channel/6061/201309/khong-mot-chien-thang-nao-sanh-bang-2274341/(2018-8-16))

5. Tầm vóc lịch sử của cuộc chiến tranh vệ quốc 1858

Với sự kiện Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 2082/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2017 xếp hạng di tích Thành Điện Hải là di tích quốc gia đặc biệt, có thể nói hậu thế ngày càng nhìn nhận đầy đủ hơn về cuộc chiến tranh Mậu Ngọ 1858.

Thực ra cuộc chiến tranh Mậu Ngọ 1858 cũng từng được đánh giá là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử Việt Nam thời cận đại, thậm chí từng được xem là thời điểm mở đầu thời kỳ cận đại của lịch sử Việt Nam.

Tuy nhiên căn cứ vào cách người Đà Nẵng nói riêng, người Việt nói chung ứng xử với di tích Thành Điện Hải, hay với di tích Nghĩa trũng Phước Ninh... nhiều năm qua, có thể nói tầm vóc lịch sử cuộc chiến tranh Mậu Ngọ 1858 vẫn chưa thực sự được nhìn nhận đúng mức.

Cuộc chiến tranh Mậu Ngọ 1858 chính thức mở đầu vào sáng ngày mùng 1 tháng 9 dương lịch. Xuất phát từ cảng Yulican ở cực nam đảo Hải Nam từ chiều ngày 30 tháng 8, đoàn tàu chiến của Pháp với những tàu buồm cỡ lớn như Némésis, Fusée, Gironde, Saône, Primauguet, Phlégeon, Mitraille, Alarme, Dragonne, Avalanche và Prigent chở hơn 1.500 binh lính và sĩ quan do Phó Đô đốc Hải quân Charles Rigault de Renouilly chỉ huy và được lệnh hội quân với tàu hơi nước El Cano của Tây Ban Nha chở 450 binh lính và sĩ quan - trong đó nhiều người gốc Philippines - do Đại tá Hải quân Lanzarotte dẫn đầu, đã tập kết trước cửa biển Đà Nẵng vào chiều tối ngày 31 tháng 8.

Và đến 9 giờ 45 sáng hôm sau, đại bác từ tàu chiến của liên quân đồng loạt khai hỏa vào các cứ điểm phòng thủ chiến lược của Đại Nam như Trấn Dương,

Phòng Hải, An Hải, Điện Hải... không chờ phúc đáp từ phía chính quyền sở tại về tội hạm thư của Charles Rigault de Genouilly đòi phải bàn giao Đà Nẵng trong vòng hai giờ đồng hồ.

Trên soái thuyền Pháp Némésis - nơi đặt bộ chỉ huy viễn chinh hôm ấy, bên cạnh Charles Rigault de Genouilly còn có Giám mục Pellerin/Bình Linh đóng vai trò cố vấn chính trị và quân sự.

Vì sao Pháp lại chọn cửa biển Đà Nẵng làm điểm khởi đầu cuộc ngoại-giao-pháo-hạm mà thực chất là cuộc tấn công bằng vũ lực nhằm mục tiêu xâm lược nước Đại Nam độc lập có chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ? Sao Pháp không chọn cửa biển Thuận An gần kinh thành Huế hơn? Có nhiều nguyên nhân nhưng trước hết là ở thời điểm tháng 9 năm 1858, Pháp chưa dám phiêu lưu quân sự.

Cho nên không phải ngẫu nhiên mà Pháp phải hội quân với Tây Ban Nha để được “chia lửa” và càng không phải ngẫu nhiên khi liên quân Pháp-Tây Ban Nha không chọn cửa biển Thuận An đương thời đang còn xa lạ với hải quân các nước Tây phương.

Điều đó có nghĩa với liên quân Pháp-Tây Ban Nha, cửa biển Đà Nẵng “quen thuộc” hơn, bởi dưới vương triều Nguyễn, Đà Nẵng trở thành cảng biển ngoại giao và thương mại duy nhất của nước Đại Nam, tàu thuyền Pháp từng nhiều lần lui tới Vũng Thùng và do vậy có khả năng thu thập được nhiều tin tức tình báo quân sự về độ sâu của cảng biển, luồng lạch ra vào, thủy triều lên xuống, cách bố trí lực lượng phòng thủ của đối phương...

Bản thân Charles Rigault de Genouilly càng không xa lạ với hải phận này bởi tháng 3 năm 1847 khi còn là Trung tá, ông đã được lệnh Chính phủ Pháp chỉ huy tàu chiến Gloire cùng với Đại tá Augustin Lapierre chỉ huy tàu chiến Victorieuse đến cửa Đà Nẵng để thương thuyết với triều đình Huế về việc tự do truyền đạo Thiên chúa; và cả Giám mục Pellerin cũng từng rời Huế vào cửa biển Đà Nẵng vào cuối năm 1856 để lên tàu La Capricieuse của Collier đến Hongkong ngày 13 tháng 2 năm 1857 rồi về Pháp trước khi trở lại Trung Quốc tham gia lực lượng viễn chinh Pháp-Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng lần này...

Từ tuyến đầu Tổ quốc, Đà Nẵng đã thay mặt cả nước và cùng cả nước căng mình đối phó với đại bác tàu đồng của quân xâm lược. Đây không phải lần đầu mà là nhiều lần tiếng súng thù từng vang vọng trên vịnh Đồng Long - chẳng hạn năm 1847 tàu chiến Victorieuse của Charles Rigault de Genouilly đã ngang nhiên nổ súng bắn chìm tàu Đại Nam trong khi hai bên đang thương thuyết - ở trên có nói ngoại-giao-pháo-hạm là theo nghĩa đó. Nhưng lần này mọi chuyện dường như khác trước, súng thù không nhắm đạn vào chiến thuyền mà nhắm đạn vào chiến lũy, và lính viễn chinh lập tức đổ bộ lên đất liền sau cơn mưa pháo... Những khẩu súng thần công trên toàn bộ tuyến phòng thủ Đà Nẵng và nhất là trên thành Điện Hải đã thực sự xung trận, nhằm thẳng quân thù mà bắn...

Những thường dân Đà Nẵng hôm trước còn sống bình yên sáng nay đã thành nghĩa sĩ cùng với quan quân triều đình tằm mình vào khói lửa chiến tranh. Tổng đốc Nam Ngãi Trần Hoàng bỗng chốc trở thành tư lệnh một chiến trường chưa có tiền lệ

trong lịch sử, bởi đây là lần thứ nhất người Việt trực tiếp đối mặt đương đầu với vũ khí và hỏa lực phương Tây.

Khi dựng thành Điện Hải theo dạng kiến trúc quân sự cổ truyền kết hợp với kiểu kiến trúc Vauban, súng ống được trang bị là súng đồng và súng gang được sản xuất phần lớn từ Pháp hoặc Bỉ, người Việt muốn dùng cái thuẫn phương Tây để chống lại cái mâu Tây phương.

Và đây chính là ý tưởng của vua Gia Long - một vị hoàng đế sớm tiếp cận với văn minh kỹ nghệ phương Tây. Thế nhưng cùng với các cứ điểm phòng thủ ven biển và thành An Hải bên hữu ngạn sông Hàn, thành Điện Hải bên tả ngạn sông Hàn cũng nhanh chóng thất thủ. Thành trì đã không giữ được nước.

Chỉ có lòng dân mới giữ được nước. Liên quân Pháp-Tây Ban Nha và bản thân Charles Rigault de Genouilly đã thu thập tương đối chính xác mọi thông số kỹ thuật trong hải hành và mọi thông tin về hệ thống phòng thủ của Đại Nam, và thực tế chiến trường trong mấy ngày đầu chiến tranh Mậu Ngọ đã chứng minh điều đó.

Chỉ có một thông tin mà liên quân Pháp-Tây Ban Nha và bản thân Charles Rigault de Genouilly hoàn toàn bị thiếu - đó chính là thông tin về lòng dân Đà Nẵng. Từ chiến trường Đà Nẵng, vào ngày 29 tháng 1 năm 1859, viết thư gửi cho cấp trên bên Paris, Charles Rigault de Genouilly than vãn:

“Người ta nói với chính phủ về (...) thái độ sẵn sàng của dân chúng, nó lại khác hẳn với thái độ người ta tiên đoán” (2) - thái độ sẵn sàng của dân chúng ở đây được hiểu là thái độ của lực lượng giáo dân Thiên chúa giáo bản địa được hình dung đang sẵn sàng chờ kết nối cùng liên quân Pháp-Tây Ban Nha với tư cách “đạo quân thứ năm”.

Điều này - đúng như Charles Rigault de Genouilly tận mục sở thị - chỉ xảy ra trong tưởng tượng và dự báo sai lầm của Giám mục Pellerin. Một trăm mười năm sau - năm 1968 - nhà nghiên cứu Henry McAleavy còn nói rõ hơn:

“Bất kể mọi điều bảo đảm của các giáo sĩ truyền đạo, không một giáo dân bản xứ nào đã tụ hợp cùng với các kẻ xâm lăng” (3).

Ngược lại trong suốt quá trình chỉ huy liên quân Pháp-Tây Ban Nha ở mặt trận Đà Nẵng, Charles Rigault de Genouilly đã thực sự đối mặt với một cộng đồng cư dân không giống với những gì ông và chiến hữu của ông từng hình dung trước đó.

Có thể nói người dân Đà Nẵng lần đầu tiên trong đời và cũng có thể nói là lần đầu tiên trong lịch sử hình thành nên vùng đất này phải tự tay mình châm lửa đốt nhà để thực hiện “tiêu thổ kháng chiến”, góp phần vào việc cầm chân quân thù, làm thất bại âm mưu đánh nhanh chiếm nhanh của địch, góp phần làm nên chiến thắng đầu tiên và duy nhất của Đại Nam từ khi khởi sự chiến tranh cho đến khi người Pháp hoàn toàn áp đặt nền cai trị trên toàn bộ lãnh thổ nước ta cũng như trên toàn cõi Đông Dương. Nhà nghiên cứu Henry McAleavy còn nhấn mạnh:

“Hiển nhiên việc chỉ lãng vãng ở Đà Nẵng sớm bị chứng tỏ là không đạt được một mục đích gì cả (...) và khi mà sau mười chín tháng chiếm đóng cuối cùng quân liên minh đã triệt thoái vào tháng Ba năm 1860, sự kiện duy nhất phơi bày sự đau khổ của

đoàn quân là một nghĩa trang với cả ngàn năm mộ - và con số này không kể đến những người đã chết ở các nơi khác do đã nhuộm bệnh từ hải cảng truyền nhiễm này” (4).

Đương nhiên cái giá người Đà Nẵng phải trả cũng không hề nhỏ: mấy nghìn nghĩa sĩ đã bỏ mình trong cuộc chiến tranh Mậu Ngọ 1858 - trong đó có nhiều người Đà Nẵng, và không chỉ người Đà Nẵng mà quân triều đình cũng rất đông, tập hợp từ nhiều quê hương trên cả nước đến đây chiến đấu và hy sinh vì độc lập tự do.

Cho nên không phải ngẫu nhiên ở trên có nói rằng Đà Nẵng đã thay mặt cả nước và cùng cả nước đánh và thắng Pháp trận đầu, trong cuộc chiến đấu dưới chân thành Điện Hải.

Làm nên chiến thắng của cuộc chiến tranh Mậu Ngọ 1858, ngoài vai trò của nhân dân còn có một yếu tố quan trọng nữa là vai trò cá nhân. Trước hết có thể nói vai trò cá nhân của vua Tự Đức có ý nghĩa hết sức quyết định.

Nói Đà Nẵng thay mặt cả nước và cùng cả nước đánh Pháp trận đầu là để khẳng định cuộc chiến tranh vệ quốc này phải được nhìn nhận như một chiến dịch cấp quốc gia mà tổng tư lệnh tối cao là vua Tự Đức và tổng hành dinh trực tiếp điều hành chiến dịch đóng ngay ở kinh thành Huế.

Chính nhà vua chứ không ai khác đã nhanh chóng ra lệnh thay thế các tướng lĩnh không đáp ứng được yêu cầu của chiến trường và đã có một quyết định cực kỳ sáng suốt là điều động danh tướng Nguyễn Tri Phương về làm tư lệnh mặt trận Đà Nẵng thay tướng Chu Phước Minh vừa mới được giao giữ nhiệm vụ này ngay sau khi tướng Lê Đình Lý hy sinh, và nhờ vậy mà vai trò cá nhân của Nguyễn Tri Phương đã thực sự tỏa sáng.

Bùi Văn Tiếng (1)

(1) Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử thành phố Đà Nẵng

(2) Dẫn theo Cao Huy Thuần: Đạo Thiên Chúa và Chủ Nghĩa Thực Dân tại Việt Nam, NXB. Hương Quê, 1988

(3) Henry McAleavy, Black Flags In Vietnam, The Story of A Chinese Intervention, The Tonkin War of 1884-85, New York: The Macmillan Company, 1968, Chapter Four: The First French Offensive, bản dịch của Ngô Bắc, Nghiên cứu lịch sử, 28-1-2013

(4) Henry McAleavy: Tài liệu đã dẫn.

Bùi Văn Tiếng. Tầm vóc lịch sử của cuộc chiến tranh vệ quốc 1858 / Bùi Văn Tiếng //
Đà Nẵng online. – Năm 2018. – Ngày 25, tháng 2

[http://baodanang.vn/channel/5433/201802/tam-voc-lich-su-cua-cuoc-chien-tranh-ve-quoc-1858-2590777/\(2018-8-16\)](http://baodanang.vn/channel/5433/201802/tam-voc-lich-su-cua-cuoc-chien-tranh-ve-quoc-1858-2590777/(2018-8-16))

V. DẤU TÍCH BUỔI ĐẦU KHÁNG PHÁP TẠI ĐÀ NẴNG (1858-1860)

*** THÀNH ĐIỆN HẢI – PHÁO ĐÀI CHỐNG PHÁP**

1. Điện Hải - pháo đài chống Pháp

Hệ thống phòng thủ trọng yếu

Đầu thế kỷ 19, khi thương cảng Hội An suy tàn, Đà Nẵng trở thành thương cảng và là cửa ngõ trọng yếu của triều đình Huế. Thành Điện Hải nằm trong hệ thống phòng thủ gồm đồn lũy, pháo đài trên bán đảo Sơn Trà và ven bờ sông Hàn để kiểm soát thuyền bè ra vào cửa ngõ Đà Nẵng. Đó là “Trấn dương thất bảo đài” (hệ thống gồm bảy pháo đài) và các đồn Phụng Hải, Thành An Hải, đồn Chơn Sảng, Định Hải, Thạc Gián... trong đó quan trọng nhất là thành Điện Hải.

Thành Điện Hải trước đây gọi là đồn Điện Hải, được xây dựng ở gần cửa sông Hàn vào năm 1813, năm thứ mười hai của triều đại Gia Long. Năm 1823, năm thứ tư của triều đại Minh Mạng, đồn được chuyển vào bên trong và xây dựng lại bằng gạch trên một dải đất cao. Vào năm 1835, năm thứ mười lăm của triều đại Minh Mạng, được đổi tên thành Thành Điện Hải.

Năm 1840, khi Hồng Kông của Trung Quốc rơi vào tay người Anh, vua Minh Mạng lo sợ tới số phận Việt Nam, nhất là cửa biển Đà Nẵng, đã cử Tham tri bộ Công Nguyễn Công Trứ vào xem xét hệ thống phòng thủ ở Đà Nẵng, sau đó có đề nghị tăng cường phòng thủ các thành Điện Hải, An Hải. Sau vua cử tiếp Tham tri bộ Lễ Nguyễn Tri Phương vào làm Tuần vũ Nam nghia trông coi việc phòng thủ Đà Nẵng. Ông đã cho xây pháo đài Phụng Hải ở đảo Mỏ Diều. Ba pháo đài Phụng Hải, Điện Hải và An Hải đã bao quát được toàn bộ mặt vịnh Đà Nẵng.

Năm 1847 (Thiệu Trị thứ 7), thành Điện Hải được mở rộng có chu vi 556m, thành cao hơn 5m, chung quanh là hào sâu 3m, được xây dựng lại theo kiểu thành Vauban châu Âu, mở 2 cửa. Trong thành có hành cung, có kỳ đài, các cơ sở chứa lương thực, đạn dược, thuốc súng và được trang bị 30 ụ súng đại bác cỡ lớn.

Rạng sáng ngày 1-9-1858, liên quân Pháp-Tây Ban Nha đã nổ súng xâm lược nước ta tại cửa biển Đà Nẵng. Âm mưu của thực dân Pháp là thực hiện kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh bằng cách cho quân đổ bộ lên Đà Nẵng rồi từ đó vượt đèo Hải Vân thốc ra Huế, dùng vũ lực buộc triều đình nhà Nguyễn dâng nước ta cho Pháp. Nhưng Pháp đã không chiếm được Đà Nẵng và bị giam chân trên bán đảo Sơn Trà ròng rã 5 tháng trời. Sau đó chúng phải bỏ Đà Nẵng, rút vào vùng Gia Định. Tướng Rigau de Genouilly viết thư báo cáo về cho Chính phủ Pháp vào ngày 15-6-1859 có đoạn: “Những người An Nam đã trở thành những chiến sĩ dũng cảm. Họ lùi từng bước trước chúng ta nhưng bắt được họ không phải là chuyện dễ. Chúng tôi có chiếm lĩnh được trận địa nhưng họ chỉ lui vài trăm thước để ẩn nấp trong những chiến lũy được xây dựng kiên cố phi thường... Không thể không công nhận rằng cuộc chiến tranh chống nước này còn khó hơn là cuộc chiến tranh chống vương quốc Trung Hoa”.

Hiện nay, tường thành phía tây, đông và các góc còn tương đối nguyên vẹn còn cửa thành phía nam đã mất và phía bắc đã hư hại. Di tích thành Điện Hải đã được

trùng tu, gia cố, phục hồi nguyên trạng. Một tượng đài uy nghi của Tướng quân Nguyễn Tri Phương được dựng tại đây, ghi nhớ một giai đoạn lịch sử hào hùng của thành phố.

Di tích sống mãi trong lòng dân

Ngày 18-5-2012, Bảo tàng Đà Nẵng tổ chức buổi lễ công bố tiếp nhận hiện vật: Sắc phong chức “Thự Thủ thành Điện Hải” năm Minh Mạng thứ 21 (1840), do ông Bùi Văn Quang, cán bộ chuyên trách công đoàn Sở Giao thông vận tải tỉnh Nam Định, qua sưu tầm cổ vật phát hiện trao tặng. Bức sắc phong giấy dó màu vàng nhạt hình chữ nhật có kích thước 80 x 40cm với đường viền trang trí hình rồng, mây, hoa văn chấm phủ nhũ bạc.

“Thự thủ thành Thành Điện Hải” - Cai đội làm nhiệm vụ cai quản binh lính trấn giữ thành vào năm 1840. Nội dung tại sắc phong có chép rằng: (theo lời dịch của nhà Hán học Ngô Văn Lại): “...Nhân vật này là người có công trạng tham gia công việc (bảo vệ) thuộc Đội nhất tiên vệ doanh “Thần cơ”. Nay được Bộ binh chuẩn cho ông ta giữ chức Thự Thủ thành Điện Hải (điều khiển) biên binh (binh chiến đấu) của doanh ấy. Vâng lệnh thực hiện mọi công việc, nếu để khiếm khuyết chức vụ sẽ không được khoan nhượng”.

Theo nghiên cứu của ông Lê Duy Anh (Hội KHL SVN) ở bộ sách Đại Nam thực lục cùng tập sách Đại Nam chính biên liệt truyện (quyển 11) và các tư liệu khác. Được biết, vị tướng Thự Thủ thành Điện Hải lúc bấy giờ, tách danh là: Tôn Thất Trục, ông cũng còn có tên là Tôn Thất Trúc.

Tôn Thất Trục sinh năm Ất Mão (1795), thuộc dòng dõi Nguyễn Phước tộc. Tháng 7 Canh Tý, niên hiệu Minh Mạng thứ 21 (1840), Vua sắc trao cho Phó Vệ úy Vệ Thủ hộ tiên Tôn Thất Trục chức Thự Thành Thủ úy ở Điện Hải. Tháng 6 Tân Sửu, niên hiệu Thiệu Trị thứ nhất (1841), vua cho Phó Vệ úy Thủ hộ Tôn Thất Trục thăng Vệ úy ở Vệ ấy. Tháng 7 Tân Sửu (1841) Thự Thành Thủ úy thành Điện Hải là Tôn Thất Trục được thăng Phó Vệ úy Vệ Kim ngô...

Bức sắc phong đã giúp làm phong phú thêm nguồn tư liệu quý về Thành Điện Hải, vốn là thành thứ 2 sau Kinh đô Huế còn khá nguyên vẹn cho đến ngày nay ở khu vực miền Trung.

Chưa hết, hiện Bảo tàng Đà Nẵng còn trưng bày và lưu giữ 10 khẩu súng thần công. Gần đây, Bảo tàng còn phục chế thêm 2 khẩu súng là súng phát lệnh tấn (phản) công và một khẩu súng thần công bằng đồng. Ông Hồ Đắc Trai, Phó Giám đốc Bảo tàng cho biết, đi kèm với các khẩu súng là một số đạn dành cho súng thần công và dây sắt xích súng khi bắn. “Đó là minh chứng cho sự quan tâm của triều đình về sự phòng thủ buổi đầu chống lại kẻ thù xâm lược. Tuy nhiên, sử liệu cho biết thành Điện Hải có đến 30 khẩu súng thần công, hiện còn số hơn 10 súng chúng tôi sưu tập được vẫn chưa đủ bộ. Hy vọng những năm tới số súng thần công này sẽ tìm được về “nguồn cội” của nó”.

HOÀNG NHUNG

[http://www.baodanang.vn/channel/6061/201308/dien-hai-phao-dai-chong-phap-2267670/\(2018-8-16\)](http://www.baodanang.vn/channel/6061/201308/dien-hai-phao-dai-chong-phap-2267670/(2018-8-16))

2. Thành Điện Hải trong hệ thống phòng thủ ven biển Đà Nẵng thời triều Nguyễn

Là người từng xông pha trận mạc, mà phần lớn gắn liền với môi trường biển đảo, từ vượt biển vào Gia Định trước sức tấn công hai mặt của nghĩa quân Tây Sơn và quân Trịnh tại Quảng Nam, đến những tháng năm ẩn mình trên các đảo phía Nam và từng có những chiến thắng vang dội bằng thủy binh trước thủy quân Tây Sơn, ngay khi lên ngôi lập ra vương triều Nguyễn, vua Gia Long đã rất quan tâm đến xây dựng các đồn lũy phòng thủ ven biển. Những vua kế tiếp từ Minh Mạng đến Thiệu Trị, Tự Đức lại phải luôn đối mặt trước sự nhòm ngó của các nước thực dân phương Tây đến từ đường biển nên càng quan tâm đến xây dựng cơ sở phòng thủ ven biển. Gần 100 pháo đài, đồn bảo, cửa tấn đã được xây dựng dọc theo vùng bờ biển và trên các đảo trong thời kỳ vương triều Nguyễn độc lập. Trong đó, Đà Nẵng được xem là cửa ngõ mặt nam của kinh đô, có vịnh Đà Nẵng được xác định “là nơi bờ bể quan trọng ở gần Kinh kỳ, tàu thuyền nước ngoài qua lại, quan hệ không phải là nhỏ”^[1] nên các vua đầu triều Nguyễn có sự quan tâm đặc biệt. Ngay từ khi mới lên ngôi năm 1802, vua Gia Long đã cho đặt hệ thống kiểm soát và phòng thủ tại cửa biển này. Cơ sở đầu tiên được thực hiện là Thủ sở đặt ở hữu ngạn sông Hàn, có quân đồn trú, có trấn thủ chỉ huy. Đến năm 1813 nhà vua sai Nguyễn Văn Thành lập pháo đài Điện Hải và đài An Hải để quan sát ngoài biển và phòng thủ Đà Nẵng.

Pháo đài Điện Hải nằm ở tả ngạn sông Hàn, được Triều đình cho xây dựng để “giữ vững bờ biển, làm mạnh thế nước”. Do sát biển và kỹ thuật xây đắp còn hạn chế nên chỉ trong khoảng 10 năm pháo đài này đã bị nước biển làm xói mòn, sụt lở. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) pháo đài Điện Hải được dời về phía nam (chỗ di tích hiện nay), trên một vùng đất cao ráo cách chỗ cũ 150 trượng (637,5m). Lần này được xây bằng gạch và với kỹ thuật mới đóng cửa bằng gỗ, kê gạch, đá ở bên trong, đảm bảo được độ kiên cố của thành. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) đổi là thành. Đến năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) Thành Điện Hải lại được xây dựng mới bằng gạch, theo kiểu thành Vauban do kỹ sư người Pháp tên là Oliver Puymanel thiết kế. Thành hình vuông, 4 góc lồi, có chu vi 139 trượng (556m) cao 1 trượng 2 thước (4,8m), hào sâu 7 thước (gần 2,8m). Thành có 2 cửa, một quay về phía đông hướng ra sông Hàn và một quay về hướng nam^[6]. Trong thành có hành cung, kỳ đài, các cơ sở chứa lương thực, đạn dược, thuốc súng.

Như vậy, xét về mặt thời gian thì Thành Điện Hải, mà tiền thân của nó là pháo đài Điện Hải được xây dựng vào năm 1813 cùng lúc với đài Trấn Hải ở cửa Thuận An là nơi sát nách Kinh đô Huế và đến năm 1834 cùng với đài Trấn Hải được nâng lên thành thành. Việc nâng cấp từ đài lên thành nói lên tầm quan trọng về mặt quân sự của thành Điện Hải. Sở dĩ như vậy là vì nếu như Trấn Hải ở vào vị trí cửa ngõ của

kinh đô Huế thì Điện Hải cũng ở vào nơi rất xung yếu đối với kinh sư, như lời dụ cho Bộ Binh vào năm 1829 của vua Minh Mạng: “Pháo đài Trấn Hải ở Kinh sư, pháo đài Điện Hải ở tỉnh Quảng Nam đều là chỗ xung yếu, nên dù lúc vô sự, việc canh phòng cũng không thể bỏ qua. Bộ ấy truyền bảo quan binh trú phòng ở hai pháo đài ấy hết thầy súng đạn, khí giới, quân nhu lúc nào cũng dự bị đầy đủ để phòng lúc bất ngờ”.

Xét về quy mô xây dựng, thành Điện Hải lớn hơn thành An Hải ở đối diện về phía hữu ngạn, cùng trong hệ thống phòng thủ quanh vịnh Đà Nẵng. So với thành An Hải, thành Điện Hải có chu vi lớn hơn 99 trượng (gần 421m), cao hơn 1 thước (0,425m)^[8]. So với thành Trấn Hải ở cửa Thuận An, thành Điện Hải có cũng có chu vi lớn hơn 67 trượng 8 thước (hơn 288m), hào sâu hơn 1 thước (0,425m), nhưng tường thành thấp hơn 3 thước (1,275m). Thành Điện Hải xây theo hình vuông có 2 cửa còn thành Trấn Hải có đài hình tròn, thành bao quanh, chỉ có 1 cửa. *Thành Điện Hải là cơ sở phòng thủ ven biển có chu vi lớn nhất ở nước ta thời vương triều Nguyễn, và vẫn còn khá nguyên vẹn tường thành cho đến tận ngày nay.*

Về bố trí binh lực, thành có 30 pháo đài, ban đầu được bố trí 30 súng đại bác. Tuy nhiên, tổng số súng các loại thì rất nhiều. Sách Khâm định *Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết vào năm Minh Mạng thứ 4 (1823) tổng số súng các hạng đặt ở thành Điện Hải đến 107 khẩu, trong số đó có loại súng đồng Tượng quân và Vũ công phá địch đại tượng quân. Lực lượng đóng giữ có đến hơn 200 quân, được tuyển chọn người quê ở Quảng Nam sung làm lính thủ hộ. Theo định lệ, vào ngày mùng 1 tháng 7 hằng năm sẽ đổi quân luân phiên phòng giữ. Đứng đầu thành Điện Hải là chức quan Vệ úy nhưng tổng chỉ huy cả hai thành Điện Hải và An Hải là viên quan Lãnh binh. Quan trông coi hai thành này còn có chức năng cùng với viên tấn thủ khám xét các tàu lạ khi vào vịnh Đà Nẵng. Theo dụ của vua Minh Mạng (1838): “Cửa biển Đà Nẵng nếu thấy có thuyền Tây dương hay qua mặt biển, mà hoặc đi vào trong vịnh Trà Sơn lại cắm neo, thì viên lãnh binh và tấn thủ chuyên coi hai thành ấy (Điện Hải và An Hải), lập tức phải xem xét thuyền binh hay thuyền buôn, một mặt đem qua tình hình chạy ngựa vào tâu trước, một mặt phái người đến nơi xét hỏi. Như quả là thuyền binh, không có sự trạng quan ngại gì chỉ đưa tàu theo lệ tối khẩn thôi”. Nhà vua còn chỉ dụ: “Thuyền nào không được quan địa phương báo cho biết trước mà đến thẳng cửa biển Đà Nẵng, viên coi giữ đồn cửa biển ấy và viên coi giữ hai thành An Hải, Điện Hải lập tức phái binh, dịch đề phòng, không cho một người nào trong thuyền lên bờ, rồi làm tập tâu lên. Bộ Công tiếp được sớ, cùng đem nguyên phong trình lên, lại theo như lệ trước phái cho thuộc viên và tư cho Bộ Hộ, viện Đô sát, sở Thị vệ đều phải cho thuộc viên đi trạm đến nơi hội đồng khám xét làm việc”.

Về định lệ treo cờ, bắn súng, vào năm 1823 vua Minh Mạng có chỉ: “Đài Điện Hải và pháo đài Định Hải thuộc dinh Quảng Nam, là nơi bờ biển, cần phải nghiêm túc. Vậy cho đem 3 lá cờ vàng cấp phát cho viên ở đài ấy nhận lĩnh. Hễ đến các tiết Thánh thọ, Vạn thọ, Nguyên đán, Đoan dương, và mừng một, ngày rằm đều theo lệ treo lên, trừ khi thuyền buôn qua lại buôn bán thì không kể. Phàm khi trông thấy tàu thuyền của các dinh trấn đi vận tải của công, cùng là tàu thuyền của Tây Dương hoặc đi qua ngoài biển, hoặc đậu ở bến sông, đều nên treo cờ để trông vào cho oai. Điều này cho làm lệ vĩnh viễn”. Năm sau vua Minh Mạng lại quy định khi có các tàu

thuyền lớn mới đóng như loại thuyền Thụy Long, Bình Dương khi đến cửa biển thì đài Điện Hải vừa treo cờ vàng vừa phải bắn 3 tiếng súng.

Thành Điện Hải nằm trong hệ thống phòng thủ thành đồn và thành lũy khá hoàn chỉnh quanh vịnh Đà Nẵng và giữ vai trò là cơ sở phòng thủ kiên cố nhất. Hệ thống phòng thủ này gồm các đồn, đài, bảo được xây dựng liên hoàn. Phía hữu ngạn sông Hàn có đồn Trấn Dương nằm trên đỉnh Sơn Trà. Dưới chân núi này, về phía tây có pháo đài Phòng Hải ở núi Mỏ Điều. Liên đó là hệ thống Trấn dương thất bảo đài, lại có hệ thống lũy cát chạy về phía nam đến thành An Hải cạnh bờ sông. Lui thêm nữa về phía nam là các đồn Hóa Khuê, Mỹ Thị. Phía tả ngạn, đối diện thành An Hải là thành Điện Hải. Phía nam thành này có các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián, lại có đồn Nại Hiên được xây dựng trên một mũi đất nhô ra giữa sông, ngăn không cho thuyền địch ngược dòng tiến sâu vào nội địa. Nổi thành Điện Hải với các căn cứ hỗ trợ và phòng ngự như tấn Câu Đê, pháo đài Định Hải, đồn Chơn Sáng, Hải Vân Quan, pháo đài Hòa Phong (Ngự Hải đảo) về phía bắc cũng là lũy cát trồng tre gai nhằm ngăn không cho địch đổ bộ lên bờ. Cùng với hệ thống phòng thủ này là lực lượng quân đội, tàu chiến, đại bác và các phương tiện thông tin, quan sát. Với cách bố trí các cơ sở phòng thủ ven biển như vậy, khi có tàu chiến của kẻ xâm lược đến tấn công thì trước hết hệ thống Trấn dương thất bảo và pháo đài Phòng Hải sẽ bắn chặn trước ngoài cửa vịnh. Nếu địch đã tiến vào được cửa sông thì các cổ súng của cả hai thành Điện Hải và An Hải sẽ bắn chéo chặn địch. Khi địch đã đổ bộ được lên bờ thì cả một hệ thống phòng lũy hai bên tả, hữu ngạn sẽ cùng hiệp đồng chiến đấu, trong đó quan trọng nhất vẫn là hỏa lực mạnh của thành Điện Hải ở phía tả ngạn và của thành An Hải ở phía hữu ngạn sông Hàn.

Năm 1840 Hồng Kông rơi vào tay người Anh khiến vua Minh Mạng lo sợ các nước phương Tây sẽ đánh vào cửa biển Đà Nẵng để tấn công ra kinh đô Huế. Nhà vua cho tăng cường thêm 5 chiếc tàu hạng lớn bọc đồng, 5 chiếc thuyền hạng vừa đến vịnh Đà Nẵng, mỗi tàu đủ 100 thủy binh, 10 súng điều thương, 10 đại bác, 15 ngọn giáo, lại cho tu sửa 141 cỗ thần công và nhiều tàu thuyền quân sự khác để hỗ trợ thêm việc phòng bị cho hai thành Điện Hải và An Hải. Tổng quân số của Triều đình tại các cơ sở phòng thủ của Đà Nẵng đã lên tới 600 người. Cho đến thời vua Tự Đức, trước âm mưu xâm lược nước ta của thực dân Pháp ngày càng lộ rõ, nhất là vụ tàu Catina nổ súng bắn phá các pháo đài quanh vịnh Đà Nẵng vào năm 1856, khiến cho Triều đình thấy việc phòng thủ cửa biển Đà Nẵng để bảo vệ kinh đô Huế càng thêm cấp bách. Vua Tự Đức căn dặn Lê Đình Lý: “Cửa bể ấy từ Hải Vân đến Câu Đê một dải đều là đường quan báo, phải phòng thủ nghiêm thêm, để tiện thông hành. Người quản đốc lính đạo trước, đạo sau đến ngay đây, tùy nghi đóng đồn, liệu đất đặt chỗ canh phòng, cùng bọn Đào Trí chống đỡ với nhau, chớ để cho quân của Tây dương lên bờ, để xứng đáng chức trách đã ủy cho”.

Mặc dù đã được phòng bị, nhưng khi liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng xâm lược, mặt trận Đà Nẵng lại nhanh chóng bị vỡ. Ngay trong ngày đầu tiên (1/9/1858), chỉ sau nửa giờ địch nã pháo liên tục, hầu hết các vị trí phòng thủ của quân đội Triều đình đều bị phá hủy. Pháo đài Phòng Hải, hệ thống Trấn Dương thất bảo, cả các đồn Nại Hiên Đông, An Hải đều thất thủ. Ngày hôm sau một góc thành

Điện Hải cũng bị pháo địch bắn sục. Sau hai ngày tấn công, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã vô hiệu hóa các pháo đài, đồn, bảo kiên cố nhất trong hệ thống phòng thủ Đà Nẵng, thu giữ 450 khẩu đại bác bằng đồng và bằng sắt. Điều đó cho thấy, trong cuộc đối đầu với kẻ xâm lược đến từ phương Tây được trang bị những khẩu pháo có tầm bắn xa và độ chính xác cao thì thành đồn sẽ là tọa độ điểm hỏa của kẻ tấn công. Chỉ đến khi Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức sung chức Tổng thống quân thứ Quảng Nam, trực tiếp vào điều khiển chiến trường Đà Nẵng, với một tư duy quân sự rất thực tiễn, ông đã cho đắp một lũy cát từ ngoài bãi biển, vòng vào bao quanh các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián cho đến sát thành Điện Hải, lại chia vùng chiến sự ra làm các khu đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, Liên Tri để đưa quân đến đóng và “chia đặt lầu canh đồn gác để tiếp ứng cho được nhanh chóng”. Cùng với đó, về mặt chiến thuật, ông cho chuyển từ cố thủ trong thành, đồn đắp đất, lũy cát trồng tre gai bên trên, hoặc quân lính chỉ phục kích trong các bụi rậm, sang cơ động trong các chiến hào và phục binh tại các hố chữ *Phẩm* và đánh theo nhiều phòng tuyến nên đã đối kháng lại được với lối chiến tranh hiện đại bằng các loại vũ khí có tầm bắn xa, độ sát thương cao của đối phương. Nhờ đó, đã chuyển được tình thế chiến trường, từ “lấy thủ làm chiến” trong thời gian đầu sang “lấy đánh làm giữ”, chủ động tấn công quân địch, khiến cho chúng sa lầy buộc phải rút khỏi mặt trận Đà Nẵng, nhổ neo cho tàu vào phía Nam, để lại nơi đây “một tháp hải cốt chứa ngàn thánh giá”.

*Thành Điện Hải không chỉ là di tích kiến trúc quân sự phòng vệ mặt biển thời vương triều Nguyễn mà còn là một di tích lịch sử quan trọng của cuộc chiến tranh vệ quốc của quân dân Việt Nam chống lại cuộc tấn công xâm lược của thực dân phương Tây giữa thế kỷ XIX rất cần được tôn tạo. Mặc dầu cho đến nay di tích này chỉ còn lại tường thành, nhưng với những sử liệu có được từ các sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí* và hình ảnh hiếm hoi chúng ta có được về quang cảnh bên trong thành ngay sau khi liên quân Pháp – Tây Ban Nha chiếm được, cùng với những hình ảnh liên quan đến quân đội, vũ khí đương thời sẽ là những dữ liệu quan trọng không chỉ cho phòng trưng bày tư liệu mà còn cho công tác trùng tu, phục dựng lại hành cung, kỳ đài, các cơ sở chứa lương thực, đạn dược, thuốc súng, số lượng súng thần công, các loại binh khí, tượng sáp những pháo thủ của Triều đình v.v... một cách sống động để người đời nay và mai sau hình dung về những gì đã diễn ra trong lịch sử ngay tại di tích lịch sử quan trọng này./.*

NGÔ VĂN MINH

Ngô Văn Minh. Thành Điện Hải trong hệ thống phòng thủ ven biển Đà Nẵng thời triều Nguyễn // Công thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng

[https://danang.gov.vn/gioi-thieu/chi-tiet?id=30710&c=100000089\(2018-16-8\)](https://danang.gov.vn/gioi-thieu/chi-tiet?id=30710&c=100000089(2018-16-8))

3. Vai trò của Thành Điện Hải trong cuộc chiến tranh Mậu Ngọ (1858 - 1860)

Đà Nẵng là một vị trí trọng yếu về chính trị, quân sự, kinh tế của nước ta. Ngay từ thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã nhận thấy vai trò của Đà Nẵng như sau: “Bến Đà Nẵng rộng, tàu Tây dễ đậu, lại có núi bao bọc, không có sóng gió nên dễ neo tàu. Người Tây bấy lâu nay họ thường đậu tàu lại, không kể phép tắc triều đình. Hơn nữa, Đà

Năng gần đường quốc lộ (tức đường Thiên Lý như chúng tôi đã trình bày ở trên), gần làng mạc, gần kinh thành, Đà Nẵng là then chốt của nước ta, cho nên người Tây muốn chiếm lấy”. Xin lưu ý rằng, tất cả các nước tư bản phương Tây lúc bấy giờ thường lui tới Việt Nam đều bằng đường biển, vì thế, xét trên cả nước Việt Nam thì chỉ có Đà Nẵng là đáp ứng được các yêu cầu sau của họ: Chỗ dừng chân của một hành trình dài qua nhiều đại dương lớn; chỗ dễ xâm chiếm và xây dựng, thiết lập thuộc địa; chỗ phòng ngự tối ưu và rút bỏ dễ dàng; chỗ có thể đánh chớp nhoáng vào kinh đô Huế... tất cả điều đó phù hợp với phương thức tác chiến tối ưu bằng pháo thuyền kết hợp với đồ bộ cùng vũ khí cầm tay hiện đại của các nước tư bản phương Tây. Việc các vua nhà Nguyễn không ngừng xây dựng, củng cố hai Thành Điện Hải và An Hải là minh chứng cho sự trọng yếu này, nhất là Thành Điện Hải - chứng nhân tiêu biểu nhất cho cuộc chiến tranh Mậu Ngọ năm 1858 - 1860.

Hai Thành Điện Hải và An Hải là những điểm phòng thủ quan trọng bậc nhất tại cửa biển Đà Nẵng. Đây cũng là hai pháo đài được nhắc đến nhiều nhất trong các hoạt động bố phòng và chính nó là mục tiêu khai hỏa của tàu chiến của liên quân Pháp - Tây Ban Nha. Hai pháo đài án ngữ 2 bên lối vào nội địa, một phải một trái gần đối xứng nhau bởi sông Hàn. Bắt đầu từ tháng 2 năm 1813, vua Gia Long cho xây đài Điện Hải và đồn An Hải ở cửa Đà Nẵng, giao cho Nguyễn Văn Thành trông coi, với 500 quân phòng giữ. Riêng: “Thành Điện Hải ở phía tả tấn Đà Nẵng, cách Hòa Vang 12 dặm về phía đông, chu vi 139 trượng, cao 1 trượng 2 thước, hào sâu 7 thước, mở 3 cửa, dựng một kỳ đài và 30 sở pháo đài. Năm Gia Long thứ 12 đắp đài ở tấn Đà Nẵng hơi gần bãi biển, năm Minh Mạng thứ 4 dời đến chỗ hiện nay và xây bằng gạch, năm thứ 15 đổi làm thành, năm Thiệu Trị thứ 7 xây lại”. Sở dĩ có sự di chuyển chỗ là vì năm 1813, khi vua Gia Long cho xây dựng thành thì do chưa đảm bảo kỹ thuật, nên bị nước xói lở, làm sụt móng thành. Năm 1823, vua Minh Mạng cho xây dựng thành mới ở phía nam đài cũ, cách khoảng 150 trượng trên một vùng đất cao ráo (tức vị trí vòng thành vòng ngoài của Bảo tàng Lịch sử Đà Nẵng hiện nay). Chính sử nói rằng Điện Hải có 3 cửa song trên thực tế, nhiều tài liệu sau này nói là 2 cửa gồm các cửa: cửa chính nhìn xuống sông Hàn, cửa phụ ở phía Nam. Do Thành Điện Hải nay đã bị sập hoàn toàn nhiều quãng, nhà ở nhân dân xây dựng trên vết tích thành xưa, nên rất khó xác định nó là 2 hay 3 cửa. Song căn cứ vào những đoạn thành gãy khúc còn lại hiện nay, chúng tôi đồ rằng Điện Hải chắc chắn còn một cửa, cửa đó mở ra hướng đường Lý Tự Trọng, có lẽ đây là cửa thứ 3 mà chính sử chép chẳng ? Sách Huyện chí Hòa vang cho biết thêm: “Năm Tự Đức thứ 11, quân Pháp đổ bộ vào Đà Nẵng, chiếm Thành Điện Hải. Năm Tự Đức thứ 13 nâng bờ thành cao thêm một thước có đặt lỗ châu mai, sau khi quân Pháp rút khỏi Đà Nẵng”. Cần lưu ý rằng, cả Thành Điện Hải và An Hải đều do một kỹ sư người Pháp là Olivier Puymanel, người đi cùng Bá Đa Lộc giúp Gia Long lập bản thiết kế xây theo kiểu thành Vauban. Thành Điện Hải ở phía Tây nên người Pháp gọi là “Fort de L’ouest”, thành An Hải phía Đông nên pháp gọi là “Fort de L’est”. Đối diện với thành Điện Hải là An Hải. Nếu lấy tấn Đà Nẵng làm chuẩn thì thành An Hải nằm bên phải của tấn này: “Chu vi 41 trượng 2 thước, cao một trượng 1 thước, hào sâu một trượng, mở 2 cửa, dựng 1 kì đài và có 22 sở pháo đài. năm Gia Long thứ 12 đắp bằng đất, gọi là bảo An Hải, năm Minh Mệnh thứ 11 xây bằng gạch, năm thứ 15 đổi làm thành”. Như vậy về quy mô thì thành An Hải

nhỏ hơn và xây sau Thành Điện Hải, song cùng được đổi làm thành trong một năm. Càng về sau, các vua Nguyễn càng cho tăng cường phòng thủ các tấn, sở, thành tại Đà Nẵng, tham tri bộ Công là Nguyễn Công Trứ tâu với vua Thiệu Trị rằng: “Tăng cường hải lực phòng thủ Đà Nẵng, các tàu lớn hiệu Thụy Long, Phấn Bằng, Thanh Long, mỗi chiếc phải đủ 100 thủy binh, trang bị 100 súng điều thương, 10 đại bác và 15 giáo dài. Các thành An Hải và Điện Hải phải được tăng cường phòng thủ”. Tiếp đó, sau khi khảo sát thực địa Đào Trí đề xuất với triều đình: Đặt đồn Trấn Dương ở chóp núi, để 20 khẩu súng đại bác; Xin từ thành An Hải tới núi Sơn Chà (Sơn Trà), từ Thành Điện Hải đến cửa Thanh Khê đều đắp lũy cát, trồng gai góc ngăn giữ”. Lập tức triều đình phái 5 chiến thuyền loại lớn bọc đồng, 5 chiến thuyền loại vừa, tất cả đầy đủ binh lực đặt dưới quyền của Lãnh binh Lương Văn Viễn, chỉ huy trưởng lực lượng phòng thủ Đà Nẵng. Ngoài ra, Tuần vũ Quảng Nam cũng tăng cường cho tấn Đà Nẵng từ 500 đến 600 quân.

Đánh giá cao cửa biển Đà Nẵng, nên cần phải tổ chức phòng bị các thành ở đây, nhất là Điện Hải một cách cẩn mật nhất, vũ khí và con người (tức quân chính quy) phải là loại tốt nhất, năm 1829, vua Minh Mạng bảo bộ Binh: “pháo đài Trấn Hải ở Kinh sư, pháo đài Điện Hải ở tỉnh Quảng Nam đều là chỗ xung yếu, nên dù lúc vô sự, việc canh phòng cũng không thể bỏ qua. Bộ ấy nên truyền bảo quan binh trú phòng ở hai pháo đài ấy hết thảy súng đạn, khí giới, quân nhu lúc nào cũng dự bị đầy đủ để phòng lúc bất ngờ”. Năm sau, Minh Mạng lại cho xây tiếp pháo đài An Hải, Thống chế Đoàn Văn Tường “đem lính ở Bắc thành và tỉnh Thanh, tỉnh Nghệ cùng Kinh sư cả thảy hơn 3000 người để làm công tác kẻ trên”. Năm 1840, Minh Mạng cho trang bị thêm hai cỗ súng đồng “xung tiêu” (bắn cao đến trời xanh), 100 quả chấn địa lôi, đem đến pháo đài Phòng Hải ở cửa bể Đà Nẵng tỉnh Quảng Nam”. Khi cử Nguyễn Tri Phương vào giữ chức tuần phủ Quảng Nam, Quảng Ngãi, vua dụ: “Người có chức trách về địa phương ấy nên thân hành xem kỹ hai đồn An Hải, Điện Hải và pháo đài Phòng Hải, mà đem tâm tu chỉnh, thời bọn giặc dù muốn dòm nom cũng không thể thừa được sơ hở của ta. Đó là kế hoạch lớn, ràng rịt cửa ngõ ngay từ lúc chưa mưa, để giữ vững bờ cõi của mình”.

Về lực lượng trí đóng Thành Điện Hải nói riêng và các đồn bảo ở Đà Nẵng, sách Hội điển cho biết, quân số đóng ở đây thuộc biên chế của bộ binh và Thủy sư Kinh kỳ cử tới. Ban đầu chủ yếu là bộ binh nhưng về sau, năm 1836 chia đóng với tỷ lệ 2 phần bộ binh, một phần thủy binh: “Lệ quân đóng trường kỳ hai thành Điện [Hải], An [Hải] từ trước đến nay chuyên lấy bộ binh đóng dài hạn, thủy chưa được chu đáo. Nay cho từ giờ về sau, phàm đến kỳ chia ban, thì 2 vệ Tả, Hữu thủy ở tỉnh cũng cho cùng với bộ binh 1 loạt chia làm 3 ban. Về quân lính phái đi đóng lâu dài ở 2 thành ấy và chia giữ pháo đài Định Hải, nên liệu đem phái 3 phần bộ binh, 1 phần thủy binh cho đủ số 1 vệ 500 tên, mỗi tháng 1 lần thay phiên”. Công việc phòng thủ của quan quân coi giữ cửa biển Đà Nẵng được thể hiện rõ trong chỉ dụ năm Minh Mạng thứ 11 (1830) là: “cứ tất cả những nơi đáng phải phòng thủ như một dãy bờ biển bên sông trong vùng Trà Sơn gần đài (tức Điện Hải), cùng thuyền công vận tải đường biển đi về dừng đậu ở phận biển Đà Nẵng, đều phải gia tâm chia phái tuần phòng; cho đến hạng thuyền lớn bọc đồng thường đậu ở tấn ấy cũng phải cùng với biên binh ở thuyền coi giữ giúp nhau, để đề phòng sự bất ngờ”. Về quân số thủy

quân, căn cứ vào nghị chuẩn năm 1836, thì Điện Hải có 300 quân, An Hải 200 quân. Biền binh thì lấy người địa phương chia phái canh giữ: “từ tháng 10 đến tháng 3 là mùa các thuyền biển đi lại thì toàn số binh vệ ấy phải lưu ban sung vào sai phái. Từ tháng 4 đến tháng 9, thuyền biển ít đi lại, việc do thám hơi rỗi thì lại theo lệ cũ chia ban”. Đánh giá về sự bố phòng ở Đà Nẵng, vua Minh Mạng cho rằng: “tấn Đà Nẵng là nơi quan trọng ở miền bờ biển, nguyên đặt hai Thành An Hải, Điện Hải, việc phòng bị đủ nghiêm”. Về hiệu lệnh thì: “Ở thành An Hải trông thấy trước treo cờ lên thì pháo đài Phòng Hải cũng theo hiệu cờ của An Hải mà đem cờ ấy treo lên để trả lời và ngược lại. An Hải hoặc pháo đài Phòng Hải treo cờ hiệu lên, trừ cờ vàng ngày thường treo thì không kể, còn như cờ đỏ, cờ gấm hồng trắng, cờ gấm lam trắng, thì Hải Vân Quan lập tức làm tờ tàu chạy nhanh đệ lên, Điện Hải cũng lập tức báo ngay đến tỉnh để dự bị trước khi có việc”.

Để báo hiệu tàu nước ngoài cập cảng thì qui định bắn súng cũng có sự phân biệt rõ cho cả Điện Hải và An Hải: Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) ban chỉ: “đài Điện Hải, An Hải ở cửa biển Đà Nẵng tỉnh Quảng Nam hiện nay phàm thuyền lớn đến hải phận cửa biển bắn 3 phát súng. Nếu khi có nhiều chiếc thuyền lớn cùng vào cửa biển, tiếng súng dù nhiều, 2 đài ấy cũng chỉ đều bắn 3 phát súng mà thôi. Điều này ghi làm mệnh lệnh mãi mãi”. Tuy vậy, trên thực tế có khi quan coi cửa biển vẫn nhầm lẫn, như năm 1835, thuyền buôn Tây dương đến cửa biển Đà Nẵng, họ bắn súng chào mừng chỉ là súng trường nhưng hai thành An Hải và Điện Hải lại đã dùng tiếng súng áo đỏ bắn đáp lại. Viên chuyên quản hai thành bị phạt một tháng lương. Nhân đó vua quy định “từ nay về sau các thuyền nước ngoài tới hải phận ấy, nếu không bắn súng lớn thì chỉ dùng súng điều thương bắn để chào mừng”. Đối với thuyền công nước ngoài tới cửa Đà Nẵng, năm 1835, Minh Mạng quy định: “nếu treo cờ bắn súng thì trên thành chỉ bắn 3 tiếng. Thuyền buôn có bắn 7 hay 9 tiếng thì cũng chỉ bắn 3 tiếng, nếu họ bắn 3 tiếng thì trên thành không cần bắn đáp trả”.

Mặc dù bố phòng chặt chẽ như vậy song với ý đồ xâm chiếm thuộc địa, chủ nghĩa tư bản phương Tây ngày càng nhắm nhe Việt Nam, nhất là vị trí Đà Nẵng, nhất là thực dân Pháp. Sau khi giải quyết xong vấn đề Trung Quốc bằng Hiệp ước Thiên Tân và hội đủ quân với Tây Ban Nha, ngày 31/8/1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha với 14 tàu chiến, 3.000 quân, dưới sự chỉ huy của Rigault de Genouilly tiến vào cửa biển Đà Nẵng.

Ngay sau khi đến Đà Nẵng, sáng hôm sau, ngày 01/9/1858 Rigault de Genouilly lập tức gửi tối hậu thư cho viên tấn thủ Đà Nẵng, hẹn trong 2 giờ phải nộp ngay các pháo đài cho Pháp. Phía Nam triều im lặng không trả lời. Đúng thời gian quy định trong tối hậu thư, Rigault lập tức lệnh cho các pháo hạm triển khai đội hình tấn công quân Việt. Tất cả các tàu chiến của Pháp chia làm 2 cánh đồng loạt bắn phá các đồn bót, thành lũy Việt Nam. Cờ Pháp rồi cờ Tây Ban Nha được lần lượt kéo lên trên đỉnh cột buồm lớn nhất của soái hạm Némésis, đó là hiệu lệnh cho tất cả các tàu đồng loạt nổ súng. Các Thành Điện Hải, An Hải nhanh chóng trở thành mục tiêu bắn phá của đại bác địch từ các chiến hạm vào. Sau nửa tiếng đồng hồ nã pháo dữ dội và hoàn toàn trúng đích, tất cả các pháo đài của Việt Nam tại Đà Nẵng bị tắt ngấm, kể cả Thành Điện Hải. Quân đổ bộ của các tàu Némésis, Phlégeton và Primauguet và một

nửa số quân của đội công binh Pháp dưới sự chỉ huy của Đại tá Reybaud lập tức nhảy lên bờ đánh chiếm các pháo đài Việt Nam, họ vừa đánh vừa hô lên: “Hoàng đế vạn tuế” (tức Pháp hoàng). Rigault cũng theo cánh quân này, ông ta lập tức bố trí trận chiến, đánh thẳng vào chính diện Thành Điện Hải, An Hải và các đồn phụ cận. Tuy nhiên, việc quân Pháp áp sát và chiếm đồn lũy của quân An Nam không phải là điều dễ dàng. Phía ngoài lũy được vây bọc bởi những hàng rào tre dày đặc, kết nối với các lùm bụi um tùm và rậm rịt; trước và bề mặt chiến lũy quân An Nam bố trí rất nhiều chướng ngại vật và cắm chông bằng thân tre vót nhọn hun lửa, thêm vào đó, lính Nam quân với dao dài, cung tên ẩn nấp đằng sau chiến lũy đang sẵn sàng nghênh chiến, cuộc chiến tại Thành Điện Hải diễn ra khá ác liệt. Trong đêm 1 rạng ngày 02/9/1858, để chuẩn bị cho cuộc tấn công quyết định vào Thành Điện Hải ngày hôm sau, thuyền trưởng Reybaud cùng với kỹ sư thủy đạo Ploix đã dùng thuyền nhẹ tiến hành đo độ sâu của vịnh Đà Nẵng về phía tây nam. Xin lưu ý rằng, quân viễn chinh Pháp luôn có nhiều phương tiện để thăm dò đối phương trước khi ra tay hành động. Trong những ngày đầu tiên đánh Đà Nẵng họ cũng đã sử dụng khinh khí cầu để do thám cách bày binh bố trận của quân Nam triều. Vì vậy, sau này Phan Chu Trinh mới làm thơ chế nhạo vua quan nhà Nguyễn ở mặt trận Đà Nẵng có câu: “Khóa sơn bắn trả quen nghề trẻ - Việt hải bay qua chịu phép ông”.

Sáng hôm sau (tức 02/9/1858) 5 pháo hạm Alarme, Avalanche, Fusée, Daragonne, Mitraille cùng chiến hạm El Cano của Tây Ban Nha dưới quyền chỉ huy của Reybaud đã triển khai đồng bộ tấn công Thành Điện Hải, làm sập một góc thành này và nổ tung kho thuốc súng ở đây. Ngay lập tức, Thiếu tá Jaure Guiberry xua quân tiến sâu vào cửa sông Hàn, đồng thời đưa chiến thuyền đậu sát Thành Điện Hải. Toàn bộ hệ thống phòng ngự của nhà Nguyễn tại tả ngạn sông Hàn cũng chịu chung số phận với thành An Hải trước đó. Tuy nhiên Jaure Guiberry không dám mạo hiểm chiếm giữ Điện Hải, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, y đưa quân về đóng tại căn cứ trên bán đảo Tiên Sa. Để bảo vệ sườn trái của quân viễn chinh, 2 tàu chiến Dragonne và El Cano rời Vũng Thùng chuyển ra thả neo gần bán đảo Tiên Sa, trong khi sườn phải dựa vào thành An Hải ở phía đông được 2 đơn vị bộ binh và nửa đơn vị Tây Ban Nha đóng giữ nhằm đề phòng một cuộc đánh úp có thể xảy ra. Qua 2 ngày tấn công liên quân Pháp - Tây làm vô hiệu hóa các pháo đài, đồn, bảo kiên cố nhất trong hệ thống phòng thủ Đà Nẵng của nhà Nguyễn, chúng thu giữ 450 khẩu đại bác bằng đồng và bằng sắt, trong số đó có nhiều thứ thu tại Thành Điện Hải: “Đại bác bằng đồng nhiều hơn và nói chung là rất đẹp. Các đại bác của đối phương vừa mới đặt lên giá cao. Trang bị pháo binh của họ rất hoàn chỉnh và tốt hơn nhiều so với những gì tôi thấy ở Trung Hoa. Pháo đài phía Tây (Điện Hải) gồm một xưởng pháo binh lục chiến, những đại bác bằng đồng cỡ bằng 6 và 9, giá súng đặt trên những bánh xe cao, rất phù hợp với đường sá gồ ghề của xứ này”. Số chiến lợi phẩm thu được, những đại bác bằng sắt thì bị quân Pháp phá hủy, đại bác bằng đồng thì chúng chở ra các chiến hạm. Rigault cũng chọn 2 khẩu đại bác bằng đồng rất đẹp để dâng lên nữ hoàng Tây Ban Nha và vua Pháp.

Khi quân triều đình do Đào Trí dẫn đầu đến Đà Nẵng thì cả An Hải và Điện Hải đều rơi vào tay giặc. Tự Đức một mặt cách chức Trần Hồng và giao quyền cho Đào Trí làm nhiếp chính, mặt khác cho luận tội những người để thất thủ các thành và

bảo ở Đà Nẵng. Tôn Thất Phan thủ thành An Hải, Tôn Thất Cháy thủ Thành Điện Hải và 8 viên quan khác đều bị cách chức cho lập công chuộc tội. Sau đó, lại cử hữu quân đô thống Lê Đình Lý làm thống chế, Tham tri bộ binh là Phan Khắc Thân làm Tham tán quân vụ và vệ úy là Lê Xuân, Nguyễn Nhân, Trương Linh, Tôn Thất Ân, Tôn Thất Chung, hiệp quản là Bùi Ân, Nguyễn Huy, Hồ Ba đem 2000 quân tinh nhuệ thuộc cấm binh vượt Hải Vân Quan vào đóng tại làng Nghi An (phía Tây sân bay Đà Nẵng, nay thuộc xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang). Lúc này quân thứ Quảng Nam tại Đà Nẵng được phân bố như sau: đại quân triều đình do Lê Đình Lý chỉ huy đóng ở Hòa Vang, cánh quân do Đào Trí chỉ huy đóng tại xã Thị An (gần Mỹ Thị, Đà Nẵng). Mặt trận Đà Nẵng lúc này chia thành 2 khu vực rõ rệt. Phía Nam quân còn làm chủ 2 đồn Hóa Khuê và Mỹ Thị ở hữu ngạn. Phía tả ngạn tuy Thành Điện Hải không bị chiếm giữ nhưng bị hư hại rất nặng, các đồn phụ cận như: Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián và Nại Hiên tuy vẫn còn song luôn trong tình trạng bị uy hiếp. Trọn bán đảo Tiên Sa cho đến thành An Hải đều thuộc về quân Pháp, chúng thiết trí doanh trại, bệnh viện, nhà kho, mở đường sá, xây dựng pháo đài.

Triều đình của Nguyễn Tri Phương vào mặt trận Đà Nẵng, xét thấy quân Tây dương dựa thế mạnh ở tàu thuyền và vũ khí, trong khi quân Nguyễn chủ yếu là vũ khí thô sơ, khả năng tấn công rất hạn chế, Nguyễn Tri Phương bèn đưa ra phương lược “lấy thủ làm lợi”: “Giặc lấy chiến làm lợi, ta lấy thủ làm lợi. Xin lấy thủ làm chiến, đắp thêm đồn lũy, để dần dần tiến đến gần giặc”. Vua Tự Đức cho rằng, giữ thế thủ như thế có “6 điều hại”, bèn dụ bảo: “Phải tùy việc khuyên răn, nhiều cách thi thố, các đạo đề phòng, không đề lo về sau, bấy giờ mới chuyển ý tiến sát đến, lần lượt dẹp yên, mới có thể thành công lớn”. Tháng 12, quân Nguyễn Tri Phương có những chiến công đầu tiên từ phương pháp phục kích, đẩy lui các cuộc hành quân của địch. Một trận đẩy lui 200 tên chia 2 đạo đến đánh ở quãng giữa Thạc Gián, Nại Hiên. Một trận quân Tây dương chừng 400 tên từ thành An Hải chia ba mũi tấn công cũng bị phục binh của Nguyễn Tri Phương ở các đồn bắn ra, buộc chúng phải lui. Nguyễn Tri Phương lại cho đắp lũy từ bãi biển đến các xã Phúc Ninh, Thạc Gián, bên ngoài lũy đào hố chữ phẩm cấm chông, che cỏ, cát lên trên, chia quân đặt phục binh, áp sát Thành Điện Hải do quân Pháp đang chiếm giữ. Quân của Tây dương bị mắc vào thế trận của Nguyễn Tri Phương khi chia quân tiến đánh đã bị phục binh trỗi lên đánh, quân của Tây dương sa xuống hố, quan binh giữ lũy bắn ra, quân của Tây dương phải lui. Nhìn chung, Nguyễn Tri Phương đã lấy lại được thế ổn định ở Đà Nẵng nhưng tình thế chung cũng không mấy khả quan, quân Pháp không tiến thêm nhưng quân Nguyễn Tri Phương cũng chỉ phòng bị. Tự Đức hội các đại thần hỏi việc đánh Tây dương, đại thần Trương Đăng Quế cho rằng chỗ quan yếu nên phái quan quân phòng thủ, còn chỗ không quan yếu lắm cũng nên thời thường đi lại trông coi.

Tháng 3/1859, quân Pháp với số quân ít ỏi vẫn tấn công tại Đà Nẵng. Theo miêu tả của Thực lục thì quân Pháp chủ yếu dùng chiến thuật đánh bọc hậu làm quân nhà Nguyễn rất khó khăn mới có thể chống trả được: “Quân của Tây dương (ước 600) đến đánh Thạch Thang. Phó vệ úy là Phan Gia Vĩnh đem quân nghĩa đồng chống cự lại. Quân của Tây dương quay lại bắn mặt sau trận. Lại vây sát thượng đồn Hải Châu và vây cả hạ đồn. Nguyễn Tri Phương được tin báo, phái Nguyễn Song Thanh đem 300 quân chiến tâm đến tiếp ứng, do Đào Trí làm đốc chiến. Tôn Thất

Hàn (Đề đốc), Nguyễn Hiên (Đốc binh) đóng ở Thạch Gián để phòng giữ. Quân của Tây dương tiến lui 3 lần, Hiệp quân là bọn Nguyễn Doãn (ở thượng đồn), Nguyễn Viết Thành (ở hạ đồn) cố sức đánh, giặc phải thua. Tri Phương cho là việc này làm cho lòng người hơi hăng hái một chút, đem việc tâu lên. Vua ban khen”. Ngay sau đó, quân Pháp lại tiến đánh đồn Thạch Thang và chịu thua sau 3 ngày bị quân nhà Nguyễn chống trả quyết liệt. Sau trận này, quân Pháp không còn tổ chức tấn công vào nội địa mà chỉ cố cầm giữ. Vua tôi nhà Nguyễn cũng thấy được điều đó, nhưng rất do dự sợ chúng “sinh kế khác” nên chỉ chọn kế cố giữ: “Tháng trước, quân ta tiếp tục đắp đồn lũy đã gần đến sào huyệt của giặc; chặn đánh luôn mấy ngày, chúng bị thua thiệt. Lại thấy quân ta ngày càng tiến sát lại, chúng bèn lên bộ đánh rất hăng, lại đem thêm tàu máy hơi nước hạng rất to đến. Vua cho là: Đây là chúng muốn ngăn trở đường ta tiến sát, để rộng địa bộ của chúng và tiện kế cầu hòa. Bèn xuống tờ dụ chỉ bảo các cơ nghi đánh giữ, để đợi có cơ hội tiện lợi. Tháng ấy, chúng cũng chỉ đôi lũy mà giữ (Thành Điện Hải) tuyệt không lấn áp gì. Vua lại nghĩ chúng hiểm狡, hoặc giả lại sinh kế khác. Lại dụ bảo lấy phương kế cố giữ cho bền vững, cũng dụ cho đem tình thế của giặc và quân cơ của ta tâu trả lời”.

Trước tình thế không thể tiến lên, đến tháng Giêng 1860 quân Pháp đã bắt đầu tính chuyện rời Đà Nẵng. Thuyền quân kéo đi nhưng vẫn còn mấy toán đóng ở 2 xứ Chân Sảng, Đà Nẵng. Tháng 2/1860, chúng đốt các đồn sở Chân Sảng, Định Hải, rút lui về giữ Sơn Trà, An Hải, Điện Hải. Quân Pháp rút lui tới đâu, quân Nguyễn tiến giữ lại tới đó, đến tháng 3/1860 chúng đốt phá Sơn Trà, An Hải, Điện Hải, đem hết cả thuyền quân kéo đi. Kết thúc chiến trận Đà Nẵng. Như thế, từ 1/9/1858 đến tháng 3/1860, sau 18 tháng tấn công vào Đà Nẵng liên quân Pháp chỉ có thể đánh chiếm các thành đồn mà không thể tiến sâu vào nội địa cũng như kế hoạch đánh chiếm Đà Nẵng để mở đường ra Huế đã thất bại. Sau khi kẻ thù rút đi, vua “dụ sai quan quân thứ Quảng Nam tính kỹ để phòng bị; và các địa phương có bờ biển canh phòng, phải phòng giữ cho nghiêm”. Trong suốt thời gian đó, Thành Điện Hải là điểm quyết chiến chiến lược của đôi bên; mặc dù mất thành do sức công phá của tàu to súng lớn song lực lượng Nam quân luôn áp sát thành, không cho quân Pháp mở rộng địa bàn chiếm đóng. Điều này cho thấy, Thành Điện Hải là biểu trưng của buổi đầu chống Pháp của dân tộc ta tại Đà Nẵng. Thiết nghĩ việc phục dựng lại thành này như buổi ban đầu 3 cửa; việc tái hiện cuộc chiến tại đây như trong cuộc chiến tranh Mậu Ngọ, việc công nhận các khẩu đại bác được phát hiện, trưng bày tại đây; việc công nhận vai trò của vua Tự Đức trong cuộc chiến tranh này... là một chủ trương có ý nghĩa quan trọng trong việc phát huy truyền thống, lịch sử và văn hóa của Đà Nẵng hôm nay./.

LUU ANH RÔ

Lưu Anh Rô. Vai trò của Thành Điện Hải trong cuộc chiến tranh Mậu Ngọ (1858 - 1860) // Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng

[https://danang.gov.vn/gioi-thieu/chi-tiet?id=30714&c=100000089\(2018-8-16\)](https://danang.gov.vn/gioi-thieu/chi-tiet?id=30714&c=100000089(2018-8-16))

*** DẤU TÍCH CUỘC CHIẾN TRANH MẬU NGỌ (1858) TẠI ĐÀ NẴNG**

4. Tìm lại dấu tích cuộc chiến tranh Mậu Ngọ (1858)

Nghiên cứu về cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp năm 1858 tại Đà Nẵng, tôi luôn đeo đuổi một câu hỏi: Kho quân lương của triều đình đặt ở đâu trên địa bàn Đà Nẵng lúc bấy giờ? Qua tìm hiểu những cụ già tại Khuê Trung, tôi được biết rằng: Khu vực Kho lương thực Đà Nẵng trước đây chính là làm trên nền của kho lương cũ. Vì lẽ, khối phố Bình Hòa hiện nay trước kia dân thường gọi là đất “Thổ kho” (đất kho) hay gọi nôm na là Xóm Kho; hơn nữa theo nhiều người già trong làng thì vào khoảng những năm 30 của thế kỷ trước, người ta vẫn còn thấy các dãy nhà “lục kho” (6 kho) của triều đình đổ nát và xiêu vẹo trên nền đất xưa.

Tôi tin vào những lời kể này vì: Thứ nhất, con đường sông xuyên Quảng Nam đến Đà Nẵng nhanh nhất và thuận tiện, an toàn nhất chính là sông Vĩnh Điện (chính sông này hợp lưu với sông Cẩm Lệ, rồi đổ ra cửa sông Hàn). Khối phố Bình Hòa ngày nay lại nằm giữa giao điểm của 2 sông Hàn và Cẩm Lệ. Thêm vào đó, xét tất cả các địa điểm kề cận Đà Nẵng của huyện Hòa Vang lúc bấy giờ, chỉ có làng Cẩm Lệ là gần sông nhất, có bến đò tập nập lại gần với đại bản doanh của quân đội triều đình (đóng ở làng Nghi An (thuộc phường Hòa Phát) và bên kia sông là Thị An (thuộc phường Hòa Quý hiện nay). Trong nhiều lần điền dã tại Khuê Trung và ven núi Phước Tường trước đây, tôi còn bắt gặp nhiều đoạn thành, hào được dựng bằng tre đứt quãng, dấu tích còn lại của chủ trương “lập thành rồi từng bước tiến bức địch” của Nguyễn Tri Phương năm nào.

Ngược sông Cẩm Lệ, đến làng Tứ Câu, tôi được người dân nơi đây chỉ cho biết nơi triều Nguyễn xây dựng các cơ pháo binh nhằm chặn đường tiến quân của quân Pháp nếu chúng muốn tiến đánh tỉnh thành La Qua ở Vĩnh Điện. Theo gia phả của họ Võ ở Tứ Câu thì Tú tài Võ Đăng Xuân có trọng trách lập cơ pháo binh Diên - Nam (tức huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam – Tác giả) án ngữ cửa sông Vĩnh Điện để phòng bị giặc Tây. Căn cứ vào sử liệu trên và dựa vào lời kể của các cụ già làng tại đây tôi dễ dàng tìm thấy dấu vết của “trận địa pháo” ngày xưa như sau: Một cứ điểm đóng tại Quán Mông (nay là vườn nhà ông Kiểm Đôn làng Bồ Mung, xã Điện Hòa).

Cứ điểm thứ 2 ở làng Quá Giáng xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang cách cứ điểm thứ nhất chừng 300m. Cứ điểm thứ 3 được bố trí tại vườn nhà ông Biện Ngạn (nay là nhà ông Hương Khuê) làng Tứ Câu xã Điện Ngọc. Bấy giờ, điểm này được đặt nhiều khẩu thần công lớn để chặn đường tiến quân của địch đến tỉnh thành La Qua, nên đến nay nhân dân ở đây vẫn còn gọi địa danh này là Cồn Súng.

Thú vị nhất là khi căn cứ vào cuốn “Hòa Vang huyện chí” của tú tài Trần Nhật Tinh, tôi làm một chuyến du khảo ngược dòng Cu Đê để tìm lại dấu vết của cuộc chiến năm nào. Ngay cửa sông Cu Đê về phía Tây độ vài trăm mét, ta dễ dàng nhận thấy núi Xuân Dương, miêu tả về núi này, tác giả “Hòa Vang huyện chí” viết: “Về phía Nam núi Xuân Dương có mỏm đá ra tận đến biển, nước rất sâu, người dân địa phương có lập đền thờ thần Hà Bá, đền rất linh thiêng.

Năm Tự Đức thứ 12 (tức năm 1859) quân Pháp xâm phạm Đà Nẵng, Ban Biện quân vụ là Trần Đình Túc và Đốc binh Nguyễn Nhân được phân giữ cửa này. Cách phía Đông chừng 50 trượng, có đắp đồn để canh giữ”. Tôi dò dẫm tìm dấu vết của đồn xưa nhưng chỉ thấy cây cối um tùm, chiều tà đang ngả bóng xuống dòng Cu Đê. Tiếp tục ngược dòng Cu Đê trong lúc chiều tà, tôi sững người trước vẻ đẹp sơn thủy hữu tình của Cồn Soi. Về cồn này, Tú tài Trần Nhật Tĩnh viết: “Nơi sông Cu Đê gặp Suối Nước lạnh tục gọi là Ngã Ba, giữa dòng có một cồn cát nổi lên chừng nửa mẫu, cát trắng như bột bạc.

Bốn phía có đá đẹp lạ dựng đứng như bức tường thành, những hôm trời nắng, ánh sáng của đá như mặt gương, ánh hoa trắng đỏ, cây lá xanh tươi, ánh sáng rọi vào nhau, thực là một cảnh đẹp lạ thường! Bỏ chánh sứ Quảng Nam Thân Văn Tiếp dừng lại đây rất lâu để ngắm cảnh ấy”. Tôi tiếp tục ngược dòng Cu Đê, đến các núi Trường Định, Phò Nam, Nam Yên theo hướng dẫn của cuốn “Hòa Vang huyện chí” và đều gặp dấu tích của cuộc chiến tranh Mậu Ngọ.

Đúng như Trần Nhật Tĩnh viết “Năm Tự Đức thứ 12, giặc Pháp xâm phạm cửa Câu Đê. Ngài Đại sứ Nguyễn Tri Phương sai tùy biện là Nguyễn Đình Thi đến phía tây núi Trường Định ước cách vài trăm trượng đắp đồn để phòng ngự, gọi là đồn Trường Định, dựa vào thế núi ở phía đông bắc, tức là nơi này”.

Căn cứ vào ghi chép trên, tôi tìm thấy dấu vết một đoạn tường thành xưa hiện còn lại. Thành được làm bằng những tảng đá lớn, nhỏ xếp chồng lên nhau. Một người dân địa phương cho biết: Sau năm 1975 vẫn còn thấy rõ toàn bộ hình chữ nhật của thành này, sau đó dân dỡ đá về xây đình, xây nhà nên chỉ còn hai đoạn dài, mỗi đoạn chừng 40 mét. Tôi cũng đi tìm “đồn Quan Nam” như ghi chép của tác giả “Hòa Vang huyện chí” là: “Năm Tự Đức thứ 12, ngài Đại sứ Nguyễn Tri Phương sai Nguyễn Văn Thi đắp đồn ở phía bắc núi Phò Nam để phòng ngự quân Pháp. Võ Trác chịu trách nhiệm canh giữ ở đó và gọi đó là đồn Quan Nam”.

Năm Tự Đức thứ 12, Bỏ chính tỉnh Quảng Nam là Thân Văn Tiếp thường đi bộ trên con đường này để khám tra, so với các con đường khác, kể cả con đường trung lộ qua núi Hải Vân thì con đường này có lẽ tốt hơn. Ngoài ra còn có một con đường khác, bắt đầu từ phía Bắc núi Trường Định, lên đến một chút cao, hình giống yên ngựa.

Từ đó đi xuống phía Đông vài trăm trượng đến Hóc Chuối là nơi tuyệt đẹp”. Được sự giúp đỡ của anh Đoàn Quốc Việt - một cán bộ xã Hòa Bắc, chúng tôi đã cắt đường rừng nhằm hướng núi Yên Ngựa mà đi thì đúng đây là con đường bộ độc đạo ngắn nhất ra Huế. Đứng cạnh một hốc đá lớn, nhìn xuống bên dưới là thị trấn Lăng Cô tôi chợt nhận ra vì sao lại có câu: ‘Bữa mai em đi chợ Huế, bữa xé em đến chợ Hàn!’. Chỉ có điều, tôi không tìm thấy gốc cây gỗ khắc chữ chỉ dấu dẫn đường như Trần Nhật Tĩnh đã đề cập!

Nhiều người chưa tìm hiểu thấu đáo cuộc chiến tranh chống Pháp tại Đà Nẵng nên đã chê trách vua Tự Đức không quan tâm đến “việc mất nước đến nơi này”. Tôi đã tìm thấy rất nhiều lần Tự Đức mất ăn, mất ngủ về cuộc chiến này. Ông cũng là

người ban thưởng rất hậu cho dân Đà Nẵng, Hòa Vang, Điện Bàn trong dịp Tết năm 1858.

Ông cũng là người ban chiếu kêu gọi thân hào, địa chủ góp tiền xây dựng nghĩa trủng cho những người chết trong cuộc chiến này, đó là sự ra đời của nghĩa trủng Phước Ninh. Khác với nghĩa trủng Hòa Vang, nghĩa trủng Phước Ninh được xây dựng vào năm 1876. Theo như tấm bia hiện còn tại nghĩa trủng xưa thì: Viên trấn thủ Đà Nẵng lúc bấy giờ là Nguyễn Quý Linh và lãnh binh Trương Tải Phủ thấy cảnh đập vùi những nắm xương lạc loài sau trận chiến Cửa Hàn đã “vâng mệnh triều đình” kêu gọi thân hào, nhân sĩ và đồng bào ở Đà Nẵng và Hòa Vang để xây dựng nghĩa trủng này.

Về việc lạc quyền để làm việc nghĩa này, tôi được ông Mai Phước Ngọc cung cấp một văn bản như sau: “Bộ lễ tuân phụng sao lục: Phụng mệnh đức vua, nay quan phòng thủ cửa biển Quảng Nam ông Nguyễn Chánh Tâm đã tư báo ý định của triều đình về việc lạc quyền xây dựng nghĩa trủng. Quan thừa dịch Nam Ô trước đây là ông Mai Văn Văn, đã tài trợ 100 quan tiền để xây nghĩa trủng. Kinh qua việc này, chiếu thể lệ thi hành, bản Bộ đã khởi thảo văn bản xin được gia thưởng. Nhà vua đã phê chuẩn và tự tay ký lệnh biểu dương khích lệ. Đến đây xin trân trọng trích sao những nét nổi bật của văn bản ấy. Ông Mai Văn Văn cựu quan thừa dịch trạm Nam Ô tuân phụng.

Tự Đức nhị thập cửu niên, thập nhị nguyệt, thập nhị nhật”. Như vậy, theo văn bản này cho ta hay rằng, sau khi thôi chức thừa dịch trạm Nam Ô, ông Mai Văn Văn đã cúng cả 100 quan tiền để xây nghĩa trủng. Theo suy luận của tôi, văn bản này ra đời năm 1876, vậy thì ông Văn góp tiền để xây nghĩa trủng Phước Ninh chứ không thể là Hòa Vang được. Có nghĩa trủng của những người chiến thắng thì cũng có nghĩa địa dành cho người bại trận, dân ta gọi là “khu mộ Tây” tại chân núi Sơn Trà hiện nay.

Tuy nhiên, gần đây trong khi sưu tầm tài liệu tại Cục lưu trữ Trung ương I (thành phố Hồ Chí Minh) tôi tìm thấy một bộ hồ sơ và nhiều hình ảnh của Trường Viễn Đông bác cổ về khu nghĩa địa này. Trong thư, Viện Viễn Đông bác cổ đề nghị toàn quyền Đông Dương (thư đề ngày 25-5-1921) cần tu sửa khu nghĩa địa này có đoạn: “Một cán bộ ở Viện Viễn Đông bác cổ đi công tác ở Tourane đã đến viếng thăm nghĩa trang này, và rất xúc động trước tình trạng này. Khoảng 1.500 hài cốt đã khai quật và tập trung vào một hốc công cộng có dựng một nhà thờ. Nhà thờ này đã bị đổ nát, cửa ra vào đã hư hỏng.

Chung quanh nhà thờ có một số ngôi mộ của các sĩ quan Pháp và Tây Ban Nha trong đó có mộ của trung tá Duppré Déroulède bị giết trên chiến hạm Némésis vào ngày 18-12-1859”. Tôi cố công đi tìm “cái hốc dựng hơn 1.500 bộ hài cốt” như văn bản này đã cho biết nhưng không thể được. Theo cụ Hà Kỳ Ngộ (hiện 98 tuổi) từng làm tại hãng Staca của Pháp hồi đầu thế kỷ này thì, cái hầm mộ đó được đào sâu chừng 4m cạnh khu nghĩa địa hiện nay, đến năm 1937 vẫn còn nguyên vẹn. Tuy nhiên vị trí mà ông cho biết hiện là khu quân sự, chúng tôi không có điều kiện để tiếp cận khảo sát thêm.

Đã 150 năm trôi qua, cuộc chiến tranh xưa chưa phai nhòa trong ký ức của những thế hệ con cháu sống tại đất Hàn ngày nay song những gì còn lại đến nay vẫn là vốn quý cho chúng ta khảo chứng và chiêm ngưỡng. Ước sao, nhân dịp kỷ niệm 150 năm này, ai đó xây dựng một tour du lịch “tìm lại dấu xưa”, để mà hiểu hơn, yêu hơn một thời máu lửa của cha ông!

LUU ANH RÔ

Lưu Anh Rô. Tìm lại dấu tích cuộc chiến tranh Mậu Ngọ (1858) // Đà Nẵng online. – Năm 2008. – Ngày 26. – 8

[http://www.baodanang.vn/channel/5399/200808/ky-2-tim-lai-dau-tich-cuoc-chien-tranh-mau-ngo-1858-1982688/\(2018-16-8\)](http://www.baodanang.vn/channel/5399/200808/ky-2-tim-lai-dau-tich-cuoc-chien-tranh-mau-ngo-1858-1982688/(2018-16-8))

5. Hai trận đánh ở Chơn Sảng

Ái qua lại trên đường đèo Hải Vân, xin mời dừng lại vài phút ở lưng chừng đèo phía nam để nhớ về một nhà trạm trên đường thiên lý Bắc - Nam, một đồn lính, canh giữ cho vịnh biển Đà Nẵng trước đây với hai trận đánh nổi tiếng.

Chơn Sảng là tên một làng của huyện Hòa Vang nay thuộc phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Làng nằm ở phía bắc của làng Nam Ô, kéo dài từ chân núi lên lưng chừng núi Hải Vân. Trong một tài liệu người Pháp gọi làng bằng tên lạ: Kiên Chan!

Tại làng Chơn Sảng dưới thời chúa Nguyễn có đặt một nhà trạm thuộc hệ thống nhà trạm trên đường thiên lý Bắc - Nam. Sách Ô châu cận lục do Dương Văn An viết năm 1553 chưa đề cập đến tên làng cũng như nhà trạm, nhưng qua Phủ biên tạp lục biên soạn năm 1776, Lê Quý Đôn nói rất rõ: “Đường sá từ trấn Thuận Hóa vào Quảng Nam, nhật trình đi bộ từ quán Lồn Voi đến quán Trà nửa ngày. Quán Trà đi tới đến Tuần Ái (Hải Vân quan sau này - LT). Tuần Ái đến quán Sảng nửa ngày, quán Sảng đi tới đến quán Thanh Khê. Quán Thanh Khê đi đến quán Cẩm Sa nửa ngày...” (NXB Khoa học, 1964, trang 120).

Dưới thời Thiệu Trị (1840 - 1847) và Tự Đức (1847 - 1883), tại làng Chơn Sảng có một đồn lính quan trọng thuộc hệ thống phòng thủ ở bờ tây vịnh Đà Nẵng. Ngày đó, để phòng thủ Đà Nẵng, hai bên vịnh biển và dọc sông Hàn có một hệ thống phòng thủ dày đặc. Phía hữu ngạn trên núi Sơn Trà có đồn Trấn Dương, dưới chân núi có pháo đài Phòng Hải, tiếp theo là 5 đồn được gọi là 5 bảo rồi đến đồn An Hải (nằm ở vị trí Khu công nghiệp Đà Nẵng ngày nay), cuối cùng là 2 đồn Mỹ Thị, Hóa Khuê. Về phía tả ngạn từ trên xuống là Hải Vân quan, đồn Chơn Sảng, pháo đài Định Hải, tấn Câu Đê, thành Điện Hải và cuối cùng là các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián.

Đồn Chơn Sảng lúc đầu là nhà trạm, sau trở thành căn cứ phòng thủ rồi lại trở thành nhà trạm. Vị trí Chơn Sảng được Nguyễn Sinh Duy mô tả: “Trạm Nam Chơn đặt tại làng Chơn Sảng, cách thị trấn Nam Ô khoảng 10km về hướng đông bắc. Nằm dưới chân một bậc đá núi rộng hợp thành triền của dãy núi chính trên đó dựng sừng

sững cửa Hải Vân quan...” (Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, NXB Đà Nẵng, 1998, trang 212)

Ở Chơn Sảng đã từng diễn ra hai trận đánh đặc biệt. Một do Pháp chủ động tấn công quân ta, một do phía quân Nghĩa hội của ta chủ động tấn công quân Pháp. Hai trận đánh cách nhau 29 năm!

Trận đánh ngày 18-11-1859

Gần 10 tháng bị Nguyễn Tri Phương cầm chân ở Đà Nẵng, Regault de Genouilly cảm thấy ngày càng mệt mỏi, niềm hăng say chinh phục trong buổi đầu cũng tàn lụi theo gánh nặng của cuộc chiến nên tháng 6-1859 viên trung tướng hiếu chiến này đã đệ đơn từ chức. Paris đã đồng ý và cử Thiếu tướng Page đến thay thế ông. Ngày 1-11 năm đó, Page nhận bàn giao công việc với chỉ thị: rút quân khỏi Đà Nẵng. Page không thực hiện ngay lệnh trên mà muốn thể hiện tài năng và uy lực của mình bằng cách tấn công đồn Chơn Sảng và pháo đài Định Hải.

4 giờ sáng ngày 18-11, Page điều động 3 tàu chiến và một tàu vận tải đến phía tây bắc vịnh Đà Nẵng, đối diện với pháo đài Định Hải và đồn Chơn Sảng. Sau khi chuẩn bị đầy đủ, Page cho kéo cò tư lệnh và khai hỏa. Đại bác hai bên bắn xối xả vào nhau vang động cả núi rừng và sóng nước. Đại bác của ta rơi trúng tàu chỉ huy Némésis, làm viên thiếu tá công binh Déroulède bị cắt làm đôi, chết ngay tại trận, nhiều binh sĩ khác bị chết hay bị thương. Page cho viên thiếu tá tham mưu trưởng đưa hỏa lực mạnh với 300 quân đổ bộ và chỉ trong vòng một giờ đồng hồ đã chiếm đồn Chơn Sảng. Pháp cho phá hủy công sự và súng ống, đốt cháy kho thuốc súng, rồi lấy đồn Chơn Sảng làm căn cứ đổi tên thành pháo đài Isabelle, án ngữ con đường liên lạc giữa Huế và Đà Nẵng.

Nghे tin đồn Chơn Sảng bị thất thủ, đường bộ từ Đà Nẵng ra Huế qua đèo Hải Vân bị nghẽn do quân Pháp án ngữ, vua Tự Đức liền cử thống chế Nguyễn Trọng Thao làm Đề đốc quân vụ đem quân vào Hải Vân cự đánh. Quân Nguyễn Trọng Thao từ trên đèo tiến xuống, quân của Trần Đình Túc và Nguyễn Hiên từ 2 đồn Nam Ô (Nam Ô) và Câu Đê tấn công lên, mới đuổi được quân Pháp ra khỏi Chơn Sảng vào tháng 1-1860.

Trận đánh ngày 18-11-1859, đồn Chơn Sảng bị chiếm nhưng đó không phải là một thắng lợi của Pháp. Cái giá mà Page phải trả cho nó khá đắt không chỉ về nhân mạng bị tổn thất mà cả về uy tín và sự nghiệp của y: “Trận đánh này được phóng ra để thỏa mãn lòng tự cao của Page hơn là nhằm thu đạt một thắng lợi quân sự hay chính trị nào đó. Khi được báo cáo, Paris đã xem đây là một cuộc tấn công không cần thiết, khiến thiệt mất một sĩ quan giàu khả năng và nhiều quân sĩ bị thương vong. Vì vậy Page bị khiển trách và mất chức...” (Võ Văn Dật - Lịch sử Đà Nẵng 1306-1975, trang 246).

Trận đánh ngày 1-3-1886

27 năm sau, vào ngày 28-2-1886, một đêm tối trời, đoàn công binh của Pháp do Đại úy Besson chỉ huy dừng chân ở trạm Chơn Sảng. Được sự mật báo trước của một người thông dịch viên tên Trần Văn Quế, quân Nghĩa hội của Nguyễn Duy Hiệu

đã kéo về ém dưới chân đèo từ trước. Nửa đêm, 300 quân Nghĩa hội xuất phát từ làng Nam Ô dùng thuyền và ghe tam bản, theo sông Thủy Tú ra vịnh Đà Nẵng sau đó vòng eo biển dưới chân Hải Vân rồi tiến lên bao vây nhà trạm Chơn Sảng. Toàn bộ đội lính công binh của Pháp bị tiêu diệt. Tiêu diệt xong, nghĩa quân đã châm lửa đốt hai nhà trạm, sau đó chia làm hai cánh, một rút lên các thác nước ẩn vào rừng già Bạch Mã, một cánh ra bể về lại làng Nam Ô.

Chơn Sảng chìm trong bóng tối, vắng lặng và chết chóc. Trên, rừng già Bạch Mã vẫn xanh um; dưới, sóng biển vịnh Đà Nẵng vẫn vô tư rì rào! Chỉ có bản tin lạnh lùng của Pháp: “Chơn Sảng hoàn toàn bị thiêu rụi, người ta không tìm thấy một người An Nam nào, nhưng bảy xác người Pháp trong đó có ba cái bị cắt đầu, một trong số đó có lẽ là của Đại úy Besson...”! (Nguyễn Sinh Duy, sdd, trang 217).

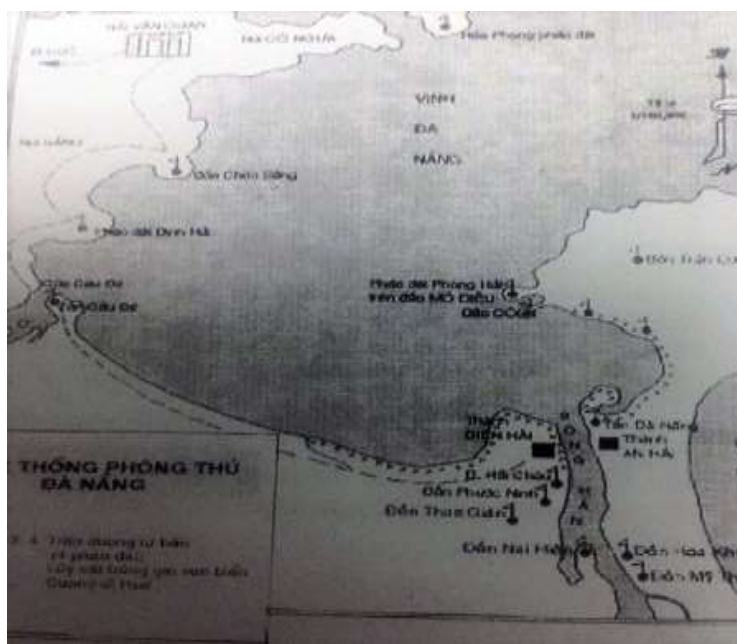
LÊ THỊ

Lê Thị. Hai trận đánh ở Chơn Sảng // Đà Nẵng online. – Năm 2017. – Ngày 7, tháng 5

[http://www.baodanang.vn/channel/6058/201705/hai-tran-danh-o-chon-sang-2551967/\(2018-16-8\)](http://www.baodanang.vn/channel/6058/201705/hai-tran-danh-o-chon-sang-2551967/(2018-16-8))

6. Hệ thống phòng thủ ở Sơn Trà dưới thời Nhà Nguyễn

Dưới thời Nhà Nguyễn, Sơn Trà (và cả Ngũ Hành Sơn) mặc dù là thắng cảnh, nhưng cấm không cho người nước ngoài lui tới. Năm 1830 vì để một người Pháp tự tiện lên núi mà vua Minh Mạng đã khiển trách Tuần phủ Quảng Nam và cách chức ngay hai viên thủ ngự của thành An Hải và Điện Hải. Hệ thống phòng thủ trên Sơn Trà là phần quan trọng nhất trong hệ thống phòng thủ của biển Đà Nẵng, được xem là hệ thống phòng thủ kiên cố nhất trong các cửa biển của nước ta.



Bản đồ hệ thống phòng thủ vịnh biển Đà Nẵng thời Nhà Nguyễn (theo Võ Văn Dật).

Núi Sơn Trà

Sơn Trà là ngọn núi thuộc địa phận phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Núi có diện tích độ 65km² (dài 13km, rộng 5km), với ba bộ phận. Phía đông là Hòn Nghê, phía tây là hòn Mỏ Diều, phía bắc là hòn Cỏ Ngựa. Đỉnh Bàn Cờ ở giữa cao nhất với khoảng 700 mét. Đây là ngọn núi độc đáo vì là bức chắn địa hình để kết hợp cùng núi Hải Vân tạo thành vịnh biển Đà Nẵng, là cơ sở cho việc hình thành thành phố cảng Đà Nẵng. Ngọn núi gần như nằm trong lòng thành phố, gần gũi với người dân qua bao đời nay: *Chiều chiều mây phủ Sơn Trà. Lòng ta nhớ bạn nước mắt và lộn com. Hay Đồi ông cho chí đồi cha. Mây phủ Sơn Trà không gió thì mưa...*

Nhiều thư tịch cổ đã đề cập đến ngọn núi đặc biệt này. Đất Quảng Nam vốn có nhiều núi. Nhưng sách *Đại Nam nhất thống chí* chỉ giới thiệu có 59 ngọn núi, Sơn Trà là một trong số ấy: *“Ở cách huyện Diên Phước 32 dặm về phía đông, hình thế chót vót cao chọc tầng mây, mây mù tự đáy mà ra, cây cối um tùm, hươu nai thành đàn, mùa thu mùa đông nếu cầu vồng hiện ở trước núi thì lụt; nếu mây đặc phủ trên đỉnh núi thì mưa, người địa phương thường trông thấy mà chiêm nghiệm. Phía đông liền biển, phía đông nam có một hòn núi tiếp liền trông xa như hình sư tử, tục gọi là hòn Nghê. Tương truyền trên núi có ngọc, đêm đến thường chiếu sáng xuống biển. Phía tây có hòn Mỏ Diều, có pháo đài Phòng Hải ở đây, phía bắc là núi Cỏ Ngựa, đối nhau với hòn Ngự Hải đứng sừng ở cửa biển. Phía tây cửa biển là vũng Trà Sơn là chỗ trú ẩn cho tàu thuyền”*(NXB Thuận Hóa, 2006, trang 345, 346).

Sách Đồng Khánh địa dư chí cũng cho biết: *“Núi Trà Sơn ở địa phận các xã Mân Quan, Nam Thọ, Tân An. Núi mọc giữa vùng đất bằng, cao lớn nguy nga, mây mưa nổi lên ở đây, là ngọn núi trấn giữ phía ngoài cửa biển Đà Nẵng, các nước đều biết tiếng”* (NXB Thuận Hóa, 2006, trang 1454).



Núi Sơn Trà ngày nay. Ảnh: V.T.L

Hệ thống phòng thủ ở Sơn Trà

Việc phòng thủ Đà Nẵng là mối ưu tư hàng đầu của các vị vua triều Nguyễn trước sự dòm ngó của phương Tây, trong khi cửa biển Đà Nẵng là “cổ họng” để xâm nhập trung tâm quyền lực quốc gia là kinh đô Huế. Sự phòng thủ ở Đà Nẵng được tăng cường đến mức tối đa, hơn bất cứ cửa biển nào của nước ta. Các vị vua Thiệu Trị, Tự Đức đã cử những chuyên viên hàng đầu về quân sự như Tham tri Bộ Công Nguyễn Công Trứ (1840), Tham tri Bộ Lễ Nguyễn Tri Phương, Hữu Đô thống Mai Công Ngôn (1847), Thượng thư Bộ Hộ Tôn Thất Cáp (1857)... vào Đà Nẵng để nghiên cứu, bổ sung việc bố phòng Đà Nẵng.

Trước khi Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng (1-9-1858), hệ thống phòng thủ đặt trên Sơn Trà khá dày đặc. Trên đỉnh núi là đồn Trấn Dương xây năm 1857, có khả năng quan sát từ xa việc ra vào cảng Đà Nẵng của tàu thuyền các nước và ngăn không cho đối phương có thể chiếm đỉnh cao về mặt chiến lược để tấn công hệ thống đồn lũy ở chân núi. Dưới chân núi Sơn Trà ở mũi Mỏ Diều có pháo đài Phòng Hải, được Nguyễn Tri Phương xây năm 1841, có hình tròn đường kính 36 mét, chia làm 2 tầng. Tầng trên đặt 8 đại bác bằng đồng, tầng dưới đặt 19 đại bác bằng gang. Pháo đài có một cửa, một kỳ đài, bên trong có kho thuốc súng, kho lương và trại lính.

Nói về pháo đài này, sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: “*Pháo đài Phòng Hải: ở phía đông bắc tấn Đà Nẵng trên ngọn núi Diên Chủy (Mỏ Diều - ĐNCT) thuộc xã Mân Quan, huyện Diên Phước, đài rộng 9 thước, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa dựng 1 kỳ đài và 19 sở pháo đài, xây năm Minh Mệnh thứ 21, năm Thiệu Trị thứ 7 sửa lại*” (sdd, trang 371). Pháo đài Phòng Hải cùng pháo đài Hòa Phong (trên đảo Sơn Trà nhỏ) và pháo đài Định Hải (trên núi Hải Vân, phía bắc cửa sông Cu Đê) sẽ hợp đồng tác chiến để ngăn mọi tàu thuyền vào cửa sông Hàn.

Tiếp theo pháo đài Phòng Hải là Trấn dương thất bảo (bảy pháo đài giữ cửa biển) do Đô thống Mai Công Ngôn đề nghị xây năm 1847. Năm 1850, Chương về Đào Trí đề nghị bỏ bớt ba bảo chỉ giữ lại 4 bảo để việc phòng thủ được cơ động hơn. Các bảo này được ghi trong *Đại Nam nhất thống chí*: “*Bốn bảo Trấn Dương: Ở phía hữu tấn Đà Nẵng. Bảo thứ nhất ở hòn Diên Chủy, chu vi tường 23 trượng, cao 4 thước; bảo thứ hai ở hòn Cô, chu vi 41 trượng, cao 4 thước 3 tấc; hai bảo thứ ba và thứ tư ở phía tây chân núi Trà Sơn, chu vi 8 trượng, cao 2 thước 7 tấc. Kính xét: Năm Thiệu Trị thứ 7 đắp 7 bảo, đúc đại bác chia đặt ở các bảo, gọi là 7 bảo Trấn Dương; năm Tự Đức thứ 3 triệt 3 bảo thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, chỉ để 4 bảo thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư*” (sdd, trang 371).

Cũng thuộc hệ thống phòng thủ Sơn Trà, nằm dọc theo bờ đông sông Hàn là 3 thành An Hải, các đồn Hóa Khuê và Mỹ Thị. Thành An Hải (nằm ở vị trí An Đồn ngày nay) phối hợp cùng thành Điện Hải ở bờ tây (khu vực Bảo tàng Đà Nẵng hiện nay) là hai “cứ điểm phòng thủ” lớn nhất của Đà Nẵng thời đó. Thành có chu vi 165 mét, bờ thành cao 4,5 mét, hào lũy sâu 4 mét. Đồn có 2 cửa, một kỳ đài và 22 súng đại bác. Thành được đắp bằng đất năm 1814, xây lại bằng gạch năm 1835.

Hai đồn Hóa Khuê và Mỹ Thị kết hợp cùng các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián và Nại Hiên ở bờ tây sông Hàn có nhiệm vụ ngăn không cho tàu nước ngoài đổ bộ vào đất liền nếu hệ thống tiền phương trên Sơn Trà và Hải Vân không ngăn được.

Dưới góc nhìn quân sự thời đó, hệ thống phòng thủ ở cửa biển Đà Nẵng nói chung và trên núi Sơn Trà nói riêng là hết sức chặt chẽ và hùng hậu. Rất tiếc, do vũ khí quá sức lạc hậu, quân đội Nhà Nguyễn không ngăn được liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công và đổ bộ lên chiếm bán đảo Sơn Trà suốt 1 năm, 6 tháng 22 ngày (từ 1-9-1858 đến 23-3-1860). Nhưng để làm được việc đó Pháp cũng phải trả giá rất đắt. Nghĩa trang Y Pha Nho ở Mỏ Diều trên bán đảo Sơn Trà, nơi vùi thây hơn 1.500 hài cốt của lính Pháp và Tây Ban Nha với dòng chữ ngậm ngùi: “*Để tưởng niệm những chiến binh Pháp và Tây Ban Nha trong cuộc viễn chinh Rigault De Genouilly. Bị chết trong những năm 1858-59-60 và đã được an táng tại đây*” do Toàn quyền Pháp ở Đông Dương, Paul Doumer viết năm 1895, là một bằng chứng cụ thể!

LÊ THÍ

Lê Thí. Hệ thống phòng thủ ở Sơn Trà dưới thời nhà Nguyễn // Đà Nẵng online. – Năm 2017. – Ngày 4, tháng 6

[http://www.baodanang.vn/channel/6058/201706/he-thong-phong-thu-o-son-tra-duoi-thoi-nha-nguyen-2556584/\(2018-16-8\)](http://www.baodanang.vn/channel/6058/201706/he-thong-phong-thu-o-son-tra-duoi-thoi-nha-nguyen-2556584/(2018-16-8))

7. Những pháo đài trên đất làng An Hải

Trong hệ thống phòng thủ cửa biển Đà Nẵng dưới triều Nguyễn trước năm 1840, ở bán đảo Sơn Trà chỉ có một đài đốt lửa duy nhất nằm trên đỉnh núi, dùng để quan sát mặt biển và đốt lửa truyền tín hiệu cho các tấp, đài, thành án ngữ phía đất liền.



Ảnh pháo đài Phòng Hải (fort de Non-Nay) năm 1845 được chụp lại từ sách của M. Jules Itier, Journal d'un Voyage en Chine en 1843, 1844, 1845, 1846, Troisième Volume, Chez Dauvin et Fontaine, Libraires-Éditeurs, Paris, 1853, trang đính kèm đầu sách.

Đến tháng 7 năm Canh Tý, Minh Mạng thứ 21 (1840), theo đề nghị của Hữu tham tri Bộ Công Nguyễn Công Trứ cùng Phó vệ úy Tôn Thất Tường sau khi phụng mệnh vào Đà Nẵng khám xét chỗ đỗ các thuyền lớn bọc đồng và xác định chỗ xung yếu ở núi Sơn Trà có địa thế hơi bằng phẳng để đặt pháo đài, vua Minh Mạng đồng ý cho xây một pháo đài ở đảo Mỏ Diều theo hình bầu dục (dài 57 trượng, ngang 7 trượng), đặt tên đài là “Phòng Hải pháo đài”, phía đông mở một cửa, ven cửa xây lũy đá, trong dựng

trại lính, kho lương, sai ty Bộ Công và vệ Giám thành phối hợp quan tỉnh Quảng Nam xây đắp nền đài trước, còn các việc làm cột cờ, kho thuốc súng làm sau.

Việc xây dựng pháo đài Phòng Hải vừa được triển khai, thì cũng trong tháng 7 năm Canh Tý, Minh Mạng thứ 21 (1840), vua cho Tả tham tri Bộ Lễ gia hàm Tham tri sung biện việc Nội các là Nguyễn Tri Phương quyền thự Tuần phủ Nam – Ngãi vào lo việc khảo sát để củng cố hệ thống phòng thủ Đà Nẵng, đặc biệt là hai thành An Hải, Điện Hải và pháo đài Phòng Hải. Nguyễn Tri Phương đến lý sở, đi xem hình thế, dâng sớ xin đổi xây pháo đài Phòng Hải ở đảo Mỏ Điều thành hình tròn, đường kính 9 trượng, 2 tầng trên dưới đài thành đặt 27 cỗ súng lớn, dựng kho thuốc súng, kho lương, trại lính ở trong đài, định lại quy cách phát tín hiệu cờ ở pháo đài Phòng Hải. Vua Minh Mạng y theo lời tâu của Nguyễn Tri Phương, lấy hơn 400 binh dân giao cho Lãnh binh Lương Văn Liễu, hiệp cùng với ty ở bộ, vệ Giám thành ở Kinh phái vào trông coi việc xây dựng pháo đài Phòng Hải.

Như vậy, đến năm 1840, công trình phòng thủ đầu tiên trên bán đảo Sơn Trà là pháo đài Phòng Hải được xây dựng với kiến trúc gạch hình tròn, đường kính 9 trượng (tương đương chừng 38 mét, chu vi khoảng 120 mét) theo thiết kế của Nguyễn Tri Phương được vua Minh Mạng chuẩn y. Đây là pháo đài phòng thủ và kiểm soát tàu thuyền ra vào mạn phía đông cửa vịnh Đà Nẵng duy nhất trong khoảng thời gian từ năm 1840 đến năm 1847.

Cuối đời vua Thiệu Trị, tháng 4 năm Đinh Mùi, Thiệu Trị thứ 7 (1847), Trấn Dương thất bảo (7 bảo Trấn Dương, cũng được gọi là 7 đồn, từ thứ nhất đến thứ bảy, kể từ vị trí đảo Mỏ Điều trở vào) trên bán đảo Sơn Trà mới được hình thành; nhưng đến năm Tự Đức thứ 3 (1850) thì chỉ còn 4 bảo, vì 3 bảo năm, sáu, bảy gần đất liền được dẹp bỏ. Đến tháng 6 năm Đinh Ty, Tự Đức thứ 10 (1857), sau hai lần tàu hải quân Pháp đến gây hấn ở Đà Nẵng (1847 và 1856), thêm đồn Trấn Dương nằm phía trên pháo đài Phòng Hải được thiết lập, để bảo vệ núi Sơn Trà.

Trong vòng 20 năm kể từ lúc xây dựng (1840-1860), pháo đài Phòng Hải đã gắn liền với những dấu ấn khó phai. Trước hết là bức ảnh chụp theo kỹ thuật phương Tây năm 1845 gắn liền với pháo đài Phòng Hải.

Tác giả bức ảnh pháo đài Phòng Hải là M. Jules Itier, thành viên phái bộ Pháp đến cửa biển Đà Nẵng trên tàu Alcène cuối tháng 5-1845 để giải quyết vụ năm giáo sĩ Công giáo đi truyền đạo đang bị bắt giam tại Huế. Jules Itier cho biết: “Ngày 31-5-1845, khoảng ba giờ chiều, chúng tôi thả neo tại địa điểm phía nam, không xa hòn Mỏ Côi (nguyên văn: l’île Mo-Koi), còn được gọi là đảo Quan sát (nguyên văn: l’île de l’Observatoire), ở dưới chân pháo đài Phòng Hải (nguyên văn: fort de Non-Nay), nơi chúng tôi được đón chào bằng ba phát đại bác”.

Trong vòng nửa tháng (từ 31-5 đến 14-6-1845), Jules Itier có 6 lần đề cập đến pháo đài Non Nay trong nhật ký của mình. Về mặt lịch sử, thời điểm năm 1845 ở bán đảo Sơn Trà chỉ có duy nhất pháo đài Phòng Hải như đã đề cập ở trên. Hơn nữa, những mô tả của Jules Itier về hệ thống đồn ải tại Sơn Trà cũng đều cho thấy không có công trình quân sự nào khác nữa. Việc phiên âm pháo đài Phòng Hải thành “fort de Non-Nay” của Jules Itier có vẻ không gần gũi lắm với sự liên tưởng của người

Việt, nhưng tương tự khi phiên âm chữ Sơn Trà, ông cũng ghi là “Tchun-Ta”, không giống với những người Pháp khác phiên âm thành “Tien-Tcha”.

Bằng chứng sống động nhất là từ chính bức ảnh pháo đài Phòng Hải do Jules Itier chụp ngày 12-6-1845, lúc tàu Alcmène chuẩn bị nhổ neo. Bức ảnh chúng tôi chụp lại từ sách của Jules Itier rõ hơn nhiều so với những bức ảnh được lưu truyền đã bị in đậm màu nên mất nét. Trong ảnh, nếu nhìn kỹ theo phép viễn cận, ta sẽ thấy pháo đài Phòng Hải với đặc trưng hình tròn như Nguyễn Tri Phương thiết kế năm 1840 hiện rõ mồn một: vòng thành là một hình tròn chứ không phải hình vuông hay chữ nhật; hai dãy lùm bụi bên ngoài cũng có hình vòng cung ôm lấy pháo đài Phòng Hải chứ không phải giăng ngang, hai đầu hàng cây ở cửa pháo đài do ở cự ly gần nên lớn và cao, sau đó nhỏ dần theo chiều sâu chạy hình vòng cung ôm kín vòng tường thành của pháo đài.

Qua những căn cứ đã đề cập, tưởng cũng đủ để khẳng định mọi giả thiết về pháo đài Non-Nay (theo cách gọi của Jules Itier) là một cái đồn nào khác đều không đúng, ngoài chính pháo đài Phòng Hải. Điều này có nghĩa bức ảnh về pháo đài Phòng Hải đã đặt một dấu ấn quan trọng trong lịch sử ảnh chụp bằng máy móc tại Việt Nam, trở thành bức ảnh chụp đầu tiên nếu dựa theo niên đại của các bức ảnh cổ về Việt Nam mà chúng ta thu thập được cho đến hôm nay.

Liên quan đến vai trò phòng thủ vịnh Đà Nẵng và cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia thời Nguyễn, pháo đài Phòng Hải đã phải đương đầu với các chiến hạm Primauguet và Phlégéton ngay từ 9 giờ 45 sáng ngày 1-9-1858, khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng xâm lược Việt Nam ở Đà Nẵng. Mặc dù đã chống trả kịch liệt, nhưng pháo đài Phòng Hải bị đại bác từ hai chiến hạm Pháp phá tan, rồi cùng với đồn Trấn Dương ở phía trên đều bị tiểu đoàn hải quân Pháp đổ bộ chiếm đóng từ trưa ngày 1-9-1858.

Trong gần 19 tháng chiến tranh, pháo đài Phòng Hải cũng như bán đảo Sơn Trà bị nằm trong vùng kiểm soát của quân xâm lược. Đến hạ tuần tháng 3-1860, do bị thất bại thảm hại trong mục tiêu đánh chiếm Đà Nẵng, liên quân Pháp - Tây Ban Nha buộc phải thực hiện cuộc di tản khỏi bán đảo Sơn Trà.

Trong quá trình chuẩn bị di tản, liên quân Pháp - Tây Ban Nha âm mưu lần lượt tiến hành phá hủy toàn bộ hệ thống phòng thủ cửa biển và vịnh Đà Nẵng của triều Nguyễn, kể cả những đồn trại do chính họ mới xây dựng hoặc củng cố. Vì thế, ngày 19-3-1860, pháo đài Phòng Hải đã bị liên quân đặt thuốc nổ phá sập hoàn toàn.

Đến 8 giờ 30 ngày 23-3-1860, pháo đài Phòng Hải cùng các đồn bảo trên bán đảo Sơn Trà chính thức trở lại trong tay quân đội triều Nguyễn, khi đoàn chiến hạm của quân viễn chinh xâm lược lên đường rút khỏi vịnh Đà Nẵng.

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

Nguyễn Quang Trung Tiến. Pháo đài Phòng Hải ở Đà Nẵng – những dấu lịch sử / Đà Nẵng online. – Năm 2018. – Ngày 10, tháng 3

[http://baodanang.vn/channel/5433/201803/phao-dai-phong-hai-o-da-nang-nhung-dau-an-lich-su-2592118/\(2018-16-8\)](http://baodanang.vn/channel/5433/201803/phao-dai-phong-hai-o-da-nang-nhung-dau-an-lich-su-2592118/(2018-16-8))

8. Nghĩa trủng Hòa Vang

Đà Nẵng có hai nghĩa trủng có thể xếp vào hàng nghĩa trang liệt sĩ quốc gia là Nghĩa trủng Hòa Vang và Nghĩa trủng Phước Ninh.

Khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiến đánh Đà Nẵng vào năm 1858, Cẩm Lệ là một trong những phòng tuyến quan trọng của quân dân ta trong hệ thống trường lũy kéo dài phía Tây núi Phước Tường đến tận sông Hàn. Trong gần hai năm (1858 - 1860) chống lại tàu đồng đạn sắt của ngoại xâm, quân dân ta đã phải chịu nhiều mất mát hy sinh. Các cuộc mai táng trong chiến tranh chỉ được tổ chức vội vàng, mãi về sau hài cốt các tướng sĩ vị quốc vong thân này mới được quy tập vào các nghĩa trủng: Hòa Vang vào năm Tự Đức thứ mười chín (1866) và Phước Ninh vào năm Tự Đức thứ hai mươi chín (1876).

Nghĩa trủng Phước Ninh sau mấy lần chỉnh trang đô thị nay chỉ còn một nhà bia tưởng niệm ở góc đường Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Văn Linh. Mộ nghĩa sĩ đã được cải táng lên Gò Cao trong Nghĩa trang Sơn Gà, xã Hòa Khương. Riêng hai ngôi mộ của hai vị Tiền bảo Nhị vệ Quản cơ Nguyễn Viết Thứ và Phó Quản cơ sung Tiền bảo Nhị vệ Hiệp quản Nguyễn Thượng Chất đã được chuyển về Nghĩa trủng Hòa Vang từ năm 2009.

Nghĩa trủng Hòa Vang được lập lần đầu tiên ở xứ Trủng Bò làng Nghi An (nay thuộc phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ). Khoảng năm 1920, Pháp mở sân bay Đà Nẵng, phải dời nghĩa trủng về vườn nhà ông Bá ở xứ Trảng Dài làng Khuê Trung. Đến 1962, quân đội Mỹ mở rộng sân bay về phía Nam, lại phải dời nghĩa trủng đến chỗ hiện nay - khu đất vuông giới hạn bởi các đường phố Trần Thủ Độ, Nguyễn Phong Sắc, Bình Hòa 8 và Bình Hòa 9, thuộc phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ. Đây xưa là vùng đất được người địa phương gọi là Thổ Khó (đất kho), nơi Khâm sai đại thần Nguyễn Tri Phương cho lập kho chứa quân lương chống Pháp.

Nằm trong cụm di tích rộng 2.800m², gồm cả Nhà thờ Tiền hiền Khuê Trung, miếu Bà, giếng Chăm, Nghĩa trủng Hòa Vang nằm quay mặt về hướng Đông, được thiết kế theo mô hình tam ban: chính diện và tả hữu ban. Ngay cổng vào có một tấm bia sa thạch ghi bốn chữ Hán đại tự “Hòa Vinh nghĩa trủng” (Vinh được đọc trại thành Vang - Hòa Vang). Sau tấm bia là một ngôi mộ lớn, trên bia xi-măng có căn hàng chữ “Tiền triều Đại tướng quý công mộ”. Tiếp sau đó là đài Chiến sĩ bằng xi-măng cao khoảng 3 mét với các am thờ, bàn hương án dành cho việc cúng tế hằng năm. Hai bên tả hữu nghĩa trủng có gần 1.300 ngôi mộ xếp cân phân, ngay thẳng. Đây chính là đài tôn vinh khí phách hùng anh của các anh hùng nghĩa sĩ, đồng thời là cột mốc đánh dấu sự thất bại ngay trận đầu của quân Pháp khi đánh vào Đà Nẵng.

Một thời dưới chính sách hà khắc của thực dân Pháp, người dân Khuê Trung chỉ đơn giản gọi năm mồ các anh hùng nghĩa sĩ là Âm linh cô mộ. Nhiều bậc kỳ lão trong làng còn nhớ, ngày trước, khi nghĩa trủng còn ở vườn Bá, làng trí riêng 1,7 mẫu ruộng dành cho việc tu tạo phần mộ và lo cúng tế Âm linh. Đến ngày 17-11 âm lịch hằng năm, dân làng lại tề tựu về trước các bàn án làm lễ dâng hương tưởng niệm vong linh nghĩa sĩ. Vẫn chưa ai giải thích được nguồn gốc ý nghĩa của ngày tế nghĩa sĩ 17-11 âm lịch, chỉ biết nó đã có từ lâu rồi. Về sau, do chiến tranh diễn ra ác liệt nên

lệ này nhiều năm rơi vào quên lãng. Đến nay, lễ cúng tế vong linh nghĩa sĩ được tổ chức kết hợp với lễ tế Tiên hiền làng Khuê Trung vào ngày 16-3 âm lịch hằng năm.

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Đà Nẵng Bùi Văn Tiêng, trong bài “Cuộc chiến đấu dưới chân thành điện hải - 155 năm sau nhìn lại” đăng trong cuốn “Đà Nẵng chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha (1858 – 1860)”, NXB Giáo dục Việt Nam 2014, tr. 36, đã nhận định như sau:

“Cái độc đáo nhất chỉ riêng Đà Nẵng mới có là ngay sau khi kết thúc chiến tranh không lâu, lần đầu tiên ở nước ta, hai nghĩa trang liệt sĩ quốc gia - nghĩa trủng Phước Ninh quy tập khoảng 3.000 hài cốt nghĩa sĩ, còn nghĩa trủng Hòa Vang chừng 1.300 - được thành lập để làm nơi yên nghỉ cho các quan quân triều đình cùng không ít thường dân Đà Nẵng đã vì quốc vong thân. Cần làm sao để trải qua thời gian dâu bể, dấu cái nghĩa trủng xưa có thể chỉ còn một chút dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo (thơ Bà Huyện Thanh Quan), người đời vẫn nhận ra đây không chỉ là tấm lòng và trách nhiệm của người dân Đà Nẵng một trăm năm mươi lăm năm trước mà còn là tấm lòng và trách nhiệm của người dân Đà Nẵng hôm nay đối với đất nước, với những người vì đất nước và với các bậc tiền nhân của chính Đà Nẵng quê mình”.

LÊ GIA LỘC

Lê Gia Lộc. Nghĩa trủng Hòa Vang // Đà Nẵng online. – Năm 2014. – Ngày 23, tháng 8
[http://baodanang.vn/channel/5433/201408/nhung-cai-nhat-o-da-nang-nghia-trung-hoa-vang-2354086/\(2018-16-8\)](http://baodanang.vn/channel/5433/201408/nhung-cai-nhat-o-da-nang-nghia-trung-hoa-vang-2354086/(2018-16-8))

9. Bia Nghĩa trủng Phước Ninh

Bia di tích Nghĩa trủng Phước Ninh (phường Nam Dương, quận Hải Châu) là hiện vật gốc độc bản, mang những giá trị lịch sử - văn hóa đặc biệt, vượt lên trên một văn bia thông thường, đây còn là một văn bản có giá trị văn học sâu sắc.



Nhà bia Nghĩa trủng Phước Ninh.

Rạng sáng 1-9-1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha do viên trung tướng Pháp là Rigault de Genouilly chỉ huy nổ súng bắn phá các đồn lũy, chiếm đánh thành Điện

Hải, An Hải mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược của phương Tây vào Việt Nam. Hậu quả là hàng nghìn nghĩa sĩ, nghĩa dân của Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi... đã ngã xuống trên mảnh đất Đà Nẵng, được nhân dân, các thân hào, phú thương trong vùng quy tập vào Nghĩa trủng Hòa Vang và Nghĩa trủng Phước Ninh.

Đối với Nghĩa trủng Phước Ninh, những năm gần đây do quá trình chỉnh trang đô thị nên hài cốt các nghĩa sĩ đã được di dời, cải táng về nghĩa trang Sơn Gà (xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang). Trên nền nghĩa trủng (cũ) vẫn dành lại khu đất rộng hơn 600m² để lưu giữ tám bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ.

Văn bia được viết vào năm Bính Tý, triều Tự Đức thứ hai mươi chín (1876) trên đá sa thạch, màu xanh đen, có chiều cao 1,2m, rộng 0,8m, chữ khắc một mặt, được đặt trong một bao bia xây bằng vôi hồ, trình bày đơn giản, không có hoa văn chung quanh, do bị phong hóa nên một số chữ bị mờ. Nội dung của văn bia thể hiện lý do, quá trình xây dựng, vị trí, quy mô của Nghĩa trủng Phước Ninh.

Theo bản phiên dịch trên văn bia của nhóm tác giả Phan Tôn, Quý Tương, Mộng Liên Từ, vào năm 1876, các ông Hồng lô Tự khanh, sung Chánh thương biện hải phòng tên là Nguyễn Quý Linh (húy Đạo Trai) cùng với ông Phó lãnh binh Trương Tải Phủ (húy là Hậu) đã bỏ tiền của, chọn đất đai để lo liệu việc đưa các hài cốt về an táng. Các tướng sĩ dưới trướng của hai ông đều vâng mệnh, cùng với thân hào, phú thương trong vùng chung sức làm việc đạo nghĩa.

Họ bèn chọn đất đai ở hai xã Phước Ninh và Thạc Gián xây dựng thành nơi chôn cất khang trang. Khu vực mộ phần tọa lạc trên một địa thế xinh tươi và hùng tráng. Sau đó, các vị Phó quản cơ Nguyễn Lân và Hiệp quản Nguyễn Đề được phái đến để cùng quân binh phát dọn gai góc, cỏ rác, tìm nơi bờ bụi thu nhặt hài cốt tản mát đó đây, rồi dùng giấy, vải mà gói lại đặt vào quan quách để đưa về chôn cất thành nhiều lớp, theo hướng Đông Nam - Tây Bắc. Chung quanh xây thành đất bao bọc, chu vi đo được 40 trượng. Từ tháng tư đến tháng bảy, chưa đầy ba tháng đã hoàn tất.

Ở phần mở đầu, văn bia (chữ Hán) đề cập đến “Nghĩa” và “Lợi”, tạm dịch: *Phàm mọi việc ở đời, cũng chỉ vì nghĩa và vì lợi mà thôi. Người quân tử chỉ nghĩ đến điều nghĩa mà dốc vào việc thiện, dù việc nhỏ nào cũng không bỏ qua. Kẻ tiểu nhân chỉ nghĩ đến lợi mà nhác làm việc thiện, hễ thấy lợi thì không việc gì không làm.* Toàn bộ nội dung ca tụng việc nghĩa, ca tụng các nghĩa sĩ, nghĩa dân chết vì nghĩa và từ “nghĩa” ở đây toát lên tinh thần yêu nước, xả thân hy sinh vì đại nghĩa của dân tộc, tức là tinh thần chống xâm lược Pháp bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân ta lúc bấy giờ. Bên cạnh đó, việc quy tụ các hài cốt về nghĩa trủng để chôn cất cũng được xem là việc nghĩa.

Văn bia Nghĩa trủng Phước Ninh là một tư liệu cực kỳ quan trọng góp phần vào việc nghiên cứu vấn đề lịch sử, cung cấp thông tin số lượng các hài cốt của các liệt sĩ. Đồng thời là một văn bản văn học sâu sắc, những đoạn văn tả về thế sông, thế đất, thế biển... giúp khơi dậy niềm tự hào của quê hương, đất nước: *“Nước Vũng Thùng trong xanh dào dạt, thấm nhuần lòng đất; dòng sông Hàn ôm vây mạch đất, uốn khúc quanh co”*. Dem mộ phần về quy tụ nơi đẹp để đô hội là tỏ lòng kính trọng

những người đã khuất vì nước, mong linh hồn họ sống mãi để phù hộ, giúp đỡ những người còn sống tiếp bước chiến đấu chống ngoại xâm.

Với những giá trị lịch sử - văn hóa đặc biệt, minh chứng cho cuộc chiến tranh chống ngoại xâm bi hùng của dân tộc, biểu hiện cho tinh thần đạo nghĩa nhân văn - một hằng số “giá trị văn hóa điển hình” của dân tộc Việt Nam, mới đây vào tháng 11-2014, UBND thành phố Đà Nẵng đã có công văn trình Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch đề nghị công nhận bảo vật quốc gia cho “Bia Nghĩa trung Phước Ninh” cùng với 3 hiện vật khác của Đà Nẵng là Quả tim lửa, Bia Phở Đà Sơn linh trung Phật và Bia chùa Long Thủ.

VIÊN ĐÌNH PHONG

Viên Đình Phong. Bia Nghĩa trung Phước Ninh // Đà Nẵng online. – Năm 2014. – Ngày 20, tháng 12

[http://www.baodanang.vn/channel/5433/nhung-cai-nhat-o-da-nang/201412/bia-nghia-trung-phuoc-ninh-2383881/\(2018-16-8\)](http://www.baodanang.vn/channel/5433/nhung-cai-nhat-o-da-nang/201412/bia-nghia-trung-phuoc-ninh-2383881/(2018-16-8))

10. Nghĩa địa I-pha-nho và lòng dân Đà Nẵng

(Cadn.com.vn) - Đà Nẵng có một di tích tồn tại gần 160 năm ghi dấu cuộc chiến tranh phi nghĩa của quân viễn chinh và khả năng kháng chiến của quân dân ta chống xâm lược. Tuy chưa được xếp hạng nhưng di tích này là chứng tích một thời của lịch sử Đà Nẵng. Đó là nghĩa địa I-pha-nho, nơi chôn cất 32 lính Pháp và Tây Ban Nha bỏ mạng khi xâm lược Việt Nam từ 1858 đến 1860.



Khu mộ và nhà nguyện ở nghĩa địa I-pha-nho.

Đến cuối đường Yết Kiêu (Q. Sơn Trà) gần khu du lịch Tiên Sa, không khó để tìm thấy khu nghĩa địa ở trên sườn đồi khá bằng phẳng, trước đây người Pháp gọi là đồi Hải cốt. Người dân ở đây quen gọi là khu Mả Tây. Khu mộ đã được đầy cỏ, gọn ghẽ, tường đá xây dựng chắc chắn. Bên ngoài tường rào là các loại cây sứ, cau lên xanh mát. Nhà nguyện được sơn mới sáng sủa. Ngôi nhà này bề ngang 3,5m, dài 12m, cao 4m, gồm một cửa chính và hai cửa sổ. Trên bàn thờ theo nghi thức công giáo, đặt tám phù điêu Tây Ban Nha. Có một nồi nhang nhỏ với nhiều chân nhang cắm dày. Hiện còn lại 18 ngôi mộ nhỏ và 14 ngôi mộ lớn. Trong số đó có những ngôi mộ mà bia đá còn rõ chữ để đọc như mộ Casoon Cabandon, thuộc đại đội 14 chết

ngày 8-8-1859; Don Juan Romani chết trận tháng 9-1858; Labra Anton, Đại úy công binh sinh ở Lille 1820 chết ở Đà Nẵng 1858...

Theo tài liệu, khi những phát đại bác đầu tiên của liên quân Pháp - Tây Ban Nha bắn vào các pháo đài phòng thủ của quân Việt Nam ở Đà Nẵng vào sáng 1-9-1858, mở đầu cuộc xâm chiếm nước ta, bọn xâm lược đã gặp phải sức kháng cự quyết liệt của quân và dân ta. Cho đến hết năm 1858, chúng vẫn không sao thực hiện được mục đích mở rộng địa bàn chiếm đóng, phá vỡ thế phòng thủ của ta, nhằm tạo một bước ngoặt cho cuộc chiến tranh. Tướng chỉ huy liên quân lúc bấy giờ là Đô đốc Rigault de Genouilly bèn quyết định chuyển hướng tiến công vào Gia Định. Đầu tháng 2-1859, chúng chỉ để lại ở Đà Nẵng một đại đội lính và vài chiến hạm, số quân còn lại được chuyển vào đánh chiếm Gia Định.

Ngày 8-5-1859, Rigault de Genouilly đưa quân quay lại Đà Nẵng, mở một cuộc tấn công quy mô, hòng đảo ngược tình thế và tính cả chuyện đánh ra Huế. Nhưng ý đồ này rốt cuộc đã thất bại. Tháng 2-1860, tướng Page buộc phải cho người xin cầu hòa với ta để thực hiện kế hoãn binh. Sau đó, quân Pháp ở đây được lệnh rút đi chi viện cho chiến trường Trung Hoa. Như vậy, sau gần 19 tháng chiến tranh, quân Pháp đã thất bại trong mưu đồ đen tối của chúng ở chiến trường này, phải cuốn gói và để lại chứng tích “một tháp hải cốt chứa ngàn thánh giá”. Không có con số thống kê đầy đủ tổn thất của giặc, nhưng những nắm mồ quân viễn chinh chôn rải rác khắp chân núi bán đảo Sơn Trà thì vẫn còn đó.

Năm 1895, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã cho dời hơn 40 mộ sĩ quan đến một gò cao và xây tại đây một nhà nguyện, có tường bao quanh. Dưới nền nhà nguyện là một hầm đào sâu để xếp các hộp sắt đựng hài cốt các binh sĩ bốc từ các nơi đưa về. Trên tấm bia đá dựng ở phía trước còn ghi dòng chữ rõ nét: “À la mémoire des Combattants Français et Espagnols de l'Expédition Rigault de Genouilly mort en 1858-1859-1860, et ensevelis en ces lieux” (Để tưởng nhớ các chiến sĩ Pháp và Tây Ban Nha trong đội quân viễn chinh của Rigault de Genouilly đã chết vào những năm 1858-1859-1860 và được chôn tại nơi đây).

Các cụ già địa phương cho biết, ở phía đông núi Mỏ Điều và đảo Cô, ven chân núi Sơn Trà, gần bãi tắm Tiên Sa trước đây, còn khá nhiều ngôi mộ của quân Pháp, nhưng khi quân Mỹ đến (1965-1975), khu vực này bị san ủi để mở rộng cảng và thiết lập doanh trại. Khu mộ xuống cấp trầm trọng và trở thành một phế tích. Một thành viên của Hội Pháp ngữ Đà Nẵng cho biết: Năm 2000, một thỏa thuận được ký giữa thành phố Đà Nẵng và Đại sứ quán Pháp cho phép giữ lại quỹ đất và được trùng tu và bảo dưỡng nghĩa địa I-pha-nho. Điều này không phải dễ khi thành phố đang phát triển với tốc độ nhanh. Khu đất lại án ngữ ngay trạm cửa khẩu biên phòng, kế bên nữa là khu du lịch Tiên Sa. Người Đà Nẵng tâm lòng rộng mở và bao dung là điều ai cũng thấy được, vì thế mà nghĩa địa tồn tại đến hôm nay.

Hỏi những người dân bán giải khát ven đường thì họ nói rằng thì thoảng thấy người nước ngoài và trong nước đến thăm khu Mả Tây. Đôi khi có đoàn thủy thủ Pháp vài chục người, mỗi lần thăm thường rất nhanh. Vào những ngày lễ Công giáo, nhiều giáo dân địa phương đến đây cầu nguyện cho những linh hồn lang bạt, xa xứ.

Hồng Vân. Nghĩa địa I-pha-nho và lòng dân Đà Nẵng // Báo công an thành phố Đà Nẵng online. – Năm 2016. – Ngày 28, tháng 6

[http://cadn.com.vn/news/71_150677_nghi-a-di-a-i-pha-nho-va-lo-ng-dan-da-na-ng.aspx\(2018-16-8\)](http://cadn.com.vn/news/71_150677_nghi-a-di-a-i-pha-nho-va-lo-ng-dan-da-na-ng.aspx(2018-16-8))

11. Nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha: Sự nhân văn của người Việt

Nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha là một trong những minh chứng lịch sử rõ ràng nhất về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam giai đoạn 1858-1860 của các thế lực thực dân. Tuy nhiên, hiện nay, nghĩa địa này nằm hoang phế bên cạnh trụ sở Hải quan Cửa khẩu cảng Đà Nẵng (phường Thọ Quang, quận Sơn Trà). Theo các nhà nghiên cứu, cần có cái nhìn khách quan đối với di tích nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha để có hướng xử lý phù hợp.



Nghĩa địa này nằm hoang phế bên cạnh trụ sở Hải quan Cửa khẩu cảng Đà Nẵng (quận Sơn Trà).

Đi về hướng cảng Tiên Sa, hỏi người dân địa phương nghĩa trang Y Pha Nho (tên gọi khác của nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha) hay đòi hỏi cốt thì họ chỉ vẽ khá rành rọt. Theo người dân sinh sống trước cổng khu cảng Tiên Sa, thỉnh thoảng du khách phương Tây tìm đến đây để cầu nguyện cho linh hồn những người lính viễn chinh đã mãi mãi nằm lại nơi chân núi bán đảo Sơn Trà.

Nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha hiện nằm trên một gò đất cao, được bao bọc chung quanh bởi các bờ tường bằng đá khá kiên cố, chính giữa nghĩa địa có một ngôi nhà nhỏ với những tấm bia ghi các mốc năm 1858-1860. Xung quanh ngôi nhà là các ngôi mộ với những dòng chữ tiếng nước ngoài có đôi chỗ mờ nhạt.

Ông Hồ Tấn Tuấn, Giám đốc Trung tâm Quản lý di sản thành phố giải thích thêm, nội dung trên các tấm bia đá trong ngôi nhà được dịch sang tiếng Việt là: “Kỷ niệm các chiến sĩ Pháp và Tây Ban Nha trong cuộc viễn chinh Rigault de Genouilly chết trong những năm 1858, 1859 và đã chôn tại nơi này” hay “Đại úy Treille và những người lính công binh trong binh đoàn Hải quân của Pháp xây dựng năm 1898”. Đứng tên dựng bia còn có toàn quyền Pháp lúc bấy giờ là Paul Doumer, Đại tướng Bichoi, Thị trưởng Hauser và Tuyên úy Công giáo Laurent. Còn bên dưới ngôi

nhà (dưới đất) là một hầm mộ, nơi xếp các quan tài bằng kẽm có chứa hài cốt ở trong. Riêng sĩ quan thì được chôn cất phía trên quanh khu vực ngôi nhà và có dựng bia phía trước mộ. Hiện còn lại 18 ngôi mộ nhỏ và 14 ngôi mộ lớn, trong số đó có những ngôi mộ mà bia đá còn rõ chữ như mộ Casoon Cabandon, thuộc Đại đội 14 chết ngày 8-8-1859; Don Juan Romani chết trận tháng 9-1858; Labra Anton, Đại úy công binh sinh ở Lille 1820, chết ở Đà Nẵng 1858...

Trước đây, còn một khu vực mộ nữa, cách khu mộ này khoảng 100m theo đường chim bay, nhưng khi mở tuyến đường Sơn Trà - Điện Ngọc thì khu mộ này bị giải tỏa. Những ngôi mộ ở đây được chuyển lên chôn cất ở tại xã Hòa Nhơn (huyện Hòa Vang).

Cũng theo ông Hồ Tấn Tuấn, nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha là nơi quy tập hài cốt của binh lính Pháp và Tây Ban Nha tử trận khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh vào Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam trong những năm 1858-1860. Sau khi chết, số binh lính này đã được chôn cất vội vã trong những ngôi mộ rất đơn sơ quanh vùng núi Sơn Trà. Đến đầu năm 1898, khi thực dân Pháp lấy Đà Nẵng làm nhượng địa mới nghĩ đến việc cải táng những hài cốt này, lúc bấy giờ người Pháp mai táng hài cốt ở đây.

“Nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha là một trong những minh chứng lịch sử rõ ràng nhất cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam giai đoạn 1858-1860 của các thế lực thực dân. Ngành văn hóa trước đây cũng quan tâm khảo sát nghiên cứu lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích “chứng tích chiến tranh”, tuy nhiên, vì nhiều lý do vẫn chưa được xếp hạng di tích”, ông Tuấn cho biết.

Các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử cho rằng, cần có cái nhìn khách quan hơn đối với di tích này. Hiện tại, nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha cũng như Nghĩa trũng Hòa Vang, Nghĩa trũng Phước Ninh là những di tích xoay quanh thành Điện Hải và có giá trị riêng. Nhà sử học Dương Trung Quốc cho rằng, nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha là hệ quả của cuộc chiến tranh, nhưng không nên khai thác ở khía cạnh chứng tích tội ác chiến tranh mà chú trọng đến yếu tố hòa bình, sự nhân văn của người Việt.

Đồng quan điểm này, Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử thành phố, ông Bùi Văn Tiếng nhận xét, sự tồn tại của nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha cho thấy sự bao dung của người Việt đối với những người từng tham gia xâm lược, bắn giết nhân dân mình. “Hiện nay, nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha thu hút nhiều khách nước ngoài tham quan và điều khiến họ xúc động là nơi đây thường xuyên được hương khói. Đó mới chính là điều thu hút họ chứ không phải vì đây là nơi cha ông họ nằm lại. Vì thế, nếu được tôn vinh một cách đúng mức thì di tích này thể hiện tinh thần nhân văn của người Việt”, ông Bùi Văn Tiếng nói.

Bài và ảnh: NGỌC HÀ

Ngọc Hà. Nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha: Sự nhân văn của người Việt // Đà Nẵng online. – Năm 2017. – 14, tháng 10

[http://www.baodanang.vn/channel/5414/201710/nghia-dia-phap-tay-ban-nha-su-nhan-van-cua-nguoi-viet-2574397/\(2018-16-8\)](http://www.baodanang.vn/channel/5414/201710/nghia-dia-phap-tay-ban-nha-su-nhan-van-cua-nguoi-viet-2574397/(2018-16-8))

VI. NGUYỄN TRI PHƯƠNG VÀ SĨ PHU YÊU NƯỚC VỚI MẶT TRẬN ĐÀ NẴNG (1858-1860)

1. Danh nhân trong các trận đánh Pháp ở Đà Nẵng (1858-1860)

Danh tướng Nguyễn Tri Phương (1800-1873)

Ông là người làng Đường Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay. Xuất thân trong một gia đình nông dân, nhưng nhờ ý chí tự học, tự lập ông đã làm nên sự nghiệp lớn cho đất nước.

Năm 1858, chính ông là người đã cầm quân chống Pháp xâm lược ở Đà Nẵng. Năm 1860, ông lại cầm quân chống Pháp ở Gia Định. Lần này ông bị thương và thành Gia Định mất nên bị giáng chức. Về sau ông lại được cử làm Kinh lược sứ Bắc Kỳ để đối phó với thực dân Pháp đang lăm le đánh thành Hà Nội. Ông có thái độ cứng rắn đối với những yêu sách vô lí và thái độ khiêu khích của chúng.

Sáng ngày 20-11-1873, chỉ huy quân Pháp là Francis Garnier đánh thành Hà Nội, Nguyễn Tri Phương đứng ra chỉ huy chiến đấu ở cửa Nam Thành. Ông bị trọng thương, giặc Pháp thừa thế xông vào chiếm thành, bắt giữ ông. Chúng muốn cứu chữa hòng mua chuộc, nhưng ông kiên quyết chối từ. Chúng đem thuốc vào băng bó, ông giật vứt đi, đưa thức ăn vào, ông đều phun nhổ không nuốt, mà nói rằng: “Bây giờ nếu ta chỉ gầy gầy mà sống, sao bằng ung dung chết vì việc nghĩa..”. Đến ngày 20-12-1873 ông qua đời.

Khi giặc Pháp gây hấn ở Đà Nẵng (1858), Nguyễn Tri Phương đang nghỉ ở quê nhà, vua gọi vào trao nhiệm vụ Tổng thống quân vụ tại Quảng Nam. Vào đến Đà Nẵng, Nguyễn Tri Phương lập tức triển khai kế hoạch tác chiến gồm 2 điểm.

Một là, bao vây và triệt để bắt hợp với giặc. Giặc bị cô lập, tuy chiếm được đất nhưng không chiếm được lòng dân, đất mà chúng chiếm được “thì dân đều bỏ đi cả, trừ vài nhà tranh của người đánh cá”.

Hai là, triệt để phòng ngự chứ không chủ động tấn ngay.

Với phương châm chiến lược ấy “Thủ làm chiến”, ông đã một mặt huy động quân dân xây dựng chiến lũy Liên Trì dài trên 2km từ Hải Châu đến Phước Ninh, Thạc Gián. Trước lũy, đào hồ chữ *phẩm*, cắm chông nhọn dưới hồ, phủ rác lên trên. Quân giặc tấn công vào lũy, từ ba mặt, nhưng bị phục kích phải dừng lại, bị rơi xuống hồ, bị bắt và bị giết khá nhiều. Mặt khác, ông cho quân liên tiếp vây ép và đánh tía địch cũng như dùng phục binh đánh địch đi sâu và trận địa ta. Nhiều thuyền chiến của địch do đó bị đã bị bắn đắm hoặc bị bắt, và nếu trước kia liên quân Pháp – Tây Ban Nha hầu như không bị thương vong gì, thì từ khi Nguyễn Tri Phương chỉ huy, số quân địch bị loại ra khỏi vòng chiến đấu đã tăng lên một cách đáng kể. Quân giặc bắt đầu hoang mang. Kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của chúng không những không thực hiện được, mà chúng còn bị lâm vào một tình thế rất nguy hiểm là không sao tìm được nơi tiếp tế lương thực, thực phẩm. Cũng vì thế, đến trung tuần tháng 2-1859 bọn giặc đã phải rút phần lớn quân đội vào Nam Kỳ. Nhân dịp này, Nguyễn Tri Phương đã tăng cường củng cố phòng tuyến, đồng thời tích cực vây ép địch, thậm chí

mở một cuộc tấn công lớn vào phòng tuyến địch, buộc chúng ở vào thế hầu như hoàn toàn phòng ngự và càng ngày càng bị khó khăn trong việc tiếp tế quân lương.

Cuối tháng 4-1859, thực dân Pháp từ Gia Định đem chủ lực trở lại Đà Nẵng. Chúng mở cuộc tiến công quy mô vào phòng tuyến Nguyễn Tri Phương vào ngày 8-5-1859. Địch đã phải giá đắt về cuộc tiến công này. Chúng đã mất gần 100 quân sĩ. Tiếp đến, một phòng tuyến mới của quân dân ta lại được xây dựng sát phòng tuyến trước và quân địch vẫn ở tình thế bao vây như cũ. Rigault de Genouilly bắt buộc phải báo cáo một cách bi đát về chính phủ Pháp như sau: “Càng đi sâu vào tình hình vương Quốc An Nam, các bức màn càng được vén lên và những quyết đoán sai lầm phải thủ tiêu đi (ý nói về những lời huênh hoang của giám mục Pellerin cho rằng đánh chiếm Việt nam rất dễ) thì không thể không công nhận rằng một cuộc chiến trạm chống nước này còn khó hơn là một cuộc chiến tranh chống vương quốc Trung Hoa”.

Chính phủ Pháp đành chỉ có yêu cầu Genouilly mở cuộc điều đình với Việt Nam và cho phép hãn, nếu cần có toàn quyền quyết định rút quân bỏ Việt Nam. Tất nhiên, tên này mới chỉ bị Nguyễn Tri Phương o ép, chặn đánh, chứ chưa bị tiêu diệt nhiều về sinh lực, nên sau cuộc điều đình từ tháng 6 đến tháng 9-1859 không đem lại kết quả như ý muốn, hãn lại mở một cuộc tấn công lớn vào phòng tuyến Nguyễn Tri Phương ngày 15-9-1859, nhưng cuối cùng chúng vẫn không phá nổi phòng tuyến của ông. Chúng vẫn giẫm chân tại chỗ, trên một đôi đất nhỏ hẹp sát biển và ngày 23-3-1860 đành phải rút hết quân khỏi Sơn Trà.

Âm mưu của Pháp tấn công triệt hạ các pháo đài của ta ở tả ngạn sông Hàn, chuẩn bị con đường tiến quân ra Huế đã thất bại hoàn toàn. Thắng lợi này có một phần công lao rất lớn của Nguyễn Tri Phương. Năm 1860, kết thúc giai đoạn đầu sự nghiệp chống Pháp của Nguyễn Tri Phương, chúng ta thấy nổi lên quyết tâm chiến lược của ông: quyết đánh, đánh đến cùng. Đó cũng là tư tưởng nhất quán của Nguyễn Tri Phương cho cả thời gian chống Pháp sau này. Khi ông mất, Tự Đức đã ra lệnh cho thờ ông ở đền Trung Nghĩa (Hà Nội) và sức cho các quan lại địa phương xây đền để thờ cúng. Hằng năm, vào mùa xuân và mùa thu đều có tế lễ ở các đền thờ ông. Bài văn tế chữ Hán của Tự Đức đã đánh giá cao Nguyễn Tri Phương, trong đó có câu tạm dịch:

*Người Nguyễn Khanh là người anh kiệt,
Trong ngoài biết danh nổi tiếng huân kiệt
Tự dẫu đến, xâm bờ cõi ta.
Sai tướng đi đánh, ai hơn tướng già!?*

Nguyễn Duy (1809-1861)

Nguyễn Duy tự Nhữ Hiền, là em ruột Nguyễn Tri Phương, ông thông minh học giỏi, thi đậu Tú tài năm 1837, năm 1841, đậu Cử nhân và năm 1842 khi Đình, đậu Tiến sĩ. Liên năm sau (1843), ông được bổ nhiệm làm Biên tu ở Nội các, rồi lần lượt được thăng bổ Tri Phủ, Biện lí, Án sát tại ngoại. Năm 1852, thăng thụ Thị giảng học sĩ, sung Át bộ Phó sứ sang nhà Thanh công án.

Năm 1856, chiến thuyền Pháp bắt đầu đến quấy rối, đánh phá, cướp bóc tại Đà Nẵng, vua Tự Đức sai ông vào hợp sức với Tổng đốc Quảng Nam là Đào Trí trù liệu đắp thêm đồn lũy, đào hào hào để tăng cường việc phòng ngự.

Ngày 1-9-1858, mặt trận Đà Nẵng bị vỡ, ông được bổ chức chỉ huy quân thứ tỉnh Quảng Nam, điều quân về đóng giữ ở xã Thị An, thuộc huyện Hoà Vang.

Đầu năm 1859, chiến sự giữa ta và địch đang tiếp diễn. Chiến thuyền của địch tiến vào sông Nại Hiên hùng giành thế chủ động, bị quân của Đào Trí và Nguyễn Duy phục kích bắn tới tấp phải tháo chạy ra biển. Sau đó, 8 thuyền giặc liều mạng trở vào lần thứ hai lại bị quân ta bắn hại một số, lại phải rút lui.

Cũng đầu năm 1859, chiến thuyền địch ở một cánh quân khác, men vào Hải Châu bị quân ta bắn chìm 3 chiếc thuyền nhỏ. Hôm sau, địch chia quân một lượt đánh ba đồn Hải Châu, cả ba đồn đều bị hãm. Quân ta lui về đồn Phước Ninh cố thủ, vừa lúc đó, quân của Nguyễn Duy đến tiếp cứu, đánh lui quân Pháp.

Sau một thời gian ngót 6 tháng tiến hành chiến xâm lược ở Đà Nẵng không đem lại kết quả như ý muốn, Genouilly để lại một ít tàu bè và quân lính, còn 2200 quân sĩ theo hãn kéo vào Gia Định mở mặt trận xâm lược mới. Lúc này (1860) triều Hế cử Nguyễn Tri Phương vào Nam Thống lĩnh mọi việc. Nguyễn Duy cũng được sung chức Tán lí quân vụ theo anh là Nguyễn Tri Phương vào đây để cùng lo việc chống cự với Pháp. Ngày 25-2-1861, trong trận đánh đồn Kỳ Hoà, Nguyễn Duy bị trúng đạn và tử trận. Ông được truy tặng hàm Binh bộ Tả Tham tri và được liệt tự vào nhà thờ Trung Hiếu thờ cùng với Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Lâm (con trai Nguyễn Tri Phương). Do vậy mà trong bài văn tế của Tự Đức đã dẫn ở trên có thêm câu:

Em người – Nguyễn Duy có văn có võ

Anh cùng một lòng giúp nơi mạc phủ

Con người – Nguyễn Lâm đã chết trước người

Oanh oanh liệt liệt, một nhà giỏi thay!?

Lê Đình Lý

Lê Đình Lý người huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Xuất thân cảnh nhà nghèo, giỏi võ, 39 tuổi, ông đầu quân nhà Nguyễn, ban đầu được cử đến trấn Định Biên, sau đó là An Giang. Nhờ đánh dẹp được các cuộc nổi dậy ở các nơi ấy, ông được thăng Cai đội. 51 tuổi, ông thăng Vệ úy, được cử đi theo hai tướng là Phạm Văn Điển và Doãn Uẩn. Sau mấy lần đánh đuổi được quân Chân Lạp ở vùng biên giới Châu Đốc - Hà Tiên, ông được vua Thiệu Trị ban chức Lãnh binh và thưởng cho quân công một cấp. Bốn năm sau, ông được bổ làm Lãnh binh An Giang.

57 tuổi, do có công đánh dẹp Trấn Tây (vùng biên giới An Giang và Campuchia), ông được phong Đề đốc, tước Thắng công nam. Vua Thiệu Trị cho ghi công, khắc tên ông vào súng đồng “Thần uy Phục viễn Đại tướng quân”, cổ thứ năm. 61 tuổi, ông được phong Thống chế, năm sau được bổ làm thự Hậu quân lĩnh chức

Tổng đốc Định Tường. Năm ông 68 tuổi (Tự Đức thứ mười lăm - 1858), được thăng thự Đô thống phủ Chương phủ sự.

Ngày 1-9-1858, trung tướng hải quân Pháp Rigault de Genouilly chỉ huy liên quân Pháp – Y Pha Nho, cả thủy mười bốn chiếc tàu chở hơn ba ngàn quân của hai nước vào cửa Đà Nẵng, bắn phá các đồn lũy rồi lên hạ hai thành An Hải và Tôn Hải.

Triều đình cử Đào Trí cùng với Tổng đốc Nam Nghĩa là Trần Hoảng đem quân chống cự, song vừa đến nơi thì hai cánh hải thành đã bị Pháp chiếm. Lúc đó, nghe tin địch sắp đánh thẳng ra Huế, Triều đình tức tốc cử Lê Đình Lý, trên cương vị Tổng thống Tiễu bộ Quân vụ đại thân, đem hai ngàn cấm binh vào chống trả. Quân cấm binh được rèn luyện cẩn thận, song vũ khí quá thô sơ, khó đối địch với tàu sắt đạn đồng của quân xâm lược. Để tránh thất thế do bị sa vào hỏa lực quá mạnh của địch, Lê Đình Lý đã áp dụng lối đánh phục kích, du kích để cầm chân địch. Trong một trận phục kích ở Cẩm Lệ (nay là một quận của thành phố Đà Nẵng), mặc dù bên ta thắng thế, đánh lui được địch, song vì do Lê Đình Lý quả cảm xông lên dẫn đầu đoàn quân đuổi giặc nên vị tướng người Bình Định này đã bị trúng đạn.

Thế theo ý nguyện, ông được chuyển về chữa trị ở quê nhà, nhưng được vài hôm thì mất. Vua cho làm lễ táng rất trọng thể, như đoạn trích trong sách Đại Nam liệt truyện chính biên: “Đến khi chết được hậu cấp cho gấm vóc, bạc tiền và vua làm câu đối, văn tế ban cho; sai tỉnh thần sửa lễ tước tế điện, một tám trung hồn, để thom tờ diệp xưa, thực là đặc cách hơn cả mọi người”.

Năm Tự Đức thứ ba mươi hai (1878), ông được thờ trong đền Trung Nghĩa. Đó là ngôi đền được dựng năm Tự Đức thứ hai (1848) bên sông Hương, cạnh chùa Thiên Mụ ở Huế, thờ Thống chế Lê Mậu Cúc, Nguyễn Văn Thận, cùng 467 người có công phục vụ triều Nguyễn. Nay đền thuộc xã Hương Long, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Ông Ích Khiêm (1832-1884)

Ông Ích Khiêm hiệu là Mục Chí, quê ở làng Phong Lệ huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Ông thông minh, chăm học, tính tình cương nghị, hoạt bát.

Năm 1848, mới 16 tuổi, ông đã thi đậu Cử nhân, được bổ làm Tri huyện Kinh Thành (tỉnh Hải Dương cũ). Do đánh một tên chánh tổng cường hào và gây sự với một cố đạo có thế lực, ông bị cách chức, lạc hoi dân tịch! Về nhà cày ruộng, ông vận động nhân dân đắp đập, tưới rộng, mở đất khai hoang, đắp đường sá.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Tự Đức xuống chiếu triệu hồi về kinh. Ông được phong chức rồi cầm quân cùng Nguyễn Tri Phương xây đồn, đắp lũy, đánh lui quân Pháp ở Hải Vân, bảo vệ Đà Nẵng.

Năm 1865, Ông Ích Khiêm được cử làm Tiểu phỉ sứ, ra biên giới các tỉnh Bắc Kỳ đánh dẹp quân phỉ đang quấy nhiễu nhân dân mà quan quân triều đình bấy lâu không thể dẹp yên được. Với cương vị là Tiểu phỉ sứ, ông đã góp phần quan trọng trong việc đánh tan quân nổi loạn của Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên, Hải Ninh (1865); bắn chết tướng Phỉ Ngô Côn ở Bắc Ninh (1870); bắt thủ lĩnh giặc Cờ Vàng là Hoàng

Sùng Anh ở Vĩnh Tường (1875); giết chết tướng Trần (tức Giáp Văn Trần) tại Cổ Loa (1876); bắt Lý Dương Tài ở hồ Ba Bể (1878).

Ông Ích Khiêm đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, tỏ ra là một tướng lĩnh có tài thao lược, am hiểu binh thư, chiến pháp, biết thương quân sĩ, nắm chắc thời cơ, giữ nghiêm quân lệnh... được quân dân yêu quý. Khi trở về kinh ông được phong tước Kiên Dũng nam.

Sau khi Tự Đức chết (1883), Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phụ chính, nắm hết mọi quyền binh trong triều. Ông Ích Khiêm thẳng thắn phê phán những việc trái của họ. Bọn họ đã tìm cách hãm hại ông, kiếm cớ buộc tội và đày ông vào nhà ngục Bình Thuận. Ông đã bị chết một cách oan khuất tại đây, lúc đó mới 52 tuổi. Ông mất đi là một thiệt thòi đối với công cuộc chống Pháp xâm lược, nhưng đã lưu lại một tấm gương, một tài năng, một ý chí mạnh mẽ rất đáng nêu cao trong lịch sử cận đại Việt Nam.

Nhớ lại hồi đầu, khi mới xuất chinh, bị cách chức rồi liền ngày đó lại được triệu ra làm quan võ, ông đã có những đóng góp xuất sắc trong trận chống Pháp xâm lược ở Đà Nẵng. Bây giờ, dưới quyền điều khiển của Nguyễn Tri Phương tại Đà Nẵng, ông ra sức củng cố các đồn trại, như đồn Nhứt ở đèo Hải Vân, đồn Thị Nại, đồn Liên Trì, đồn Phong Lộ và đắp lũy từ Hải Châu đến Phước Ninh. Sau này, khi giặc Pháp mở rộng xâm lược, uy hiếp kinh đô Huế, ông cũng đã kiến nghị với triều đình ngừa trước sự tấn công của địch bằng cách lấp sông Cửa Thuận, xây dựng đồn Mang Cá, bên ngoài cắm dây tre và chuỗi cây, bên trong khe dầy cọc tre, đổ cát để hạn chế sự công phá của đại bác địch.

Ông tỏ ra là một chỉ huy có tài, có nhiều mưu kế dụng binh đánh bại địch, nổi tiếng nhất là trận ở Hải Vân mà ngày nay trong nhân dân nhiều người vẫn còn nhắc đến.

Số là quân đội Pháp thường hành quân trên các đường làng. Biết quân Pháp mang giày dưới để đóng đinh, Ông Ích Khiêm bèn ra lệnh cho dân chúng nhặt thật nhiều quả mù u, rồi cho quân mang theo những giỏ đựng đầy mù u phục kích các ngã đường mà giặc hay đi qua. Khi quân Pháp kéo quân tới, ta đổ ra đánh, vừa đánh vừa chạy và rải quả mù u đầy đường. Quân Pháp đang đà tiến đuổi theo quân ta thì giẫm phải quả mù u, trượt chân ngã lăn, quân ta xông vào diệt. Trong trận này, địch chết rất nhiều, máu nhuộm đầy đường.

Về trận mù u này, trong chính sử nhà Nguyễn cũng như các cuốn sử, hồi kí của các tác giả Pháp đều không thấy có, ngay cả vai trò của Ông Ích Khiêm như thế nào trong trận Đà Nẵng những năm 1858-1860, cũng không được ghi chép cụ thể. Nhưng qua tài liệu điều tra thực địa trong các lần đi khảo sát thực thể trong những năm gần đây, thì quả là trong dân gian có lưu truyền nhiều “dã sử” về Ông Ích Khiêm mà trận mù u cũng là một tư liệu thường gặp, do các cụ già kể lại.

Chúng tôi nghĩ rằng, việc Ông Ích Khiêm tham gia chiến đấu bảo vệ Đà Nẵng là có thật, vì ứng với thời gian ông bị cách chức Tri huyện Kim Thành “lạc hời dân tịch” rồi nhân đó được Tự Đức triệu hồi phục chức (cho đi đánh Pháp ở Đà Nẵng), còn “trận đánh bằng rải mù u” để làm cho địch lăn ngã thì có lẽ là trận ngày 18-9-

1859 chẳng? Tứ là trận mà quân Pháp bò lên đèo Hải Vân hùng làm chủ đường Hải Vân quan, thì bị quân ta (trong đó có cánh quân của Ông Ích Khiêm) ở trên lẩn đá và đặc ruột (mù u?) xuống làm cho giặc chết và bị thương 300 tên mà không tiến lên được và đường đèo Hải Vân vẫn bị nghẽn.

Phạm Thế Hiển (1803-1861)

Ông quê ở làng Luyện Khuyết, nay là xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Thuở nhỏ Phạm Thế Hiển đã nổi tiếng chăm học. Năm 1828, ông thi đỗ Cử nhân. Năm sau thi Đình đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ, được bổ làm quan Tri Phủ Thăng Long. Từ đó, ông tiến dần trên con đường hoạn lộ. Ông có tài và con được mọi người kính trọng về đức, đã làm nhiều việc phò vua giúp nước an dân. Trải qua các chức vụ từ Tri Phủ, Lại bộ Viên Ngoại lang, Biện lí Hộ bộ Sự vụ, Lại bộ Hữu Thị lang, Án sát, Tuần phủ... rồi Lễ bộ Hữu Tham tri. Ở chức vụ nào ông đều được tiếng là một vị quan mẫu mực. Ít lâu sau, ông được thăng chức Tuần phủ Gia Định, rồi Thự Tổng đốc hai tỉnh Gia Định, Biên Hoà kiêm Tham biện kinh lược, cùng với Nguyễn Tri Phương lo việc lớn ở 6 tỉnh Nam Kỳ.

Từ khi ở cương vị này, Phạm Thế Hiển càng tỏ ra là một người có tài “kinh bang tế thế”. Chẳng những ông chú trọng việc khai hoang lập ấp, lo cho dân an cư lạc nghiệp mà còn chú trọng bố phòng biên giới, xây dựng đồn lũy ở những nơi quan yếu để phòng chống giặc như ở cửa biển Cần Giờ, Định Dương, Bình Khánh. Đặc biệt, ông đã cùng Nguyễn Tri Phương lo xây dựng Đại đồn Chí Hoà rất có quy củ, xây dựng một phòng tuyến lớn từ Chợ Lớn đến xã Bình Hoà dài 12km.

Công việc đang tiến hành gấp rút thì ngày 1-9-1858 giặc Pháp gây hấn ở Đà Nẵng, chính thức mở đầu cuộc xâm lược nước ta. Chúng cho quân lính tràn vào xã Mỹ thị nhốt hết cọc rào gỗ ở tuyến phòng thủ của quân ta, san phẳng đồn Thổ Sơn. Trận chiến ngày một lan rộng, Tổng đốc Quảng Nam là Lê Đình Lý tử trận, binh lính tháo chạy.

Vận mệnh đất nước đến lúc nguy ngập. Tự Đức cho lấy xích sắt ngăn cửa biển Thuận An và Tư Hiền, tức tốc điều Nguyễn Tri Phương về quân thứ Quảng Nam. Sau đó lại điều cả Phạm Thế Hiển về làm Tham tán binh nhưng đại thần Quảng Nam, cùng Nguyễn Tri Phương chống giặc.

Vừa đến đất Đà Nẵng, hai ông đã ngay lập tức phải đương đầu với trận tấn công của giặc Pháp ở sông Nại Hiên, 8 chiến thuyền của giặc phối hợp với các loại pháo đạn đánh phá dữ dội. Hai ông sai Chu Phúc Minh, Trương Khắc Thận và Nguyễn Duy đem quân ứng chiến. Quân ta bắn trả kịch liệt, các súng thần công nổ rầm rầm, thuyền giặc chiếc bị gãy cột buồm, chiếc bị vỡ thùng, giặc Pháp thua phải tháo chạy.

Để chiến đấu lâu dài với giặc, Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển cho đắp đồn Liên Trì khá kiên cố, lại cho đắp lũy dài từ bãi biển đến xã Phước Ninh, Thạch Gián, chiến lũy cao gần một trượng, ngoài đào hố ngầm sâu cắm chông tre dày đặc, trên gác cành cây phủ cỏ để bẫy giặc.

Đến năm 1859, giặc Pháp tập trung 600 quân đánh vào Thạc Gián, Phó Vệ úy Phạm Gia Vĩnh đem quân ứng phó bị đánh tập hậu, quân ta thua trận. Hay tin ấy, Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển sai Nguyễn Song Thanh đem 300 quân Chiến Tâm đến hỗ trợ, đánh trả mãnh liệt, bức giặc phải rút lui.

Chiến sự Đà Nẵng giằng co ngót 19 tháng, đánh nhau trên 60 trận, giặc Pháp không thể tiến lên được. Tháng 2-1860, chúng đành phải rút lui vào Nam. Tự Đức vui mừng điều Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển về kinh động viên, ban yến. Nhưng không lâu sau, chiến sự Nam Kỳ lại nổ ra. Vua lại điều Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển vào đó tổ chức lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của 6 tỉnh. Tháng 8-1861, trên đường từ mặt trận miền Nam về kinh nhận lệnh đến Phú Yên thì Phạm Thế Hiển nhuốm bệnh, phục thuốc mãi không khỏi và ông đã từ trần ngày 16-8-1861. Để ghi nhận công lao của vị Tham tán Phạm Thế Hiển, từng hết lòng vì nước vì dân, các văn thần tỉnh Phú Yên có câu đối viếng, về đầu dịch là:

“Trận cửa biển Đà Nẵng, Nam Hải Vân, cụ làm quan võ thì không sợ chết, làm quan văn thì không thâm của, lòng chỉ mong thiên hạ thái bình”.

Phạm Văn Nghị (1805-1880)

Phạm Văn Nghị tên chữ là Nghĩa Trai, quê ở xã Tam Đăng này là xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Ông tư chất thông minh, học giỏi, 14 tuổi đã đi thi Hương, 21 tuổi đỗ Tú tài, đến khoa Mậu Tuất (1838) đỗ Hoàng giáp, được bổ làm Tu soạn Viện Hàn lâm. Năm 1839, ông được bổ làm Tri Phủ Lý Nhân. Sau hai năm, vì dè huyện Thanh Liêm vỡ, ông bị phạt giáng cấp và điều về kinh giữ chân Biên tu Quốc sử quán trong 5 năm.

Vốn người yếu ốm, lại chẳng thích thú gì cảnh quan trường nên đến 1845 ông kiên quyết từ chức, về dưỡng bệnh và dạy học 12 năm liền, sống trong cảnh thanh bần. Năm 1857, ông lại trị triệu ra giữ chức Đốc học Nam Định.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Đà Nẵng. Chiến sự đang tiếp diễn. Có lúc bọn giặc đã ra điều kiện kí kết “hoà ước”, trong triều đình Tự Đức có ý kiến thiên về đường lối chủ hoà nhượng bộ giặc. Ngược lại, Phạm Văn Nghị trước sau vẫn kiên trì quan điểm chủ chiến. Ông cùng học trò như Phó bảng Đặng Ngọc Cầu và một số cử nhân, tú tài đêyll hết sức nói “hoà với địch là sai lầm”.

Mùa thu năm 1859, Phạm Văn Nghị gửi một tờ tâu mà người đương thời gọi là *Trà Sơn Kháng sớ* lên vua Tự Đức, trình bày rõ quan điểm chủ chiến cùng các phương lược chống giặc. Trong tờ tâu này, ông phân tích chỗ mạnh chỗ yếu của giặc. “Cái tài giỏi của kẻ giặc kia chỉ ở chỗ tàu bè, súng ống, nơi bề khơi, không thể giao tranh với chúng, thì ta phải có kế phòng thủ. Nay tôi nghe nói chúng hay lên bờ, như thế ắt ta có cách đánh được... Huống chi chúng hay đánh ban đêm, đó là vì quân ít, chúng không dám đuổi ta đến cùng, đó là có ý sợ ta. Nhược bằng, ta một hai lần bề gây nhuệ khí của chúng, ắt chúng phải tự lui...” Không phủ nhận chỗ mạnh kĩ thuật của giặc, nhưng ông đã nhìn thấy những hạn chế của chúng. Ông cũng thấy rằng cần phải “thủ”, nhưng thủ có mức độ, thủ ở gần sông biển là nơi địch có điều kiện phát huy sở trường. Con lập trường bất di bất dịch của ông là phải đánh. Ông viết: “Đối với giặc Tây, tuy ta không thể dùng binh để đánh tan, nhưng có thể dùng kế dùng

quân sự, dàn trận đồ súng với giặc mà phải có cách đánh thích hợp. Ông kiến nghị với triều đình rằng: “Thực sự làm cho trên dưới một lòng, ba quân hợp sức, rồi trên cơ sở đó, xem xét trông coi việc chuyển vận đường bộ, chế biến lương khô để làm quân lương đi xa, góp da traai Thanh Hoá để dùng cho việc che đậy, thu chuông đồng trong dân gian để lo việc đúc súng đạn, đều là những việc phải làm trong lúc này”.

Về cách đánh địch, tránh các cuộc giao tranh với địch gần sông biển, mà nên đánh theo cách “ban ngày thì trưng cò, ban đêm làm trại giả, đào nhiều hầm hố, bày nhiều trận mai phục”. Ông xin được chế một loại chiến cụ mà ông gọi là “Độc luân xa” (xe một bánh), một kiểu lá chắn di động, dùng cho quân lính vừa đẩy vừa nấp để tiếp cận đánh giáp lá cà với địch.

Trong tờ tâu này, Phạm Văn Nghị còn đề nghị cho ông được tổ chức đội quân tình nguyện vào Đà Nẵng phối hợp cùng quân triều đình đánh giặc, với động cơ nhằm cổ vũ tinh thần quyết chiến trong cả nước. Được chuẩn y, cuối năm 1859, ông chiêu mộ được 365 nghĩa dũng, trong đó có 5 Cử nhân, 8 Tú tài, trên một chục học trò mà có lẽ phần lớn là học trò cũ của ông. Ông còn quyên góp được trên 1 vạn quan tiền để chi dùng việc quân. Đoàn nghĩa dũng này được phiên chế thành 7 đội ghép làm 3 đạo, Phạm Văn Nghị chỉ huy chung đồng thời coi trung đạo. Ban ông, Phan Văn Xưởng người Quảng Nam coi tiền đạo. Học trò ông, Đặng Ngọc Cầu coi hậu đạo. Sau hơn 1 tháng nghiên cứu binh thư, luyện tập, tổ chức đội ngũ, ngày 29-2-1860 đoàn làm lễ xuất phát tại nhà Học chính Nam Định lên đường vào Đà Nẵng, Quảng Nam đánh giặc cứu nước, mở đầu cho truyền thống Nam tiến chống đế quân xâm lược trong lịch sử cận hiện đại Việt Nam.

Ngày 21-3-1860, đoàn nghĩa dũng của Phạm Văn Nghị vào đến Huế thì quân Pháp vừa rút khỏi Đà Nẵng. Tự Đức không muốn cho đoàn quân vào Gia Định tham chiến, mà buộc phải quay về địa phương. Phạm Văn Nghị trở về chức vụ Đốc học Nam Định. Sau đó, ông tham gia phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ và mất vào năm 1880.

Chiến trận Đà Nẵng chống liên quân xâm lược Pháp – Tây Ban Nha (1858-1860) đã đi vào lịch sử như một cột mốc chói lọi, mở đầu cho một giai đoạn bi hùng trong cuộc đấu tranh giữ nước ở thời cận đại. Quân dân Đà Nẵng – Quảng Nam trong truyền thống lịch sử của mình mãi mãi xứng đáng với danh hiệu mà cả nước tôn vinh “Quảng Nam – Đà Nẵng đi đầu diệt giặc” ở thời chống Pháp cũng vậy mà thời chống Mỹ gần đây cũng vậy.

Trong trận đầu đồ súng với giặc Pháp, Đà Nẵng, Quảng Nam đã để lại nhiều chiến tích đáng tự hào. Cuộc chiến đấu bảo vệ vị trí tiền tiêu, tiền đồn của đất nước này, Đà Nẵng, Quảng Nam có sức thu hút lớn đối với nhân dân cả nước. Có thể nói, Đà Nẵng là trung tâm của mọi sự quan tâm, từ chính quyền trung ương đến các tỉnh thành, các vị võ tướng, các nho thần và mọi tầng lớp nhân dân yêu nước khác.

Cuộc chiến đấu với giặc Pháp xâm lược 1858-1860 này đã để lại nhiều dấu tích hào hùng, những sự kiện lịch sử khó quên. Trong đó, các chiến tướng và danh thần mà phần trên đã trình bày một số, cũng đã đủ nói là tầm quan trọng và ý nghĩa lịch sử của các “cá nhân anh hùng” đó.

Trận chiến Đà Nẵng đã thu hút vị tướng già Nguyễn Tri Phương, như một nhà chỉ huy chiến lược của đất nước ở thời kì lịch sử này. Theo dõi hành trạng của ông, ta thấy hể chỗ này, lúc nào có khó khăn, gay go gian khổ, thì ông đều có mặt. Và chúng ta càng thấy rõ vai trò của vị Tổng thống quân vụ đại thần tại Quảng nam lúc đó. Em ruột ông, một người có văn có võ, từng được sung chức tán lí, sau những trận đánh thắng giặc Pháp ở Quảng Nam, cũng để lại tấm gương hi sinh cao cả trong trận Gia Định (1861). Còn Ông Ích Khiêm, người con của Đà Nẵng đã quy tụ “quân nghĩa dũng” tham gia đánh Pháp tại cửa Hàn, được nhân dân yêu quý và về sau với những chiến tích của ông đã được triều đình phong tước Kiên Dũng nam, còn nhân dân đến nay vẫn còn truyền tụng nhiều “giai thoại” kì thú về ông. Phạm Thế Hiển, một sĩ phu Bắc Hà đảm trách công việc binh phong ở các tỉnh Nam Trung Bộ, Nam Bộ... cũng đã sớm có mặt ở các cuộc chống Pháp trên đất cảng Đà Nẵng với cương vị Tham tán binh nhưng đại thần Quảng Nam, cùng với Nguyễn Tri Phương mưu trí chống giặc góp phần đẩy lùi âm mưu xâm chiếm Đà Nẵng của chúng. Đặc biệt một danh sĩ của đất Sơn Nam Hạ, nhà nho Phạm Văn Nghị với cốt cách của một thư sinh xưa “trời gà không chặt” thế mà khi được tin giặc Pháp Xâm lược Đà Nẵng đã dâng tấu sớ xin đánh giặc, rồi lại tổ chức và cầm đầu đoàn quân nghĩa dũng gồm 365 người lên đường vào Nam ứng viện cho mặt trận Đà Nẵng.

Chỉ bằng một số gương mặt tương đối tiêu biểu trong hàng ngũ các chiến tướng và danh nhân trên đây, đã nói lên tinh thần quyết chiến, quyết thắng của nhân dân ta trước sự xâm lược của thực dân Pháp tại Đà Nẵng. Cả nước đã một lòng quyết đem xương máu để chiến đấu bảo vệ quê hương tổ quốc thân yêu, một Tổ quốc thống nhất, bất khả xâm phạm của toàn dân Việt Nam. Bài học “cả nước hướng về Đà Nẵng” ngay từ thời đó, được lịch sử trân trọng ghi nhận và phát huy trong các giai đoạn lịch sử sau này.

Tiếc rằng triều đình Tự Đức, nhà nước phong kiến Triều Nguyễn đã suy vong và trước sự xâm lược của thực dân Pháp đã không đủ sáng suốt để đề ra đường lối đánh giặc cứu nước thích hợp. Những kinh nghiệm chiến trận Đà Nẵng đánh thắng giặc Pháp, đánh bại âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của chúng lúc bấy giờ đã không được triều đình coi đó là một bài học lịch sử. Do vậy, triều đình đã càng ngày càng lún sâu vào đường lối “chủ hoà, đầu hàng” tội lỗi, để nhân dân đất nước ta phải chịu đựng ách đô hộ tàn bạo của chúng trong hơn 80 năm. Nhưng cuối cùng, không phải do nhà nước phong kiến lãnh đạo mà nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản và Đảng tiên phong của nó đã vùng lên đánh gục ngã ách thống trị đó vào tháng 8-1945, giành lại độc lập cho đất nước./.

Chương Thâu

Đà Nẵng chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha (1858-1860). – Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 2014. – 307tr. ; 21cm

2. Lưu danh thiên cổ danh tướng Việt: Nguyễn Tri Phương và nghệ thuật dụng binh “lấy Thủ làm Chiến”

“Tên tuổi Nguyễn Tri Phương lưu danh thiên cổ, tài năng và nghệ thuật quân sự của ông thực sự được khẳng định khi ông lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Liên

quân Pháp-Tây Ban Nha từ năm 1858 đến năm 1860 ngay trên mặt trận Thành Điện Hải (di tích di tích lịch sử quốc gia đã được gắn bia di tích ngày 25/8/1998 nằm trên địa bàn Đà Nẵng ngày nay)".

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử TP Đà Nẵng, ông Bùi Văn Tiểng đã khẳng định như trên tại Hội thảo khoa học về vai trò của danh tướng Nguyễn Tri Phương trên mặt trận Đà Nẵng trong kháng chiến chống Liên quân Pháp – Tây Ban Nha (1858-1860) do Hội Khoa học Lịch sử TP Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế đồng tổ chức vào ngày 28/9 vừa qua, nhân kỷ niệm 140 năm ngày Tướng Nguyễn Tri Phương hy sinh (1873).



*Ảnh: Phan Ngọc Mỹ (Phòng Nghiên cứu -
Sưu tầm Bảo tàng Đà Nẵng)*

Bách khoa toàn thư mở (Wikipedia) viết: "Nguyễn Tri Phương (1800-1873) là một đại danh thần Việt Nam thời nhà Nguyễn. Ông là vị Tổng chỉ huy quân đội triều đình Nguyễn chống lại quân Pháp xâm lược lần lượt ở các mặt trận Đà Nẵng (1858), Gia Định (1861) và Hà Nội (1873).

Năm Mậu Ngọ (1858), tàu chiến Pháp đến uy hiếp Đà Nẵng, vua Tự Đức cử ông làm Quân thứ Tổng thống đại thần trực tiếp chỉ huy quân đội chống lại.

Với vũ khí tối tân, Pháp đã uy hiếp và phá hủy một số lớn đồn lũy của Việt Nam, ông bị triều đình giáng cấp nhưng vẫn lưu tại chức. Tuy nhiên, do công cuộc kế hoạch phòng thủ của Nguyễn Tri Phương chu đáo nên quân Pháp không thể tiến lên được.

Trong trận quyết tử giữ thành Hà Nội (đêm ngày 19, rạng sáng ngày 20 tháng 11 năm 1873), Nguyễn Tri Phương bị trúng đạn và trọng thương (con con trai của ông, Phò mã đô úy Nguyễn Lâm, chồng của Đồng Xuân công chúa – con gái vua Tự Đức – thì bị trúng đạn và chết tại trận). Dù lính Pháp tha thiết đề nghị được cứu chữa, cứu mạng sống; Nguyễn Tri Phương vẫn khẳng khái từ chối. Ông nói : "Bây giờ nếu ta chỉ gắng lay lắt mà sống, sao bằng thung dung chết về việc nghĩa". Ông đã tuyệt thực gần một tháng và mất vào ngày 20 tháng 12 năm 1873 (1 tháng 11 Âm lịch), thọ 73 tuổi".

Chuyển từ cố thủ phục kích trong các bụi rậm, sang cơ động phục binh trong chiến hào

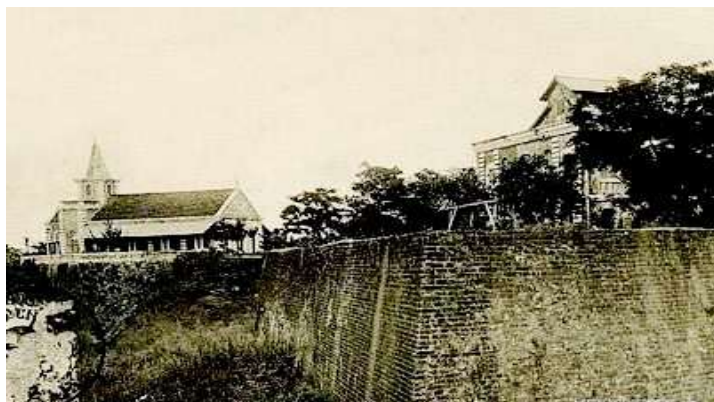
Hội thảo đã nhận được hơn 20 tham luận của các nhà sử học Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế bàn luận về cuộc đời, sự nghiệp; trong đó các sử gia đã bổ sung nhiều sử liệu về kiến giải mới trong tư tưởng chiến lược và chiến thuật dụng binh của Nguyễn Tri Phương, đó là “Lấy thủ làm chiến – phòng thủ để tấn công”.

Từ “lấy thủ làm chiến” trong thời gian đầu, khi đã có những thắng lợi liên tiếp từ những trận phục kích, đánh trả các cuộc tấn công của địch, Nguyễn Tri Phương đã chuyển sang “lấy đánh làm giữ”, chủ động tấn công quân địch. Về mặt chiến thuật, điểm độc đáo ở đây là Nguyễn Tri Phương đã chuyển từ cố thủ trong thành, đồn đắp đất, lũy cát trồng tre gai bên trên, hoặc quân lính chỉ phục kích trong các bụi rậm, sang cơ động trong các chiến hào và phục binh tại các hố, hào.

Bằng lối đánh dựa vào hệ thống hào lũy để bao vây, phục kích đã được vị chủ tướng vạch ra như vậy, quân Việt từng bước đẩy địch lùi dần về hướng biển. Đồng thời với cách đánh đó là chuyển dân vào bên trong, thực hiện vườn không nhà trống, khiến cho giặc dù có chiếm được đất cũng không thể thu được nguồn lương thực thực phẩm.

Sau một trận đánh không thành vào tháng 9-1859, Đô đốc Rigault de Gienouilly đành phải xin về Pháp và Chuẩn Đô đốc Page lên nắm quyền chỉ huy. Nhưng chỉ sau một trận đánh ra hướng đèo Hải Vân không thành, Page đành phải quyết định rút toàn bộ quân Pháp vào Sài Gòn, kết thúc cuộc chiến kéo dài 22 tháng 18 ngày tại mặt trận Đà Nẵng của Liên quân Pháp - Tây Ban Nha.

Thành Điện Hải và Nguyễn Tri Phương



Năm Minh Mạng thứ IV (1823), vua đã cho dời đồn Điện Hải vào bên trong đất liền (trước đó đồn đóng gần cửa biển Đà Nẵng). Đồn mới được tạo dựng kiên cố trên một gò đất cao, xây bằng gạch nung, có hào sâu. Năm Minh Mạng XV (1835), đồn được đổi tên là Thành Điện Hải.

Năm Thiệu Trị VII (1847), thành Điện Hải tiếp tục được mở rộng. Thành có chu vi 556m, hình vuông, có kiến trúc kiểu Vauban; cao hơn 5m, chung quanh là hào sâu 3m. Thành có 2 cửa, một cửa mở về phía Nam (cửa chính), một cửa mở về phía Đông. Trong thành có hành cung, có kỳ đài, các cơ sở chứa lương thực, đạn dược, thuốc súng và được trang bị 30 ụ súng đại bác cỡ lớn.

Thành Điện Hải là đồn lũy quan trọng góp phần đánh bại cuộc tấn công của thực dân Pháp vào Đà Nẵng những năm 1858 - 1860.

Ngày 12/4/2008, trong lúc thi công công trình nâng cấp, tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử thành Điện Hải, các công nhân đã phát hiện một khẩu thần công nằm sâu dưới lòng đất. Khẩu thần công này có chiều dài 2,8m, đường kính phần đầu 23cm và phần đuôi 42cm.

Cuối tháng 7/2008, trên công trình xây dựng Bảo tàng Đà Nẵng tại di tích thành Điện Hải lại tiếp tục phát hiện thêm một khẩu súng thần công. Gần 200 năm trước, những khẩu thần công này cùng với đội quân triều Nguyễn, dưới sự chỉ huy

của danh tướng Nguyễn Tri Phương, đánh lui hàng chục đợt tấn công của quân Pháp ngay tại cửa sông Hàn. Súng thần công được bố trí trên các ụ súng, quay mặt ra phía biển sẵn sàng nghênh chiến với tàu địch.

Những khẩu thần công đã nằm im lặng ở đây hơn 1,5 thế kỷ, hầu hết đã bị gỉ sét, gãy phần tai hai bên và trục quay nhưng thân súng thì hầu như vẫn còn nguyên vẹn. Chúng được đúc bằng sắt, gang hoặc bằng đồng, khẩu to nhất nặng đến hơn 3 tấn, khẩu nhỏ cũng khoảng hơn 1 tấn. Những khẩu thần công ở thành Điện Hải chính là những chứng tích vô cùng quý giá để những thế hệ người dân tự hào về mảnh đất cửa biển.



Bằng lòng dũng cảm, ý chí ngoan cường, người dân Đại Việt đã chiến thắng đội quân hùng mạnh vào bậc nhất thế giới lúc bấy giờ. Ngày 16/11/1988 thành đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử quốc gia và được gắn bia di tích ngày 25/8/1998

Những đồn lũy này tốt hơn tất cả các đồn lũy chúng ta đã thấy!

Đó là nhận định và ngợi khen của các Tướng Pháp khi “tận mục sở thị” hệ thống đồn lũy do Nguyễn Tri Phương truyền lệnh xây dựng khẩn cấp.

Theo các nhà sử học, đến thời vua Tự Đức, hệ thống phòng thủ ở cửa biển Đà Nẵng đã hoàn tất với quy mô lớn hơn bất cứ cửa biển nào khác ở nước ta, bao gồm các đồn, đài, bảo được xây dựng liên hoàn. Cùng với hệ thống phòng thủ này là lực lượng quân đội, tàu chiến, đại bác và các phương tiện thông tin, quan sát được trang bị khá dày đặc.

Tuy được trang bị phòng thủ như vậy, nhưng khi Liên quân Pháp - Tây Ban Nha do Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy nổ súng xâm lược, mặt trận Đà Nẵng lại nhanh chóng bị vỡ. Ngay trong ngày đầu tiên (1/9/1858), chỉ sau nửa giờ bị địch nã pháo liên tục, hầu hết các vị trí phòng thủ của quân đội Triều đình đều bị phá hủy.

Sau khi nhận được tin thất trận, vua Tự Đức liền cử nhiều tướng sĩ như Đào Trí, Lê Đình Lý, Phan Khắc Thận đem quân vào chi viện nhưng cũng không thể kiểm soát được tình hình. Trước tình thế nguy cấp, buộc vua Tự Đức phải triệu Nguyễn Tri Phương, vị võ tướng tài ba đang làm Kinh lược sứ Nam Kỳ sung chức Tổng thống quân thứ Quảng Nam, trực tiếp điều khiển chiến trường Đà Nẵng.

Đứng trước một thực tế là liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã nắm quyền chủ động nhưng với tư duy quân sự rất thực tiễn, khi nhận chỉ dụ lên đường, Nguyễn Tri Phương đã trình vua Tự Đức phương kế đánh giặc của mình: “Giặc lấy chiến làm lợi, ta lấy thủ làm lợi. Xin lấy thủ làm chiến, đắp thêm đồn lũy, để dần dần tiến đến gần

giặc”, và “giữ cho kỹ để đợi làm kế giăng dai, trù tính cho dân đủ ăn, cấp lương cho dân theo sự cơ mà làm, mới là kế hoàn toàn”.

Để thực hiện kế hoạch “lấy thủ làm chiến”, Nguyễn Tri Phương huy động dân chúng địa phương và quân lính sửa sang lại đồn lũy, đặt thêm vọng lâu để quan sát, đắp thêm đồn Liên Trì và xây dựng lũy phòng thủ kéo dài “từ bờ biển đến các xã Phước Ninh, Thạc Gián, bên ngoài lũy đào hố chữ phẩm cắm chông che cỏ cát lên trên, chia quân đặt phục binh, sát đến thành Điện Hải”.

Tiếp đó, ông ra lệnh sửa lại các đồn Hóa Khuê, Nại Hiên, chia đặt lầu canh gác để tiếp ứng cho nhau kịp thời. Hệ thống phòng ngự của Nguyễn Tri Phương khiến cho tướng Pháp phải ca ngợi: “Những đồn lũy này tốt hơn tất cả các đồn lũy ta đã thấy ở Trung Quốc rất nhiều”.

Bên cạnh việc đắp thêm đồn lũy để dần dần tiếp cận với giặc, chống giữ không cho giặc mở rộng địa bàn xâm lược, Nguyễn Tri Phương áp dụng chiến thuật “lấy thủ làm chiến” một cách triệt để trong suốt quá trình chiến đấu chống Pháp ở Đà Nẵng.

Dựa vào hệ thống chiến lũy, thành quách đã xây dựng kết hợp với đánh mai phục và thế trận “vườn không nhà trống”, quân dân Đà Nẵng dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương đã liên tục giành thắng lợi, đẩy lùi nhiều cuộc tấn công của thực dân Pháp.



Thành Điện Hải gắn liền với tên tuổi danh tướng Nguyễn Tri Phương khi ông biến thành quách, chiến hào nơi đây thành đồn lũy quan trọng góp phần đánh bại cuộc tấn công của thực dân Pháp vào Đà Nẵng những năm 1858 - 1860. Sứ chép: Năm 1858, Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức điều động vào Đà Nẵng lần hai, làm Quân thủ tổng đốc đại thần trấn ải thành Điện Hải.

Khiến địch lúng túng rồi thúc thủ khi không thể “đánh nhanh thắng nhanh”.

Trong tham luận “Lấy thủ làm chiến” – Chiến thuật đánh pháp chủ đạo tại mặt trận Đà Nẵng của danh tướng Nguyễn Tri Phương, ThS Lê Thị Thu Hiền – Giảng viên khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm (Đại học Đà Nẵng) nhận định:

“Cuộc chiến chống Pháp tại Đà Nẵng (1858 - 1860) đã qua hơn 100 năm nhưng dư âm thắng lợi của nó vẫn vang dội đến tận hôm nay. Chiến thắng ở Đà Nẵng là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó có phần đóng góp không nhỏ của danh tướng Nguyễn Tri Phương với chiến thuật “lấy thủ làm chiến”.

Đây cách đánh phù hợp khi tương quan lực lượng giữa ta và Pháp không cân bằng. Cùng với chiến thuật này, hệ thống phòng ngự kiên cố, độc đáo do quân dân Đà Nẵng xây dựng dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Tri Phương đã khiến cho thực dân Pháp lúng túng, chán nản, mệt mỏi khi không thể thực hiện mưu đồ “đánh nhanh thắng nhanh”.

Dù phòng ngự lâu dài cũng không thể là kế sách hay, song trước mắt nó phù hợp với tình thế ở chiến trận Đà Nẵng lúc đó và đã tỏ rõ hiệu quả, tiêu diệt một bộ phận quân địch, giúp duy trì thế trận, giữ vững lòng dân, dưỡng sức chờ thời cơ. Sau cùng tinh thần bền gan vững chí của quân và dân Đà Nẵng đã chiến thắng, buộc Pháp phải từ bỏ mảnh đất Đà Nẵng”.

Quốc Vương (lược ghi)

Quốc Vương. Lưu danh thiên cổ danh tướng Việt: Nguyễn Tri Phương và nghệ thuật dụng binh “lấy Thủ làm Chiến”// ICT Đà Nẵng (Tạp chí điện tử thông tin và truyền thông Đà Nẵng). – Năm 2013.- Ngày 8, tháng 10

[http://ictdanang.vn/chi-tiet?articleId=14803\(2018-21-8\)](http://ictdanang.vn/chi-tiet?articleId=14803(2018-21-8))

3. Tư tưởng chiến lược và chiến thuật dụng binh của Nguyễn Tri Phương tại mặt trận Đà Nẵng (1858-1860)

Kể từ năm 1840, khi Hồng Kông rơi vào tay người Anh, vua Minh Mạng đã nghĩ đến nguy cơ có thể Việt Nam cũng sẽ bị các nước phương Tây xâm chiếm. Ông đã cho xem xét lại hệ thống phòng thủ tại cửa biển Đà Nẵng. Rồi sau đó, với hai lần nổ súng gây hấn của quân Pháp tại cửa biển này vào các năm 1847 dưới thời Thiệu Trị và 1856 dưới thời Tự Đức, triều đình Huế càng xúc tiến hơn nữa kế hoạch phòng thủ cửa biển trọng yếu này. Đến thời Tự Đức, hệ thống phòng thủ ở cửa biển Đà Nẵng đã hoàn tất với quy mô lớn hơn bất cứ cửa biển nào khác ở nước ta. Hệ thống phòng thủ này gồm các đồn, đài, bảo được xây dựng liên hoàn. Phía hữu ngạn sông Hàn có đồn Trần Dương nằm trên đỉnh Sơn Trà. Dưới chân núi này, về phía tây có pháo đài Phòng Hải ở núi Mỏ Điều. Liên đó là hệ thống Trần dương thất bảo đài, lại có hệ thống lũy cát chạy về phía nam đến thành An Hải cạnh bờ sông. Lũy thêm nữa về phía nam là các đồn Hoá Khuê, Mỹ Thị. Phía tả ngạn, đối diện thành An Hải là thành Điện Hải. Phía nam thành này có các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián, lại có đồn Nại Hiên được xây dựng trên một mũi đất nhô ra giữa sông, ngăn không cho thuyền địch ngược dòng tiến sâu vào nội địa. Nối thành Điện Hải với các căn cứ hỗ trợ và phòng ngự như tấn Câu Đê, pháo đài Định Hải, đồn Chơn Sáng, Hải Vân quan, pháo đài Hoả Phong (Ngự Hải đảo) về phía bắc cũng là lũy cát trồng tre gai nhằm ngăn không cho địch đổ bộ lên bờ. Cùng với hệ thống phòng thủ này là lực lượng quân đội, tàu chiến, đại bác và các phương tiện thông tin quan sát.

Mặc dù đã được phòng bị như vậy, nhưng khi liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng xâm lược, mặt trận Đà Nẵng lại nhanh chóng bị vỡ. Ngay ngày đầu tiên (1-9-1858), chỉ sau nửa giờ bị địch nã pháo liên tục, hầu hết các vị trí phòng thủ của quân đội triều đình đều bị phá hủy. Pháo đài Phòng Hải, hệ thống Trấn dương thất bảo đài, cả các đồn Nai Hiên, An Hải đều thất thủ. Chỉ sau hai ngày tấn công, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã vô hiệu hoá các pháo đài, đồn, bảo kiên cố nhất trong hệ thống phòng thủ Đà Nẵng, thu giữ 450 khẩu đại bác bằng đồng và bằng sắt. Quân triều đình cầm cự rất kém ngay từ những trận đầu tiên, về phía hữu ngạn chỉ còn làm chủ được hai đồn Hoá Khuê và Mỹ Thị ở tận cùng về phía nam của hệ thống phòng thủ. Đại quân phải lập phòng tuyến ở trước huyện đường Hoà Vang tại xã Hoá Khuê Trung Tây và đắp đồn mới ở xã Nghi Xuân.

Nhận được tin thất trận, vua Tự Đức liền cách chức Tổng đốc Trần Hoàng, giao quyền cho Đào Trí làm nhiếp chính. Sau đó lại cử Hữu quân đô thống Lê Đình Lý làm Thống chế cùng Tham tri Bộ Binh Phan Khắc Thận làm Tham tán quân vụ, cùng với các Vệ úy, Hiệp quản đem 2.000 quân cần binh vào chi viện. Như vậy, mặt trận Đà Nẵng lúc này đã có hơn 6.000 quân, gồm 2.070 binh mã hạn của Quảng Nam được triệu tập, viện binh đợt một của Đào Trí, 2.000 cấm binh và 200 lính vũ lâm, 400 lính các vệ ở Hải Vân quan mới được sung thêm vào, cùng với dân binh sở tại, và một lực lượng trai tráng làm dân công phục vụ chiến trường để nghênh chiến với 2.350 quân Pháp và Tây Ban Nha. Thế nhưng, đồn Mỹ Thị cũng không giữ được, lũy Cẩm Lệ cũng bị giặc tấn công. Suất đội Bùi Nữ nghe tiếng súng bắn từ xa của địch đã bỏ chạy, khiến cho những lính đi theo cũng chạy tan cả. Đề đốc quân vụ Hồ Đức Tú chỉ huy đồn Hoá Khuê hèn nhát án binh bất động, không đem quân ứng cứu đồn Cẩm Lệ. Thống chế Lê Đình Lý kiên cường cầm quân đánh trả địch nhưng rồi bị thương nặng, không qua khỏi. Thấy chủ tướng bị thương, binh mã hoảng sợ vội vã bỏ chạy. Thống chế Tống Phước Minh được bổ thay làm Thống chế nhưng tình hình chiến sự vẫn ngày một căng thẳng, buộc vua Tự Đức phải triệu Nguyễn Tri Phương, vị võ tướng tài ba đang làm Kinh lược sứ Nam Kỳ sung chức Tổng thống quân thứ Quảng Nam, trực tiếp điều khiển chiến trường Đà Nẵng.

Như vậy, Nguyễn Tri Phương nhận trọng trách vào Đà Nẵng cầm binh khiến tướng trong một tình thế rất khó khăn. Yếu tố chủ động ngay từ đầu đã không còn nữa. Quân địch đã đổ bộ và tiến sâu vào nội địa, các đồn lũy quan trọng nhất đã bị địch đánh chiếm, hoặc phá hủy; tinh thần quân sĩ đang hoảng loạn sau những thất bại liên tiếp trước đó; triều đình thì chưa có một kế hoạch rõ ràng. Vua Tự Đức thì chỉ nôn nóng thúc tướng ngoài mặt trận phải có “trận đánh to”, hoặc chỉ dục rất chung chung và thường xuyên quở trách mà không hề đếm xỉa gì đến thực tiễn chiến trường.

Nguyễn Tri Phương không lạ gì với địa lí quân sự của Đà Nẵng, bởi trước đó, khi được cử vào làm Tuần vũ Nam Ngãi, ông đã được vua Minh Mạng chỉ dụ phải trông coi việc phòng thủ nơi đây để đề phòng sự gây hấn cả các nước phương Tây. Chính ông đã chủ trương và theo dõi việc xây dựng pháo đài Phòng Hải ở núi Mỏ Diều, cũng như đắp thêm đồn lũy và bố trí vũ khí ở những nơi trọng yếu cho hệ thống phòng thủ này. Nhưng nay đứng trước một thực tế là liên quân Pháp – Tây Ban Nha

đã nắm quyền chủ động thì phải có một phương lược như thế nào có thể xoay chuyển được cục diện chiến trường? Làm sao có thể đánh nhanh thắng nhanh theo chỉ dụ của vua Tự Đức được khi tương quan lực lượng giữa hai bên quá chênh lệch, và quân địch “dưới nước trên bộ dựa nhau, súng nhỏ, súng lớn đều giỏi”? Như vậy, phải tìm ra một phương kế mới để không chỉ ngăn được các cuộc tấn công của giặc mà còn tiến đánh thắng được chúng.

Với tư duy quân sự rất thực tiễn, khi nhận chỉ dụ lên đường, Nguyễn Tri Phương đã trình vua Tự Đức phương kế đánh giặc của mình: “Giặc lấy chiến làm lợi, ta lấy thủ làm lợi. Xin lấy thủ làm chiến, đắp thêm đồn lũy, để dần dần tiến đến gần giặc” và “giữ cho kĩ để đợi làm kế giăng dai, trù tính cho dân đủ ăn, cấp lương cho dân theo sự cơ mà làm, mới là kế hoạch hoàn toàn”. Triển khai thực hiện phương châm chiến lược này, ngay khi đến mặt trận Đà Nẵng, ông liền cho đắp đồn Liên Trì và đắp một lũy cát từ ngoài bãi biển vòng vào, bao quanh các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Gián cho đến sát thành Điện Hải. Lại chia vùng chiến sự ra làm các khu đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, Liên Trì để đưa quân đến đóng và “chia đặt lầu canh đồn gác để tiếp ứng cho được nhanh chóng”. Ông cho đào những hố sâu kiểu chữ “phẩm” bên ngoài lũy, dưới cắm đầy chông tre nhọn, đập bằng vĩ tre, phủ đất trồng cỏ nguy trang, chia đặt phục binh sẵn sàng vọt lên đánh địch bất cứ lúc nào khi chúng dám tiến quân. Lại cho dùng xích sắt chắn dòng sông Hàn, cho lấp sông Vĩnh Điện để thể nước dồn chảy về cửa Đại (Hội An) nhằm ngăn không cho thuyền tam bản của địch tiến sâu vào bên trong nội địa. Viên Tổng chỉ huy liên quân Pháp – Tây Ban Nha, Đô đốc Rigault De Genouilly ghi lại cách bố trí quân trên bộ của Nguyễn Tri Phương như sau: “Xung quanh pháo đài có đến 500 hố, mỗi hố sâu khoảng 4 pieds (1 pied tương đương 0,3m). Mỗi người lính chiếm một hố, trang bị một khẩu súng hay một mũi lao, có tấm phen che miệng hố. Vì vậy, người ta hết sức ngạc nhiên khi thấy lính vọt lên giữa bãi cát bằng phẳng vô số binh lính mặc đồng phục màu đen thêu hoa văn với những hình thoi màu đỏ trước ngực”.

Trong thời gian đầu Nguyễn Tri Phương chủ trương “liệu số binh hiện có, nhân các đồn lũy hiện tại, đặt phục binh để đánh, giữ cho được thể giăng dai...” Lối bố trí hệ thống phòng thủ và chiến thuật dụng này đã phát huy tác dụng. Quân đội do ông nắm quyền tổng chỉ huy đã đánh được những trận lớn, tiêu hao sinh lực địch, ngăn không cho chúng tiến sâu vào bên trong đất liền. Ngay trận đầu, khi liên quân địch ước chừng 600 tên chia làm hai đạo, 3 lần tiến đánh Thạch Gián, Nại Hiên, vây sát các đồn Hải Châu thượng, Hải Châu hạ đều bị “phục binh trỗi lên đánh, quân của Tây dương sa xuống hố, quan binh giữ lũy bắn ra, quân Tây dương phải lui”. Sau đó địch lại tiến đánh Thạch Thang suốt mấy ngày cũng bị thua. Trong một trận tấn công ngược theo dòng sông Hàn vào Nại Hiên, địch sử dụng đến 8 thuyền binh nhưng cũng bị cách tướng Chu Phúc Minh, Phan Khắc Thận, Nguyễn Duy do Nguyễn Tri Phương phái quân đón đánh, “bắn phá được thuyền của giặc (thuyền có cái bị gãy rách buồm, cái thì thùng vỡ, rỉ nước vào)”. Hoặc trong trận tấn công ra hướng đèo Hải Vân do Đô đốc Page chỉ huy vào ngày 18-11-1859, quân triều đình cũng đánh trả quyết liệt, khiến cho viên Thiếu tá công binh Duppré Dérouldede tử vong, viên Tổng chỉ huy Page suýt mất mạng. Dù dồn sức tấn công nhưng cuối cùng chúng cũng phải rút lui.

Như vậy, với mặt trận Đà Nẵng, Nguyễn Tri Phương đã giải quyết được cách đánh và lối đánh. Đây là lần đầu tiên quân đội triều Nguyễn phải chiến đấu với một đối tượng hoàn toàn mới từ phương Tây đến, có những chiến hạm vượt đại dương, trang bị những vũ khí tinh xảo, kỹ thuật chiến đấu đã được tôi luyện trong các cuộc chiến tranh ở Châu Âu và đã chinh phục nhiều thuộc địa. Như trong tuyển tập luận văn quân sự viết khoảng thời gian từ giữa năm 1855 đến đầu năm 1859, F. Engels cho biết, trong tất cả các dân tộc ở Châu Âu, thì Tây Ban Nha “là một dân tộc đã hơn một trăm năm nổi tiếng về bộ binh của mình”, còn quân Pháp, đối tượng chính phải nghênh chiến của quân Việt lại là một quân đội “tỏ rõ nó thuộc về một dân tộc thượng võ và kiên quyết”, có pháo binh bao giờ cũng ở trình độ cao với lối tác chiến mà mỗi một người lính có thể “chiến đấu với đội hình phân tán, chạy, vọt tiến nhanh chóng, nằm xuống, chồm dậy, đồng thời lên đạn, bắn, tiến công và rút lui, phân tán ra rồi tập trung lại và thay đổi đội hình” một cách cơ động, tháo vác khi tác chiến. Trong khi đó, vũ khí trang bị cho quân đội triều Nguyễn bấy giờ chủ yếu là gươm, giáo, súng điều thương (là loại súng tay châm ngòi, mỗi đội 50 người chỉ có 5 người được trang bị 6 viên đạn và mỗi năm chỉ được tập bắn một lần), ống phun lửa, quả nổ. Pháo thì chỉ súng đồng, súng gang lòng láng, nộ tiền, bắn ít khi trúng và ít khi nổ. Đại bác thì quá lớn nên khi giặc tới chuyển đi không nổi, đành phải bỏ lại. Chiến thuật của bộ binh chủ yếu vẫn là phòng ngự trong hệ thống thành lũy, chỉ thích hợp với lối tác chiến ngăn quân đối phương dùng súng nhỏ hay gươm giáo chứ không chịu được đạn đại pháo của quân Pháp bắn từ xa và rất chính xác, lại có sức công phá thành trì. Thủy quân thì chỉ đủ tuần tiễu dọc theo ven biển để ngăn chặn nạn giặc Tàu ô, còn trước những hạm đội của Pháp thì thuyền chiến của triều Nguyễn không thể chống chọi được vì thua xa về kỹ thuật và hiệu quả trong chiến đấu. Sự chênh lệch lực lượng lớn như vậy, nếu thủ thì thủ như thế nào để có thể công, còn nếu hoà thì dễ gì trên đà thắng lợi giặc lại có thể hoà, và phải hoà thế nào để còn tiến?, đâu phải cứ muốn là được. Còn chiến thì phải đánh bằng cách gì? Đối trận đơn tuyến, tấn công chính diện, đánh vỗ mặt vào đội hình địch chẳng? Rõ ràng đây là điều không thể!

Tư tưởng chiến lược ban đầu của Nguyễn Tri Phương là “lấy thủ làm chiến”. Đây là một quan điểm đúng, sát với thực tế chiến trường, nhưng Tự Đức, ông vua chỉ mê thơ văn, không có kiến thức quân sự đã cho rằng: Nếu giữ thế thủ sẽ có 6 điều hại. “Một là, dân theo đạo Gia Tô sẽ theo dõi báo cho giặc biết kế hoạch phòng thủ của triều đình. Hai là, không quan sát nắm được việc dàn binh bố trận của giặc. Ba là, việc truyền báo tin tức hạn chế dẫn đến nhận lệnh chậm và khó hiệp đồng tác chiến. Bốn là, hệ thống phòng bị ở sâu trong nội địa rất hạn chế, giặc có thể đem quân đánh úp. Năm là, quan quân triều đình không có đảm khí nên nếu có đặt đòn cũng không tìm được người có thể trông cậy để giao nhiệm vụ. Sáu là, nếu giặc quấy rối nhiều cách, quân triều đình buộc phải chia ra ngăn chặn, giữ chỗ này bỏ chỗ khác, phòng bên đông thiếu bên tây, lâu ngày như vậy sẽ sinh ra lời biếng, khiến cho giặc ngày càng mạnh, quân triều đình ngày càng yếu”. Bảo là thủ thì có 6 điều hại, những “chiến hay hoà”, “kế nào có thể làm cho giặc phải lui” thì vua Tự Đức không quyết định được. Tự Đức còn đưa ra quan điểm quân sự lạ đời, cho rằng: “Việc quân quý ở chỗ tuy vụng mà nhanh, không quý ở chỗ tuy khéo mà chậm”. Ông không hiểu được rằng, phương lược của Nguyễn Tri Phương là phòng thủ chiến lược – thủ để công

chứ không phải phòng thủ bị động. Phòng ngự bị động là tự đến thất bại. Lịch sử các cuộc chiến tranh trước đó ở Việt Nam và trên thế giới đều chỉ rõ điều đó. “Trong phòng ngự phải tìm được sức mạnh cho mình ở sự cơ động và ở bất cứ nơi nào điều kiện cho phép, bên phòng ngự phải hành động một cách tiến công mới đi đến thắng lợi”. Phương châm chiến lược của Nguyễn Tri Phương vừa phát huy được tư tưởng quân sự truyền thống đánh lâu dài, lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều của Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, vừa thể hiện được tư tưởng quân sự mới độc đáo của chiến tranh hiện đại, từ phòng ngự, cầm cự chuyển dần sang phản công giành thắng lợi quyết định để đi đến thắng lợi cuối cùng. Nguyễn Tri Phương muốn dựa vào thời gian để dần xoay chuyển cục diện chiến trường, buộc quân Pháp từ thế chủ động trở thành bị động trước một chiến trường thiên la địa võng những thành, hào và ngày càng bộc lộ những khó khăn của một đội quân viễn chinh về tăng viện, tiếp tế nguồn lương thực, thực phẩm, trang bị vũ khí, phương tiện chiến tranh..., lại phải chiến đấu trên chiến trường của xứ nhiệt đới nắng nóng, dễ phát sinh dịch bệnh. Chính thực tiễn chiến trường cho thấy, kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh để chóng kết thúc chiến tranh trong vòng 3 tuần lễ của chúng bị đổ vỡ; càng đánh, chúng càng bị quan. Thế trận giằng dai mà Nguyễn Tri Phương Buộc quân địch phải theo đã khiến cho binh lính Pháp ngày một nghi ngờ về chiến lược của Genoyllly: “Từ ngày chiếm Đà Nẵng, chúng ta luôn luôn giữ thế thủ trên một bán đảo... Nếu tiếp tục thế này thì cuộc chiến sẽ kéo dài hàng trăm năm”.

Từ “lấy thủ làm chiến” trong thời gian đầu, khi đã có những thắng lợi liên tiếp từ những trận phục kích, đánh trả các cuộc tấn công của địch, khiến cho Tự Đức phần khởi dụ các quan: “Gần đây quân ta thắng nhiều trận, bọn người nên nhân khí té hăng hái ấy bày mưu lạ đánh cho chóng xong, điều đó ta rất mong”, Nguyễn Tri Phương đã chuyển sang “lấy đánh làm giữ” chủ động tấn công quân địch/

Về mặt chiến thuật, điểm độc đáo ở đây là Nguyễn Tri Phương đã chuyển từ cố thủ trong thành, đồn đắp đất, lũy cát trồng tre gai bên trên, hoặc quân lính chỉ phục kích trong các bụi rậm, sang cơ động trong các chiến hào và phục binh tại các hố chữ “phẩm”. Giải pháp này tránh được sự tập trung hỏa lực, nhất là pháo hạng nặng của địch có thể phá sập thành bất cứ lúc nào (thực tế trước đó, chỉ trong trận đầu tiên (1-9-1859), quân Pháp đã bắn sụp hoàn toàn thành An Hải, ngày hôm sau bắn sụp một góc thành Điện Hải. Khi chúng ngược theo sông Hàn tiến đánh, quan quân nhà Nguyễn dưới quyền chỉ huy của Lê Đình Lý phải chứng kiến cảnh “Quan Tây dương vào xã Mỹ Thị, nhổ rào sách gỗ, phá đồn Thổ Sơn”). Mặt khác, quân Việt có thể dễ dàng cơ động dưới các đường hào, tránh được tầm sát thương của đạn pháo địch trên mặt đất, lại có thể thỉnh linh trôi lên phục kích, đánh xáp lá cà theo từng tổ 3 người khi địch tiến quân. Không chỉ xây dựng một vòng thành lũy, điểm độc đáo ở đây là ông đã cho xây dựng cả một hệ thống liên hoàn. Từ tuyến thứ nhất ở sâu trong nội địa, quân Việt vừa đánh vừa giữ, trong thủ có công, dần dần đắp thêm đồn lũy mới đến sát địch, thực hiện bao vây, tiêu hao sinh lực địch, đẩy chúng ra xa, giữ quyền chủ động trên chiến trường. Nếu giặc tổ chức phản công, có phá vỡ được phòng tuyến phía trước thì quân Việt sẽ lui vào tuyến thứ hai, thứ ba để rồi tổ chức đánh trả trở lại. Bằng lối đánh dựa vào hệ thống hào lũy để bao vây, phục kích đã được vị chủ tướng vạch ra như vậy, quân Việt từng bước đẩy lùi dần về hướng biển. Đồng thời

với cách đánh đó là chuyển dân vào bên trong, thực hiện vườn không nhà trống, khiến cho giặc dù có chiếm được đất cũng không thể thu được nguồn lương thực thực phẩm.

Một sĩ quan trong quân đội viễn chinh Pháp bấy giờ là Savin de Larclause đã bày tỏ sự kinh ngạc về chiến thuật thủ để công của Nguyễn Tri Phương: “Cánh đồng mọc lên những công sự đủ loại. Những người Việt đã đạt được tiến bộ lớn trong nghệ thuật chiến tranh... Hôm nay chúng tôi chiếm đóng mảnh đất mà chúng chúng tôi đã chinh phục trong trận đánh trước, nhưng chúng tôi chỉ đuổi quân địch được vài trăm mét và họ đã lui về ẩn mình trong một phòng tuyến mới mà họ củng cố vững chắc một cách kinh khủng”. Cũng chính viên sĩ quan này thừa nhận trong các lá thư gửi về Pháp của mình: “Người An Nam có thái độ vững vàng, khi rút lui thì hết sức nhanh chóng, đem theo người bị thương và cả người chết và “Họ bao vây chúng tôi bằng những công sự chiến đấu, ngăn cản mọi sự giao lưu của chúng tôi với nội địa của họ. Đôi ba lần người ta đã thử đẩy lui họ, nhưng để làm gì khi hôm nay làm thiệt mất của họ vài bộ đất rồi họ sẽ chiếm lại ngày mai”. Rõ ràng, đây là một lối bố trí hệ thống phòng thủ và lối đánh phi truyền thống, vài chỉ với lối đánh như vậy mới có thể đối kháng lại được với lối chiến tranh hiện đại bằng các loại vũ khí có tầm bắn xa, độ sát thương cao của đối phương. Lối đánh dựa vào hệ thống hào lũy này đã từng được kĩ sư Nga, Đại tá Totleben nghĩ ra trong trận chiến đấu với liên quân Anh – Pháp ở Sebastopol những năm 1854-1856. Một viên tướng Pháp đã cho rằng: “Thấy phương pháp dụng binh của Nguyễn Tri Phương, người ta tin rằng vị nguyên soái anh hùng của nước Nam đã biết phương lược xây dựng lối pháo đài tạm thời như Totleben ở Sebastopol, Denfert Rocherau ở Belfort, Osman Pacha trong trận Plevna”. Đây là viên tướng Pháp đã tham chiến hoặc nghiên cứu các trận đánh đó rồi suy luận chứ Nguyễn Tri Phương ắt là không hề biết đã có một phương pháp dụng binh như vậy ở chiến trường châu Âu. Về sau này, cũng chính hệ thống giao thông hào chằng chịt theo nhiều cấp độ khác nhau của quân và dân ta như chiếc thông lọng từng ngày, từng tháng thít chặt quân Pháp ở Điện Biên Phủ năm 1954. Điều đáng nói ở đây, chính viên Đô đốc Rigault de Genouilly nổi tiếng trong những đường hào ở Sebastopol thuộc chiến trường Crmée, lại vừa chiến thắng ở Thiên Tân (Trung Quốc), đã thất bại trên chiến trường Đà Nẵng. Sau một trận đánh đốc túi không thành vào tháng 9-1859, y đành phải xin về Pháp. Viên tổng chỉ huy mới, Chuẩn Đô đốc Page đến Đà Nẵng nhận bàn giao cũng theo vết chân của người tiền nhiệm. Chỉ sau một trận đánh ra hướng đèo Hải Vân không thành, Page đành phải quyết định rút lui toàn bộ quân Pháp vào Sài Gòn, kết thúc cuộc chiến kéo dài 22 tháng 18 ngày tại mặt trận Đà Nẵng của liên quân Pháp – Tây Ban Nha.

Chiến thắng Đà Nẵng dưới sự chỉ huy của danh tướng Nguyễn Tri Phương đã trở thành chiến thắng lớn nhất, oanh liệt nhất trong lịch sử 87 năm chống Pháp (1858-1945).

Ngô Văn Minh

Đà Nẵng chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha (1858-1860). – Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 2014. – 307tr. ; 21cm

4. Nguyễn Tri Phương và chiến thuật phòng thủ nhiều tầng tại mặt trận Đà Nẵng (1858-1860)

Ngày 1-9-1858, thực dân Pháp chọn Đà Nẵng là điểm đầu tiên nổ súng xâm lược nước ta. Với một đội quân xâm lược nhà nghề, được trang bị hiện đại, chúng tưởng rằng có thể tiến hành một cuộc “chiến tranh chớp nhoáng” và nhanh chóng đặt ách thống trị lên toàn bộ nước ta. Thực tế đã không diễn ra như kẻ địch mong đợi, tại mảnh đất “gian lao mà anh dũng”, quân dân Đà Nẵng đã giáng cho bọn xâm lược những đòn nặng nề. Trong cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc, đã xuất hiện nhiều tài năng quân sự. Bài viết này viết về danh tướng Nguyễn Tri Phương với chiến thuật phòng thủ nhiều tầng chống lại quân xâm lược Pháp.

Nguyễn Tri Phương củng cố đồn lũy, xây dựng dựng tuyến phòng thủ nhiều tầng ở Đà Nẵng

Là một võ quan có tài thao lược, ngay từ khi được vua tin tưởng giao trọng trách trông coi bố phòng cửa biển Đà Nẵng năm 1840, và nhất là khi được cử làm Tổng đốc quân vụ Quảng Nam (10-1858), Nguyễn Tri Phương luôn phân tích và đánh giá tình hình một cách chính xác và đưa ra được phương lược phòng thủ thích hợp. Khi Pháp tấn công Đà Nẵng, Nguyễn Tri Phương cho rằng: “Nên liệu số binh hiện có, nhân các đồn lũy hiện tại, đặt phục binh để đánh, giữ cho kì được để đợi, làm kẻ giằng dai...”. Quyết tâm củng cố, xây dựng thêm các đồn lũy tại mặt trận Đà Nẵng để ngăn chặn quân Pháp, không cho chúng tiến nhanh và tiến sâu vào nội địa cho thấy Nguyễn Tri Phương đã biết kế thừa truyền thống đánh giặc của ông cha, biết mình biết người, không mạo hiểm tung toàn bộ lực lượng ra để đánh một trận “quyết chiến quyết lược” với Pháp. Trong hoàn cảnh quân đội triều đình lúc đó đông nhưng trang bị hạn chế, chủ yếu là vũ khí phòng thủ và đánh gần thì chiến thuật phòng thủ của Nguyễn Tri Phương là đúng đắn và bước đầu Nguyễn Tri Phương đã buộc kẻ địch phải tác chiến theo phương án của mình.

Vào giữa thế kỉ XIX, quân đội viễn chinh Pháp đối với quân đội nhà Nguyễn là một đối tượng hoàn toàn xa lạ, từ tổ chức, trang bị vũ khí, phương tiện kĩ thuật đến chiến thuật chiến tranh. Sự tách biệt giữa hai quân đội phản ánh rõ rệt sự cách biệt giữa hai phương thức sản xuất. Trước một kẻ địch như vậy, Nguyễn Tri Phương không chủ trương tiến công địch chính diện mà thực hiện xây dựng hệ thống chiến lũy để bao vây, chặn địch ngoài mé biển, địch tới đâu đánh tới đó, tích cực tổ chức đánh phục kích kết hợp với thực hiện chuyển dân vào sâu trong nội địa, không cho địch tiếp xúc với dân, làm “vườn không, nhà trống”, không cho quân Pháp thực hiện “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, cướp bóc lương thực, thực phẩm của dân cung cấp cho đội quân hàng ngàn người của chúng. Phòng thủ đồn lũy, chủ động tấn công địch bằng cách đánh du kích, tập kích, triệt để di dân vào sâu trong đất liền,... có thể nói đây là một chủ trương đúng đắn, sáng suốt, phù hợp với tương quan so sánh lực lượng và điều kiện lúc đó. Chủ trương ấy cho phép quân ta có thể phát huy được lợi thế về địa hình, khí hậu, vừa đánh địch vừa xây dựng lực lượng, ngược lại có thể hạn chế ưu thế về vũ khí của Pháp, đảm bảo cho ta giữ vững được trận địa.

Thực tế những diễn biến quân sự ở mặt trận Đà Nẵng trong buổi đầu chống Pháp đã chứng minh chiến thuật phòng ngự tích cực và các phương án tác chiến của

Nguyễn Tri Phương là đúng đắn và khoa học. Quân Pháp – Tây Ban Nha gặp rất nhiều khó khăn, chúng không bắt được lính, không lấy được lương thực, thực phẩm, ngay cả những vùng đất mà quân Pháp chiếm được không có một bóng người. Chính người Pháp cũng đã thú nhận: “Đất mà chúng tôi chiếm được thì dân đều bỏ đi cả, trừ một vài nhà tranh của người đánh cá. Tôi chưa hề thấy một con gà”.

Kế hoạch cho Quân đổ bộ vào Đà Nẵng, đánh bại quân triều đình sau đó tiến thẳng ra Huế buộc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng, kết thúc chiến tranh trong vòng 3 tuần lễ đã không thực hiện được. Rigault de Genouilly cho quân xuống chiếm những chiến thuyền nhỏ tiến vào các cửa sông đánh phá các vị trí trọng yếu của ta để mở đường vào sâu trong nội địa. Trước tình hình hai đồn Hoá Khê và Nại Hiên bị quân Pháp chiếm tháng 11-1858, để đối phó với cách chia quân thành các toán nhỏ của Pháp, để giữ các đồn ở sâu trong đất liền, Nguyễn Tri Phương “phái lính đến sửa lại đồn, chia đặt lầu canh, đồn gác để tiếp ứng cho được nhanh chóng”. Việc cho củng cố lại hệ thống phòng thủ nhiều tầng ở sâu trong nội địa đã có tác dụng tích cực trong việc ngăn chặn kế hoạch quân sự mới của Pháp. Vừa củng cố đồn lũy, Nguyễn Tri Phương vừa động viên và tổ chức các cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn. Với tài chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, “các tầng lớp nhân dân ta đã tham gia trực tiếp vào cuộc kháng chiến, họ làm mọi việc, đánh pháp bằng mọi thứ vũ khí và phương tiện có trong tay để ngăn không cho quân Pháp tiến sâu vào nội địa, nhân dân đào hào, xây dựng từ phòng tuyến này đến phòng tuyến khác”. Đến hết năm 1858, quân Pháp vẫn không sao thực hiện được mục đích mở rộng địa bàn chiếm đóng và tiến sâu vào nội địa, các tuyến phòng thủ của ta vẫn đứng vững.

Nguyễn Tri Phương thực hiện nhiều phương án tác chiến đánh tiêu hao, tiêu diệt quân xâm lược Pháp

Để khoét sâu thêm mâu thuẫn của địch và giành quyền chủ động trong chiến đấu, một mặt Nguyễn Tri Phương kiên trì với các phương án tác chiến hiệu quả cao, mặt khác tích cực sử dụng lối đánh du kích bằng phục binh (kị binh) bất ngờ chặn đánh các toán quân Pháp đi lẻ, đồng thời cho quân liên tiếp đi phục kích, đánh tia để tiêu hao, tiêu diệt và gây không khí hoang mang trong hàng ngũ địch. Ông tiếp tục đẩy mạnh việc đào hào, đắp lũy tiến sát vào những vị trí địch đang chiếm giữ để tạo thế vây áp. Đây chính là chiến thuật đánh địch bằng lối “phòng ngự tích cực”, có chiều sâu, thể hiện quyết tâm cao và tư duy quân sự khoa học của Nguyễn Tri Phương. “Đầu năm 1859, Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển đắp đồn Liên Trì, 200 quân Tây dương chia hai đạo tiến đánh vào phòng tuyến của ta, phục binh nổi lên, bọn Tây phải lui, tiếp đến khoảng 400 quân Tây dương từ An Hải chia 3 đường đến, quân phục binh các đồn bắn ra, chúng phải rút lui”. Như vậy, việc xây dựng hệ thống phòng thủ bằng đồn, lũy một cách dày đặc, kiên trì với cách đánh du kích, kết hợp quân của triều đình với nhân dân đã làm cho trận địa của ta không những địch không thể phá vỡ mà nhiều nơi còn được củng cố vững chắc thêm.

Phát huy thắng lợi đã giành được và đề chủ động đánh địch hơn nữa, Nguyễn Tri Phương tiếp tục cho đắp lũy đào hồ chữ phẩm, cắm chông, che cỏ, cát lên trên, chia quân đặt phục binh đến sát thành Điện Hải, quân Tây dương chia theo 3 toán tiến đánh, phục binh trỗi lên đánh, quân Tây dương sa xuống hố, quân binh giữa lũy

bắn ra, quân của Tây dương phải rút lui”. Hệ thống phòng thủ của ta tiếp tục được tăng cường hơn, đặc biệt là phòng tuyến Liên Trì, với cả một hệ thống đồn lũy dài 3km ở hữu ngạn sông Hàn. Hệ thống ấy cùng với đồn lũy kéo liên hoàn tới các xã Phước Ninh, Thạc Gián tạo thành một thế trận phòng ngự áp sát các vị trí của địch.

Như vậy, hệ thống đồn lũy của Nguyễn Tri Phương không phải chỉ nằm yên một chỗ mà chúng luôn luôn di động, dần dần đến đồn giặc, điều đó thể hiện rõ tính chất tiến công, không bị động đợi giặc. Savin de Larclause, một sĩ quan Pháp từng dự chiến ở Đà Nẵng viết: “Cánh đồng mọc lên những công sự đủ loại. Những người Việt đã đạt được tiến bộ lớn trong nghệ thuật chiến tranh. Hôm nay chúng tôi chiếm đóng mảnh đất mà chúng tôi chinh phục trong trận đánh trước, nhưng chúng tôi chỉ đuổi được quân địch được vài trăm mét và họ đã lui về ẩn mình trong một phòng tuyến mới mà họ củng cố vững chắc một cách khủng. Chiến thắng luôn ở về phía chúng tôi vì kẻ thù chẳng đáng là bao, nhưng tất cả những lợi thế ấy đều không đáng kể vì chúng tôi luôn trả giá đắt”.

Chiến thuật phòng ngự tích cực cùng với những hoạt động quân sự của triều đình và nhân dân tại mặt trận Đà Nẵng đã tiêu hao, tiêu diệt và giam chân đội quân xâm lược Pháp. Bị vây hãm và phải sống trong cảnh thiếu thốn, bệnh tật lại thường xuyên bị đánh tập kích, bệnh dịch hoành hành, đến đầu năm 1859 tất cả các trại quân Pháp đều bị phải đóng tại bán đảo Sơn Trà. Trong bối cảnh đó, tháng 2-1859, pháp quyết định chuyển hướng tấn công vào Gia Định, chúng chỉ để lại mặt trận Đà Nẵng vài đại đội trấn thủ ở hai đồn Nại Hiên Đông và Điện Hải.

Tương quan so sánh lực lượng có lợi cho ta, tận dụng thời cơ quân Pháp tiến công vào Sài Gòn, Nguyễn Tri Phương đẩy mạnh việc củng cố hệ thống công sự cũ và xây dựng thêm nhiều công sự mới áp sát vị trí của địch, hình thành thế bao vây, xiết chặt dần dần. Trong thời gian này ta còn chủ động tổ chức tiến công và giành được một số trận thắng quan trọng, trong đó có trận đánh ở khu vực Hải Châu và Thạc Gián của các chiến binh “nghĩa dũng” do Phạm Gia Vĩnh chỉ huy phối hợp với quân chính quy của triều đình dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương. Các trận đánh tập kích liên tiếp của ta đầu năm 1859 đã đẩy quân Pháp trở nên nguy khốn. Để cứu nguy, lực lượng Pháp ở Gia Định buộc phải kéo trở lại Đà Nẵng.

Vừa quay lại Đà Nẵng (18-4-1859), Rigault de Genouilly liền ráo riết chuẩn bị một cuộc phản công quy mô, hòng đảo ngược tình thế và tính chuyện đánh ra Huế. Ngày 8-5-1859, địch huy động toàn bộ lực lượng, mở đợt tiến công vào khắp trận tuyến của ta. Đây là trận lớn nhất ở Đà Nẵng trong giai đoạn 1858-1860. Hạm đội địch tiến đến trước cửa Hàn, chia làm 8 cánh, pháo kích ác liệt vào Phước Ninh, Thạc Gián và Hải Châu rồi cho quân đổ bộ. Nhờ lực lượng áp đảo, vũ khí hiện đại, địch giành được thắng lợi, đẩy lùi quân triều đình bật về tuyến từ Liên Trì đến Cẩm Khê, Nhưng liền ngay sau đó chúng bị đánh bật lại, không vượt qua được các phòng tuyến của ta, buộc phải rút lui khỏi những vị trí vừa chiếm được. Có thêm hàng trăm tên bị giết, bị chết vì bệnh dịch, bị loại khỏi vòng chiến đấu. Thất bại trong âm mưu thực hiện đòn quyết định hòng giành thắng lợi nhanh chóng, ngày 18-6-1859, Rigault de Genouilly buộc phải cầu hoà hòng làm kẻ hoãn binh chờ viện binh đến, chuẩn bị cho những trận đánh tiếp sau. Đợt tấn công quy mô của Pháp cũng đã “làm cho quân ta

thiệt hại nặng, hàng chục công sự của ta và hơn 3km tuyến phòng thủ từ thành Điện Hải đến Nại Hiên bị phá vỡ. Để chuẩn bị cho các trận đánh tiếp theo, Nguyễn Tri Phương tiếp tục xây dựng phòng tuyến mới sát ngay phòng tuyến cũ bị mất, tạo thành vòng kiềng mới tiếp tục ngăn cản sự tiến quân của đối phương”. Việc xây dựng phòng tuyến mới ngay sát các phòng tuyến cũ đã tạo nên hệ thống phòng thủ nhiều tầng ngăn chặn các cuộc tấn công mới của Pháp.

Ngày 15-9-1859, sau khi lực lượng viên binh tới Đà Nẵng, Pháp liền bội ước mở đợt tiến quân lớn vào các tuyến phòng thủ của ta. Với ưu thế về lực lượng và trang bị, quân Pháp đẩy lui quân của Nguyễn Tri Phương. Các phòng tuyến bị phá vỡ, Nguyễn Tri Phương cho quân lui về Phước Tường và chân đèo Nam Hải Vân lập phòng tuyến mới ngăn cản sự tiến quân của Pháp ra kinh đô. Như vậy, lại một lần nữa, âm mưu giáng đòn quyết định của Rigault de Genouilly thất bại hoàn toàn. Đến lúc này Rigault de Genouilly đã bắt lực và buộc phải từ chức. Pháp cử Đô đốc Page sang thay thế. Vừa nhận nhiệm vụ, Page liền tập trung lực lượng, dùng đường biển vòng lên pháo kích và đánh chiếm đồn Chân Săng. Ngày 18-11-1859, quân Pháp thực hiện được việc chặt đứt đường giao thông ra Huế, Ngăn tách Đà Nẵng với bộ chỉ huy tối cao ở Huế. Tuy chiếm được Chân Săng và Điện Hải nhưng quân Pháp không thể nào tiến quân qua đèo Hải Vân được. Đồng thời Pháp rơi vào thế bị kẹp chặt hai đầu.

Đến tháng 2-1860, tại Đà Nẵng hình thành một thế trận mới, Page buộc phải cho quân ở khắp Đà Nẵng án binh bất động, cố bảo toàn lực lượng. Trong khi đó quân ta vừa củng cố vị trí, vừa tích cực chuẩn bị lực lượng; đồng thời ta thay đổi chiến lược, “từ phòng thủ chặn địch” chuyển sang “lấy đánh làm giữ”.

Như vậy, sau gần 19 tháng chiến tranh, quân viễn chinh Pháp bị cầm chân, vây chặt tại mặt trận Đà Nẵng và hoàn toàn thất bại trong âm mưu “đánh nhanh, thắng nhanh”. Thực tế chiến trường cho thấy chiến công ở Đà Nẵng không chỉ là tinh thần chiến đấu anh dũng của quân và dân Đà Nẵng mà trong chiến công đó còn có tài chỉ huy thao lược, dũng cảm, cách phòng thủ chủ động khoa học của các tướng lĩnh, nổi bật là Nguyễn Tri Phương, cùng các thuộc tướng như Ông Ích Khiêm, Nguyễn Duy... Trong suốt thời gian chiến tranh, hệ thống phòng thủ chặn đánh quân Pháp được xây dựng rộng khắp, dày đặc, chặt chẽ, liên hoà, quy mô và không ngừng củng cố vững chắc. Chiến thuật phòng thủ tích cực bằng hệ thống đồn lũy nhiều tầng của Nguyễn Tri Phương chẳng những đã làm chậm bước tiến của quân Pháp mà đó còn là đóng góp của ông vào nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Vài nhận xét

Việc củng cố đồn lũy, xây dựng các công trình phòng thủ ở mặt trận Đà Nẵng 1858-1860 để chặn đánh và tiêu diệt quân Pháp là sự phát triển logic, tất yếu trong tư duy khoa học quân sự của Nguyễn Tri Phương. Tuy hệ thống phòng thủ do triều đình nhà Nguyễn xây dựng ở Đà Nẵng là khá kiên cố và mặc dù giai đoạn 1858-1860 được Nguyễn Tri Phương củng cố vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Theo PGS. TS Lưu Trang nhận xét: “Đó là sự bố trí quá dày đặc các đồn, thành, lũy không phân địch rạch ròi chức năng, nhiệm vụ cho từng căn cứ, dẫn đến chồng chéo hoặc thậm chí trông chờ nhau khi bị tấn công”.

Thực tế chiến trường Đà Nẵng cho thấy rằng, khi mà Pháp sử dụng vũ khí tấn công có sức công phá lớn thì các đồn, thành, lũy và các phòng tuyến phòng thủ do Nguyễn Tri Phương xây dựng chỉ có tác dụng làm chậm bước tiến quân của địch chứ không có tác dụng đánh bại địch. Tuyến phòng thủ Liên Trì được xây dựng rất công phu cũng chỉ phù hợp với cách đánh xáp lá cà hơn là chống lại sức công phá của vũ khí hiện đại. Trang bị vũ khí thô sơ của quân đội triều đình chủ yếu là gươm, giáo, mác,... chính vì vậy mặc dù quân của Nguyễn Tri Phương đông hơn quân Pháp, nhưng trong những trận tác chiến trực diện với quân Pháp thường thất bại.

Hệ thống phòng thủ nhiều tầng do Nguyễn Tri Phương xây dựng tại mặt trận Đà Nẵng 1858-1860 đã thể hiện quyết tâm kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta, chứng minh tư duy quân sự của một danh tướng có tài. Chiến thuật phòng thủ này còn được ông áp dụng tại mặt trận Sài Gòn – Gia Định. Năm 1859, Pháp chuyển hướng đánh thành Gia Định, quân nhà Nguyễn tan rã gần hết. Thành bị hạ, sau đó Pháp đã cho phá huỷ thành Gia Định. Năm 1860, ngay khi nhậm chức ở Nam Kỳ, Nguyễn Tri Phương đã tiếp tục lựa chọn chiến lược nửa công nửa thủ, tức dựng chiến lũy để bảo vệ quân Việt Nam khỏi súng địch và bao vây dần quân Pháp. Ông truyền lệnh xây nhiều pháo đài và đắp lũy ở phía bắc Sài Gòn.

Cuộc chiến đấu của quân dân ta tại mặt trận Đà Nẵng (1858-1860) đã đi vào lịch sử như một chiến công chói lọi trong lịch sử chống giặc ngoại xâm. Chiến thuật phòng thủ nhiều tầng của Nguyễn Tri Phương đã đưa ông vào hàng ngũ các danh tướng tài năng trong kháng chiến chống Pháp. Cho dù quân Pháp chiếm được một số đồn và phá huỷ nhiều thành lũy của ta, nhưng âm mưu nhanh chóng đánh bại quân triều đình tại Đà Nẵng, lấy Đà Nẵng làm bàn đạp tấn công ra Huế kết thúc chiến tranh đã không thực hiện được. Nói cách khác chiến tranh chớp nhoáng của Pháp đã bị phá sản hoàn toàn tại mặt trận Đà Nẵng.

Một viên tướng trong quân đội Pháp cũng phải ca ngợi: “Thấy phương pháp dụng binh của Nguyễn Tri Phương, người ta phải tin rằng vị nguyên soái anh hùng của nước Nam đã biết phương lược xây dựng lối pháo đài tạm thời như Totleben ở Sebastopol, Denfert Rochereau ở Belfort, Osman Pacha trong trận Plevna...”; còn nói về hệ thống chiến lũy của ta tại mặt trận Đà Nẵng giai đoạn 1858-1860, kẻ địch cũng phải thú nhận: “Thành lũy của Nguyễn Tri Phương dựng mau như nấm mọc, hễ chỗ nào có lối đi là có ngay chiến lũy ngăn cản”.

Nguyễn Mạnh Hồng

Đà Nẵng chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha (1858-1860). – Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 2014. – 307tr. ; 21cm

5. Nguyễn Tri Phương và tấm bản đồ chiến sự lòng dân

Ngày 28.9, tại TP Đà Nẵng, Hội Khoa học lịch sử Đà Nẵng và Huế đã tổ chức hội thảo khoa học “Vai trò Nguyễn Tri Phương trên mặt trận Đà Nẵng trong kháng chiến chống liên quân Pháp - Tây Ban Nha 1858 - 1860”.

Tại hội thảo này, lần đầu tiên tám bản đồ chiến sự năm 1858 tại Đà Nẵng được công bố.



Thẻ trận từ tám bản đồ chiến sự năm 1858 - Ảnh do nhà nghiên cứu Hồ Trung Tú sưu tầm .

Thành phố chiến lũy

Mở đầu hội thảo, chủ tịch Hội Khoa học lịch sử TP Đà Nẵng, TS Bùi Văn Tiếng cho rằng: Không phải ngẫu nhiên mà nhân dân Đà Nẵng dành cho vị danh tướng này những sự tôn kính nhất định trên quê hương mình. Đà Nẵng 2 lần lấy tên Nguyễn Tri Phương đặt tên đường, dựng tượng ông ngay thành Điện Hải trung tâm của thành phố. Mới đây nhất cây cầu đẹp bắc qua sông Cẩm Lệ cũng tự hào mang tên vị danh tướng triều Nguyễn này. Cuộc đời xông pha trận mạc của ông trải dài khắp đất nước, từ việc chỉ huy chiến đấu bảo vệ Sài Gòn năm 1860 - 1861, chỉ huy chiến đấu bảo vệ Hà Nội 1873...

Nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu lịch sử có mặt tại hội nghị hết sức ngỡ ngàng khi nhà nghiên cứu Hồ Trung Tú công bố tám bản đồ chiến sự tại Đà Nẵng 1858 do ông sưu tầm được từ thư khố Viện Viễn Đông Bác Cổ ở Paris, một tám bản đồ với tên tiếng Pháp là “Positions de Tourane”, tức “Vị trí Đà Nẵng”, với dòng chú thích bằng tiếng Pháp nghĩa là “Bản đồ Đà Nẵng tìm được trong nhà một ông quan ngày 15.9.1859”.

Cũng theo giải thích của nhà nghiên cứu Hồ Trung Tú thì điểm đặc biệt quý giá của tám bản đồ này là qua đó hình dung được thế trận quân và dân Đà Nẵng

chống lại quân xâm lược, các chiến hào, công sự, thành, đồn... đã được đánh dấu và mô tả khá rõ.

Điểm đặc biệt quan trọng là bản đồ giúp nhận ra các địa danh Đà Nẵng xưa. Có hơn 100 chú thích nhưng gần 80% số đó là chú thích vị trí các đồn, thành, trạm, lũy, điểm canh, vọng lâu, hào, nhà tù, công quán, tuần binh... tức các vị trí quân sự. Hầu như toàn bộ Đà Nẵng xưa là thành lũy, chiến hào chiến đấu.

Ở phần trung tâm của tám bản đồ chiến sự đã được cắt gọn vào khu vực nội thành Đà Nẵng này thấy rõ 3 phòng tuyến được dựng lên và tất cả đều hướng về phía cửa biển, phía quân địch tiến vào.

...Thế trận lòng dân

Tám bản đồ lập tức thu hút sự chú ý của các học giả tại buổi hội thảo về Nguyễn Tri Phương.

Ông Lưu Anh Rô, tổng thư ký Hội Khoa học lịch sử Đà Nẵng, cho rằng không phải ngẫu nhiên mà tướng Nguyễn Tri Phương đánh bại đội quân viễn chinh hùng mạnh của Pháp - Tây Ban Nha thời đó.

Ngoài vị trí địa lý quân sự lý tưởng thì sức dân, sự đồng thuận chống ngoại xâm là điều đáng chú ý. Tất cả thể hiện rõ trên bản đồ, bởi từng thành lũy trong tám bản đồ được thể hiện rõ, nếu không bằng sức dân chắc chắn không ai và lực lượng nào có thể dựng thành lũy, chiến hào chống vánh như vậy.

“Không những người dân Đà Nẵng mà cả Quảng Nam, Quảng Ngãi cũng tham gia trận chiến này. Tre từ La Qua (Vĩnh Điện) mang ra xây chiến hào. Tướng Phạm Văn Nghị từ Nghệ An cũng vào đây tiếp sức. Không dễ gì huy động sức mạnh lòng dân hùng hậu như vậy...” - ông Rô nhận định.

Nhà nghiên cứu Trương Duy Hy cho rằng việc quân Pháp rút khỏi Đà Nẵng để đi tấn công nơi khác cho thấy sự tài tình của Nguyễn Tri Phương và thế trận lòng dân trong trận chiến này.

“Đánh Đà Nẵng 2 năm Pháp thua, trong khi đó đánh Gia Định 3 ngày thì thắng, chiếm Đông Nam bộ chỉ 13 tháng, thành Hà Nội 1 buổi và chiếm Bắc bộ chỉ trong vòng 5 ngày. Rõ ràng vai trò dân quân trong cuộc chiến này không thể không nói đến” – nhà nghiên cứu Trương Duy Hy chia sẻ.

Đúc kết buổi hội thảo, ông Lưu Anh Rô cho rằng: “Từ tám bản đồ cho ta thấy bài học lịch sử rằng bất kỳ thời kỳ nào lòng dân không thuận, triều đình không nghiêm thì kẻ thù dù yếu đến mấy cũng làm cho chúng ta đại bại. Khi quyền lợi triều đình gắn với lòng dân thì chúng ta đã thắng”.

Theo TẤN VŨ (TTO)

Tấn Vũ. Nguyễn Tri Phương và tám bản đồ chiến sự lòng dân // Bình Định online. – Năm 2013. – Ngày 30, tháng 9

[http://www.baobinhdinhh.com.vn/viewer.aspx?macm=26&macmp=26&mabb=10777\(2018-22--8\)](http://www.baobinhdinhh.com.vn/viewer.aspx?macm=26&macmp=26&mabb=10777(2018-22--8))

6. Bại tướng anh hùng

Trong công cuộc chống chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm lược thời cận đại, nhân dân Việt Nam đã chiến đấu dũng cảm, kiên cường, bất khuất với quyết tâm bảo vệ đến cùng nền độc lập của Tổ quốc. Có nhiều tấm gương hy sinh thân mình vì nước, từ thường dân đến các binh sĩ, văn thân, quan lại, hoàng tộc triều Nguyễn.

Trong số ấy, Nguyễn Tri Phương là nhân vật đặc biệt hơn hết, bởi ông giữ vai trò là vị tư lệnh quân đội đã lần lượt đảm nhận chức vụ tổng chỉ huy mặt trận chống giặc trên cả 3 miền đất nước, và việc thành bại của ông có quan hệ mật thiết đến sự tồn vong của quốc gia.

Nhắc đến Nguyễn Tri Phương, dĩ nhiên người đời sau thường nhớ nhiều về sự kiện đội quân do đại úy Francis Garnier cầm đầu tấn công thành Hà Nội vào sáng 20-11-1873, khi Nguyễn Tri Phương giữ chức Khâm mạng Tuyên sát Đồng sức đại thần, chịu trách nhiệm giải quyết mọi việc quân - dân ở Bắc Kỳ và trực tiếp đóng giữ thành Hà Nội. Trong cuộc giao tranh, thành Hà Nội bị mất, Nguyễn Tri Phương “bị trọng thương bởi một viên đạn trúng vào bụng dưới khi ông trèo lên bờ thành để động viên các binh lính” chiến đấu. Ông đã nhịn đói, không cho chữa trị vết thương để tuần tiết theo thành vào ngày 20-12-1873.

Trước trận chiến ở Hà Nội năm 1873, Nguyễn Tri Phương từng có sự đối đầu quyết liệt với quân Pháp ở Nam Kỳ năm 1861 trong tư cách là Tổng thống Quân vụ đại thần Quân thứ Gia Định, chịu trách nhiệm tổng chỉ huy mặt trận Nam Kỳ kể từ tháng 8-1860.

Nguyễn Tri Phương đã tập trung binh lực xây dựng Đại đồn Chí Hòa (Pháp phiên âm là Kỳ Hòa) ở Gia Định thành trung tâm phòng ngự quy mô lớn. Trận đánh mang tính quyết định chiến lược ở Nam Kỳ đã diễn ra ác liệt tại đây trong hai ngày 24 đến 25-2-1861, và cứ điểm “nổi tiếng là không thể chiếm được” bị thất thủ, Nguyễn Tri Phương phải rút quân.

Hai lần thất trận của Nguyễn Tri Phương ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ đều dẫn đến kết quả bất lợi cho cuộc chiến chống Tây xâm bằng hai hiệp ước Nhâm Tuất (5-6-1862) và Giáp Tuất (15-3-1874). Tuy nhiên, trước khi trở thành bại tướng, Nguyễn Tri Phương đã là người chiến thắng, là nỗi đau, nỗi nhục của liên quân Pháp-Tây Ban Nha trong cuộc viễn chinh ở Đà Nẵng.

Ngày 1-9-1858, liên quân Pháp-Tây Ban Nha nổ súng ở Đà Nẵng. Sau những đợt tấn công và giành được ưu thế nhanh chóng trong tháng 9, quân giặc bắt đầu ném trái vị đắng khi Nguyễn Tri Phương được điều động làm Tổng thống Quân thứ Quảng Nam, chỉ huy mặt trận Đà Nẵng kể từ tháng 10-1858.

Với tài thao lược quân sự, kinh nghiệm trận mạc, cùng với quan niệm thân dân, Nguyễn Tri Phương từng bước chặn đứng đà tiến của liên quân Pháp-Tây Ban Nha, đẩy đôi phương vào sự bế tắc chiến thuật, và cuối cùng đi đến thất bại về chiến lược, phải rút hết quân đội khỏi Đà Nẵng vào 23-3-1860, thừa nhận sự thất bại của kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh.

Vậy, Nguyễn Tri Phương đã thực hiện những biện pháp gì để giành được chiến thắng trong lần đầu đối địch với quân xâm lược phương Tây ở Đà Nẵng?

Trước thế giặc đang lên với sức mạnh vượt trội của chúng, Nguyễn Tri Phương vẫn bình tĩnh nắm bắt tình thế, phân tích ưu nhược của đôi bên, và quyết định dùng nguyên lý lấy “trường trận” để thắng “đoản trận”, dựa vào dân để chống giặc. Tư tưởng nhất quán của Nguyễn Tri Phương ở mặt trận Đà Nẵng là: “Thế chưa có thể đánh được, nên giữ cho kỹ để đợi làm kế giằng dai, trù tính cho dân đủ ăn, cấp lương cho dân theo sự cơ mà làm”.

Với tư tưởng này, Nguyễn Tri Phương hoạch định chiến thuật phòng thủ đề tiên công. Ông cho củng cố, xây dựng lại các đồn lũy, hầm hào, hình thành hệ thống phòng thủ trùng điệp, vừa có chiều ngang vừa có chiều sâu, và dựa vào đó để phòng thủ, mai phục, tập kích, hạn chế đối đầu trực diện với quân giặc, kiên trì bám giữ trận địa, biến hệ thống trận địa thành cái bẫy khổng lồ, đẩy quân thù vào trạng thái tinh thần căng thẳng, lo lắng, mất bình tĩnh để tiến lên tiêu diệt chúng.

Nhận xét về chiến thuật phòng thủ chủ động này, một sĩ quan trong đội quân viễn chinh ở Đà Nẵng là Savin de Larclause đã viết: “Cánh đồng mọc lên nhiều công sự các loại, những người An Nam đã đạt được tiến bộ lớn trong nghệ thuật chiến tranh. Hôm nay chúng tôi đóng chiếm mảnh đất mà chúng tôi đã chinh phục trong trận đánh mới nhất, nhưng chúng tôi chỉ đuổi quân địch được vài trăm thước, vì họ đã lui về ẩn mình trong một phòng tuyến mới trước mặt chúng tôi, mà họ đã củng cố một cách mau chóng kinh khủng”.

Một chiến thuật phối hợp khác cũng được Nguyễn Tri Phương triển khai có hiệu quả là thực hiện “vườn không nhà trống”, vận động nhân dân đem hết đồ đạc lui sâu vào nội địa, khiến quân giặc bị rơi vào tình trạng giữa chốn không người, triệt luôn hy vọng về nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm tại chỗ cho chúng, bịt tai che mắt không cho chúng tiếp xúc với dân bản địa để khai thác thông tin.

Không những thế, Nguyễn Tri Phương còn đẩy mạnh việc huy động quân dân phủ Điện Bàn lấp dòng sông Vĩnh Điện để dồn nước về cửa Đại, khiến mạn hạ lưu sông Hàn bị cạn, nhằm ngăn chặn thuyền giặc đi vào. Đặc biệt, nhân dân làng Hà Khê cũng được vận động mang lưới đánh cá bủa quanh cửa biển và trên sông Hàn, mục đích làm chân vịt của tàu chiến giặc sẽ bị vướng khi kéo vào yểm trợ bộ binh, “để quân dân ta chỉ còn lo tập trung phòng ngự ở mặt đường bộ”. Bài Về Khoai lang phổ biến ở làng Hà Khê trước đây cũng phản ánh rõ chiến thuật này:

“Lệnh truyền đem lưới bủa giăng,

Tàu mắc nhùng nhằng không tấn, không lui”.

Qua những giải pháp ngăn chặn tàu thuyền của địch, có thể thấy Nguyễn Tri Phương ý thức rất rõ sức mạnh của giặc nằm ở hải quân và pháo binh (chiến thuật pháo thuyền), vì vậy ông đã có chiến thuật đối phó thích hợp, buộc đối phương từ bỏ sở trường, chỉ dùng sở đoản là bộ binh để tấn công trên bộ, dẫn đến sự thua cuộc, bế tắc và thất bại về chiến lược.

Dĩ nhiên, những chiến thuật của Nguyễn Tri Phương còn có sự cộng hưởng từ những tác nhân hết sức quan trọng khác, đó là vấn đề hậu cần của liên quân Pháp-Tây Ban Nha chuẩn bị không tốt do cuộc chiến kéo dài ngoài dự kiến, và sự khắc nghiệt của thời tiết, khí hậu ở miền Trung. Hai lý do khách quan này đã bào mòn, tàn phá sinh lực địch, dịch bệnh và chết chóc bao trùm lên toàn lực lượng, gây chán nản về tinh thần cho cả binh lính và chỉ huy.

Chiến thắng của quân và dân Việt Nam ở Đà Nẵng đã ghi công nhiều anh hùng của dân tộc, và Nguyễn Tri Phương trở thành vị tướng lĩnh Việt Nam đầu tiên giành thắng lợi trong một trận chiến trước cuộc xâm lược của phương Tây.

Nguyễn Tri Phương tuy cuối cùng vẫn là bại tướng dưới tay thực dân Pháp ở cả Nam Kỳ và Bắc Kỳ, kéo theo sự mất nước của dân tộc; nhưng chiến công của ông ở mặt trận Đà Nẵng giai đoạn 1858-1860, cùng thắng lợi vẻ vang của quân và dân Việt Nam trong buổi đầu chống Tây xâm ở đây, đã khiến liên quân Pháp-Tây Ban Nha thất bại trong âm mưu tốc chiến tốc thắng, góp phần bảo vệ Kinh đô Huế, và khiến cuộc xâm lược của phương Tây ở Việt Nam phải kéo dài ròng rã đến 27 năm (1-9-1858 - 5-7-1885) mới kết thúc.

Dù là bại tướng, nhưng Nguyễn Tri Phương trở thành niềm tự hào của dân tộc, là tấm gương chiến đấu hy sinh quên mình vì nước, trung trinh đến hơi thở cuối cùng vì chủ quyền quốc gia, vĩnh viễn là hình tượng anh hùng của dân tộc!

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

Nguyễn Quang Trung Tiến. Bại tướng anh hùng // Đà Nẵng online. – Năm 2013. – Ngày 27, tháng 9

[http://www.baodanang.vn/channel/6061/201309/bai-tuong-anh-hung-2274343/\(2018-21-8\)](http://www.baodanang.vn/channel/6061/201309/bai-tuong-anh-hung-2274343/(2018-21-8))

MỤC LỤC

Lời nói đầu-----trang 1

I. CỬA HÀN – VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC CỦA VIỆT NAM VÀ VIỄN ĐÔNG

1. Cửa Hàn – Hải cảng trọng yếu bậc nhất Đại Nam ----- trang 2

2. Đà Nẵng – Dưới cái nhìn thềm thượng của chủ nghĩa tư bản Phương Tây ---
----- trang 4

3. Xung đột giữa triều Nguyễn với tàu chiến Pháp tại Đà Nẵng----- trang 5

4. Ý đồ xâm chiếm Đà Nẵng của thực dân Pháp ----- trang 8

II. TOÀN CẢNH CHIẾN SỰ ĐÀ NẴNG BUỔI ĐẦU CHỐNG LIÊN QUÂN PHÁP – TÂY BAN NHA XÂM LƯỢC 1858-1860 -----

1. Trận Đà Nẵng 1858-1860: chiến thắng lớn đầu tiên và duy nhất của nhà Nguyễn trước liên quân Pháp – Tây Ban Nha -----trang 11

2. Chiến dịch Đà Nẵng (1858-1860) qua tường thuật của sĩ quan tham chiến Pháp
----- trang 28

III. TRIỀU ĐÌNH HUẾ VỚI CHIẾN CUỘC ĐÀ NẴNG (1858-1860) -----

1. Chuyện 160 năm trước ở Đà Nẵng -----trang 40

2. Thái độ của vua Tự Đức đối với trận đầu chống Pháp tại Đà Nẵng-----
----- trang 42

3. Tinh thần quyết chiến của vua quan nhà Nguyễn tại mặt trận Đà Nẵng (1858-1860) -----trang 51

4. Vai trò của triều đình Huế trong chiến cuộc Đà Nẵng -----trang 55

IV. ĐÀ NẴNG – ĐẤT ANH HÙNG TRONG BUỔI ĐẦU CHỐNG LIÊN QUÂN PHÁP – TÂY BAN NHA XÂM LƯỢC (1858-1860) -----

1. Cuộc chiến đấu dưới chân thành Điện Hải: -----trang 60

2. Dấu vết chiến tranh trong văn bia đất Quảng -----trang 63

3. Mặt trận Đà Nẵng (1858-1860) nơi hội tụ của quyết tâm đánh giặc -----
----- trang 65

4. Không một chiến thắng nào sánh bằng-----trang 67

5. Tầm vóc lịch sử của cuộc chiến tranh vệ quốc 1858 -----trang 72

V. DẤU TÍCH BUỔI ĐẦU KHÁNG PHÁP TẠI ĐÀ NẴNG (1858-1860)

1. Điện Hải – pháo đài chống Pháp-----	trang 76
2. Thành Địa Hải trong hệ thống phòng thủ ven biển Đà Nẵng thời triều Nguyễn -----	trang 78
3. Vai trò của thành Điện Hải trong cuộc chiến tranh Mậu Ngọ (1858-1860)--- -----	trang 81
4. Tìm lại dấu tích cuộc chiến tranh Mậu Ngọ (1858) -----	trang 88
5. Hai trận đánh Chơn Sảng -----	trang 91
6. Hệ thống phòng thủ ở Sơn Trà dưới thời nhà Nguyễn -----	trang 93
7. Những pháo đài trên đất làng An Hải -----	trang 96
8. Nghĩa trủng Hoà Vang -----	trang 99
9. Bia Nghĩa trủng Phước Ninh -----	trang 100
10. Nghĩa địa I-pha-nho và lòng dân Đà Nẵng -----	trang 102
11. Nghĩa địa Pháp – Tây Ban Nha: Sự nhân văn của người Việt----- -----	trang 104

VI. NGUYỄN TRI PHƯƠNG VÀ SĨ PHU YÊU NƯỚC VỚI MẶT TRẬN ĐÀ NẴNG (1858-1860) -----

1. Danh nhân trong các trận đánh Pháp ở Đà Nẵng (1858-1860) ----- -----	trang 106
2. Lưu danh thiên cổ danh tướng Việt : Nguyễn Tri Phương và nghệ thuật dụng binh “lấy Thủ làm Chiến” -----	trang 114
3. Tư tưởng chiến lược và chiến thuật dụng binh của Nguyễn Tri Phương tại mặt trận Đà Nẵng (1858-1860)-----	trang 119
4. Nguyễn Tri Phương và chiến thuật phòng thủ nhiều tầng tại mặt trận Đà Nẵng (1858-1860) -----	trang 125
5. Nguyễn Tri Phương và tấm bản đồ chiến sự lòng dân -----	trang 125
6. Bại tướng anh hùng-----	trang 132

